Gérard GAGNON

•

HỒN VIỆT

1959

Tên sách : HỒN VIỆT
Tác giả : Gérard GAGNON
Năm xuất bản : 1959

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : thao nguyen, chip_mars, mopie, ganbunma, minhf@yahoo, cabal2131, kn1tinhyeu, thuhang1319, ziczac11, mientay2012, minhhai1768, searatsuki

Kiểm tra chính tả : Đỗ Thùy Dung, Đinh Phạm Ngọc Hiệp, Nguyễn Hoàng Phúc, Phạm Thị Kiều Quyên, Ngô Kiều Trang, Trần Đỗ Thu Trang, love it, Lê Thị Khánh Hòa, Trịnh Quang Hợp, Nguyễn Phạm Hoàng Anh, Trần Thị Thùy Trâm, Nguyễn Lê Chinh, nhani78, Nguyễn Thị Mai Hường, Thư Võ

Biên tập ebook : Thư Võ
Ngày hoàn thành : 27/03/2018

Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG

Cảm ơn tác giả Gérard GAGNON đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.

MỤC LỤC

ĐÔI LỜI CHÂN THÀNH
PHẦN MỞ : DÂN VIỆT VỚI TỔ QUỐC
I. TỔ QUỐC
II. QUỐC HỒN QUỐC TÚY
PHẦN THỨ NHẤT : NƯỚC VIỆT
CHƯƠNG I : ĐỊA THẾ NƯỚC VIỆT
A. ĐÔNG NAM ĐỐI DIỆN NAM HẢI
B. BẮC TÂY LÀ MỘT THÀNH NÚI CAO VỮNG
C. TRUNG CHÂU NƯỚC VIỆT
D. KHÍ HẬU NƯỚC VIỆT
CHƯƠNG II : ĐẶC ĐIỂM ĐỊA THẾ NƯỚC VIỆT
A. NGUỒN LỢI TIỀM TÀNG
1. NÔNG LÂM
a) RỪNG NÚI
b) RUỘNG
c) VƯỜN
2. ĐÁNH CÁ CHĂN NUÔI
a) ĐÁNH CÁ
b) CHĂN NUÔI
3. KỶ NGHỆ
a) RUỘNG MUỐI
b) XI MĂNG
c) MỎ
B. CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN
1. NƯỚC VIỆT, NƯỚC ĐẦY ÁNH SÁNG

a) BÌNH MINH
b) HOÀNG HÔN
c) ĐÊM TỐI
d) MƯA GIÓ
2. CẢNH VẬT CHIẾU DỌI ÁNH SÁNG
a) CẢNH NÚI SÔNG
b) CẢNH RỪNG
c) CẢNH ĐỒNG QUÊ
d) CẢNH BỐN MÙA
PHẦN THỨ HAI : DÂN VIỆT
CHƯƠNG I : LỊCH SỬ DÂN VIỆT
A. NGUỒN GỐC TRUYỀN KỲ
B. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ
1. TIỀN SỬ VIỆT-NAM
2. LỊCH SỬ VIỆT TỘC
3. LẠC VIỆT, TỔ TIÊN TRỰC TIẾP DÂN TA
4. LẠC VIỆT PHÁT TRIỂN KHẮP CÕI VIỆT-NAM
a) BẺ GẪY ÁCH NÔ LỆ DƯỚI QUYỀN BẮC THUỘC
b) CUỘC NAM TIẾN VÀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
5. VIỆT NAM NGÀY NAY
CHƯƠNG II : ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ : DÂN VIỆT ĐỐI VỚI GIANG SƠN
A. TÍNH TỰ TRỌNG
B. ÓC TRANH ĐẤU
1. ĐẶC ĐIỂM HIỂN NHIÊN
2. TÍNH CÁCH TRANH ĐẤU
3. VẬT ĐÍCH TRANH ĐẤU

C. CHÍ CẦN LAO
1. NGHỆ THUẬT
a) ĐẶC ĐIỂM
b) TANG CHỨNG
2. NGHỀ NGHIỆP
a) NÔNG NGHIỆP
b) TIỂU CÔNG NGHỆ
c) CÔNG NGHỆ TỔ CHỨC
d) ẢNH HƯỞNG CUỘC BẢO HỘ CỦA PHÁP VỀ PHẠM VI KINH TẾ LAO ĐỘNG
3. NỀN KINH TẾ
a) SẢN XUẤT
b) GIAO DỊCH
CHƯƠNG III : ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ DÂN VIỆT VỚI Ý-THỨC QUỐC-GIA
A. TÀI NĂNG TÂM TRÍ
1. TRÍ THỨC
2. TÌNH CẢM
3. HÀNH ĐỘNG
B. TÂM TRẠNG CÁ NHÂN
1. TÂM LÝ NAM GIỚI
2. TÂM LÝ NỮ GIỚI
C. Ý THỨC ĐOÀN THỂ
1. GIA ĐÌNH
2. QUỐC GIA
PHỤ THÊM : Ý THỨC SIÊU VIỆT
PHẦN KẾT : VĂN HÓA – VĂN MINH – VĂN HIẾN VIỆT-NAM

CHƯƠNG I : VĂN HÓA – VĂN MINH – VĂN HIẾN
CHƯƠNG II : NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM
A. NỘI DUNG
1. NHỮNG ƯU ĐIỂM
2. NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM
a) TRONG PHẠM VI SIÊU HÌNH
b) TRONG PHẠM VI HỮU HÌNH
B. NGOẠI TRẠNG
1. VĂN CHƯƠNG
a) TIẾNG VIỆT
b) VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM
2. VĂN NGHỆ
a) ĐẶC TÍNH
b) PHÂN LOẠI
CHƯƠNG III : TRÌNH ĐỘ VĂN MINH VIỆT NAM
A. NGUYÊN TẮC
B. NỀN VĂN MINH VIỆT-NAM
CHƯƠNG IV : VIỆT-NAM BỐN NGÀN NĂM VĂN HIẾN

Gérard GAGNON

HỒN VIỆT

1959

NIHIL OBSTAT
Cần-thơ, die 30-11-1959
A. NGUYỄN-THIÊN-TỨ
Cens. del.

IMPRIMATUR
Cần-thơ, die 8-12-1959
A. NGUYỄN-VĂN-THIỆN
VIC. DEL.

ĐÔI LỜI CHÂN THÀNH

Từ khi tới Việt-Nam (1935), với mục đích truyền giáo, tôi một linh-mục Công-Giáo quốc tịch Gia-Nã-Đại, vì quí mến Việt-Nam, hằng tìm hiểu Quốc Hồn Việt-Nam. Bởi thế tôi tìm đọc rất nhiều sách báo. Khi đọc đến bài nào đoạn nào mà tôi cho là hay, tôi thường chép lại để làm tài liệu.

Đến nay, khi biên soạn cuốn « Hồn Việt » này, tôi dùng đến những tài liệu đó, mới thấy sự thiếu sót của mình. Đó là khi chép các bài thơ, đoạn văn, tôi thường ít ghi tên tác giả và nhan đề cuốn sách hay tờ báo đó.

Vì vậy, tôi xin chân thành kính mong quí vị tác giả của những bài thơ, đoạn văn mà tôi trích đăng trong cuốn này lượng thứ những sai lầm cho tôi. Có khi là quên tên tác giả, có khi là đề lầm tên tác giả, có khi là sai chữ, sai câu, sai ý…, song không phải đó là vì tôi cố tình, mà chỉ là vì tôi sơ ý từ trước nên có sự lầm lẫn.

Tôi cũng xin quí vị độc giả lượng tình cho tôi về những thiếu sót đó.

Gérard GAGNON

PHẦN MỞ : DÂN VIỆT VỚI TỔ QUỐC

I. TỔ QUỐC

Tổ Quốc là quê cha đất tổ. Chữ quốc chỉ giang sơn, cảnh vật, sản nghiệp đất nước. Chữ tổ chỉ phong tục, lịch sử, văn hóa của dân tộc. Tổ quốc là một dân một nước. Dân thụ hưởng đất nước. Đất nước được dân cảm hóa. Nước nuôi dân, như mẹ nuôi con. Dân yêu nước, như con mến mẹ.

« Trải qua xuân hạ thu đông
Càng phơ mái tóc cho lòng càng son
Ước sao cùng nước cùng non
Trăm năm một khối tình con cùng già ».
(?)

Giang sơn hùng vĩ, kiên cố, bảo vệ dân con. Dân thề non nước, muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau.

« Nước non nặng một lời thề
Nước đi đi mãi không về cùng non
Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại, non còn đứng không »
(Tản-Đà)

Xét về thời gian, tổ quốc là cố quốc, thâu thúc lại trong ba chữ cố hương, cố sơn hay cố viên.

« Sơn nhân quy cố hương
Phú quý quy cố sơn
Hà nhân bất khí cô viên tình »
(?)

Xét về không gian, đối với bất cứ ai, tổ quốc, ý nghĩa hẹp là quê nhà, ý nghĩa rộng là quê hương.

« Nắng giải ven sông bóng xế tà
Sóng vàng cuồn cuộn trổ muôn hoa
Bâng khuâng theo gió làn mây bạc
Ngắm cảnh chiều hôm rộn nhớ nhà
Quê cũ xa vời dầm máu đỏ
Màn đêm phủ kín ánh sương sa
Tình quê thổn thức lòng ngao ngán
Quê hỡi ! Hồn quê có thấu là ? »
(Thái-Hưng)

A. Quê nhà cũng gọi là « tiểu quốc ». Hàng tre là ngà trong xóm, cảnh rừng rậm núi cao, bãi biển bao la, ruộng nương vườn tược, là nơi ta sinh sống, « an thổ trọng thiên ». Bỏ quê nhà đi tha phương, dầu cảnh đáng quí, cây kia tuy tốt, hoa kia tuy đẹp, nhưng không phải là cây hoa xứ ta, nên vẫn không mấy ý vị đến ta.

1. Diễn tả từng nét :

« Làng tôi chẳng núi có sông
Có vườn hoa thắm, có đồng lúa xanh
Có con chim hát trên cành
Có nhiều trò nhỏ học hành siêng năng
Những đêm trời tốt sáng trăng
Cụ già dạy trẻ đạo hằng thế nhân
Vài cô thiếu nữ ra sân
Ngắm trăng trao đổi truyện gần truyện xa
Trai tơ tụ họp năm ba
Hoà đàn thi họa, xướng ca thái bình
Gió loạn đâu đến thình lình

Gái trai chung sức giữ gìn quê hương
Cụ già tóc bạc pha sương
Ngắm lá rơi rụng thêm thương cây còi
Sông xanh sóng dẽ bỏ vòi
Thuyền con xuống vịnh lên doi nhọc nhằn
Cô thôn vắng khách đêm trăng
Nhà thưa mái nát nhện giăng giăng nhiều
Chinh phụ mỗi độ sớm chiều
Bâng khuâng tiếng súng nổ nhiều xa xa… »
(Ngọc-Gấm)

2. Nhớ mãi không quên :

« Tôi nhớ làng tôi lũy tre xanh
Mấy con đường nhỏ bò loanh quanh
Những mái nhà tranh phơi phớt gió
Mấy vườn cau nhỏ cây thanh thanh.
Tôi nhớ xanh xanh một cánh đồng
Quanh co uốn khúc trắng con sông
Mấy trẻ lưng trâu ngồi ngất nghểu
Gió đưa hương mới lúa đâm bông.
Tôi nhớ bâng khuâng khúc sông đình
Vài em tắm giặt nhỏ xinh xinh
Chơi vơi tiếng hát vương hương lúa
Mấy chiếc thuyền con trôi lênh đênh
Tôi nhớ đìu hiu cảnh chợ chiều
Ngẩn ngơ một dáng quán xiêu xiêu
Vài con heo nhỏ đi thơ thẩn
Mấy cậu sơ sác đứng đăm chiêu
Tôi nhớ mênh mang cảnh bến đò

Bụi lau làn gió chuyện nhỏ to
Một đám ngổn ngang người gồng gánh
Mặt sông gợn sóng đò nhấp nhô
Tôi nhớ làng tôi cảnh xanh xanh
Nhớ lúc chiều tà buổi bình minh
Nhớ cảnh xóm thôn khi tối xuống
Nhớ căn vườn nhỏ đêm trăng thanh »
(Ninh-Huy)

3. Yêu mến thiết tha :

VỌNG ĐỒNG QUÊ

« Trời quê đẹp tợ bài thơ
Tình quê phẳng lặng nhơ bờ nước ao
Hương quê sữa lúa ngạt ngào
Hồn quê sáng tợ nắng vào ban mai »

« Tôi yêu thương miền quê
Bao cánh đồng bát ngát
Sữa dâng hương ngào ngạt
Nắng mới lúa vàng hoe

Tôi yêu thương làng quê
Lấp ló sau hàng tre
Xóm hiền dăm mái rạ
Con trẻ giỡn quanh hè

Tôi yêu thương tình quê
Những chiều ngân tiếng hát
Cô gái quê mộc mạc
Xới đắp ven bờ đê

Tôi yêu thương hồn quê
Dư âm chừng kín đáo
Tiếng chày rơi trên gạo
Đêm lặng lúc trăng về.

Tôi yêu thương đời quê
Lòng nhà nông chất phác
Lo cày sâu gieo hạt
Cấy hy vọng tràn trề

Tôi yêu thương miền quê
Bông lúa vàng nặng trĩu
Giòng mồ hôi tiêu biểu
Nước giàu dân no nê ».
(Hoàng-Minh-Thanh)

HƯƠNG ĐỒNG QUÊ

« Hương lúa thắm say say
Gió mùa tới ngất ngây.
Mây tung gió quyến bay
Nắng ban mai tấp sóng
Vương cánh ruộng thơm hoa
Vương trên đồng xóm vắng
Chim trắng lưới xa xa
Trên đê vang tiếng hát
Gió lắng, nắng reo vui
Mục đồng ơ nghé ngọ
Hoà nhịp hót chim đồi
Bên sông thuyền lơ lững
Khua sóng về nơi đâu

Nắng vàng xiêng xuống bóng
Lữ khách lắng nguôi sầu
Hơi lúa ngát hương nồng
Ta mơ gió ruộng đồng
Mơ thái bình vui sống
Ngây ngất cả tiếng lòng
Dưới trăng ngà xuống bóng
Mơ đắm cảnh huyền viêm
Hồn quê dâng ngập sóng
Gió ấm chảy tràn đêm
Vọng về ai đập lúa
Tiếng sáo ai nồng nàn
Câu ca hòa bát ngát
Thôn nữ nhịp chày khoan
Ngây ngất mến thanh bình
Thôn bừng sáng bình minh
Tang tóc đà phai rũ
Ta xây lại bình sinh. »
(Hoài-Lữ)

4. Lòng thiết tha nhớ quê nhà, không bao giờ hiển nhiên bằng bây giờ :

NHỚ BẮC

« Ai qua miền bắc xa vời
Làm ơn cho gửi đôi lời nhớ quê
Ra đi chẳng biết ngày về
Người tuy xa cách tình quê vẫn còn.

Vẫn còn nhớ luống khoai non

Nhớ giòng sông rộng nhớ bồn lúa xanh
Nhớ con chim hót trên cành
Nhớ đàn nghé ngọ, nhớ anh mục đồng.

Vẫn còn nhớ buổi chợ đông
Hò khoan cô lái bên giòng sông Lô
Nhớ ông câu cá trên bờ
Nhớ đàn cò đậu nhớ cô gái làng.

Vẫn còn nhớ chiếc cầu ngang
Nhớ cây cổ thụ nhớ hàng lau thưa
Tre xanh mấy lũy quanh co
Nhà thôn mấy xóm khói mờ chiều hôm.

Vẫn còn nhớ mái đình thôn
Nhớ ông từ nọ sớm hôm nhang đèn
Nhớ ngôi chùa mới dựng lên
Nhớ dăm sư tiểu ngày đêm tịnh cầu.

Vẫn còn nhớ mãi quên sao
Hình quê hương đã in vào tim non
Mong ngày trở lại cố thôn
Đùa trong xóm vắng tâm hồn vui tươi.

Ai qua miền Bắc xa vời
Làm ơn cho gửi đôi lời nhớ quê
Ra đi chẳng biết ngày về
Người tuy xa cách tình quê vẫn còn. »
(Thúc-Bích)

NHỚ NAM

« Tôi nhớ miền Nam

Ruộng vườn bát ngát
Rừng tràm thênh thang
Cửa nhà san sát
Đồng Tháp bao la
Với ngàn kinh nhỏ
Vựa lúa trước nhà
Nguồn sống muôn họ
Vườn Thủ xanh rờn
Đủ quả ngon ngọt
Bòn bòn, chôm chôm
Sầu siêng, măng cụt
Trên Cửu Long Giang
Suốt ngày xuôi ngược
Tàu ghe rộn ràng
Cho kịp con nước
Tôi nhớ Sài Thành
Thủ đô Nam Việt
Cuộc sống đua tranh
Tưng bừng náo nhiệt
Tôi nhớ quê tôi
Làng quê hẻo lánh
Chuông chùa đổ hồi
Những chiều vắng lạnh
Nhớ những ngày hè
Bao nàng thôn nữ
Hóng mát bờ tre
Nón quạt phe phảy
Hay những đêm trăng

Trẻ đùa huyên náo
Người lớn lăng xăng
Xay lúa giã gạo
Quê tôi êm ấm
Trong cảnh thanh bình
Và vui vẻ lắm
Khi dứt chiến chinh
Nhưng tôi xa quê
Đã bao năm tháng
Biết làm sao về
Viếng thăm cố quán
Chỉ còn nhớ thôi
Nhớ nhung ủ rũ
Ai về quê tôi
Xin cho nhắn nhủ
Rằng chốn biên cương
Có người trai trẻ
Vọng về cố hương
Lòng buồn vô kể ! »
(T.H.)

NHỚ TRUNG

« Tôi viết bài ca xứ Huế
Giữa mùa phượng nở ven sông
Trời xanh không còn mây trắng
Môi em thắm nụ cười hồng.

Đây xóm Kim Luông trầm lặng
Đường dài bóng trúc tre xanh

Thuyền nan đi trên dòng biếc
Run trong sương khói hoàng thành.

Đây nhịp cầu dài Bạch Hổ
Ngỡ ngàng ghi hận chia đôi
Một dòng sông sâu cách trở
Cầu xa nắng đổ chân đồi.

Đây bóng dừa ru êm vắng
Bến đò Thừa Phủ gió đưa
Nhịp chèo thuyền sang rưng nắng
Tình cô lái trẻ đơn sơ.

Đây dòng sông Hương in bóng
Trường Tiền mấy nhịp cầu thơ
Nghiên nghiêng tóc huyền áo trắng
Những cô thiếu nữ sang bờ.

Đây trời Đông Ba son trẻ
Mái cầu Gia Hội đưa duyên
Nội thành chìm trong quạnh quẽ
Đêm đêm gối mộng u huyền.

Và đây trăng mùa thôn Vỹ
Đường xanh áo biếc giai nhân
Mộng xưa cầm ca lẻ gối
Dây tơ kỹ nữ buông chùng.

Có ai đi về xứ Huế
Mà lòng chẳng nhớ chẳng thương
Thuyền câu xuôi dòng Bến Ngự
Đèn hoa nối đuốc canh trường.

Nắng mùa xưa rơi vàng vọt
Bướm vờn xóm nhỏ Ngự Viên
Bóng ai qua vườn áo tím
Mà sao thoáng hình dáng tiên !

Tôi viết bài ca xứ Huế
Gửi người bạn tự trăm phương
Rằng mười năm qua khói lửa
Nơi đây mộng sẻ đôi đường… »
(Thế-Viên)

B. Quê hương còn là « đại quốc », giăng dài trên bản đồ thế giới ; có cả một dân tộc chiếm lấy, mộ mến, chống đỡ, xây dựng bằng những hạt nước mắt mồ hôi của tổ tiên ; sống tồn tại nhờ xương máu của một thế hệ chiến sĩ vô danh hay nổi tiếng vang lừng ; là cơ nghiệp mọi công dân duy trì, khai khẩn và cảm hóa theo xu hướng và nhu cầu. « Con hơn cha là nhà có phúc ».

Tổ quốc ta có ở dẫy núi dài giăng phía tây, biển cả dằm phía đông ; ở nơi con sông chảy quanh làng hay cánh đồng phơi dưới xóm. Tổ quốc có ở trên góc trời ta đội trên đầu, vuông đất ta đạp dưới chân, nơi cắt rốn chôn rau, nơi sẽ để hài cốt, chốn sống gửi nạc thác gửi xương. Tổ quốc ta vang lừng trong tiếng chuông trấn vũ, tiếng quốc quốc gia gia trên đèo Ngang, tiếng chài hát trên sông, tiếng reo trên đỉnh ngự. Tổ quốc là non sông cảnh vật, cấp dưỡng cho ta hồn xác sống tạm, và chỉ đường quê chính « chỉ thiên thái hòa » lúc ta chết về.

« Mười tám đời truyền bi cổ tích

Hai nghìn năm lẻ dấu Văn Lang
Sóng dồn mặt nước hồng pha biếc
Hoa nở đầu non trắng lẫn vàng »
(Thái-Phong)

« Quê tôi đất nước Việt-Nam
Suốt từ cửa ải Nam Quan xa mờ
Qua miền Trung ngợp bóng dừa
Tới Cà Mâu mũi sát bờ bể sâu
Quê tôi
Khoai sắn lên mầu
Gió vờn sóng mạ
Ong chuốt ngàn dâu
Tre xanh ấp ủ niềm vui khổ
Lúa vàng ươm sống sức cần lao
Quê tôi
Đẹp như thơ
Và oai hùng bao trang sử
Núi sông hồ
Đây gò Đống Đa xưa
Kìa Bạch Đằng Giang nọ
Đây Lãng Bạc Tháp Rùa
Và cao vút những bóng dừa
Trao duyên núi Ngự bên bờ Hương Giang »
(Thùy-Hương)

« Ôi hùng biết bao nhiêu
Là đất nước chúng ta
Với Lam Giang, Hồng Hà
Với Trà Khúc, Vàm Cỏ

Nuôi đất ta mầu mỡ tốt tươi

Trường sơn cao vòi vọi
Ba Vì cùng bảy núi
Và Hồng Lĩnh, Ngự Bình
Bức trường thành của đất nước ta yêu.

Ôi đẹp biết bao nhiêu
Là đất nước chúng ta
Với chùa Non Nước miền Trung
Vịnh Hạ Long đất Bắc
Cảnh Hà Tiên bức tranh của miền Nam
Ai đi Tam Đảo cầu Ngan
Ai về Chapa Đalat
Ai nghe câu hò hát
Trên mặt nước Hương Giang
Ai dừng chân bên Vị Hoàng
Đứng bên hồ Trúc Bạch
Ghé thăm động Hương Tích
Ai vui cảnh đẹp Hòn Chông
Nhìn sen Đồng Tháp ngắm giòng sông Lô
Hò hò lơ ! Hò hò lơ !

Bắp non mà nướng lửa lò
Đố ai vẽ đặng con đò Thủ Thiêm ?
Khéo tay cô gái làng Chèm
Hát hay cô gái thôn Sim đa tình
Đẹp sắc là gái Bắc Ninh
Xinh xinh là cô gái Huế
Trai nào hùng bằng trai Yên Thế
Cao Lãnh, Trà Vinh.

Ôi đất nước chúng ta
Giầu biết là bao nhiêu
Với mỏ vàng Bồng Miêu
Vùng Hòn Gay than đất
Rừng Thanh Hóa quế chi
Với đồng ruộng đất Bắc
Và vựa lúa miền Nam
Xã Đoài có lắm cam ngon
Cần Thơ quýt ngọt, mía dòn Phú Phong
Hưng Yên thổ sản nhãn lòng
Biên Hòa lắm bưởi, Tràng Bàng nhiều dưa
Ạ ơi à ! Ạ ơi à !
Cứt cò quệt trắng nóc chùa
Tam Quan lắm dừa, Quảng Ngãi lắm cau
Ruộng muối Bạc Liêu
Hiệp Hòa đường cát
Tôm Trà Vinh, cá chấy Cần Thơ
Ăn sò thì nhớ Lăng Cô
Thuốc ngon Gò Vấp, Lạng Cùa, Phong Lai.

Hùng vô cùng là đất nước ta ơi
Đẹp vô cùng là đất nước ta ơi
Giầu vô cùng là đất nước ta ơi
Không yêu đất nước không người nước ta
Ạ ơi à ! Ạ ơi à !

Gió đánh cành đa, gió đập cành đa
Manh tâm bán nước cũng là người gian
Gió đánh bèo tan, gió đập bèo tan
Tình yêu đất nước vô vàn thiêng liêng

Đã mấy ngàn năm đất nước ngả nghiêng
Dân ta vẫn vững như kiềng ba chân
Hơn tám mươi năm dưới ách thực dân
Giang sơn trở lại giang sơn nước nhà.
Ạ ơi à ! Ạ ơi à !

Nước ta là của dân ta
Ta nguyền giữ lấy sơn hà Việt-Nam
Xương dù lấp trắng non ngàn
Máu dù nhuộm đỏ giang san nước nhà
Ta thề giữ lấy nước ta
Không cho tấc đất lọt ra tay người
Đất ta ơi ! Nước ta ơi !
Thanh bình đang nở nụ cười đón ta
Hát lên điệp khúc hoan ca
Bắt tay xây dựng tòa nhà Việt-Nam.
Họ hò ơi ! Họ hò ơi !
Đất đất ơi ! Nước nước ơi !
Ghi dùm ta lấy những lời nước non
Sông dù cạn, núi dù mòn
Lòng yêu đất nước sắt son một tình
Dân ta vốn chuộng hòa bình
Thiết tha độc lập nặng tình tự do. »
(Giang-Tâm)

C. Trải qua lịch sử, lúc bĩ cực lúc thái lai, lan tràn khắp không gian, dân tộc khai khẩn non sông, chống đỡ giang sơn và đồng tâm nhất chí hướng về tương lai.

Dân Việt phát nguyên ở trung châu sông Nhị, là một giòng Bách Việt văn thân, là Giao Châu Lạc Việt. Đặc tính

thiên nhiên là giống tiên rồng. Dầu có vẻ hiền từ mềm mỏng, dễ thương như giống tiên, nhưng mạnh sức không ai thắng nổi, như giống rồng. Cái tính dịu dàng nảy ra một sức mạnh tự nhiên ẩn nhẫn, nhưng gặp trở lực thì nổi lên như sóng gợn ngoài biển. Còn gì êm dịu bằng nước. Còn gì mạnh sức hơn nước. Lịch sử dân Việt, như nước Cửu Long Giang, phát nguồn từ chốn cao nguyên, cuồn cuộn tiến về nam, trải qua bao hiểm trở, sức kéo cuốn đất đai cây rừng, tẩm nhuận được xa, bồi đắp được đầy được rộng. Dân Việt từ Bắc chí Nam lan tràn rộng xa, lấy đất Chiêm Thành, thắng vượt Chân Lạp. Dân Việt lương năng đặc biệt, lương trí thông minh, thụ hưởng Trung Quốc, ảnh hưởng Pháp thuộc, hấp thụ văn hóa Chiêm Thành, mà vẫn tồn tại tới ngày nay với một trình độ văn minh chung đúc văn hóa cổ kim Âu Á, nhưng tinh hồn vẫn tồn tại, thoát nạn đồng hóa, mà lại thêm phong phú hơn.

Ông Đạm Xuyên Nguyễn Phan Lãng, vào năm 1925, làm một bài thơ « Mơ Tổ mắng », dụng ý mượn lời đức Quốc Tổ để cảnh tỉnh đồng bào :

« Đêm xưa giấc điệp đang mơ màng
Bỗng chiêm bao thấy cụ Hồng Bàng
Tay cầm bầu nước xách lễ mễ
Vai vác cái cuốc đi vội vàng
Người cụ cao lớn mặt đỏ gấc
Mắt sáng như sao, râu quá ngực
Miệng rộng như bể, trán như non
Hầm hầm dường có ý căm tức
Quát lên một tiếng như sấm vang
Người đang mơ ngủ đều kinh hoàng

Mắt nhắm mắt mở chưa kịp dậy
Cụ đã sừng sững tới đầu giường
Tay cầm cái cuốc gõ vào sọ
Tay cầm bầu nước dọi vào cổ
Mắng rằng : Bay đã tỉnh hay chưa ?
Gà gáy tứ tung bay vẫn ngủ
Cái cuốc bỏ đó, nhà đi đâu ?
Bầu nước dốc ráo, còn chi nào ?
Bay không thức tỉnh để giữ lấy
Cuốc ơi ! Nước ơi ! Đi đàng nào ?
Người ta lấy cuốc đi khai mỏ
Người ta lấy nước nuốt vào cổ
Cuốc cùn lấy gì vỡ ruộng nương
Nước cạn lấy gì tưới cây cỏ
Cuốc còn cuốc mất, bay không hay
Nước còn nước mất bay trối thây !
Giang sơn cơ nghiệp ta ở đây
Thôi thôi ta chắc cậy gì bay
Bay chẳng nghĩ công ta khó nhọc
Mở núi khai sông, những săn sóc
Ngành Hồng cỏi Lạc mấy ngàn năm
Truyền tử nhược tôn riêng một góc
Trăm trai một bọc đều vuông tròn
Nửa thời về biển nửa về non
Rồng con tiên cháu ngày đông đúc
Lúa rừng cá biển mưu sinh tồn
Văn minh một ngày một bước tiến
Dần dần thành một cõi văn hiến

Người chuộng lễ nghĩa thói thuần lương
Văn hóa ngàn năm không chút biến
Cùng nhau gìn giữ nghiệp tổ tông
Suốt vùng Ngũ Hồ sông Cửu Long
Mở mang cõi đất ngày ngày rộng
Làm cho thêm rạng vẻ non sông
Làm trai không thẹn gái không hổ
Bay sao chẳng ngắm các gương xưa
Luống chịu cuối đầu ràng buộc cổ
Vẫy đuôi ngẩng mặt theo sau người
Chờ chực nước dãi trông ngóng hơi
Nhà mình mà hóa đi ở đâu
Cơm mình mà phải đi nhặt rơi !
Giết con cho mắm, nhắm mắt nuốt
Chém cha chia canh, chẳng buốt ruột
Vỡ nhà nát nước giả mần ngơ
Xẩy nghé tan đàn không biết xót
Ta chẳng mong bay chắc cậy người
Ta chẳng mong bay cầu cứu ai
Ta chỉ mong bay thương nước Tổ
Ngọt cùng chịu ngọt cay cùng cay
Ta rất mong bay giữ hòa bình
Lấy cách văn minh để cạnh tranh
Ta rất mong bay trọng quốc túy
Khuyên nhau gìn giữ lấy luân lý
Khiến cho người khỏi hóa ra ma
Mất tiếng ngàn năm nước lễ nghĩa
Ta rất mong bay thương lẫn nhau

Chị ngã em nâng trước bảo sau
Nồi da nấu thịt lòng sao nỡ ?
Cẳng đậu đun đậu dạ càng đau
Nước ta bây giờ của đã giệt
Danh giáo cương thường lại bại liệt
Bay còn ngớ ngẩn đợi gì ai ?
Cá chậu chim lồng lo chẳng chết !
Nay ta trong thấy lũ con cháu
Mặt muội mày tro càng ngốt máu
Liệu mà tỉnh, tỉnh ! Đứng ngay lên
Cuốc đây, nước đây ! Nhận lấy cậu.
Mở bừng mắt dậy hóa chiêm bao
Trông theo nào thấy Cụ đâu nào
Vội vàng cầm bút chép lời Cụ
Đồng bào ! Đồng bào ! Ta tính sao ? ».

Trong bài « Hải ngoại huyết thư », cụ Phan Sào Nam cũng tả lực sinh tồn của dân Việt :

« Kể truyện xưa ai làm nên nước
Giang sơn này khai thác từ xưa
Công trình kể tự bao giờ
Nghìn năm quanh quẩn nước nhà tổ tôn
Ta là lũ cháu con một họ
Nước dân ta là của gia tài
Chữ rằng « Tổ nghiệp di lai »
Của ta ta giữ chắc ai giữ cùng ».

II. QUỐC HỒN QUỐC TÚY

Quốc hồn quốc túy là cái tinh thần, cái tinh túy đặc biệt của một dân một nước. Cỗi nguồn là một quan niệm nhân sinh sáng suốt cao siêu, làm nảy nở ra một lòng yêu nước thiết tha, xiết chặt nghĩa đồng bào giữa quốc dân, nuôi dưỡng một ý quyết sinh tồn tự do độc lập, còn biên ghi trong lịch sử, kết quả là một nền văn hóa, phản chiếu cảnh vật thiên nhiên, diễn tả những kỷ niệm bĩ cực thái lai của tổ quốc, tôn trọng « tổ nghiệp di lai » mà cứ tiến hóa, « ngọt cùng chịu ngọt cay cùng chịu cay ».

Thi sĩ Nguyễn Hữu Chiểu, trong dịp lễ đền Hùng, ngày kỷ niệm đức Quốc Tổ, làm lời khấn chung của dân Việt :

« Đem tấc tâm thành đến tận nơi
Cúc cung xin khấn một đôi lời
Dân hai mươi triệu còn ngây dại
Nước bốn nghìn năm đã đổi dời
Thuở trước tổ tông riêng đất cõi
Ngày nay con cháu hổ tôi người
Chứng minh kia có mười phương Phật
Muôn lạy linh tiền lượng xét soi ».

Đại diện các nhà chí sĩ lo việc phục hưng quốc gia, Dương Bá Trạc cảm khái vô cùng thốt ra lời thơ bi tráng sau đây :

« Miếu cũ lăng xưa khí vẫn hùng
Lô xanh Tản biếc diễn bao vòng
Rặng non la liệt hàng con cháu
Nguồn nước tuôn rào đức tổ tông

Một giải giang sơn đầm máu cuốc
Muôn năm cơ nghiệp tủi nòi rồng
Quốc hồn vơ vẩn đi đâu tá
Hỏi nói Hùng kia có biết không ? ».

Hoa hồn dân nước Việt được diễn tả tuyệt bút trong một bài thơ, dầu rất đơn sơ nhưng đầy ý vị :

« Ánh mắt linh hồn đắm đuối
Em về một buổi hôm nao
Mình vươn tắm ánh trăng sao
Đẹp xây bài thơ không cuối.

Em nổi trên hương đồng nội
Lúa khen vẩy lá tươi cười
Cỏ vờn theo bước yêu đời
Em ngọc giữa lòng trong suối

Em dẫn linh hồn đi tới
Tre cười nghiêng ngả lả lơi
Sông dài gió thả mây trôi
Sóng nước tưng bừng mở hội.

Em uốn mình và sẽ cổi
Dáng hình từ bốn ngàn năm
Rỡ như một buổi trăng rằm
Ánh sáng không bao giờ vợi

Tay em cản đường tăm tối
Kinh thành vun đắp thôn xanh
Mùa hoa dân tộc tinh anh
Muôn vạn âm thành cùng trổi.

Em thét lên và ca ngợi
Những trang chiến sĩ anh hùng
Ghi trên lịch sử oai hùng
Bài hát muôn đời phấn khởi.

Dân tộc đẹp trên vạn buổi
Em vươn lên sức đấu tranh
Nam thu, Bắc tiến tung hoành
Kiến thiết giang sơn bờ cõi.

Em đất Việt-Nam muôn tuổi
Tiềm tàng hoa tẩm hương thanh
Linh hồn đất nước dịu lành
Sông núi đẹp tươi gấp bội.

Tay nắm bàn tay nóng hổi
Đoàn ta xiết chặt lòng em
Mắt ngời sức mạnh vô biên
Đất Việt đời đời tươi mới.

Sông núi ta về một mối
Dư âm giải khát biển hồ
Mắt ngời sức sống tự do
Danh thấm nhuần trên thế giới.

Việt-Nam Việt-Nam tươi mới
Đất Việt đất Việt muôn đời ».
(Tiên-Tiên)

Lòng yêu đất tổ quê cha là một tình cảm thâm thúy, nhưng cũng là một ý quyết hy sinh khai khẩn, bảo vệ và chống đỡ.

A. Lòng yêu đất là một tình cảm thâm thúy được biểu lộ ra một cách thản nhiên trong những câu ca dao bình dân.

1. Dân ta luôn luôn nhắn nhủ nhau nhớ chốn chôn rau cắt rốn :

« Chim có tổ cáo có hang
Người ta có nước có làng ai đi ».

« Con người có tổ có tông
Cái cây có cuội, con sông có nguồn ».

2. Lòng yêu đất khiến mọi người nhớ công cha nghĩa mẹ, « ăn quả phải nhớ kẻ trồng cây ; uống nước phải nhớ nguồn ».

« Có cha sinh mới ra ta
Làm nên thời bởi mẹ cha vun trồng
Khôn ngoan nhờ ấm cha ông
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ
Đạo làm con chớ hững hờ
Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm ».

3. Dân ta ý thức rằng, vì lòng yêu nước, nên dù là người nam hay là người nữ, ai cũng phải sống lý tưởng, chớ đừng cẩu thả tung hoành.

« Làm trai quyết chí lập thân
Cương thường giữ lấy có phần hiển vinh
Gái thì giữ lấy chữ trinh
Siêng năng cần mẫn trời dành phúc cho ».

« Trai thì trung hiếu làm đầu
Gái thì tiết hạnh là câu sửa mình ».

(Nguyễn-Đình-Chiểu)

4. Dầu đất nước khó khăn, khí hậu độc dữ, dầu mình bị bách hại vì xứ sở, thì xứ sở càng nhiều duyên dáng với mình, nên dân ta quyến luyện dặn nhau :

« Đất trơ, trời nóng, đồng khô,
Lúa hai tháng rưỡi chưa nhô cái đầu
Nào ai bỏ xóm đi đâu
Ngày đêm tát nước đôi gầu dài giây
Công lao chẳng chóng thì chầy
Đồng ta ta mến, ta cầy, ta chăm ».

« Trâu ta ăn cỏ đồng ta
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ quê ».

« Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn ».

5. Vì lòng yêu đất tổ, nên hễ ai phải xa cách xứ sở thì nhớ quê man mác thiết tha :

« Đêm qua đốt đỉnh hương trầm
Khói hương nghi ngút âm thầm nhớ quê ».

Đau đớn vì phải xa nhà :

« Chiều nay ra đứng ngõ sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều ».

Nên hằng tìm đường về quê :

« Ngày ngày ra đứng bờ sông
Con sông xa tít cho lòng em đau
Ước gì sông cái có cầu
Em về hôm sớm têm trầu mẹ xơi ».

« Thuyền ai lờ lững bên sông
Cho quá giang hộ chút lòng nhớ quê ».

không về được thì âm thầm sầu tủi :

« Ngày ngày em đứng em trông
Trông non non ngát, trông sông sông dài
Trông mây mây kéo ngang trời
Trông trăng trăng khuyết trông người người xa ».

6. Lòng yêu đất khiến cho các sự vật cũng có sức quyến luyến hồn ta :

« Ao sen, dàn mướp, lũy tre
Nhắc ghi những lối đi về năm xưa
Đầu xanh độ ấy đang vừa
Rủ nhau chui lách rào thưa vào vườn ».

« Vui là vui gượng cho qua
Quê hương xa cách vui mà được sao ».

« Vui là vui gượng qua thì
Xóm làng xa vắng vui gì mà vui ».

B. Lòng yêu đất lại nảy nở ra một ý quyết hy sinh khai khẩn, bảo vệ và chống đỡ.

1. Khai khẩn đồng ruộng đất nước là một phận sự cần thiết :

« Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu ».

Vì thế, phải siêng năng cố gắng :

« Mặt trời tang tảng rạng đông

Chàng ơi trở dậy ra đồng kẻo trưa
Phận hèn bao quản nắng mưa
Cầy sâu bừa kỹ được mùa có phen ».

Vừa để phụng dưỡng cha mẹ :

« Em thì đi cấy ruộng bông
Anh đi cắt lúa để chung một nhà
Đem về phụng dưỡng mẹ già
Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền ».

Vừa để cấp dưỡng cho gia đình :

« Trời hè lắm trận mưa rào
Gặt sớm phơi sớm liệu sao cho vừa
Khuyên em chớ ngại nắng mưa
Của chồng công vợ bao giờ quên nhau ».

Phải tiếc kiệm thì giờ, hoạch định phương kế làm ăn có tổ chức rõ ràng :

« Đất màu giồng đậu giồng ngô
Đất lầy cấy lúa, đất khô giồng vườn
Ngày rỗi em lại đi buôn
Quanh năm no ấm em buồn nỗi chi ».

Lại phải rút kinh nghiệm về hiện tượng trên trời dưới nước thiên nhiên, thời tiết, để biết các sự kiện sắp xảy ra ảnh hưởng đến mùa màng ra sao.

« Mống dài trời lụt
Mống cụt trời mưa
Vồng chiều mưa sáng
Ráng chiều mưa hôm

Vồng rạp mưa rào
Vồng cao gió táp
Diều hâu rít lưỡi
Lạnh giá tới nơi
Kiến cánh vỡ tổ bay ra
Bão táp mưa sa gần tới… »

2. Khai khẩn đất nước rồi, lại phải lo bảo vệ chống đỡ, dầu phải hy sinh hạnh phúc gia đình, cho chí mạng sống, cũng không ngại.

« Về đây bạn ! Ta thanh niên nước Việt
Nước hùng cường bất diệt với thời gian
Sống làm sao cho rạng rỡ vinh quang
Để tên tuổi được bia truyền muôn thuở
Kìa bạn ạ ! Vạn hồn côi nức nở
Sót thương đời sớm gặp cảnh gian truân
Sống đói no vất vưởng khắp muôn phương
Họ đau khổ đang chờ ta cứu vớt
Bạn nghe chăng lời uất hận thở than
Đến đây bạn an ủi kẻ cơ hàn
Hãy xoa dịu những vết thương rạn nứt
Của muôn hồn sống cơ cực bên ta
Vì ai ? Bao xương rơi giữa sơn hà
Bao giòng máu đã đổ toang chiến địa
Sống sao bạn để đời khỏi mai mỉa
Rằng ta là kẻ hại nước sâu dân
Về đây đừng mơ nữa bạn thân ơi
Bả vinh hoa không vững mãi muôn đời
Cảnh đô thị có lắm cơn cám dỗ

Mạnh dạn bạn, ta thẳng tay đạp đổ
Những cái gì muốn đầu độc chúng ta
Dắt điệu nhau không lùi bước đường xa
Đây đời trong sạch chan hòa tình thương ».
(Diệu-Thanh)

« Anh ơi phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi ».

« Lầm than bao quản muối dưa
Anh đi anh liệu chen đua với đời ».

« Lính vua lính chúa lính làng
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra
Giá vua bắt lính đàn bà
Để em đi đỡ anh và bốn năm
Bởi vua bắt lính đàn ông
Tiền lương gạo bị sắm trong nhà này ».

Kèm theo lòng yêu đất thì lại có nghĩa đồng bào. Nghĩa đồng bào êm ái biết dường nào. Tiếng đồng bào ngọt ngào mà mạnh sức, dịu dàng mà hăng hái biết chừng nào. Tiếng đồng bào bảo ta cùng một tông giống, cùng một tổ tiên, cùng một máu mủ. Tiếng đồng bào bắt ta vì nghĩa khúc ruột liền phải hiến tài lực, có khi phải hy sinh cả tính mạng, vì nhau. Tiếng đồng bào khiến ta âu yếm với nhau, ôm ấp lấy nhau, che đậy cho nhau, cứu độ lẫn nhau. Tiếng kỳ diệu này ám ảnh tâm hồn, nó cứ phảng phất mãi không chịu buông ra, nó làm cho đau lòng xót dạ, ngắm cái cảnh nheo nhóc của anh chị em một nhà ; nó làm cho vui sướng cởi mở, nhìn cái cảnh ấm no hòa thuận của nhau…

Người Việt ta rất thương yêu đồng bào đồng chủng :

« Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng ».

Tất nhiên vẫn có sự xích mích vị lợi bùng nổ lên, nhưng :

« Khôn ngoan đối đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau ».

Thành ra :

« Một câu nhịn chín câu lành ».
« Ở hiền thì lại gặp lành ».

Tiếp nhau một cách nhân hậu tử tế :

« Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau ».

Phận sự chính công dân giáo dục là :

« Cha mẹ hiền lành để đức cho con ».
« Ở có nhân mười phần chẳng khốn ».
« Làm phúc cũng như làm giầu ».

Nghĩa đồng bào không bờ bến :

« Thức lâu mới biết đêm dài
Tiền chưa mạnh sức mà tài cũng thua
Hơn nhau một bức dư đồ
Khí thiêng sông núi hộ phù nước non
Hơn nhau một tấm lòng son
Cho người chung nước chung non chung tình ».
(Tản-Đà)

*

Dưới nhan đề « Hồn Việt », cuốn sách bé nhỏ này cố gắng nghiên cứu đến những đặc tính riêng biệt của dân Việt. Trước thì diễn tả địa thế nước Việt, lược qua lịch sử dân Việt ; sau đến những đặc điểm sinh lý và tâm lý, hiển nhiên trong những công cuộc kiến thiết, những chiến trận chống ngoại xâm hùng dũng, những cố gắng oanh liệt giải phóng giang sơn, những kiệt tác văn hóa đủ mọi mùi hương mầu sắc thêu dệt Việt sử bốn ngàn năm văn hiến…

PHẦN THỨ NHẤT : NƯỚC VIỆT

CHƯƠNG I : ĐỊA THẾ NƯỚC VIỆT

Một lẽ tự nhiên khiến ta khăng khít với quê hương xứ sở, với ruộng nương vườn tược xóm làng, là những ảnh hưởng tâm lý và sinh lý ta đã hấp thụ lấy, đã tạo thành chung đúc bản ngã của ta. Thành ra, tìm hiểu và ấn định cá tính dân Việt, ta phải khảo xét địa thế nước nhà, « ngắm nhìn non sông, cảm thông hồn nước ».

Nước Việt-Nam ở vào Đông Nam Á Châu, khoảng 8°30, 23°43 bắc vĩ tuyến. Bắc giáp Trung Hoa ; Đông Nam giáp bờ bể Nam Hải ; Tây giáp Ai Lao và Cao Mên. Bề ngang Việt-Nam thì hẹp, bề dọc thì dài, lại cong như hình chữ S, hai đầu phình ra, thành trung châu sông Nhị phía Bắc, sông Cửu Long phía Nam. Diện tích tổng cộng là 312.000 cây số vuông ; Trung : 105.000 cs2 ; Bắc 150.000 cs2 ; Nam : 57.000 cs2 (Theo Trần Trọng Kim).

A. ĐÔNG NAM ĐỐI DIỆN NAM HẢI

« Nước biếc xanh mờ dâu gợn sóng
Chỉ thấy mây huyền luyến nhớ thương
Hồn xa mơ bướm vấn vương
Lá vàng rơi xuống sót thương đáy lòng ».
(?)

Bờ biển nước Việt-Nam ta dài 4.000 cây số, không lồi lõm mấy. Từ Móng Cáy đến Hải Phòng, chạy song song với bờ biển có những cù lao lớn, như cù lao Kế Bào ; rồi nhấp nhô đây đó có những núi đá vôi lập thành vịnh Hạ Long. Suốt từ

Hải Phòng đến Qui Nhơn, bờ bể ít lồi lõm, có thể làm Hải Cảng. Lởm chởm nhất là miền chạy từ Qui Nhơn đến Mỏm Dinh, có nhiều đất tốt và những hải cảng thiên nhiên, như Nha Trang và Cam Ranh. Rồi từ Mỏm Dinh đến Mỏm Bàn thì đất bùn lầy, bờ bãi toàn những cây sú mọc, ngoài khơi thì thấy cù lao Côn Đảo.

« Vang vang từ bể cả
Ạt ào từ muôn phương
Ôi bể Thái Bình Dương
Ghê sức mi quá mạnh
Ta tặng lời yêu thương
Ca tụng nghìn sức sống
Ôi Á Châu phi thường.

Này Thái Bình Dương ôi !
Sức mi kết chặt muôn đời
Bài ca tình ái đời đời Việt-Nam.

Thái Bình Dương ơi !
Ta ca tụng vũ trụ
Ta tin ở sức ngươi
Mười năm dành cuộc sống rồi
Phá tan xiềng xích đòi tự do.

Thái Bình Dương ơi !
Ta muốn thét to lên đến vỡ
Cả không gian và cả sóng gào
Ta cúi xuống mặt trời thấp dưới đất
Ngửa lên trên không thấy một vì sao
Ta dẫm mạnh trên đất này rướm máu

Nghe đau thương dân tộc những năm nào
Thái Bình Dương ơi !
Bể dâu mấy độ thay rồi
Tóc ngươi đà bạc cả
Mà chưa thấy vinh quang
Trên lâu đài Việt-Nam
Là bài ca uất hận
Ta hét to lên niềm công phẫn
Ôi Việt-Nam ! Việt-Nam !
Thái Bình Dương ôi !
Bể Việt-Nam sâu mấy trượng
Dài có ngút chân trời
Tình Việt-Nam muôn đời
Bài ca dân tộc nghìn đời không phai ».
(Yến-Khanh)

« Sóng nước đại Dương ơi !
Ta yêu người tự muôn đời
Với sức sống đang dâng lên rào rạt.
Trong lòng người có bao nhiêu tiếng hát,
Của cánh buồm theo gió buổi ra đi
Ngươi chưa buồn vì một chút chia ly,
Đời ngươi rộng, tình người lên xanh quá !
Ta yêu ngươi, yêu mầu biển cả.
Yêu cánh buồm thèm khát tự do.
Ai tiếc chi nỗi nhớ sông hồ,
Khi cát trắng trùng dương lên sóng.
Còn đâu nữa là biên cương cách trở
Giữa lòng người giữa chủng tộc mầu da.

Ta thấy ngươi chỉ là một bài ca,
Của sức sống, của tâm hồn phiêu lãng.
Ở nơi đây còn thoảng mùi lửa đạn,
Chờ ngươi về rửa vết máu còn loang.
Cuốn trôi đi những dấu vết tương tàn,
Xương máu đổ và biên cương cách trở.
Trùng dương ơi !
Đời người đẹp như sắc hoa vừa nở,
Tình người xanh như tóc biếc chiều thu.
Ta yêu người với tất cả tâm tư,
Tuổi mười tám, tuổi yêu đời ngây ngất
Vì đời ngươi có khác gì tiếng hát,
Của ngày xanh, sức sống và tự do.
Ta yêu ngươi – hỡi biển cả sông hồ,
Tình xanh mãi như trùng dương dậy sóng ».
(Huy-Phương)

B. BẮC TÂY LÀ MỘT THÀNH NÚI CAO VỮNG

Bắc tây là một thành núi cao vững chạy dài từ bắc chí nam, lại chỗ nọ chỗ kia ngang qua phía đông ra biển. Những núi miền Bắc chạy dọc biên thùy, cao nhất là 3.142 thước, cũng là nơi có rừng cây gỗ quí và mỏ than. Kể từ bắc chí nam, là những dãy núi Song Cầm, Ngân Sơn, Đông Triều… Những núi miền trung thuộc dãy Trường Sơn, chạy dài, chỗ cao chỗ thấp gần liền với nhau theo hình cánh cung, lại nhiều dặng núi chạy ngang ra biển, chia Trung Việt thành từng khu khác nhau, muốn từ khu này sang khu kia phải trèo đèo lội suối, trở ngại cho sự sinh hoạt quốc gia.

« Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá lá chen hoa… »
(Bà Huyện Thanh Quan)

Miền Nam Việt cũng có núi, song không cao hơn núi miền Bắc. Những đồi núi miền Nam cũng là dặng thuộc dãy Trường Sơn chạy xuống, có hai ngọn cao nhất là núi Bà Đen và Chứa Chang.

« Thuyền xa khơi mà bóng dáng hùng vĩ của Trường Sơn cao lên nghênh chẳng khuất.

Từ đây, gian lao, trường khổ vạch những nết hằn lên vừng trán rộng, em xuôi ngược Bình Định, Ninh Thuận vẫn thấy Trường Sơn thanh xuân như độ nào.

Trường sơn ơi ! Từ Bắc chí Nam, ở đâu ngươi vẫn giữ cái phong độ của một triết nhân Đông Á : bình tĩnh, dung ái, hiền từ.

Trường sơn ơi ! Thời xưa ngươi đã che chở một Lê Lợi, một Phan Đình Phùng, chọc trời khuấy nước, dựng lên một ngọn cờ.

Thời nay ngươi vẫn là vạn lý trường thành của Việt-Nam anh dũng, cái xương sống ngang tàng của một dân tộc oanh liệt.

Trường sơn ơi ! Thiên hạ có thể xẻo thịt, vật lông, làm cỏ cây cối, chứ mong gì chặt đứt thân ngươi, bẻ gẫy xương sống của ngươi.

Còn ngươi, thì Thăng Long phù hoa, Trường Thi vĩ đại, Hồng Lĩnh đồ sộ, Lam Giang kiêu hùng, Đèo Ngang lịch sử,

Hải Vân Sơn lạnh lùng, Bỉ Sơn trầm mặc, Đại Lãnh chênh vênh, Bassac trường tồn, Tháp Mười huyền bí, vẫn còn chung một mối.

Trường Sơn ơi ! Ngươi hãy chuyển hơi thở của những cánh chim giang hồ về bên tổ cũ, sưởi ấm người mẹ hiền đức, và an tịnh bọn em ta ».

(Anh-Mặc)

C. TRUNG CHÂU NƯỚC VIỆT

Thắt lại giữa biển mênh mông và dãy núi cao vót, nước Việt-Nam giăng mình dưới một góc trời quang đãng, Trung Châu Bắc Nam toàn những ruộng lúa xanh ; miền Trung lác đác những vườn rau bóng dừa.

« Nay ta hát một câu ái quốc
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta
Nghiêm trang bốn mặt sơn hà
Ông cha ta để cho ta lọ vàng
Trải mấy lớp tiền vương dựng mở
Bốn ngàn năm giãi gió dầm mưa
Biết bao công của người xưa
Gang sông tấc núi dạ dưa ruột tằm
Hai đại hải ầm ầm trước mắt
Giải Cửu Long quanh quất miền tây
Một tòa xan xát xinh thay
Bắc kia Vân Quảng, Nam này Côn Lôn
Vẻ gấm vóc nước non thêm đẹp
Chắc những mong cơ nghiệp dài lâu

Giống khôn há chẳng phải đàn trâu
Giang sơn nỡ để người đâu vẫy vùng
Hăm nhăm triệu dân cùng của hết
... ...
Thương ôi công nghiệp tổ tông
Nước tanh máu chảy, non chồng thịt cao
Non nước ấy biết bao máu mủ
... ...
Hồn ơi về với giang sơn
Muôn người muôn tiếng hát ran câu này
Hợp muôn sức ra tay quang phục… »
(?)

D. KHÍ HẬU NƯỚC VIỆT

Tuy rằng nước ta nằm vào miền nhiệt đới, nhưng khí hậu không phải đâu cũng như đâu. Địa thế nước ta đã không điều hòa, lại thêm ảnh hưởng của gió mùa mưa bão, nên mỗi nơi một khác. Tại miền Nam vào quãng tháng hai thì đã cảm thấy cái nóng nung người cháy da mà cùng một lúc ấy, miền Bắc lại mưa phùng gió rét. Càng lần lên phía Bắc, nhiệt độ trung bình càng hạ dần : Saigon 26°, Huế 20°5, Hà Nội 17°2…

Gió mùa chia năm làm hai kỳ :

- Gió mùa đông thổi từ tháng mười một đến tháng tư dương lịch, theo chiều đông bắc nam tây, nghĩa là từ miền băng tuyết ở Á Châu tạt về. Ta cảm thấy từng luồng gió lạnh khô và mạnh làm nứt môi chẻ thịt, và thuyền mành khó đi

lại.

- Gió mùa hạ thổi từ tháng năm đến tháng chín, tháng mười, theo chiều nam tây bắc đông, nghĩa là từ ngoài biển thổi vào, mang theo nhiều mưa. Mùa mưa bắt đầu ở Bắc trước, rồi càng xuống phía nam càng trễ dần : ở Hà Nội tháng tám ; ở Vinh tháng chín ; Đồng Hới tháng mười ; từ Huế đến Mũi Dinh tháng mười một ; song ở miền nam thì mùa mưa bắt đầu ngay từ tháng năm.

« Miền Nam chỉ có hai mùa
Quanh năm ngăn cách nắng mưa ngọt ngào
Tháng giêng trăng gió rạt rào
Lúa vàng ngoắt ngọn lao xao ruộng đồng
Bốn bề lớp lớp đơm bông
Gió đêm mơn trớn hương nồng tình quê.

Lúa khoai dã đầy vựa
Nắng đợi mưa về
Tháng năm chiều tìm tràn trề ruộng xanh
Mạ non từng khóm tươi lành
Đợi chờ lòng đất ươm tình lúa non
Nắng hun đã sáu tháng tròn
Giờ đây mưa giúp ruộng nương cấy cầy
Tháng bảy nước ruộng vừa đầy
Chỗ kia đang phát, chỗ nầy bừa sâu
Mục đồng bị phá lưng trâu
Nông phu vất vả biết bao tháng ngày
Ai ăn cơm trắng
Ngày ngắn năm dài
Thời gian nước chảy phút giây đượm lòng

Thương yêu chàng mục tử
Quí mến bác nhà nông
Nắng mưa không quản giữa giòng thời gian
Ngồi đây ăn bát cơm vàng
Ai đâu vun xới nhọc nhằn quanh năm
Những năm âm thầm tang tóc
Quê hiền xơ xác bỏ hoang
Ruộng đồng làng đổ mênh mông là sầu
Lúa khoai chờ đợi đất mầu
Nắng mưa quyện khói binh đao đầy trời
Từng toán người đói khó
Tang tóc khắp nơi nơi
Chén cơm chiều sớm lưng nồi
Ngô khoai lẫn lộn bồi hồi tình nhau
Mười năm điêu đứng bạc đầu ai ơi !

Hôm nay hoa nở lòng đời
Quê hương ca hát vui tươi ngập lòng
Lúa khoai nở ngập ruộng đồng
Việt-Nam dân chủ Lạc Hồng tự do
Miền tây ngăn cách nắng mưa
Đôi mùa liên kết đợi chờ ấm no ».
(Bạch-Phượng)

Trong khoảng tháng tám, tháng mười một, lại có bão lụt. Bão bắt đầu ở mạn đông Phi Luật Tân đưa vào. Tốc lực có khi 40 cây số một giờ. Nhưng miền ở gần bờ biển năng mắc tai nạn như ngã cây, đổ nhà. Có khi bị sông tràn, nước mặn dâng lên cao, ngập ruộng lúa, hư cả mùa màng. Mùa bão có năm tới sớm, năm tới chậm, không định lượng được. Những

trận gió bão mưa lụt đã ảnh hưởng sâu đến tâm lý người Việt ta ; đã gây dịp cho tiền nhân kể truyện cổ tích, như truyện Sơn Tinh Thủy Tinh, mà thi sĩ Hoa Huyền thuật lại trong bài thơ dưới đây :

« Thuở ấy thanh bình mở hội hoa
Hùng Vương ban chiếu xuống muôn nhà
- Cho dự hoa đăng cho đốt pháo
- Cho vào ngự uyển ngắm... cung nga !

Vua có một nàng con gái yêu
Văn võ trăm quan lại rất nhiều
Khuyết ngôi phò mã. Nên công chúa
Cung vắng đang mơ bóng ngựa điều.

Mỹ Nương năm ấy mười lăm tuổi
Nàng đẹp, chao ôi, đẹp tuyệt vời !
Mắt trong như nước hồ thu lặng
Hoa nở ? Không đâu ! Mỹ Nữ cười !

Hùng Vương liền mở hoa đăng hội
Và truyền cho dựng tuyển phu lâu
Được tin vũ tướng văn nhân vội
Ngựa hồng rong ruổi mỏ Phong Châu.

Sơn Tinh vua núi nương mây bạc
Cũng đến kinh đô dự hội hoa !
Nửa đường rồng trắng bay ngang mặt
Thủy Tinh ngạo nghễ vụt đi qua.

Kinh đô hôm ấy tưng bừng quá
Xiêm y thôi đủ cả muôn mầu
Con trai Lạc Tướng cười nghiêng ngả

Dong cương ngựa đến tuyển phu lâu.

Lầu hoa, cung nữ vén mành tơ
Liếc trộm bao chàng mặt ngẩn ngơ
Một bà Lạc Tướng xin Trời Phật
Cho được thông gia với đức vua.

Kim cầu chạm mũ chàng Sơn Tướng
Rồi lại rơi vào áo Thủy Tinh
Muôn tiếng hò reo ! Kinh lạ nhỉ ?
Lầu cao cung nữ đã buông mành.

Xuống ngựa, Sơn Tinh đến bệ rồng
Tâu với vua xin cưới Mỹ Nương.
Thủy Tinh cũng nói : Duyên trời đã
Cho thần kết nghĩa với công nương.

Hùng Vương thấy thế phân vân quá
- Hai chàng chẳng biết gả cho ai !
Hỏi ý quân sư. Rồi hể hả
Phán rằng : Trẫm hẹn đến ngày mai
- Ai đem lễ vật đến cầu hôn
Sớm nhất, thì ta sẽ gả con…
Được lời, hai tướng hân hoan lắm
Người về bể cả, kẻ về non.

Đêm ấy có nàng đang thổn thức
Mai sớm, trời ơi ! Biệt điện vàng !
Nhưng mặt đỏ bừng lên mỗi lúc
Vô tình nghĩ ngợi đến... Tân Lang !

Ánh hồng vừa ửng chân trời xa,
Công chúa còn đang yên giấc hoa

Sơn Tướng đã vào dâng lễ vật
Trước bệ rồng chờ lệnh đức vua !
... ...
Mỹ Nương mắt đẫm bao nhiêu lệ
Quì lạy vua cha trước bệ rồng :
Ơn đức Phụ Vương chưa trả được
Áo xiêm con đã vội theo chồng

Vua cười không đáp và ra lệnh
Quần thần dâng rượu tiễn người tiên.
Rồi xin bái biệt – Rồi đưa vợ
Nương gió bay về núi Tản Viên.

Tan triều – Vua chửa thay xiêm áo
Thì Ngọ Môn vang dội trống chầu
Thái Giám vào thưa : Có Thủy Tướng
Vào dâng lễ vật để xin dâu.

« Trẫm tiếc rằng khanh đến hơi chậm
Sớm nay ái nữ đã theo chồng ».
Thủy Tướng lui về, căm giận lắm
Tìm cách gì đây, cướp Mỹ Nương.

Nước bể dâng lên quây núi Tản
Trời cao rồng bạc kíp phun mưa
Tiền đạo : binh tôm và tướng cá
Hậu quân : rùa ốc tép lươn cua.

Công Chúa nép bên chồng sợ hãi
Chàng ơi, nước ngập đến chân em !
Sơn Tinh cười nhẹ, vung tay áo
Núi rung mình chuyển, vụt cao lên.

Nước cao – Núi lại cao hơn nữa
– Có bận cao gần chạm đến mây !!!

Ganh nhau như thế suốt mùa đông
Nước vẫn dâng hoài vẫn phí công
Thủy Tướng căm hờn đành nhường bộ
Rút nước về sông. Nuốt hận lòng...

Nhưng mỗi năm qua là một bận
(Thù xưa Thủy Tướng vẫn chưa nguôi)
Nổi gió, làm mưa, gây bão lụt
Chỉ khổ dân vùng núi Tản thôi !

Và tôi cứ mỗi chiều mưa gió
Là lại mơ về núi Tản Viên
Bên cạnh một đàn em gái nhỏ
Thì thào kể lại chuyện thần tiên ».

Chảy xuôi chảy ngược, chảy dài chảy ngang, những sông ngòi khắp nước nối liền miền này với xứ nọ, rất thuận tiện cho việc đổi chác các vật thổ sản, thuyền mành đi lại được suốt năm. Những sông ngòi này được coi như hệ thống huyết quản của nước Việt, nên dân ta quen gọi tổ quốc là núi sông, là giang sơn, vì đặc tính quê hương là núi và sông.

Miền Bắc có ba sông chính, nhiều phụ lưu. Dài nhất là Nhị Hà, phát nguyên ở Tây Tạng, dài 1.200 cây số, chảy tứ phía, rồi về Việt-Nam thì chảy dài 510 cây số. Phụ lưu hữu ngạn là sông Đà Giang và sông Bờ ; Tả ngạn là Nam Ti, sông Lô, sông Ngâu, sông Chảy, sông Cấm và sông Đáy. Rồi đến sông Thái Bình, do ba sông Lục Nam, Thương và Cầu hợp lại ; và sông Tây Giang chảy sang ba phụ lưu là sông Kỳ Cùng, sông

Bắc Giang, sông Bằng Giang.

« Đây sông Lô
Cát vàng ven bãi
Đây sông Lô
Xuôi chảy về ngàn
Phù sa nước cuộn đỏ loang
Bèo đi bao cánh lá vàng cuốn trôi
Sông Lô uốn lượn quanh đồi
Rừng thưa lau lách xa xôi một chiều
Mái tranh đồi núi đìu hiu
Xanh xanh phẳng lặng, dập dìu ven đê...
Sông Lô rộn rịp trăng về
Tiếng chèo khua nước say mê trăng vàng
Nhịp nhàng đôi mái hò khoan
Sông sâu xuôi nước về làng tre xa
Đôi cô thôn nữ ven nhà
Sông Lô nước chảy là đà ánh trăng
Xinh xinh chiếc bóng chị Hằng
Đôi bờ bát ngát lăn tăn sóng vàng
Cuộc đời bao thuở bình an
Sông Lô cuộn nước trăng ngàn về khơi
Thu sang lá rụng ven đồi
Trôi theo dòng nước, nước trôi cạnh rừng
Sông Lô dòng nước bâng khuâng
Một mùa nước đến, tưng bừng ngày vui
Môi cười
Miệng nở
Ánh nắng long lanh

Thanh bình chiếc áo mong manh
Sông Lô cuộn chảy bao quanh ven đồng
Khói lam nghi ngút bờ sông
Mái tranh thấp thoáng đôi dòng lúa khoai
Sông Lô uốn khúc sông dài
Việt Trì, Bắc Việt bên vai nước nhà
Chuông chiều chiêu mộ ngân nga
Giòng Lô buồn bã quê nhà nhớ thương.
Rồi một chiều
... ...
Máu pha sông nước trôi về miền xuôi
Sông Lô thảm cảnh ngậm ngùi
Thu về, sương trắng xa xôi bao ngày
Buồn trong đôi khóe thơ ngây
Sông Lô bao xác, ai hoài bên ai
Trôi giạt bao ngày
Thoang thoảng bóng mây
... ...
Sông Lô đêm lạnh chân đèo
Mái tranh bốc khói cheo leo ven đồi
Sông Lô dòng nước máu trôi
Cát vàng ven bãi pha phôi núi rừng
Phù sa máu nhuộm đỏ rưng
Bèo trôi bao cánh ven rừng khóc than
Sông Lô sầu nhớ trăng vàng
Đêm dài canh quạnh, hò khoan vắng hò
Sông về bao nẻo quanh co
Mênh mông bát ngát, suôi đò về mô

Nơi đây dòng nước sông Lô
Nơi đây tang tóc, mồ tô đôi bờ
Rừng lau đồi núi ngẩn ngơ
Điêu tàn xao xác bơ phờ lúa xanh.
... ...
Đêm về bặt chuyến đò ngang
Sông Lô lặng chảy trên ngàn mênh mông
Sông Lô trôi mãi xuôi dòng
Tóc tang nhớ mãi ven sông một chiều.
... ...
Đò ngang mỗi chuyến, nhiều lời tóc tơ
Sông Lô sương trắng xa mờ
Ai về ta sống ta mơ duyên lành
Sông Lô dòng nước cuộn quanh
Lúa chiêm ven bãi, kinh thành yên vui
Sông Lô hết phút ngậm ngùi
Nước trôi trôi mãi về xuôi thanh bình
Dòng Lô, lặng lẽ xinh xinh
Rồi một hôm
Thu về lá rụng
Gió heo may hiu hắt dòng sông
Sông Lô êm chảy xuôi dòng
Thanh thanh trở lại, lúa đồng thu sang
Nước trôi lặng lẽ mơ màng
Tầu chờ nơi bến, sang ngang mối tình
Tôi trở về Nam
Tầu ơi chầm chậm nhé
Để tôi nhìn

Tôi nhìn mãi sông Lô
Vì ai chia sẻ cơ đồ
Bao giờ trở lại sông Lô nơi này
Nhớ người thôn nữ thơ ngây
Nhớ anh trai tráng, nhớ ngày xa xôi
Sông Lô in bóng ven đồi
Khói lam hờ hững, đôi môi diễm tình
Nụ cười sơn cước xinh xinh
Mái tranh thấp thoáng, in hình bông lau
Tầu đi đi mãi nơi nào
Về Nam giã Bắc rạt rào luyến thương
Chiều rơi tắt hẳn bên đường
Bao giờ trở lại, vấn vương kinh thành
Dòng Lô, xa hẳn tre xanh
Nước trôi trôi mãi, yên lành về Nam ».
(Hoàng-Ngọc-Các)

Sông miền Trung thì ngắn, vì dẫy núi Trường Sơn, gần bờ biển. Đẹp nhất là sông Hương ; và có sông Mã, sông Cả, sông Giang giúp cho việc thông thương thuận tiện.

« Hơi gió hiu hiu của ban đêm
Ru hồn ta trong cơn tê tái
Nước sông Hương lặng lẽ êm đềm
Ru chiếc thuyền ta bơi êm ái.

Thuyền ta thiu thỉu ngủ lênh đênh
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái
Tâm hồn ta rền rĩ buồn tênh
Theo con sông trần duyên tê tái.

Hồn ta bơi lướt quê buồn tênh
Trên lớp sóng trần duyên tê tái
Thuyền ta bơi lướt quê lênh đênh
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái.

Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh
Chợt nhớ vết thương lòng tê tái
Và trong cõi lòng ta mông mênh
Trăng rủ một cơn buồn êm ái.

Tâm hồn ta rền rĩ buồn tênh
Ru vết thương lòng ta êm ái
Thuyền ta rền mặt nước lênh đênh
Ru tâm hồn ta thêm tê tái... »
(Lê-Chi)

« Trên mặt Hương Giang
Nốc thuyền qua lại
Nhẹ lướt êm ái
Trên bờ Hương Giang
Cây bàng bình nhang
Như không biến đổi
Trước thời gian tới
Khinh cả cuộc đời
Điệu hò lả lơi
Trầm trầm nổi dậy
Mặt sông trẻ lại
Ngắm giờ lặng trôi
Từ buổi sáng trời
Đến chiều tối thẳm
Sông sâu tô thắm

Sắc mầu chóng phai
Mặt nước trăng soi
Im lìm gương nước
Trong đêm chậm bước
Run rẩy gió nồm… »
(G.T. dịch bài L'Immuable Huế của L.N.)

Miền Nam có sông Cửu Long chảy ra tới biển, làm thành nhiều cửa sông. Ngoài sông Cửu Long, lại có sông Đồng Nai, Tiền Giang, Hậu Giang, và nhiều sông đào nối các sông với nhau, làm cho đất miền Nam thêm phì nhiêu và giúp người nông dân dễ chuyên chở lúa gạo ra bán ở thị trường…

« Dạo đó Hậu Giang nước đục
Không về Đồng Tháp bùn nhơ
Nhà tranh ven bờ lá xác
Cây vườn buông lá xác xơ
...Hậu Giang hồi sinh
Chừ đây mạ rờn xanh khóm
Đất bùn Đồng Tháp lên hương
Nước dòng Hậu Giang lờ lững
Có thuyền xuôi ngược muôn phương ».
(Nguyễn-Văn-Sơn)

CHƯƠNG II : ĐẶC ĐIỂM ĐỊA THẾ NƯỚC VIỆT

Đã tìm hiểu địa thế nước Việt, ta còn phải nghiên cứu đến những sản vật tìm tàng trong giang sơn, và những cảnh đẹp thiên nhiên của nước nhà.

Những sản vật tìm tàng trong giang sơn là chính nền tảng kinh tế xã hội, và hợp thành « quốc lợi ».

Những cảnh đẹp thiên nhiên âm thầm đào luyện quốc hồn và có ảnh hưởng lớn đến các mỹ thuật, cầm, kỳ, thi, họa, thường gọi là « quốc hoa ».

A. NGUỒN LỢI TIỀM TÀNG

1. NÔNG LÂM

« Sắn khoai xanh mướt dịu hiền
Bàn tay cầm cuốc, cuốc lên vạn đồng
Yên vui công việc nhà nông
Sớm mai mai sớm sắn vồng khoai cây
Cuốc cày mảnh đất cho ngay
Khi đất đã mịn ta xây thành hàng
Rồi đây hạt giống gieo sang
Đất hồng nuôi nấng củ vàng thơm tho
Đồng bào ai nấy nê no
Câu thơ thêm ấm, giọng hò thêm mê ».
(?)

a) RỪNG NÚI

Đời xưa, những rừng rậm vũng lầy lan man hầu khắp cõi Việt-Nam ta, nhưng chỗ nào có người tiến thì rừng lui. Hiện nay chỉ còn miền thượng du là rừng rậm. Trong số 74 triệu mẫu tây, diện tích của nước ta, rừng còn chiếm 12 triệu mẫu tây, phân chia như sau này : miền Bắc 4 triệu, miền Trung 6 triệu, miền Nam 2 triệu mẫu tây.

Nước Việt-Nam ta có những rừng đệ nhất kỳ chưa khai thác, và những rừng đệ nhị kỳ đã phế bỏ vô ích là những tre rậm ở đồng bằng và những cây cỏ lơ thơ của cao nguyên. Ở miền Bắc, phải trèo cao và sâu mới gặp được những rừng đệ nhất kỳ. Từ 700 hay 1500 thước trở ra chỉ là những rừng đệ nhị kỳ, gồm có cây con không đáng kể. Đồng bằng miền Bắc có đến 600.000 mẫu rừng toàn tre.

Gỗ quí dùng đóng bàn ghế và làm đồ chạm trổ thì thường gặp thấy ở dẫy Trường Sơn, như trắc, gụ, gõ, giẻ, sao... Đặc biệt nhất là thứ quế tranh, danh tiếng lẫy lừng.

Miền Nam cũng có nhiều khoảnh rừng rộng, nhất là về hai phía đông và tây, song phần lớn chỉ là mây, tre. Rừng tre ở Thủ Dầu Một và Tây Ninh.

Rừng núi là một kho tàng vô giá của quốc gia.

b) RUỘNG

Dưới chân rừng núi bao la, là những đồng bằng ruộng lúa bát ngát. Diện tích ruộng lúa ở Việt-Nam ta là 4.900.000 mẫu tây, phân chia như sau này : ở Bắc 1.800.000 mẫu tây (800.000 về mùa tháng năm và 1.000.000 về mùa tháng mười) ; ở Trung ước chừng 1.100.000 mẫu tây ; và ở Nam 2.000.000. Thành ra diện tích trồng lúa chiếm đến 70 phần

trăm số đất có thể canh tác được. Tuy miền Bắc và miền Nam có tiếng sản xuất lúa nhiều, song đồng bằng miền Trung cũng chỉ toàn lúa và dân quê phần đông cũng chỉ theo nghề nông.

« Đây thuở trời hồng
Mây lành giăng mắc
Sóng mạ ngập đồng
Chảy về vô tận

Sóng mạ mầu xanh
Mầu xanh hy vọng
Gió nội hiền lành
Hiền lành vui sống

Lách giữa lòng khe
Đời yên lặng chảy
Nhạc vương đồng quê
Say nguồn nhân loại

Kéo cày mãnh liệt
Trâu ra sức trâu
Người say viễn ảnh
Cuốc bẫm cày sâu

Một đoàn thôn nữ
Má dậy mùa xuân
Nghe reo sóng lúa
Dệt gấm tơ vàng

Đời tươi trong mắt
Đời tươi trên môi
Đời lên tim tím

Đời reo muôn nơi

Có con chim nhỏ
Đậu giữa cành tre
Lắng nghe gió về
Cất cao giọng hót

Hột gạo mầu trắng
Hột lúa mầu vàng
Xây đài sung túc
Xây mộng huy hoàng

Đây xẩy mùa loạn
Đồng chít khăn sô
Mênh mông biển cỏ
Cò trắng bơ vơ

Tấc đất tấc lòng
Một vạn nhà nông
Mạ non lượn sóng
Đời nhạt mầu son

Phần làm bằng máu
Phần làm bằng xương
Thơm thơm gạo trắng
Thơm thơm lúa vàng

Có con chim nhỏ
Đậu giữa cành tre
Lắng nghe gió về
Cất cao giọng hót

Hột gạo mầu trắng

Hột lúa mầu vàng
Đổi bằng sông máu
Đổi bằng núi xương ».
(Hoài-Minh)

Theo các bản thống kê hàng năm thì ta thấy sức sản xuất ruộng lúa Việt-Nam có thể tăng thêm được nhiều. Hơn nữa, Việt-Nam có thể đi tới địa vị nhất nhì trong hàng các nước giầu lúa gạo. Miền thượng du Bắc Phần và dọc theo miền rừng núi Trung Phần còn nhiều đất chưa khai phá, mà không phải là đất không trồng tỉa được. Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên xưa kia chẳng phải là hoang vu độc địa ư ? Còn kể sao cho hết sức sản xuất lúa gạo ở miền tây Nam Phần. Nhưng có một điều kiện : đổi sông máu núi xương ra hột gạo hột lúa mầu trắng mầu vàng.

Ở Bắc cũng như ở Nam, ruộng tốt là nhờ đất phù sa của hai con sông Hồng Hà, Cửu Long. Hai con sông ấy có thể nói được là hai mạch máu của hai trung châu Bắc Nam. Nhưng vì khác nhau về nhiều phương diện nên công việc thủy lợi mỗi địa phương một khác.

Theo những kết quả thí nghiệm của sở canh nông thì ruộng ta thiếu hoa mầu, chất a-dốt và phốt-phát không có đủ. Muốn thêm hoa lợi phải trộn phốt-phát và a-dốt vào đất. Phốt-phát thì trong nước có thể tự túc được, nhưng a-dốt thì nhất thiết phải mua ở nước ngoài. Nhưng dân quê nào có cần hay chẳng nghĩ tới, họ bón những thứ phân thường, tiện và rẻ. Ở nhà quê, người ta kiếm phân lợn hay phân trâu bò khắp nơi về bón ruộng. Họ dùng tất cả những chất hữu ích có thể dùng được, như xác cá mắm, khô dầu, rộng tầm chết, bã

tràm, tro rơm. Họ lại dùng nhiều thứ phân cây hay phân bổi, như phân lá thầu dầu, lá xoan, lá sắn, giây khoai, giây đậu. Nhiều chỗ, người ta lại biết lấy bùn đá vôi hoặc muối để bón đất cho thêm tốt hay để đổi tính đất cho hợp với thứ cây trồng.

Về giống lúa ở nước ta thì có lẽ có đến 300 thứ : 200 giống về mùa tháng mười, 100 giống về mùa tháng năm. Mỗi giống có tính chất riêng. Những thứ chính là sa-mo, nanh quốc, nanh chồn, móng chim, chiêm, nếp, tẻ, dự, tám thơm. Lại có lúa muộn, lúa sớm, có lúa nước mặn, lúa nước lụt, lúa đồng cạn, lúa đồng sâu. Phải chăng đó là một lẽ khiến cho lúa nước ta bán ở ngoài không được chạy và đắt như một số lúa nước người.

c) VƯỜN

Ngoài lúa gạo ra, nước ta còn có những vật thực mà sức sản xuất không kém phần quan hệ, như ngô, tiêu, mía…

« Anh trồng em tỉa đôi ta
Tình trong luống đất nứt ra vườn tình
Sắn bén rễ, khoai bò xanh
Tình trong khoai sắn em anh một nồi
Bí ra nụ, bầu đậu bông
Tình trong hoa quả thắm chung một giàn
Cau đậu hột, trầu dòn tan
Tình trong duyên thắm đôi làn môi tươi
Mía đường ngọt, cam thanh bai
Tình trong trắng mặt tháng ngày đưa thoi
Măng nấu cá, tre đan nôi

Tình trong câu hát khi ngồi ru con
Tằm mướt cánh, dâu lên non
Tình trong chiếc áo mơn mơn lụa là
Anh trồng em tỉa đôi ta
Tình trong luống đất nứt ra vườn tình
Dưới đất dài, trên trời xanh
Ghi ân Tạo Hóa sinh thành đôi ta… »
(Hiền-Lương)

Những thứ thường trồng trọt hơn cả là ngô, khoai, trái trắng, tiêu, mía… Trên đất cao nguyên lại trồng đủ mọi thứ rau tây phương.

Ngô. **–** Sau lúa thì ngô là thứ trồng trọt quan hệ hơn cả. Người ta có thể trồng ngô trên đất cao và khô, chỗ mà lúa không thể nào sống được. Người Việt-Nam ta có khi dùng ngô thay thế gạo lúa. Ngô lại có thể tiêu thụ bán ra ngoại quốc, làm đồ ăn rất tốt cho loài vật. Diện tích trồng ngô phỏng tính như sau : Bắc Phần 65.000 mẫu tây ở dọc bờ sông Hồng Hà và sông Đà Giang ; Trung Phần 50.000 ; còn Nam Phần thì ở rải rắc khắp lục tỉnh gần các mé sông.

Khoai. **–** Khoai lang, khoai sáp, khoai sọ, các thứ đậu, nhất là đậu xanh, chiếm lấy một phần lớn trong nền lương thực nước nhà. Khoai lang ta, về mặt nhiệt lượng, giầu hơn khoai lang tây. Tỷ lệ chất đạm khí trong đậu nành của ta có thể tăng đến 36 phần trăm.

Trái trắng. **–** Chuối, xoài, măng cụt, cam, chanh, ổi là nguồn hoa lợi của miền Nam.

Tiêu. **–** Tiêu là giống cây đặc biệt của xứ nóng mà những

nhà vượt biển Âu Tây hồi thế kỷ XVI đã cả tiếng khen lao. Hà tiên, Bà Rịa là những nơi chính giồng tiêu, ngoài ra còn thấy ở Quảng Trị, Quảng Nam. Nhưng trồng tiêu phải phòng bệnh, nên phải tốn nhiều, tốn nhiều thì tất nhiên bán được giá cao.

Mía. – Miền Nam rất hợp với việc trồng mía. Miền Trung cũng có thể trồng và thu được kết quả tốt đẹp…

Chè. – Dù hiện giờ chè chỉ được trồng cách thô sơ, cũng đầy hứa hẹn. Không chè nào có thể cạnh tranh nổi chè ta trên thị trường thế giới, vì tỷ lệ chất « caféine » và « tanin » lên đến 4,5 hay 5 phần trăm. Biết bao người phải bỡ ngỡ vì thấy ở một xứ mà chè tốt và dễ trồng như thế, mà lại phải mua ở ngoài hơn 2.000 tấn mỗi năm. Các miền thượng du thuận hợp cách riêng cho việc trồng chè.

Cà Phê. – Trong ít lâu, công việc trồng cà phê đã hứa hẹn nhiều. Nhưng sau mấy năm đem lãi nhiều thì lại thất bại, có lẽ « Quinquina » đáng để ý hơn. Ngày nay, cà phê trong miền Ban Mê Thuột rất phát đạt.

Những cây dầu. – Dừa, đã được trồng nhiều ở miền Bình Định. Nhưng gió bão làm hư hại nhiều. Ở những vùng Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long cũng có trồng nhiều. Tốt hơn cả là dừa nước. Nếu việc trồng dừa được săn sóc thì sẽ là một nguồn lợi rất quan trọng.

Đậu phụng. – Là một món hàng quí và dễ trồng. Đậu phụng là sản phẩm riêng xứ Sénégal và Indes Néerlandaises, nhưng họ không thể nào thỏa mãn những nhu cầu thế giới. Vì vậy, cũng rất đáng để ta chú ý.

Cây dùng vào kỷ nghệ. – Cây bông hiện được trồng

nhiều ở Bình Thuận, Phú Yên… và có thể trồng được khắp cả nước ta.

Dâu tằm. – Trồng ở các bờ ruộng và những giải đất phù sa. Dâu tằm lớn mau lạ lùng, năm nào thuận tốt, người ta có thể nuôi đến 7 lứa tằm…

Cao su. – Đang phải người ta bàn tán nhiều. Năm 1924, lúc người Pháp mộ dân ta vào làm việc trong các đồn điền cao su, thì nước ta chỉ có độ 150 vườn trồng cao su, phần nhiều ở tại Thủ Đầu Một. Năm 1928, cây cao su đã chiếm 5.600 mẫu đất riêng ở chỗ thường gọi « đất đỏ ». Năm 1932, ở Nam Phần có 98.000 mẫu, Trung Phần 2.000 mẫu. Về mặt thuận tiện của đất đai, cũng như về mặt giá trị của giống cây trồng ở nước ta thì chắc không kém ai…

Cây dùng để nhuộm. – Thường dùng nhất là củ nâu và vỏ cây đà.

Thuốc lá. – Nghề trồng thuốc lá ở Việt-Nam ta từ xưa đến nay vẫn còn ở trong một trạng thái phôi thai, chưa có lúc nào phát đạt. Sự cạnh tranh của thuốc ngoại quốc chế tạo tinh xảo hơn đã làm cho thuốc lá Việt-Nam bị xếp vào hàng thứ hai thứ ba đối với thuốc nhập cảng. Nghề trồng thuốc vì đó mà không được mở mang mấy, chỉ có độ 14.360 mẫu thôi.

2. ĐÁNH CÁ CHĂN NUÔI

a) ĐÁNH CÁ

Nghề đánh cá ở Việt-Nam ta từ xưa đến nay vẫn còn ở trong thời kỳ phôi thai, chưa có thể nói được là phát đạt.

Người Việt ta ăn cá nhiều, và vì nghề đánh cá không được tổ chức tinh xảo mấy, khí cụ còn thô sơ, nên không đủ xuất cảng được. Số hải sản bán ra ngoài không có bao nhiêu. Thịnh nhất là việc mua bán cá mắm với Trung Hoa xưa.

b) CHĂN NUÔI

Công việc chăn nuôi ở Việt-Nam ta chưa được tổ chức hẳn hoi như các nước Âu Mỹ. Từ gia súc lớn, như trâu, bò, ngựa, cho tới các thứ gia súc nhỏ, như heo, trừu, gà, tất cả đều bị phó thác hoàn toàn cho sự may rủi. Điều kiện vệ sinh và những đồng cỏ cần phải có để bảo toàn gia súc trong mùa khô nắng là những việc mà người nông phu Việt-Nam ta không hề nghĩ tới để tổ chức cho chu đáo. Nghề chăn nuôi vì vậy mà không phát đạt và còn hoài trong tình trạng thô sơ.

3. KỶ NGHỆ

a) RUỘNG MUỐI

Về nghề làm muối thì có lẽ người Việt ta đã học Chiêm Thành xưa. Nhưng trước đây đã bị hạn chế nhiều. Các nhà vua không trọng mấy. Chính phủ Pháp trong thời kỳ bảo hộ lại giữ độc quyền. Trong vòng 20 năm gần đây số sản xuất phỏng độ 255.000 tấn. Ngày nay đang được nâng đỡ và có rất nhiều hy vọng…

b) XI MĂNG

Kỹ nghệ xi măng ở Bắc Phần trong mấy năm trước chiến tranh đã phát đạt rất mau chóng. Không những cung cấp đầy đủ cho sự tiêu thụ trong nước mà lại còn mở mang thêm nền thương mại với các xứ ở Viễn Đông, càng ngày càng phồn

thịnh. Từ 1921 đến 1940, số sản xuất tới 3.293.957 tấn, số xuất cảng tới 1.383.423 tấn.

c) MỎ

Mỏ than. – Mỏ than Đông Triều hình móng ngựa chạy dài trên 180 cây số gần vịnh Hạ Long, sản xuất thứ than gầy rất tốt, ít khói và không sinh bã than. Người ta thường trộn với than mỏ dùng để đốt trong các nhà máy xe lửa và dưới tầu thủy. Các mỏ than mỏ, than kẽm, than chì rải rắc ở nhiều nơi trong nước…

Mỏ kim khí. – Mỏ kim khí ở Việt-Nam tuy ít quặng hơn mỏ than nhưng không thiếu, nhất là kẽm và thiếc.

Những mỏ kẽm ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang thì cha ông ta và người Tàu đã từng lấy để đúc tiền, nhưng từ năm 1905 mới thấy công nhiên khai thác ở những nơi sau đây : Tràng Đà (Tuyên Quang), Lăng Hít (Thái Nguyên), Chợ Điền, Chợ Đồn, Yên Sinh…

Thiếc ở Pia Ouac (Cao Bằng) thường pha trộn với « tungstène » và « nolfran » nhưng vẫn giữ được tỷ lệ 60 phần trăm.

***Các mỏ khác*. –** Ở Móng Cáy, Cao Bằng và Lạng Sơn có mỏ an-ti-mô-nơ. Phía bắc Hà Giang có mỏ thần sa. Quặng sắt ở vùng sông Nhị Hà thường trộn lẫn với ma-nhê-tít và hê-ma-tít ; vùng sông Gầm thì trộn với li-mô-lít và mang-ga-nê ; vùng sông Bằng Giang với ma-nhê-tít.

Gần Yến Báy có mỏ sắt. Khoảng giữa Hòn Gay và Móng Cáy, quặng sắt nằm ngay trên mặt đất cũng như ở Vinh. Ở

Thanh Hóa thì có oxyt sắt, oxyt mang-ga-nê và sắt cơ-rô-mê.

Mỏ chì ở Ngân Sơn, Tuyên Quang. Mỏ bạc ở Nari. Mỏ đồng ở ven ngàn Sơn La vùng sông Đáy. Mỏ vàng ở Bồng Miêu và nhiều mụn vàng, nào ở sông Đáy, nào ở núi Mân Sơn, sông Đà Giang, nguồn sông Lô, những thác chảy về sông Lạng Sơn, Ngân Sơn, Bảo Lạc.

Mỏ Phốt phát ở Bắc Sơn, bau xít ở Đông Triều, « stêatit » ở Hòa Bình, Phú Thọ ; Thạch mạ (amiante) ở Sơn Tây ; thạch huyền (jas) ở Phú Quốc ; Cẩm thạch ở Quảng Nam ; đá vôi ở Hải Phòng, Long Thọ (Huế), Cát Bà ; cát trắng dùng làm thủy tinh ở Hạ Long, Khánh Hòa, Quảng Nam…

B. CẢNH ĐẸP THIÊN NHIÊN

Nước Việt-Nam mỹ hiệu là « giống tiên rồng ». Nước Việt-Nam giầu những cảnh vật mầu sắc tươi đẹp, hình thức hùng vĩ, làm thỏa mãn tâm hồn nên thơ của toàn dân.

Nước Việt giống tiên. Tiên khoác trong y phục sặc sỡ bảo ngọc. Tiên trong những cảnh bao la, bảo tàng thiên nhiên thừa hưởng lòng trời đất chiều chuộng.

Nước Việt nòi rồng. Rồng tắm mình trong bể Trung Hải, miệng hút nước Hạ Long, gồng lưng với dẫy núi Trường Sơn hùng hổ, cắm vuốt nhọn miền Qui Nhơn và Bình Định.

Cảnh đẹp thiên nhiên trang điểm tâm hồn dân Việt ta. Vẻ đẹp nhắc bóng lòng trí và đem lên một đời sống thanh nhã toàn thiện mỹ. Nhưng bao nhiêu dấu chân đi lại giữa kho báu ấy đã lãnh đạm vô tình. Vì đời sống vật chất quá vất vả, nên nhiều người quên hưởng thú êm đềm trong thiên nhiên. Đời

sống thành thị rất tấp nập, đời sống thôn quê thì nhọc nhằn. Đâu đó chỉ những lo lắng, làm tê liệt lòng quyến luyến cảnh thiên nhiên.

1. NƯỚC VIỆT, NƯỚC ĐẦY ÁNH SÁNG

Cùng bao xứ nhiệt đới, nước Việt-Nam ta gần gũi nguồn ánh sáng và thừa hưởng những đặc ân tốt đẹp. Những đặc ân ấy muôn ngàn lần vượt xa khó chịu của xác thịt yếu hèn bị nung đốt. Ánh sáng ở Việt-Nam mãnh liệt hùng tráng và phong phú. Thật là quê ánh sáng, quê những tâm hồn say đắm trong ánh sáng.

Buổi bình minh huy hoàng. Buổi hoàng hôn êm dịu. Phương đông phương tây giải mây hồng nhạt. Cảnh vật tỉnh thức hay yên ngủ trong những làn sương mập mờ. Giải mây hồng lần lần mở rộng hay hạ màn, mỗi lúc đổi mầu, từ mầu hồng đến mầu đỏ, mầu da cam. Vừng thái dương bỗng vụt ra hay lẩn khuất trong những đám mây tím nền vàng, chói những tia sáng rực rỡ thành hình dẻ quạt...

a) BÌNH MINH

BÌNH MINH CA

« Chân mây vừa hé rạng
Bình minh lên lời ca
Cả địa cầu u ám
Giờ đây lại sáng loà

Cây vươn ngực lá non
Thở ngạt ngào hương sớm
Bên kia quả đất tròn

Mùa xuân tươi mới chớm

Ánh sáng đã tuôn về
Khắp ngõ đời rạng rỡ
Trên con đường đê nhỏ
Chân ngực rộn ràng đi »
(?)

MAI TINH KHÔI

« Ai tô son phấn cho trời vậy
Ai rửa mặt người quá tốt tươi
Buổi sáng tinh sương thơ ngủ dậy
Run run trong cảnh liễu chương đài

Ai thở hồn hoa trong gió mới
Thơm tho hơi thở của ban ngày
Ai đem ý vị mùa xuân tới
Mà tượng hình trong mấy lộc cây.

Đất mầu suối ngọt trổ hoa hương
Tinh khiết hồn tôi mở bốn phương
Lao xao ngọn lá dừa lên tiếng
Chào đón nhân gian một điệu đờn.

Bát ngát đồng xa lúa ruộng tươi
Phong lưu đất mẹ trổ qua đời
Tôi đi ở giữa lòng thiên địa
Gió sớm tưng bừng thổi chốn nơi

Chim giữa trời xanh tiếng hát thanh
Dương du âm điệu ấm hoa cành
Vị đời ngọt xớt thơm nồng cổ

Cây mới vui mừng khoác áo xanh.

Thông cảm trời xanh luôn sáng mây
Nắng vàng hoan lạc chảy sông đầy
Đất mơ sáng tạo sang giầu lúa
Hy vọng dân về mới áo cây »
(?)

Bóng đêm đang nghiễm nhiên đè nặn bàn tay trên ngàn cây. Tiếng gà báo hiệu mở cuộc chiến đấu yên tĩnh mà hùng cường. Từ mây cao xuống chóp núi, từ đỉnh cây xuống mái nhà, bóng tối bị trục xuất không kháng cự nổi. Ở miền thượng du hay những đồi ruộng đồng bằng cũng cùng diễn những bức ảnh thanh và dịu đầy hạnh phúc. Sương mai và mây mù như những kỵ mã phục sức mầu trắng đi kiệu trên sườn đồi rước ánh sáng. Chính lúc ấy, ánh sáng đánh thức cảnh vật đang ngái ngủ : con bướm phay phay bụi sương, phên nhà mở chào ngày mới, và lá cây đeo hoa ngọc. Ánh sáng đã chinh phục mặt đất và bầu trời.

« Sáng trong có lúc đón chào
Mây vàng cũng gọi, trời cao cũng mời
Vừng dương mở hội ban mai
Tôi đi ở giữa cuộc đời đồng quê
Đất thơm bỗng nhả hoa lê
Tình quê rộn rã, ý quê mặn nồng
Ngọt ngào dòng nước bên sông
Rêu in dưới đáy suối lòng cỏ hoa
Đời vui man mác chan hoà
Vui vỗ trong dạ vui ra giữa lời
Ai nấy sống để yêu đời

Lúa mùa đã gặt ngoài tươi rộn ràng
Từ nay nghèo khó cao sang
Ai ai cũng được hạt vàng thơm tho ».
(Trụ-Vũ)

Đừng kể những ngày mưa dầm gió tạt, ngày nào trời đất Việt-Nam cũng say nắng. Nhà cửa, cây cối, người và thú vật bị bôi nhoà trong đêm tối lại được ánh sáng thần tiên vạch rõ hình dung và mầu sắc. Ánh sáng quạt sạch những gì nhợt lạt và làm bật lên những mầu lam sẫm. Sau những trận gió mưa dông thê thảm, mặt trời lại tung ra những quang tuyến giải phóng hay gửi lại mây đục chiếc khăn mầu lam.

« Có những mầu ảm đạm buồn tang tóc
Tôi ngậm ngùi đồng cảm mối thương đau
Trong mầu đen tràn ngập áng mây sầu
In vẻ đẹp trang nghiêm mầu kính cẩn.

Mầu đỏ rực như tưng bừng phấn chấn
Khích lệ tôi hăng hái sống yêu đời
Ồn ào náo nhiệt nhưng tươi vui
Khiến giòng máu nao nao nguồn sinh lực.

Mầu hoàng yến êm đềm nhưng náo nức
Tựa cô nàng trinh nữ buổi thơ ngây
Cô mê ly hồn đẹp gửi ngàn mây
Mắt trong sáng nhìn đời tia ánh bạc.

Nhưng mầu biếc của hồ thu bóng nước
Gieo vào hồn đa cảm mối bâng khuâng
Lòng thu vàng gió nhẹ thổi lâng lâng
Khách chợt nhớ một bài thơ diễm tuyệt.

Mầu trong trắng ôi hoa mai tinh khiết
Hương thoáng đưa rũ sạch bẩn trần căn
Không mảy may vương vấn bụi khinh trần
Trong một phút ngàn không ta chắp cánh.

Sáng chói lọi hoe vàng mầu nắng ánh
Muôn hào quang rực rỡ vẻ hân hoan
Nước gợn lên lấp lánh lửa vàng tan
Tuy gay gắt nhưng muôn vàn hùng vĩ.

Rất kín đáo đơn sơ mầu tím nhẹ
Thoảng bên tai thủ thỉ tiếng nàng thơ
Thả hồn ta trong lĩnh vực trời mơ
Tắm hương ngát hương hoa sim dìu dịu.

Xuân điểm nét xanh xanh mầu lá liễu
Đồng cỏ non bát ngát nối trời mây
Bóng thanh y thấp thoáng ở đâu đây
Không có gió phong phanh tôi gờn gợn.

Mầu đào thắm trước gió đông mơn trớn
Bao đắm say nũng nịu với thi nhân
Nàng là ai ? Mầu sắc của hoa thần ?
Tôi nhắm mắt ngắm nàng thêm kiều diễm.

Nhưng tất cả trong muôn mầu tô điểm
Cho cảnh trần thêm xuân sắc tươi vui
Có một mầu thật rung cảm hồn tôi
Nó giản dị đậm đà và mộc mạc.

Mầu sắc ấy, mầu nâu, mầu đất nước
Mầu giang sơn tổ quốc Việt thân yêu
Mầu mồ hôi vun tưới đất phì nhiêu

Đã sản xuất bao anh hùng hào kiệt.

Ngoài mầu ấy tôi còn yêu tha thiết
Một thứ mầu chưa từng thấy ở trần gian
Bao văn chương thi nhạc đều khô khan
Đều thiếu ý thiếu tình không tả nổi.

Nó chan chứa trong cảm tình vạn mối
Nó tung hoành trong vũ trụ bao la
Nó rung lên với khúc nhạc lời ca
Nó là mầu tâm tình tôi phác hoạ.

Với mầu ấy nhìn ra bao cảnh lạ
Cảnh đìu hiu có nó hoá thêm tươi
Nhìn vào đâu cũng thấy nụ hoa cười
Với tiếng nhạc dặt dìu hương ngào ngạt.

Chính mầu ấy là mầu tôi khao khát
Đem tô lên nét vẽ của tranh đời
Cho ai ai cũng khoái cảm như tôi
Để thưởng thức tình yêu thương mãi mãi ».
(Dương-Châu)

b) HOÀNG HÔN

Giờ này qua giờ kia, hôm nay khác hôm qua, ánh sáng đem cho đời những biến hoá khôn cùng của các mùa tiết. Không ngày nào giống ngày nào, không mùa nào giống mùa nào. Tấn tuồng đời ta vẫn diễn lại trên một sân khấu luôn luôn đổi cảnh và đem cho ta bao nhiêu êm dịu.

« Chiều đi dưới nắng hè
Ta đi bóng cũng đi

Kính trắng hoa mầu trắng
Ngàn xanh reo tiếng ve.

Bóng in trên mặt phố
Lẫn bóng cây nghiêng ngả
Mây qua bóng tạm mờ
Nắng chiều bóng lại rõ.

Thẫn thờ ta hỏi bóng
Hè này trời có nóng
Bóng im không nói gì
Ngàn cây xanh gió lộng.

Nắng gắt đường còn xa
Lẽo đẽo bóng theo ta
Tìm vần trong gió bụi
Trời hôm quên bóng tà ».
(?)

NẮNG CHIỀU

« Nắng lọt qua muôn cành
Mầu nhạt phết lá xanh
Mái lá lông lốc gió
Cột buồn ngủ chông chênh.

Lão ngồi chụm củi khô
Lửa nổ ròn nhỏ to
Nồi cơm sôi sùng sục
Liếm môi đôi mắt mờ.

Hai bờ rạch thôn quê
Dừa nước ngã ai lê ?

Nắng chiều đồng pha bạc
Lão chống tay não nề.

Tóc trắng bạc mây sầu
Chiều lãnh đạm đi đâu
Một mình ăn cơm lạt
Dì ghẻ nắng qua đầu ».
(?)

CẢNH TRƯA

« Xôn xao gió máy rộn ràng
Trưa ngày nắng ngọt còn đan trên cành
Phất phơ cành chuối cành chanh
Chuối hồng hào búp, chanh xanh xao người
Êm đềm tiếng hát lên khôi
Du dương trong gió rạng ngời theo xuân ».
(?)

CHIỀU HÔM

« Vàng tỏa non tây bóng ác tà
Đầm đầm ngọn cỏ tuyết phun hoa
Ngàn mai lác đác chim về tổ
Dặm liễu bâng khuâng khách nhớ nhà.

Còi mục thét trăng miền khoáng dã
Chài ngư tung gió bãi bình sa
Lòng quê một bước nhường ngao ngán
Mấy kẻ chung tình có thấu là ? ».
(Bà Huyện Thanh Quan)

c) ĐÊM TỐI

Muôn đôi mắt thần tình nhấp nháy ; nghìn môi âu yếm mỉm cười. Tiếng chày giã gạo đập nhịp cho bài ca đêm thành âm điệu ru tâm hồn. Êm đềm và vui thú, ta hãy đưa mắt lên cõi xa vắng, lắng tai nghe bọn trẻ đang đếm « một ông sao sáng, hai ông sáng sao » để đưa tâm hồn lên tắm sông Ngân Hà đang gợn sóng bạc. Ta hãy ngắm sao hôm lẻ loi tìm bạn dưới đáy hồ. Trời xẩm tối. Cảnh vật trang nghiêm đứng chờ, bỗng nổi lên một đường hồng đậm. Mặt trăng như nụ hoa nở cánh, như mắt trẻ hé nhìn, nhẹ nhàng từ từ tiến lên không. Gió nhẹ thoảng qua như mùi hương xông ở tà áo trăng rằm. Những đợt cây rung chuyển vui thú. Đêm trăng dịu dàng thân ái, mát mẻ, tinh sạch. Ta để mắt say uống nắng trăng thanh và nuôi lấy vị huyền diệu và thần bí.

« Làng tôi trăng sáng
Sáng cả sông dài
Nhà ai giã gạo chày hai
Bập bùng bùng bập bên tai ven làng
Ven làng trăng đứng về ngang
Đôi cô thôn nữ đôi bàng giã trăng
Trên khoảng đất bằng
Ánh trăng trong lọt trong lòng cối
Tiếng chày rơi giã xuống ánh trăng trong
Mồ hôi nhễ nhại đôi dòng
Tiếng chày rộn rã ven sông bên cầu
Trăng vàng rơi cả áo nâu
Bên lưng thôn nữ bên đầu bên vai
Giã trăng trăng giã đêm dài

Đừng cho trăng lặn ai tài hơn trăng
Trên khoảng đất bằng
Sao băng rời rạc
Những hạt thóc vàng
Sắp trắng dưới trăng đêm
Miệng cười hoa nở tình êm
Chày rơi xuống cối bên thềm dưới trăng
Trăng vàng trăng sáng
Trăng sáng trăng trong
Đêm nay giã gạo vần công
Khi nào mình giã trả công cho mình
Chị Hằng chiếc bóng xinh xinh
Ráng giã phần mình mai giúp cỗ xôi
Rộn ràng giã gạo chày đôi
Ráng giã cho rồi kẻo ánh trăng tan
Trăng tàn trăng lặn
Trăng khuất trăng tà
Giã gạo chày ba
Bên sông chiếc bóng sao sa ven trời
Tay lau vừng trán mồ hôi
Đợi chờ hạt trắng nghỉ ngơi đôi chày
Trăng vàng khuất hẳn nương khoai
Những mùa chinh chiến bao ngày bâng khuâng
Chày đôi rộn rã tưng bừng
Mừng mùa lúa mới mừng ngày lên hương ».
(Hoàng-Ngọc-Các)

Tổ tiên ta đã nếm cảnh thiên nhiên và tả lại cho ta những tâm tình âu yếm thường cảm hứng trong những câu thơ ý vị.

Tổ tiên ta đã qua bao nhiêu đêm rằm, chèo thuyền lênh đênh trên mặt sông mặt hồ. Mái chèo con nhẹ nhàng lùa những đống vàng trôi trên mặt nước. Lái thuyền rạch những đường cày ánh bạc. Thuyền êm ái lướt giữa hai bầu trời. Sao trời hay sao nước tung rơi vào thuyền. Đầu mây chạy trên thuyền và dưới thuyền lùa tâm trí vào cảnh tiên... Thuyền thực hiện mộng bơi trên sông Ngân và mây bạc.

« Xinh thay tiết thu thiên quang cảnh
Khi lạc hà giãi bóng tà dương
Một con thuyền cậy bát bên giang
Thu thuỷ cộng tràng thiên nhất sắc.

Vàng ngọc thỏ in sông vằng vặc
Giữa giang tâm bóng lộn mấy từng
Trên một trăng dưới một trăng
Xui lòng kẻ hữu tình ngao ngán.

Thùy bả kim bôi phân lưỡng đoạn
Bán trăm thủy để bán thiên thai
Vầng trăng ai xẻ làm hai
Nửa in dưới nước nửa cài trên không ».
(Vô Danh Thị)

Ta hãy ra khỏi mái nhà tranh, khỏi lối đi lại, khỏi chỗ ăn làm, mà ngắm nhìn cảnh vật huy hoàng của đất nước nhà. Trong ánh sáng đêm ngày, giang sơn nước nhà « gấm vóc mỹ lệ » khôn bút ngọc ai tả xiết.

d) MƯA GIÓ

Ngoài những ngày ánh nắng tưng bừng, đất Việt lại có những trận mưa đêm ngày. Trời đầy những làn sương mây

mù. Mưa vẫn gây buồn, buồn như than thở, buồn cay đắng. Tâm hồn lúc thì chìm đắm trong mơ mộng, lúc thì reo mừng, vì mưa về rồi nắng xuân, vì mưa nhiều, lúa vươn mầm sống theo cánh gió chiều.

« Mưa rơi từng đợt
Sóng cuộn vỗ lên khơi
Sóng hùng mạnh thét gào luôn không ngớt
Gió cuộn mây đen nghịt cả góc trời
Gió ngàn phương mang lạnh đến bên người.

Trong đêm lạnh âm thầm và lặng lẽ
Ta lắng nghe tiếng vũ trụ reo cười
Ta lắng nghe gió thổi hạt mưa rơi
Và lắng nghe sóng cuộn vỗ lên khơi
Tất cả để xây một mùa xuân mới.

Mưa gội rửa cho giòng đời tăm tối
Sóng trầm hùng đánh tan nhạc lả lơi
Gió sẽ mang hương lành đến khắp nơi
Mưa gió sẽ xây đời thêm vững chắc.

Trong đêm lạnh ta vẳng nghe tiếng hát
Lời cầu kinh văng vẳng rõ bên tai
Bài thánh ca êm dịu và khoang thai
Của những đám chiên lành bên cạnh Chúa.

Ta nghe nữa lời nguyện cầu chan chứa
Chú tiểu đồng theo nhịp mõ ngâm nga
Tiếng chuông ngân nhè nhẹ và lan xa
Trong đêm lạnh ta thấy lòng thanh thoát.

Trầm lặng quá đêm lạnh về trên bãi cát

Người đã say trong giấc ấm chăn bông
Nhìn cô em làn môi nở mi cong
Say giấc mộng biết gì trong đêm lạnh.

Có những chiếc chim trời đang tung cánh
Chim không đàn cất tiếng nhẹ trong đêm
Nhà cửa không buông cánh nặng bên thềm
Chim không mẹ rỉ rền trong đêm lạnh.

Đêm này lạnh
Gió rung chuyển muôn cành
Trời hôm nay không một đám mây xanh
Cảnh vật vắng tanh
Trầm lặng
Cả vũ trụ đang quay cuồng trong chiến thắng
Ta vẫn nghe gió thổi hạt mưa rơi
Ta vẫn nghe từng đợt sóng lên khơi
Bài thánh ca huyền diệu vẫn chơi vơi
Lời cầu kinh thanh thoát nhè nhẹ rơi
Hồn lắng xuống ngày mai trời sẽ tạnh ».
(Mai-Khắc-Huy)

CHIỀU MƯA

« Chiều nay mưa đổ ngang bờ dậu
Nhắc lại lòng ai một chuyến đi
Lá rụng chiều xưa tràn xứ mộng
Đường về lá ngập nẻo kinh kỳ
Mưa rơi núi tím ngăn đường mộng
Lệ chảy hoen mờ một giấc mơ
Tâm sự ai đầy trang giấy trắng

Ta về dâng ý nhạc hồn thơ
Gió lạnh còn vương niềm cách biệt
Bài thơ ai viết giữa chiều mưa
Đêm nay lá rụng trời hoang vắng
Ta gởi tâm tình trên cánh thơ
Mưa gió chiều nay hương phấn rụng
Ai về qua ngưỡng cửa thời gian
Để ta tin tưởng xây đường mộng
Muôn thuở đời ta dậy ý vàng
Chiều nay mưa đổ ngang bờ dậu
Gợi khúc tâm tình một chuyến đi
Tin tưởng hồn thơ tràn xứ mộng
Đường về hương phấn ngợp kinh kỳ ».
(?)

Mưa chiều, nghĩ đến sống là gửi thác là về :

« Mưa chiều chớm đã trở về
Đây quan tài liệm nắng hè đợi chôn
Nghĩa trang đô thị chiều buồn
Hỡi ôi cánh bướm hoàng hôn tắt rồi
Tháng ba nắng đượm mồ hôi
Mưa về thu lại đông rồi nắng xuân
Mưa chiều lại tưởng cố nhân
Nét xanh gạch thắm mấy lần tâm tư
Buồn giăng mưa lưới cửa từ
Nợ văn chương hỡi đã hơi công trình
Áo nghèo mưa ướt vô tình
Buộc chân khách ở với mình không đi
Mưa đây nắng đọng biên thùy

Đường trơn lối nghẽn lấy gì ra xa
Chiều mưa đã chết ý hè
Nao nao nhớ cố nhân hề thu xưa ».
(Điền-Cung)

Mưa đêm, lòng nảy ra tâm tình yêu nhau :

« Mưa đêm
Ướt lòng tôi
Ướt lòng anh
Hai mái đầu xanh
Hai tâm hồn tội lỗi
Cùng ôm ấp mộng lành
Anh có nghe chăng ?
Ngoài kia trời lạnh lẽo
Tiếng ai bước băng băng
Và muôn hạt mưa reo
Mưa rơi rơi trắng xóm nghèo
Bóng đêm hấp hối lửa leo lết dầu
Sấm rền gió rít đâu đâu dồn về
Bầu trời lê thê
Từng luồng chớp loáng
Cho nhân loại yêu nhau
Xiết chặt hai mái đầu
Xóa nhòa đời nặng tình đau
Gột phai bụi bậm hoen mầu tóc tang ».
(Khái-Linh)

Mưa miền Nam, đầy hy vọng :

« Mưa miền Nam

Xanh mầu cánh lúa
Đất lên hương đẹp một bàn tay
Thương chiếc vai gầy
Chiều nao chĩu nặng trên vai hạt vàng
Miền Nam mưa theo ngày tháng
Hương gió mênh mang
Sức sống bừng trong nắng gắt
Nằm đây nhìn ánh chiều vàng
Ngàn mơ vụt tắt mùa sang gió lành.

Mưa miền Nam
Thương về miền Bắc
Sụt sùi tháng bẩy ngày ngâu
Lạnh mùa gió bấc
Đất khô mầu hiu quạnh
Dân cầy nét mặt u sầu
Buồn tênh ngâm khẽ vài câu tâm tình
Lúa ơi vạn ánh nhân sinh
Chìm trong hạt đẹp vươn mình lên hương.

Miền Nam mưa nhiều
Ruộng không người tát nước
Lúa vươn mầm sống
Theo cánh gió chiều
Sóng nhạc vang lời hẹn ước
Thanh bình mơ ánh trăng siêu
Gió ơi đưa hộ cánh diều lên cao
Tâm tư hướng vọng ngàn sao
Tháng năm quen với mưa rào miền Nam ».
(Văn-thế-Bảo)

2. CẢNH VẬT CHIẾU DỌI ÁNH SÁNG

a) CẢNH NÚI SÔNG

Núi sông là hai yếu tố của bức họa nước nhà. Nước ta không ngẩng đầu với những tháp núi vòi vọi, đội nón tuyết bạc ; nhưng cũng không kém thua nước nào với những dẫy núi chen chúc, xô đẩy nhau, bảo vệ ấm cúng dân Việt. Nào những vọng tháp mở rộng cả một chân trời không bờ bến ; nào những núi đá nhô lên đâm thủng màn áo xám lá cây. Nào đây đó nhấp nhô những đồi núi trọc cao nguyên qua tháng ngày cảm hoài lịch sử ngàn xưa. Chính giữa những miền núi, núp ẩn những hang động cảm kích tính tò mò thần tiên. Còn những vực thẳm đào giữa hai thành núi luôn luôn giội lại một tiếng xa xăm rùng rợn. Đó là không kể những mõm núi uốn mình xuống nước biếc, bị những sóng dữ tợn vỗ về, dồn lục địa và mục tiêu cặp mắt ra khơi ; hay rải rắc khắp đồng bằng bao la những đồi hiu quạnh, vết tích cuộc xâm chiếm đất liền trên mặt biển.

Sông ngòi lại như đường chỉ bạc khổng lồ, dọc ngang đan tấm nệm gấm, xuyên chảy êm đềm và thi vị như sông Hương, sông Gianh, hay là hùng vĩ ghê sợ với khối nước đổ trút như sông Nhị Hà, sông Cửu Long. Đây là những thác ghềnh mạn thượng du miền Bắc và cao nguyên Lang Biang. Đó, những bức gương khảm sen và chùa miếu các hồ đầm… Gieo mình theo sóng gió thì tới bờ biển mênh mông. Khoảng thì tẻ ngắt với dẫy cát dài vòng kiềng mầu sẫm. Khoảng thì thắng cảnh huy hoàng lúc mặt trời mọc hay xế chiều… Vịnh Hạ Long là một cung điện thiên nhiên tuyệt đẹp. Vùng Nha Trang, bức ảnh say mắt, những đồi núi ngâm mình xuống

biển trăm mầu mây nước, lúc rạng đông như lúc chiều tà bị trăm ngàn chiếc thuyền trắng xóa, nhẹ nhàng và táo bạo xâm chiếm...

b) CẢNH RỪNG

« Người hỡi !

Người có biết những đêm đông giá lạnh, ta bốc lên hơi ấm lửa hun nồng.

Người có biết những ngày hè gay gắt, ta cho tàn mát rượi ánh thiêu nung.

Người có biết dưới sàn nhà đồ sộ, ta che người dầu dãi nắng mưa chan.

Người có biết trên nếp giường êm ấm, người nương ta an giấc điệp mơ màng.

Người có biết kia con thuyền vượt sóng, ta đưa người du ngoạn khắp năm châu.

Người có biết nọ chuỗi cày xới đất, ta vun cày cho nảy nở hoa mầu.

Chính ta đã rước người vào cuộc thế trong chiếc nôi âu yếm mẹ đưa ru.

Rồi ta sẽ tiễn người khi vĩnh biệt làn áo quan ấm áp giấc ngàn thu.

Người hỡi người ! Nghe lời cầu nguyện ! Chớ hại ta mà vũ trụ u sầu !

Để ta sống, ta điều hòa mưa nắng, hoa xinh tươi cây cối nẩy thêm tươi.

Để ta sống, ta ngăn luồng vũ bão, chận cát bay làn gió bốc tung trời.

Để ta sống, ta đùm mây quyện gió, gieo mưa tuôn đầm ấm cõi trần gian.

Để ta sống, ta cản giòng nước lũ, cứu nhân dân cơn thủy lạo lầm than.

Ta là nguồn phát sinh trăm con nước nguồn thành khe, khe suối kết thành sông.

Ta là mẹ của muôn bền hưng thịnh, làng hưng phong xây dựng nước hưng phong.

Ta tô điểm non sông nên gấm vóc, cây xanh cao lá biếc lớp trùng trùng.

Người hỡi !

Hồn tổ quốc ngự giữa rừng sâu thẳm

Rừng điêu tàn là tổ quốc suy vong ».

(?)

Cảnh rừng xanh núi đỏ như dành riêng cho những người muốn xa chốn phồn hoa náo nhiệt, đi tĩnh tâm tắm gội trong sự nín lặng và tĩnh mịch.

HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH CA

« Hựu hà tất bồng châu doanh hải
Tiểu sơn lâm mà có đại kỳ quan
Người tai mắt kẻ nhân gian
Ai chẳng đến Hương Sơn thì cũng tục
Kể từ lúc bước lên đò Đục

Liếc mắt trông đà mãn mục vân sơn
Lần theo một giải thanh tuyền
Nào ngư phủ nhập đào nguyên đâu cũng thế
Mặt trời gác bóng cây xê xế
Tản vân in đáy nước rành rành
Chim trời mấy chiếc lênh đênh
Cây mai thụ rập rềnh năm bẩy lá
Chú tiểu từ ruổi giọng bến đá
Lão ngư ông quẩy cá qua cầu
Cỏ cây xanh ngắt một mầu
Núi trước núi sau mình ở giữa
Đoàn mục thụ bóng chiều vừa ngả
Dắt trâu về lả tả đầu ghềnh
Trong hang sâu thăm thẳm một mình
Thế mới biết sơn thủy hữu tình là chốn ấy
Rừng một giải càng trong càng thấy
Tẻm tèm tem bụng nhĩ mình nghiêng
Kìa núi Gà, núi Tượng, núi Trống, núi Chiêng
Chưa qua núi lại thấy đò bên cạnh núi
Thoạt trông thấy biết đâu mà hỏi
Cầu đăng tiếng nọ chốn đăng doanh
Gót in đá biếc xanh xanh
Lòng trần tục bỗng không thanh thản nhẹ
Cao chót vót một tòa cổ sái
Ấy chi chi nọ trái Thiên Trù
Trăng trong gió mát một bầu
Ngắm phong cảnh bồng hồ đâu đó tá
Động đào đã giang tay mở khóa

Càng nhìn lâu càng rõ càng xinh
Cây xanh xanh mà lá cũng xanh xanh
Dưới một núi lại trèo quanh một núi
Nước công đức trong ngần không chút bụi
Đường lên tiên đây suối giải oan
Thảnh thơi thanh bạch thanh tuyền
Thế mới biết thiên tiên là diệu thú
Thơ rằng
Bộc bố khê lưu sơn diệc vũ
Nhân thanh cốc ứng thạch năng ngôn
Trông lên trời nhỏ cỏn con
Mình ta đã lon chon trên đỉnh núi
Đứng núi nọ tưởng núi kia là cuối
Bước chân lên đường núi vẫn không cùng
Chèo qua một dịp chấn song
Đấy mới biết quần phong chi đệ nhất
Niệm Nam vô A Di Đà Phật
Mải vui chơi quên mất đường xa
Quả mơ non với nước mơ già
Trông chân cảnh nhìn ra chân vị
Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man mác ngẩn ngơ
Tam quan đá tờ mờ đâu đó phải
Chân bước đi mặt còn ngoảnh lại
Ước gì đường dài mãi thì hay
Nào ngờ tiên lĩnh trời xây
Lối vào đó đã vén mây trông rõ

Vạn trạng với thiên hình vô số
Vẫn hãy còn giấc ngủ lơ mơ
Xanh như mây mà đã trơ trơ
Trên vách phấn tờ mờ treo giá áo
Này kho tiền này kho bạc này buồng tắm này lẫm gạo

Phật Quan Âm thiên tạo một tòa
Bốn bề như gấm như hoa
Đố ai lấy nhân công mà vẽ được
Dưới cầu bạch trong veo đáy nước
Núi bình phong đứng trước phật đình
Chim gõ mõ vượn tụng kinh
Giục lòng khách năm canh chải chuốt
Dục đáo Hương Sơn bất khả ước
Khen cho ai biết trước cũng là tiên
Ai ơi chẳng đến cũng hèn ».
(Vũ-Phạm-Hàm)

c) CẢNH ĐỒNG QUÊ

Cảnh thôn quê Việt-Nam ta dịu dàng mát mẻ. Lác đác trên biển xanh mạ non, hay loạt sóng lúa vàng, những chiếc làng khổng lồ rây ngọc sương mai, hay nơi khác, những chiếc võng đan tre làng mạc. Cảm động thay ! Giữa đàn con hiệp lực khai thác cơ nghiệp ông cha, các bậc thần tiên ngủ giấc ngàn thu nơi những ngôi mộ, tầm thường nhưng biết bao là quí hóa… Bên những cây xanh lá quanh năm, cây đa cố gắng chinh chiến, cau dừa mảnh khảnh thanh cao, vạt áo chuối bề thế…

Bình minh sáng rực. Hoa sen mở lòng thanh tịnh nực mùi

trinh khiết. Bèo xanh ham sống phong phú với cái đời bấp bênh trôi giạt. Phù dung sớm nở tối tàn, thấp thoáng như thân người. Cây liễu rủ lá, tượng trưng sự bí nhiệm của tâm hồn Việt-Nam…

Thi sĩ vui hát mừng mùa gặt mới :

MÙA GẶT MỚI

« Nương ruộng ai cầy trông mới quá
Muôn giòng đất mới trổ thơm hương
Bỏ đi lớp đất xưa cằn rạ
Mùa tới anh lo cấy hạt vàng.

Ôi ! Mạ xanh, lên khắp ruộng đồng
Nắng hè ủ má, nước ôm chân
Một mai lúa chín reo đầy nội
Tôi bạn mừng vui cậy bác Nông.

Bạn un đất mới suốt mùa nay
Tôi cũng theo anh nắm cái cày
Tôi sẽ lo cày sâu ruộng cảm
Cho tiêu lớp đất cũ xưa đây.

Một mai lớp đất ở trong tôi
Đã mới tinh thơm đã rạng ngời
Tôi sẽ ươm trồng muôn hạt ngọc
Gặt về tặng bạn tháng Ca Vui. »
(Bình-Dương)

Hoặc đua hát mùa hoa :

« Hoa điệp nở ngập đầy trên khắp lối
Những cành hoa mầu đỏ tuổi thơ ngây

Mùa nhớ nhung, mùa hạ đã qua đây
Tâm tình nở, ai hay người đưa tiễn.

Đôi chân đi ngập ngừng trong nắng quyện
Nỗi buồn vui lưu luyến, mộng trường yêu
Mầu áo ai, sân cỏ ướt mỗi chiều
Sao vẫn nhớ đăm chiêu còn thấp thoáng.

Theo không gian phút giây như pha loãng.
Ngẩn ngơ nhìn, những cánh điệp rơi rơi
Mùa cách xa hẹn gặp giữa cuộc đời
Đôi tay xiết, trong tim bao hơi ấm.

Con tầu đi, trời đổ mưa chầm chậm
Mang những người trai trẻ tận muôn phương
Mỗi mùa hoa, tản lạc bạn lên đường
Rơi khắp nẻo, quê hương tìm hơi ấm.

Hình ảnh xưa hoa phai mầu ảm đạm
Ngày tháng đi, giây phút quá xa xôi
Mầu của hoa, như mầu đỏ đôi môi
Như bọc lấy hồn tôi cô đơn quá !

Về nơi đâu, những chân trời xa lạ
Ai nỡ đành, nhặt lại xác hoa phai
Xưa trời yên, câu chuyện buổi cuối ngày
Không nhắc nốt ngày mai còn tương ngộ.

Mưa bay bay, theo thời gian mưa đổ
Xác phượng rơi, còn ngỡ những chuyến đi
Buồn, yêu, thương, nhớ tiếc vấn vương gì
Trường sẽ đón cánh chim về tổ lại.

Mỗi mùa hoa tâm tình thêm tê tái
Tàu đi xa, sao lại chẳng rưng rưng
Vẫy khăn tay chẳng hẹn buổi tương phùng
Tôi như thấy ngẩn ngơ trong mầu tím.

Chiều buông xuống mảnh hồn tôi chết lịm
Cổng trường im, vắng cả tóc thơ ngây
Mắt đưa nhìn, mùa hạ đã sang đây
Lòng không nói, ngày xưa như vang bóng… »
(Hoàng-Ngọc-Các)

d) CẢNH BỐN MÙA

Diễn tả thắng cảnh thiên nhiên, người Việt ta thông cảm nhất là cảnh tứ thời. Thời tiết khêu gợi trong tâm hồn người Việt-Nam ta những tâm tình siêu việt, lúc thì ám tả cảnh đời sống con người, lúc thì làm nảy nở ra lòng yêu đời, mến giang sơn và mơ đến cõi trường sinh chí thiên thái hòa.

XUÂN

« Xuân sang hoa cỏ đua tươi
Khoe mầu quốc sắc trẻ mùi thiên hương
Đầm ấm thuở tin xuân phút bắn
Khi phát sinh rải rắc trên cành
Thử tập bay, bướm mới uốn mình
Muốn học nói, oanh còn lựa tiếng
Liễu hoàn cựu lục oanh do tĩnh
Đào thí tân hồng điệp vị tri
Mái đông phong mày liễu xanh rì
Đám tàn tuyết đầu non trắng xóa
Buổi hòa lúc khí trời êm ả

Hội đạp thanh xa mã dập dìu
Nghìn vàng một khắc xuân tiêu ».

HẠ

« Hạ sang tàn lửa càng cao
Khúc ca giải phụ lựa vào năm dây
Vận ống lữ tiết vừa sang hạ
Bính đinh về hiệu gọi chúc dung
Quanh ngọn tường lửa lựu phun hồng
Trên mặt nước tiều sen nẩy lục
Trì đường tịnh trưởng ông tôn trúc
Li lạc tề khai tỉ muội hoa
Buổi thời huân mấy khúc cầm ca
Với trời đất cũng sinh sinh trưởng trưởng
Hé mành, ngọn nam phong thoang thoảng
Người Hy Hoàng dáng cũng dường này
Thú sao dễ mấy ai hay ».

THU

« Trời thu phảng phất gió chiều
Mây về ngàn Hồng, buồn treo ráng vàng
Sang thu tiết hơi may hiu hắt
Cụm sen già lã chã phai hương
Sương giầy dậu cúc đóa hoa vàng
Son nhuộm non đào cành lá đỏ
Lạnh vũ như ti trùng chức dạ
Tình thiên tác chỉ nhạn thư không
Phút đâu đâu một trận hảo phong

Trên cung Quảng xa đưa hương quế
Giời biếc biếc nước xanh xanh một vẻ
Khen Hóa Công khéo vẽ nên đồ
Một năm được mấy mùa thu ».

ĐÔNG

« Trời đông hơi giá như đồng
Cái cơ lai phục đã trong hỗ bàn
Sang đông tiết hơi may lạnh lẽo
Hội bế tàng chuyển máy âm dương
Lôi thôi chảy nhạn khua sương
Thấp thoáng bóng ngư câu tuyết
Lăng hàn bích khắc tùng thiên xích
Nại lạnh hoàng lưu các số khoa
Ngoài quan sơn tuyết đóng sương pha
Kẻ hào hứng chồn kẻ khê kiểu đắc thú
Điểm điểm trông chừng linh sầu
Phút tin xuân đã hé đầu cành
Đành hay âm cực dương sinh ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Không bao giờ dân Việt để « cảnh trong tình này, tình trong cảnh ấy » bằng lúc mừng tân xuân hay đón tân thu.

Mùa xuân, cảnh vật đổi mới :

« Xuân đời lên tiếng hỏi han
Vui mừng chim hót, bướm vàng tung bay
Cành hoa phất dậu, hoa lay tươi cười
Nắng xuân càng đậm càng tươi

Thơm trong đất mới mát ngoài bờ đê… »

Xuân về, đem vui cho mọi người :

« Bát cơm ấm áp thơm tho
Canh rau cũng mát, cá kho cũng hiền
Ngày đời rất đỗi bình yên
Từ nay cuộc sống ấm êm chừng nào
Êm như gió ấm như sao
Xanh tươi như lá ngọt ngào như xuân
Tôi vui chẳng chút ngại ngần
Yêu từng giọt nắng quí từng bông hoa
Xuân vui hiển hiện từ nhà
Người người mở ngõ bước ra đón chào
Trẻ già lớn bé xôn xao… »
(?)

Ông Nguyễn Cao Kim đã tuyệt bút diễn tả ảnh hưởng mùa xuân với dân nước Việt-Nam qua các thi ca của những văn nhân kim cổ :

MÙA XUÂN VỚI NGƯỜI DÂN VIỆT

« Mỗi độ xuân về, hoa mai vàng nở, lòng người lại như cảm thấy thắm tươi. Trên cành rộn rã tiếng chim hót và trong nắng dịu, hoa hé nở gửi hương cho gió nhẹ. Cảnh vật như khoác một vẻ đẹp mỹ miều hơn với dặng cây đầy nhựa, với những đàn bướm bay lượn tung tăng, ghi những điểm vui mắt trên thảm cỏ xanh rờn. Người và vật, ai cũng như hân hoan đón mùa xuân mới, mùa xuân mang lại bao nhiêu tốt đẹp, bao nhiêu điều mong ước và xuân sang lại gây cho những thi sĩ nguồn cảm hứng mới. Trước cảnh vật tươi tốt,

trong khung cảnh thanh bình của đất nước với những tầu dừa cong cong của Miền Nam, một thi sĩ đã viết :

Mùa xuân ơi, đây hương sắc của thiên đường
Người đem lại mà vương trên cõi tục
Đây là những bông hoa đầy diễm phúc
Từ thiên cung người rắc xuống trần gian
Những bông hoa tươi muôn thuở không tàn
Cho nhân thế những duyên vàng phảng phất.

Con người nghệ sĩ quên cuộc đời phóng khoáng khi thấy xuân về cũng không khỏi cảm thấy lòng rung động và ngừng bước giang hồ để tạm nghỉ bước gian nan như Thế Lữ, một nhà thơ danh tiếng đã viết :

Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan
Trong lúc gần xa pháo nổ ran
Rũ áo phong sương trên gác trọ
Lắng nhìn thiên hạ đón xuân sang.

Trước khói trầm nghi ngút của ngày đầu năm, thi sĩ cũng cảm thấy một nguồn cảm hứng mới lạ :

Bồng lai muôn thuở, vườn xuân thắm
Sáng lạn u huyền trong khói hương.
(Thế-Lữ)

Và trong men rượu ngây ngất, thi sĩ như thoáng thấy nàng xuân đang tha thướt :

Làn gió bên sông lẹ cánh đưa
Nắng chiều tươi nhuộm cảnh trong mơ
Bóng cây trên cỏ vươn mình ngả

Tha thướt nàng xuân bước thẩn thơ.
(Thế-Lữ)

Mùa xuân như đã nói ở trên đối với thi nhân có một vẻ đẹp đặc biệt. mùa của muôn hoa đua nở còn gợi cho con người nghệ sĩ những hình ảnh đẹp một cách kỳ lạ.

Đã thấy xuân về với gió đông
Với trên mầu má gái chưa chồng
Bên hiên hàng xóm, cô hàng xóm
Ngước mắt nhìn trời đôi mắt trong.
(Leiba)

Trong sự vui vẻ đón một mùa xuân mới, lòng thi nhân đã đi xa hơn nữa và sống lui lại với nhớ tiếc, nhớ kỷ niệm thiếu thời, nhớ tới cảnh làng xưa, như những câu dưới đây :

Thuở bé tôi đeo chiếc khánh vàng
Quần đào sẻ đũng, áo hàng lam
Chân đi hài đỏ, tay thu pháo
Nhộn cả nhà lên tiếng hát vang.
(Lan-Sơn)

Hàn Mạc Tử, nhà thi sĩ bệnh hoạn đã dệt những hàng thơ :

Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông vắng nắng chang chang.

để nhớ tới làng xưa của mình với bao mùa xuân cũ. Có những nhà thơ khác thấy xuân là cảnh thật đẹp :

Xuân chớm song ngoài, hoa nở cả
Ửng hồng e lệ với Đông quân

Hải đường, hoa ngủ còn chưa dậy
Vì cả trong lòng chan chứa xuân.
(Leiba)

Và cũng có nhiều người khác cố uống cạn ly rượu xuân để quên hết như :

Hỡi xuân không ấm hồn cô lữ
Chỉ có men nồng thấm tận môi
Tiếng pháo rước xuân xa vẳng lại
Tim ta thầm đượm, máu ta sôi.
(Thơ Chim Xanh)

Trong tiếng chim xuân hót véo von, tiếng gió xuân ca êm dịu, lời cây cỏ rạt rào, muôn vật thắm tươi bên hương nồng ngát của muôn đóa hoa xuân kiều diễm đang cùng nhau khoe tươi, thi sĩ Vũ-Đình-Liên nhớ lại một thuở xưa xa xôi tượng trưng bằng một lớp người của nền nho học tàn tạ bán chữ cho thiên hạ đón mừng xuân :

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.
Nhưng mỗi năm một vắng
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu.
... ...
Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?

Và như Vũ-Đình-Liên, Đoàn-Văn-Cừ cũng ghi lại nét chấm phá của thời xưa với ông đồ già ngồi viết thuê câu đối để thiên hạ mừng xuân.

Một thày khóa gò lưng trên cánh phản
Tay mài nghiên hý hoáy viết thơ xuân
Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm
Miệng nhẩm đọc vài hàng câu đối đỏ.

Cũng có nhiều thi nhân trong mầu xanh tưng bừng của mùa xuân mới đã có những giọng thơ chán chường yếm thế.

Tôi có chờ đâu, có đợi đâu :
Đem chi xuân lại gợi thêm sầu !
Với tôi tất cả đều vô nghĩa,
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.

Hay :

Thôi hãy hâm đi, ly rượu nóng
Cho ta đốt cháy cả tâm hồn
Ta say say mãi, say say mãi
Say cả chuyện đời lẫn cả núi sông.
(Thơ Chim Xanh)

Số người kỳ dị này không thích mùa xuân chỉ là một thiểu số, phần đông thi thân đều ngâm vịnh mùa xuân, yêu xuân một cách nồng nàn, như Xuân-Diệu đã viết :

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.

... ...
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi
Hỡi xuân nồng ! ta muốn cắn vào ngươi.

Mùa xuân với thi nhân là những nắng đẹp tươi, tiếng chim véo von trong lá thắm thì đối với người dân quê đất Việt lại có một thi vị đặc biệt hơn nữa. Không như thi nhân, họ không dệt nên những vần thơ điêu luyện nhưng đã có nhiều câu ca dao thật thấm thía và bao hàm ý nghĩa.

Khi tin xuân đã về với tiếng trống giao thừa ở đình vẳng lên làm rung động cả một bầu trời xuân bát ngát, người dân quê đất Việt đón mừng mùa mới, một năm tốt đẹp, no ấm với những cảm tình đơn sơ mộc mạc.

Tiếng pháo nổ đì đùng, tiếng khánh đất reo lên trong gió sớm, đồng ruộng xanh tươi bát ngát chạy thẳng đến tận chân trời có điểm vài bóng cò trắng bay lượn đã tạo cho cảnh xuân nơi thôn dã đẹp một cách khó tả.

Mùa xuân về nơi thôn xóm dịu hiền, về tô điểm cảnh vật trở nên huyền ảo dưới trời xuân, làm cho lòng người dân quê cảm thấy không biết hưởng thú vui của mùa xuân mang lại cũng là một điểm đáng tiếc đã được bộc lộ trong câu ca dao :

Một năm được mấy lần xuân
Một ngày được mấy giờ Dần ai ơi.

Ngày Nguyên Đán bắt đầu của một năm tươi đẹp đã trở nên thiêng liêng với phái cần lao chân lấm tay bùn. Họ mong cho giờ phút thiêng liêng ấy đến mau hơn chút nữa :

Thâu đêm nằm đợi giờ Dần
Quanh năm chờ đợi mỗi lần xuân sang.

Mùa xuân tới nghĩa là thời gian mà họ ranh rảnh đôi chút vui chơi nên do đó có những câu :

Tháng Giêng là tháng ăn chơi
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.

Nhịp mùa xuân có vẻ đi nhanh hơn chút nữa nên người dân quê cố bám víu lấy thời gian quí báu này khuyên nhủ nhau :

Anh ơi chơi lấy kẻo già
Măng mọc có lứa người ta có thì,
Chơi xuân kẻo hết xuân đi,
Cái già sòng sọc nó thì theo sau.

Ngày xưa trong thuở thanh bình của miền Bắc thân yêu, mỗi khi xuân tới, từng cặp trai gái trong làng gặp nhau ở đám hội hè để dự cuộc đánh đu hay coi đánh vật giữa mùi thuốc pháo thơm phức. Trước mùa tươi đẹp nhất của một năm, các cô thôn nữ không quên bảo nhau :

Nhìn ra chợt thấy xuân về
Chị em trang điểm đề huề chơi xuân...

Các cuộc gặp gỡ giữa trai gái trong hội hè đình đám đã làm nảy nở mối tình xuân bộc lộ một cách nên thơ trong những câu :

Bướm bay, bướm cũng bạc đầu
Thấy hoa thiên lý cúi đầu làm tôi.

Hay lời ngỏ tình chất phác :

Xuân về nở thắm muôn hoa
Xuân về nở thắm lòng ta, lòng nàng.

Gặp người con gái xinh tươi đi ở đám hội, chàng trai trong lòng rào rạt tình xuân không bỏ lỡ dịp may liền hỏi :

Hỡi cô mặc cái yếm hồng
Đi trong đám hội có chồng hay chưa ?

Hay nỗi lòng còn được diễn tả mộc mạc hơn nữa :

Cô kia mặc cái yếm xanh
Đứng trong vườn quýt cho anh phải lòng.

Người con gái trinh bạch cũng không giấu diếm ý nghĩ thầm kín của mình :

Bắc thang lên hái hoa vàng
Vì ai cho thiếp biết chàng từ đây.

Ta thừa rõ cặp trai gái được biết nhau như vậy cũng không ngoài mùa xuân mà ra, lòng thương yêu nhau mặn mà đến nỗi người con gái không còn ngần ngại thổ lộ cùng chàng trai hiền lành :

Anh về thưa với mẹ, thày
Anh sang làm rể Tết này là xong.

Như mùa xuân, như hoa nở rộ trong khí trời hiền hòa, người dân quê rung động với cây cỏ trong lúc giao mùa, với màu bánh trưng xanh, với tiếng khánh trên ngọn nêu và nhiều cặp trai gái chất phác trong mùa xuân mới dệt mộng vàng :

Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ
Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau.

Với gia đình đông con cái quây quần, ngày tết trong mùa xuân mới đã cho họ hưởng hương vị đặc biệt trong chiếc bánh chưng xanh của ngày đầu tiên trong một năm :

Mỗi năm một bận ăn chơi
Nếp hương nhân quế, bánh tôi, bánh mình.

Hay trông đàn trẻ nhỏ nô đùa, người gia trưởng quên hết nhọc nhằn vất vả nâng cao ly rượu uống cho ngà ngà say trong dịp tân xuân :

Quanh năm vất vả cơ hàn
Được ba ngày Tết uống tràn cung mây.

Như ta đã thấy ở trên, người dân Việt dù là thi nhân có cảm xúc mới lạ hay thô kệch như bác nông phu miền quê mà đời sống hoàn toàn chất phác, mỗi khi xuân tới, ai cũng biết thưởng thức thi vị của mùa đẹp nhất trong năm, qua mấy vần thơ kể trên hay câu ca dao mộc mạc ». (Nguyễn-Cao-Kim)

Xuân đầy những bài học quí hóa, khiến loài người, cá nhân, xã hội, quốc gia cho chí toàn thể thế giới, đều theo về một bề hòa khí xuân phong, được trở nên hạnh phúc nhân loại :

I

« Xuân một khắc ngàn vàng đã đáng
Lộn hoa tươi, nguyệt sáng một mầu
Tiếng ai hát thổi bên lầu
Bóng ai thấp thoáng trên cầu cây du.

II

Giọng não nuột như ru ai ngủ
Điệu thướt tha như rủ ai chơi
Xem hoa ngắm nguyệt thảnh thơi
Trước hoa dưới nguyệt một trời xuân xanh.

Hỏi hoa nọ mấy cành kiều diễm
Với nguyệt kia một điểm tình quang
Cùng mầu thiếu nữ điểm trang
Khách xuân chú ý ở nàng nào hơn ?

III

Nghe câu hỏi nổi cơn biển dấm
Nguyệt cùng hoa một tấm lòng ghen
Chẳng hiềm thái độ nhỏ nhen
Khoe hay mà nhiếc nhau hèn một thôi.

Môi son đỏ vòng môi ngoa ngoét
Mặt gương tròn vênh mặt lẳng lơ
Được thua giành lấy nước cờ
Ai thua ai được bây giờ chưa phân.

IV

Hoa rằng buổi ngày xuân lặng lẽ
Vườn tía hồng ngàn vẻ đua tươi
Nụ đào chưa mỉm miệng cười
Đã làm mất vía mấy người thanh niên !

Còn nguyệt nọ vô duyên là thế
Bởi sắc suy nên ế từ lâu
Những là mặt ủ mày chau
Quảng Hàn lần lữa đêm thâu nằm mình.

V

Nguyệt rằng : khí tinh anh trời đất
Bẩm sinh ra thể chất thanh quang
Bầu trời treo một đài gương
Muôn đời trải mấy nắng sương chẳng mòn.

Còn hoa nọ héo hon rời rã
Giãi giầu vì nắng hạ sương thu
Bởi em thể nhược, chất nhu
Mặc dầu em mấy kiếp tu cũng vầy.

VI

Hoa rằng Giá đào mây, hạnh nguyệt
Đua tài cùng mai tuyết, cúc sương
Vẻ vang, giữa hội quần phương
Hoa khôi cũng có, hoa sương cũng từng.

Còn nguyệt nọ một rừng hiu quạnh
Bóng thỏ dòng lấp lánh rèm thưa
Mặc em đi sớm về trưa
Gặp mây phải tối, gặp mưa phải mờ.

VII

Nguyệt rằng : một sợi tơ nguyệt lão
Xe cho nên nhân đạo cõi trần
Bao nhiêu trai Tấn, gái Tần
Duyên trời cũng bởi công thần đổi trao.

Còn hoa nọ sớm đào tối mận
Dan díu nhau vương vấn thành đôi
Làm cho phong hóa suy đồi
Luân thường đến thế thì thôi còn gì.

VIII

Hoa rằng giống Diên Trì, Quỳnh Uyển
Hương ngát lừng trên điện dưới lầu
Nưng niu người giắt lên đầu
Mười phần vua dấu chúa yêu cả mười.

Còn nguyệt nọ soi người đầu ngõ
Buổi canh khuya lấp ló u tình
Huống chi thời buổi văn minh
Khi đăng bắt vía nguyệt tinh đi rồi.

IX

Nguyệt rằng : lượng một ngôi chủ quốc
Đã hóa làm ngọn đuốc ngân hoa
Chẳng soi chi đám phồn hoa
Chỉ soi thấu đến nóc nhà đào vong.

Còn hoa nọ bướm ong lơi lả
Những dập dìu cọng lá đầu ngành
Nhởn nhơ giữa chốn thị thành
Trăm năm danh tiết có lành được sao !

X

Hoa rằng : chốn nhà cao người thiện
Hương chi lan huấn luyện tính người
Khiến cho đức hạnh vẹn mười
Tiếng thơm để lại muôn đời thơm lây.

Còn nguyệt nọ nay đây mai đó
Dạ vơi đầy chẳng có mực nao
Khi tròn thì lấp bầy sao
Tới khi vành khuyết ai nào thấy đâu.

XI

Nguyệt rằng : kẻ tựu lầu đợi nguyệt
Trải trăm năm đã biết nguyệt chưa ?
Người nay chẳng thấy nguyệt xưa
Nguyệt nay từng chiếu người thừa ngàn năm.

Còn hoa nọ đời năm bảy bữa
Chẳng bao lâu nhị rữa cánh tàn
Còn gì là cái hồng nhan
Chừng xuân đã hết có toàn được chi.

XII

Đó mới biết mỗi thì xuân sắc
Nguyệt cùng hoa đã chắc ai hơn ?
Thế mà nguyệt giận hoa hờn
Cuộc hoà bình trở ra cơn tranh quyền.

Đôi bên những khoe duyên khoe đức
Lại cùng nhau khoe sắc khoe tài
Khoe khoang rồi lại mỉa mai
Thế ai nấy giữ, chẳng ai chịu nhường.

XIII

Chúa xuân thấy một trường kịch liệt
Muốn điều đình trở chiến sang hòa
Bèn đòi cả nguyệt cùng hoa
Song song đợi lịnh trước tòa giải phân.

Rằng : Trong một cõi xuân trời đất
Dùng các ngươi làm vật giúp vui
Khiến cho xuân có đủ mùi
Hoa tươi, nguyệt sáng, tới lui đầy thềm.

Hoa có nguyệt, hoa thêm mầu nhiệm !

Nguyệt có hoa, nguyệt nhiễm tinh thần.
Cảnh xuân gồm có mười phần
Văn minh rạng rỡ trước sân thái hòa.

Các ngươi phải một nhà sum hiệp
Để giúp xuân nên nghiệp thái bình
Cớ sao sinh sự, sự sinh ?
Bỗng không gây mối thất tình cùng nhau !

XIV

Nghe Chúa phán cúi đầu trước điện,
Nguyệt cùng hoa tình nguyện giải hòa
Từ đây xuân lại mặn mà
Đôi tình đem lại một nhà giao hoan.

Hoa sực nức mùi lan muôn hộc ;
Nguyệt bâng khuâng vẻ ngọc một vừng.
Trước hoa dưới nguyệt tưng bừng,
Nguyệt hoa, hoa nguyệt vui mừng tiệc xuân ».
(?)

Xuân có một bông hoa tượng trưng báo tin được thi sĩ xưa nay tán dương ca tụng, ấy là hoa mai :

« Mỗi lần hoa mai nở
Mỗi lần xuân lại sang
Bao chờ mong rộn rã
Bao tiếng cười hát vang.

Gió xuân thắm dịu hiền
Hoa xuân trắng triền miên
Xuân về trong sáng lạn
Xuân đến cả huy hoàng.

Rồi xuân đến nét tươi
Bao hớn hở vui cười
Xuân về mai đượm trắng
Tình xuân bao ý tươi.

Xuân rộn rã, hồn nhiên
Ý xuân thắm triền miên
Tưới miền Nam tươi sáng
Xuân, xuân thắm dịu hiền.

Bao người đón xuân sang
Náo nhiệt lại huy hoàng
Ồ xuân xuân tươi nhỉ
Ta đón mừng xuân sang.

Xuân của bao lòng trẻ
Vui vẻ và vô tư
Xuân về, ồ sướng quá
Thắm dịu bao lòng người.

Thi nhân nhìn hoa xuân
Dệt giấy trắng nên vần
Thơ xuân xinh quá nhỉ
Thơ xuân, xuân ý xuân.

Xuân về sung sướng quá
Nhìn ngắm gió xuân sang
Đời tươi vui sáng lạn
Hạnh phúc cả huy hoàng ».
(Thanh-Bình)

Mùa thu là hoa cúc :

« Thu sang nhựa sống chan hòa
Bỗng dưng lòng đất trổ hoa mặt trời
Trong vườn đu đủ lá tươi
Trước sân trước dậu nắng mai chuyện trò
Hoa vàng ý cũng thơm tho
Đồng quê tiếng hát giọng họ hoà âm
Quán hàng mở cửa đón xuân
Láng giềng lên tiếng ân cần, vui sao
Ta vui ta sống tiêu dao
Thiên nhiên mở ngõ ta vào ta chơi ».
(?)

Ai cũng cảm thu, nhưng đối với tuổi già thì thu ưu sầu, đối với tuổi trẻ thì thu lại rất vui...

Đối với tuổi già thì mùa thu « bóng tà tà dương » :

« Từ vào thu đến nay
Gió thu hiu hắt
Sương thu lạnh
Trăng thu bạch
Khói thu xây thành
Lá thu rơi rụng đầu ghềnh
Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly
Nhạn về én lại bay đi
Đêm thì vượn hót ngày thì ve ngâm
Lá sen tàn tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa
Sắc đâu nhuộm ố quan hà
Cỏ vàng cây đỏ bóng tà tà dương
Nào người cố lý tha hương

Cảm thu ai có tư lường ? Hỡi ai !
Nào những ai
Bẩy thước thân nam tử
Bốn bể chí tang bồng
Đường mây chưa bổng cánh hồng
Tiêu ma tuế nguyệt ngại ngùng tu mi ?
Nào những ai
Sinh trưởng nơi khuê các
Khuya sớm phận nữ nhi
Song the ngày tháng thoi đi
Vương tơ ngắm nhện nhỡ thì thương hoa ?
Nào những ai
Tha phương khách thổ
Hải giác thiên nha
Ruột tằm héo, tóc sương pha
Gốc phần trạnh tưởng quê nhà đòi cơn ?
Nào những ai :
Cù lao báo đức
Sinh dưỡng đền ơn
Kinh sương nghĩ nỗi mền đơn
Giầu sang bất nghĩa mà hơn nghèo hèn ?
Nào những ai :
Tóc xanh mây cuốn
Má đỏ hoa ghen
Làng chơi duyên đã hết duyên
Khúc sông trăng dãi con thuyền chơi vơi !
Nào những ai :
Dọc ngang trời rộng

Vùng vẫy bể khơi
Đội giời đạp đất ở đời
Sa cơ thất thế quê người chiếc thân ?
Nào những ai :
Kê vàng tỉnh mộng
Tóc bạc thương thân
Vèo trông lá rụng đầy sân
Công danh phù thế có ngần ấy thôi ?
Thôi nghĩ cho :
Thu tự trời
Cảm tự người
Người đời ai cảm ? Ta không biết !
Ta cảm thay ai viết mấy lời.
Thôi thời
Cùng thu tạm biệt
Thu hãy tạm lui
Chi để khách đa tình đa cảm
Một mình thay cảm những ai ai ! ».
(Tản-Đà)

Còn đối với tuổi trẻ, thu là vui, vì thu là rước trăng, múa sư tử, là chơi đèn…

« Trung thu là của chúng mình
Của bao hồn trẻ, của tình Người Thơ
Trăng Thu dù có hững hờ
Đèn Thu vẫn sáng đón chờ thơ anh
Thơ lên ca ngợi ngày xanh
Thơ lên dệt khúc thanh bình em ơi… »
(Uyên-Uyên)

ĐÓN TRĂNG

« Trăng đã về đây trăng đẹp lắm
Trăng vàng óng ánh vạn thơ xanh
Trăng đem nhân loại về êm mát
Trăng đến bao nhiêu mộng ý lành.

Nũng nịu trăng trăng nằm theo lướt sóng
Trên mây bàng bạc gió trần gian
Trăng cười khi thấy đàn em trẻ
Đón ánh trăng về với cỗ sang.

Trăng khẽ thổi trên râu bạc trắng
Của bày em nhỏ múa kỳ lân
Trăng say say gió mau làm tắt
Của những cây đèn nến « kéo quân ».

Ánh điện trong thành ghen với trăng
Chịu thua trăng tỏ sáng đêm rằm
Hoa tươi cũng phải hơi hờn ghét
Chịu kém xinh tươi ánh chị Hằng.

Trăng đẹp, đẹp nhiều, trăng đẹp lắm
Đô thành tươi dưới ánh vàng xanh
Kỳ lân, tiếng nhạc rền nơi phố
Đèn đỏ vàng xanh khắp ngả thành.

Nhưng ở ngoài kia dưới mái tranh
Vách xiêu mái lá ngoại đô thành
Có bày trẻ đứng nhìn trăng đến
Không bánh, không đèn, mất tuổi xanh.

Em đứng, em thèm, em luyến tiếc

Nhìn trăng nhè nhẹ ngã sang đêm
Bên u em khóc, em thầm trách
- Trăng chẳng về đây với các em.

Em khóc, u nhìn, u cũng khóc
Sau hàng nước mắt nói bên em :
- Con ơi mẹ bảo ngoan lên nhé
Chờ sáng mai đây sẽ có đèn.

Rồi chỉ lên trời, u khẽ nói :
- Chị Hằng đang ngó mẹ con ta
Nín đi kẻo chị cười cho chết
Đừng khóc, mai đây anh tặng quà.

Trăng đẹp trăng tươi trăng đứng bóng
Trăng theo theo gió, gió sang đêm
Trăng buồn, e thẹn, mày cau nhẹ
Trăng mỉm môi cười với gió êm ».
(Minh-Liên-Nữ)

RƯỚC ĐÈN

« Đốt đèn sẵn đó chờ trăng
Em ơi ! Lát nữa đi dâng cộ đèn
Vui từ xóm dưới vui lên
Tiếng ca lay động ánh đèn bóng trăng.

Thấy em trông ngắm trăng rằm
Bút cùn vẫn nở mấy vần thơ thu
Gởi các em trẻ thơ
Tóc xanh mầu lá mạ

Đây niềm vui rộn rã

Kết tinh thành nhạc thơ
Nhi đồng mầm sống hẹn hò
Như đèn mới phất, như cờ mới may

Đèn soi sáng, cờ tung bay
Các em là những bàn tay dựng đời.
Đêm nay trăng đẹp tuyệt vời
Lòng em là cả một trời Trung Thu.

Các em trẻ thơ
Ăn rằm tháng tám
Đốt đèn cho sáng
Đọ với trăng sao
Đêm nay trời đẹp một mầu
Nửa quả địa cầu chung một ánh trăng
Đêm nay đại hội hoa đăng
Tưng bừng nhờ có bóng trăng ánh đèn
Đêm nay… chán vạn mẹ hiền
Đợi trăng vừa mọc… đốt đèn Trung Thu
Nhìn con ăn lễ
Bay nhảy tung tăng
Con ơi lòng mẹ vui ngầm
Vì trong mắt mẹ… trăng rằm… còn đâu !
Dù cho đèn tắt trăng lu
Tuổi con còn lắm mùa thu… đêm rằm.

Còn đèn, còn bánh, còn trăng
Con ơi ! Năm tới còn dâng cộ đèn ».
(Kiên-Giang)

Đã nghiên cứu đến những đặc điểm đất tổ, ta lại hãy tìm

hiểu những đặc điểm sinh lý và tâm lý của quốc dân.

PHẦN THỨ HAI : DÂN VIỆT

CHƯƠNG I : LỊCH SỬ DÂN VIỆT

Trên khoảng đất 312.000 cây số vuông diện tích, chứa chất bao nguồn lợi thiên nhiên, bao ruộng đất phì nhiêu, bao phong cảnh đẹp đẽ, ngoài thiểu số thổ dân rải rắc ở các miền thượng du, có một số dân cư ước 25 triệu người sinh sống, nảy nở, bành trướng, ghi chép trong lịch sử biết bao chiến công vĩ đại, biết bao công trình lộng lẫy, và hiện nay đang vươn mình lên trong hàng các cường quốc trên thế giới. *Đó là dân tộc Việt-Nam.*

A. NGUỒN GỐC TRUYỀN KỲ

Thần Nông. **–** Theo sử cũ và truyền thuyết, tổ đất Việt ta là Thần Nông. Cháu ba đời vua Thần Nông là Đế Minh. Đế Minh sinh ra Đế Nghi, rồi đi trấn thủ phương Nam. Đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam), Đế Minh gặp một nàng tiên thì lấy nhau và sinh ra một con trai là Lộc Tục. Sau ít lâu, Đế Minh phong cho trưởng Đế Nghi làm vua phương Bắc, và đặt Lộc Tục nối ngôi phương Nam, xưng là Kinh Dương Vưỡng, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương. **–** Kinh Dương Vương lấy con gái Thần Long là vua Động Đình Hồ, sinh một con trai đặt tên là Sùng Lãm, nối ngôi vua cha xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy con gái vua Đề Lại ở phương Bắc, tên là Âu Cơ, sinh được một bọc trứng. Bọc nở ra 100 con trai. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng : « Thủy hỏa khác nhau, rồng tiên ở với nhau lâu không được ». Bèn truyền 50 con theo mẹ về núi ; 50 con theo cha về biển. Con trưởng trong số 50 người theo cha

được phong chức vua, xưng là Hùng Vương, đặt quốc hiệu là Văn Lang, là thủy tổ Việt-Nam ta bây giờ. (Đó là theo sử cũ, còn theo truyền thuyết thì Hùng Vương là trưởng 50 con theo mẹ).

***Hùng Vương*. –** Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu suốt 18 đời, và đều lấy hiệu Hùng Vương. Hùng Vương thứ 18 cậy mình là giống tiên nên rượu tiệc chơi bời. Xảy có Thục Phán đem quân đánh thì Hùng Vương bị thua. Thục Phán định xây thành ở Việt Thường gọi là Loa Thành, nhưng thành xây chưa xong thì bị đổ. Vua Thục khấn trời rồi xây lại. May được một vị nữ thần hiện ra cho một cái thần nỏ để giữ nước. Thục Phán liền xưng là An Dương Vương, đặt quốc hiệu là Âu Lạc.

ĐỀN HÙNG VƯƠNG

« Nước thẳm sông Thao núi Tản xa
Văn Lang muôn thuở nước non nhà
Miếu lăng nền cũ hương còn đượm
Mưa nắng bia xưa nét chửa nhòa
Hơn bốn ngàn năm công đức tổ
Ngoài hai mươi triệu giống nòi ta
Này nơi nguồn gốc chúng ta đó
Nhớ lấy ai ơi kẻo nữa mà ».
(Nguyễn-Văn-Áng)

***Bắc thuộc.* –** Khi Triệu Đà cát cứ ở miền Nam Trung Quốc thì đã có ý đánh Âu Lạc. Nhưng biết An Dương Vương có nỏ thần, nên Triệu Đà dùng kế khiến con trai là Trọng Thủy sang Âu Lạc đánh lừa vua Thục để cầu hôn với con gái An Dương Vương là Mỵ Châu. Mỵ Châu nhẹ dạ cho chồng

xem cái nỏ thần. Trọng Thủy phá nỏ rồi thác cớ về Bắc thăm cha. Triệu Đà biết An Dương Vương mất nỏ thần bèn đem quân đánh Âu Lạc lập cuộc Bắc thuộc ở nước ta.

MỴ CHÂU

« Quá chút tình si hóa nể nang
Chữ tòng ai biết cũng sâm thương
Nỏ thần sao khéo cho xem máy
Lông ngỗng còn đem để rắc đường
Nào phải cam lòng làm hại nước
Chỉ vì nhẹ dạ quá tin chàng
Dại rồi còn biết khôn sao nữa
Trung tín ai hay tấc dạ vàng ».
(Nguyễn-Văn-An)

B. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ

Theo những người đầu tiên tra cứu về nguồn gốc dân ta, thì người Việt-Nam và người Thái đều ở núi Tây Tạng xuống. Người Việt-Nam ta theo sông Hồng Hà lần xuống phía đông nam, lập ra nước Việt-Nam. Còn người Thái theo sông Cửu Long xuống lập ra nước Xiêm và các nước Lào. Nhưng thiết tưởng sự thật phức tạp hơn. Muốn phân giải vấn đề gốc tích Việt-Nam, ta phải xét kỹ, dân Việt có phát nguyên ở xứ này chăng ? Nếu dân Việt từ nam Trung Quốc di cư, thì đã phát nguyên ở đâu, và đã qua những giai đoạn nào tới đây ?

1. TIỀN SỬ VIỆT-NAM

Tiền sử chia ra làm hai thời kỳ cựu thạch và tân thạch.

Khi ấy miền trung châu Bắc Việt chưa thành lập, sóng bể còn dào dạt đến tận núi Tam Đảo, Ba Vì. Dân cư tụ tập ở chỗ đồi núi và thung lũng thượng du.

Những nhà khảo cổ, sau khi đào tìm được nhiều bộ xương và đồ dùng bằng đá hoặc bằng đồng tại mấy hang núi Trung Bắc Việt, đều kết luận rằng đã có nhiều dân tộc kế tiếp nhau sinh sống tại Bắc Phần Việt-Nam, và để dấu vết lại chứng tỏ trình độ văn hóa của họ.

***Thời Cựu Thạch.* –** Thổ dân đầu tiên ở Bắc Việt-Nam là một giống người mệnh danh Mê-la-nê-di, da đen, tóc quăn, vóc người lùn thấp ; sống trong hang sâu, dùng lửa nướng thịt ; ăn hoa quả lượm hái trong rừng ; che thân bằng lá cây. Đời sống xã hội tổ chức theo chế độ thị tộc. Di tích họ để lại là những búa, dìu bằng đá đẽo, có cái lưỡi nhẫn…

***Thời Tân Thạch*. –** Đến sau, người An-đô-nê-di, da đen, đầu tròn, mũi gồ, vóc người cao lớn mạnh mẽ, trào vào. Trước họ ăn ở lẫn lộn với người Mê-la-nê-di, sau làm tiêu diệt nhóm thổ dân đầu tiên. Theo những di tích để lại, dân An-đô-nê-di rất thịnh ở đông nam, nhưng ngày nay chỉ còn một số ít người ở vùng núi Trường Sơn.

2. LỊCH SỬ VIỆT TỘC

***Đời nhà Chu Trung Hoa.* –** Đời nhà Chu Trung Hoa vào khoảng năm 1134 trước kỷ nguyên. Người Hán tộc còn quanh quẩn ở lưu vực sông Hồng Hà và sông Vị Thủy. Phía nam Dương Tử Giang có những thổ dân mà người bắc thường gọi là Man Di. Người Hán tộc gốc tích là Mông Cổ. Người Man Di

phía nam là dân Tạng Miến ở Tây Nam Á Châu ; hay là người An-đô-nê-di ở vùng Nam Á Châu. Những đặc tính về chủng loại hay về mỹ thuật không có khác nhau mấy.

Vậy miền nam nước Trung Hoa khi ấy bao quát một địa vực rộng lớn, phía bắc giáp Dương Tử Giang, phía đông nam giáp Long Hải. Những thổ dân ở miền nam Dương Tử Giang văn hóa khác hẳn với văn hóa phương Bắc, nhưng không biết họ chia ra từng nước hay ở lẫn lộn sống từng bộ lạc mà thôi.

Trong các nhóm người Man Di, ở rải rắc trong miền lưu vực sông Dương Tử, có một nhóm người Man Di thường gọi là Giao Chỉ ; về phía nam khoảng Hồ Động-Đình lại có một thổ dân gọi là Việt-Thường. Hai nhóm này có tục xăm mình, là tục đặc biệt của người An-đô-nê-di xưa, làm nghề đánh cá ; nhưng có lẽ người Việt-Thường rành nghề làm ruộng hơn người Giao Chỉ. Tại sao gọi là Giao Chỉ ? Người thì nói là vì hai ngón chân cái giao lại với nhau. Người thì nói vì quen xăm mình thành hình giao long, để khi nào lặn xuống nước thì loài giao long tưởng họ là đồng chủng.

Cuối đời nhà chu, ở miền nam Dương Tử Giang xuất hiện ba nước lớn. Dân Giao Chỉ và Việt Thường qua các đèo ở giải Nam Lảnh, di cư rải rắc ở các tỉnh Quảng Tây Quảng Đông, Phúc Kiến ngày nay. Còn ba nước xuất hiện là nước Sở, nước Ngô ở lưu vực sông Giang và sông Hoài ; nước Việt ở lưu vực sông Chiết. Nước Ngô và nước Sở đồng hóa theo Hán tộc một phần lớn. Nước Việt tuy sau cũng đồng hóa, nhưng vẫn hợp thành một nước riêng biệt thường gọi là U Việt hay là Vũ Việt. Khoảng năm 333 trước kỷ nguyên, nước Việt bị nước Sở diệt, nên phải di cư xuống phía nam ở các tỉnh Quảng Đông,

Quảng Tây và Phúc Kiến gặp những đồng tộc di cư trước (Giao Chỉ và Việt Thường), hợp thành một nước gọi là Bách Việt. Sử sách nói có mấy nhóm đạt đến hình thức quốc gia Mân Việt, Đông Việt Nam Việt, Tây Việt và Lạc Việt.

***Nhà Tần Trung Hoa.* –** Sau cuộc nhà Tần thống nhất nước Trung Hoa, thì Tần Thủy Hoàng phát quân đi chinh phục đất Bách Việt. Quân nhân nhà Tần chia làm 5 đạo. Đạo thứ nhất, thứ nhì, thứ ba thì tiến vào phía tây bắc miền Quảng Đông. Sau cuộc thắng lợi đầu tiên, quân Tần gặp nhiều sự khó khăn, người Tây Việt chống cự dữ dội, lại không có đường tiếp tế quân lương. Đạo thứ tư do đường đèo Địa Dư (Mai Lãnh bây giờ) tiến vào phía tỉnh Quảng Đông là địa vực Nam Việt. Còn đạo thứ năm tụ tập trên sông Dư Can trong tỉnh Giang Tây nhằm đánh Đông Việt và Mân Việt.

Các nhóm bách việt vốn hay đánh nhau, không bao giờ họp nhất. Riêng Đông Việt và Mân Việt thì tiếp cảnh với nhà Tần nên chỉ trong năm đầu là nhà Tần chinh phục được hai nước, hạ vua làm quận trưởng cho trông nom dân chúng. Ngoài nước Lạc Việt ở miền trung châu Bắc Việt bây giờ, nước Bách Việt ra hàng với nhà Tần, rồi dần dần đồng hóa hẳn theo Hán tộc.

***Nhà Hán Trung Hoa*. –** Thần phục nhà Tần, chư hầu Bách Việt cũng hơi khó chịu. Cho nên khi nhà Hán lên đánh đổ nhà Tần, chư hầu theo nhà Hán rồi giúp đánh Sở. Năm thứ 5 đời cao đế (202) thì nhà Hán thưởng công, phong cho tù trưởng Mân Việt là Vô Chữ làm Mân Việt Vương. Năm thứ ba đời Hậu Đế, nhà Hán lại thưởng công phong tù trưởng Mân Việt làm Đông Hải Vương. Nhưng đời sau, nhân dịp Mân Việt

và Nam Việt tương tranh, nhà Hán diệt cả hai nhóm, và đến năm thứ 5 Nguyên Đinh tức là năm 112, trừ nước Lạc Việt ra, đất Bách Việt đều bị chia làm quận huyện và dần dần đồng hóa theo Trung Quốc.

3. LẠC VIỆT, TỔ TIÊN TRỰC TIẾP DÂN TA

Địa vực Việt Nam. – Địa vực Việt-Nam về đời nhà Hán bên Trung Hoa chia ra làm ba nước, cùng một chủng loại An-đô-nê-di, nhưng vì khác địa thế, văn hóa và ảnh hưởng nước ngoài, nên càng bành trướng càng thay đổi khác nhau. Phía Bắc là Lạc Việt ; phía nam là Chiêm Thành ; phía dưới là Chân Lạp.

Lạc Việt. – Người Lạc Việt phát nguyên ở nước Việt, sinh sống và nảy nở ở lưu vực sông Chiết. Xét về chủng loại, họ cũng thuộc An-đô-nê-di như các thổ dân ở miền Bắc Việt từ trước. Nhưng vì giáp nước Trung Hoa và hay tiếp xúc với người Hán tộc, nên họ đã tập chủng, pha lộn những yếu tố An-đô-nê-di và Mông-gô-lích. Đàng khác, họ đã phát triển mau hơn các thổ dân phía dưới.

Vậy người Lạc Việt đến ở miền Bắc Việt từ bao giờ và theo lối nào ? Đó là một vấn đề quan trọng và khó giải quyết cho đích xác.

- Vì nước Việt ở bờ biển Phúc Kiến, có lẽ người Việt dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm, hàng năm ra biển đánh cá. Mùa gió bấc họ đem thuyền đến các miền duyên hải ở phương nam, chờ gió nồm mà trở về nơi căn cứ. Có lẽ họ để lại tại miền bắc Việt-Nam một nhóm người, rồi sau kéo nhau

xuống miền trung châu sông Nhị và sông Mã.

- Khi nhà Tần tiến sâu vào đất Tây Việt và Đông Việt, Hán sử nói, người Việt đều vào trong rừng, ở cùng cầm thú, không chịu làm tôi nhà Tần. Suốt trong 10 năm, người Tây Việt và Lạc Việt tiếp xúc với nhau ngoài phạm vi quản soát của nhà Tần.

- Còn đối với những thổ dân thì người Việt cũng dễ dàng tiếp xúc vì họ chưa có tổ chức xã hội. Họ cùng chủng loại và cùng nghề nghiệp đánh cá và làm ruộng. Sống lộn với nhau thì đã thành một khối dân, hợp lại những đặc tính thành giống Mông Cổ (vì nước Việt hơi lai giống Mông-gô-lích) và những đặc tính của thổ dân An-đô-nê-di, lại phục quyền dân Việt vì dân Việt đã được phát triển nhiều về phương diện văn hóa và xã hội. Nhà Tần nhất thống nước Trung Hoa, nhưng không chiếm được đất Lạc Việt. Hán Sử chép : « Người Việt chọn người kiệt tuấn lên làm tù trưởng kháng chiến ». Người đó có lẽ là chính An Dương Vương, và trung tâm điểm của thành lũy An Dương Vương đã xây theo hình trôn ốc, là đúng Loa Thành. Đó là dân Việt phôi thai.

LOA THÀNH HOÀI CỔ

« Trông cảnh Tư Long luống ngậm ngùi
Nỏ rùa truyện cũ phải hay sai ?
Hình thành sao khéo xoay trôn ốc
Nước giếng nay còn sáng ngọc trai
Trừ hại ma gà nhờ có thuật
Mắc mưu lông ngỗng vị thương ai
Bể nam sóng gió mê đường ngựa

Đà cuống tin chi hối chậm rồi ».
(Nguyễn-Văn-Đào)

Chiêm Thành. – Đồng thời ở phía nam trung Bắc Việt, nước Chiêm Thành xuất hiện.

Cuối đời nhà Hán bên Trung Hoa, khoảng năm 192, Trung Quốc sử đã nhắc đến một dân nước bé nhỏ ở miền Nam Bắc Việt tức là ở tỉnh Thừa Thiên ngày nay. Sử chép, có một người tên là Kiu Liên, lừa dịp nhà Hán suy đồi ở bên Tàu, lập thành một nước phía bắc giáp Đèo Ngang, xưng mình là Siang Lin, đóng đô ở Thừa Thiên. Có lẽ ông Kiu Liên chính là người năm 137 từ nước Chân Lạp tràn vào miền đông nam, định tấn công phía Bắc, nhưng bị nhiều lần thất bại, nên ở lại miền Trung Việt ngày nay. Nước Siang Lin là chính gốc tích nước Chiêm Thành.

Chủng loại thổ dân miền ấy cũng là An-đô-nê-di. Những người xâm nhập trước tiên là nguồn gốc bên Ấn Độ. Tại sao dân Ấn Độ lại lan ra cù lao đông nam Á Châu, mà tới bán đảo Việt-Nam ? Người thì nói là vì những công cuộc xung đột của dân Kushanas ; người thì nói là vì bị vua Açoka cưỡng bách vào đầu thế kỷ thứ III. Nhưng có lẽ mục đích chính là mở đất mới, tìm vàng, buôn bán. Vì những lớp người lần lượt tràn vào, các thổ dân phải chịu đồng hóa hay lui về miền thượng du. Thành ra nước Việt-Nam đã từ nguyên thủy hóa nên một bãi chiến trường vĩ đại cho hai trào lưu văn minh Trung Hoa và Ấn Độ tương tranh.

Theo Trung Quốc Sử thì những vua chúa kế tiếp nhau ở đất Chiêm Thành từ năm 220 cho đến năm 420 vẫn chỉ có

một mục đích là chiếm đất Bắc Việt.

Năm 220, thừa dịp nhà Hán bị lật đổ, Kiu Liên chiếm tỉnh Huế ngày nay. Năm 270 Fan Hiong, cháu của Kiu Liên, lại tấn công gây nên một cuộc chiến tranh kịch liệt kéo dài ngót 10 năm. Năm 336, người nối ngôi là một người Hán tộc tên là Wen. Wen dẹp yên các thổ dân, rồi vạch rõ bắc giới nước mình ở núi Hoành Sơn. Năm 351, Fan Fo, con trưởng vua Wen, cũng có tên Ấn Độ là Bhadravarman, mở đạo Civa ở khắp nước và đóng đô ở Trà Kiệu ngày nay. Chùa Mỹ Sơn còn giữ di tích đạo Civa đó. Ấy là nước Chiêm Thành phôi thai.

4. LẠC VIỆT PHÁT TRIỂN KHẮP CÕI VIỆT-NAM

Năm 257 trước kỷ nguyên, nước Lạc Việt bị vua Thục xâm chiếm, xưng là An Dương Vương, đổi quốc hiệu là Âu Lạc (Nhà Thục nói ở đây không phải là nhà Thục ở phía Bắc Trung Hoa, một vua chúa một nước độc lập lân cận với nước Văn Lang tức Lạc Việt). Đến năm 207 trước kỷ nguyên, nước Âu Lạc bị Triệu Đà, quan trấn quận Nam Hải, sang chiếm, cải quốc hiệu là Nam Việt. Triệu Đà vốn là người Tàu, cho nên chiếm nước ta thì áp dụng pháp luật, chính trị, văn hóa của Tàu vào xã hội Nam Việt.

Năm 111 trước kỷ nguyên, Lô Bác Đức, là tướng nhà Hán, đánh đuổi Triệu Dương Vương là vua thứ 5 nhà Triệu. Lô Bác Đức chia nước Nam Việt làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Từ đây trở đi, sử Việt-Nam là một cuộc chiến đấu không ngừng. Một bên Việt-Nam cố bẻ gẫy ách nô lệ dưới quyền Bắc thuộc, một bên đánh đuổi Chiêm Thành khuấy nhiễu, rồi nhất thống giang sơn thành một nước cường

thịnh.

a) BẺ GẪY ÁCH NÔ LỆ DƯỚI QUYỀN BẮC THUỘC

Chiến Đấu. **–** Bao lâu quyền thống trị của Trung Quốc không xâm phạm gì đến quyền lợi của Việt-Nam, thì họ được hoan nghinh. Nhưng đến khi Tích Quang muốn dùng người Việt-Nam vào một ngạch quan lại thấp cùng quân đội thường trú thì tình thế Nam Việt thay đổi nhiều. Tô Định thay Tích Quang cai trị quận Giao Chỉ, là người rất bạo ngược. Dân căm tức vô cùng, chờ cơ hội khởi nghĩa. Biết thế, Tô Định lại dùng thủ đoạn khủng bố. Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc bị hại thì bà Trưng quyết báo thù nước và thù nhà. Rút cuộc bà Trưng đánh đuổi quân Tàu thu được 65 thành, tự xưng Vương, đóng đô ở Mê Linh. Năm ấy là năm 39 sau kỷ nguyên.

TRƯNG VƯƠNG

« Tượng đá trời Nam giải tuyết sương
Ngàn năm công đức nhớ Trưng Vương
Than tàn trách bởi quan gây biến
Oanh liệt khen cho gái dị thường
Liều với non sông hai má phấn
Giành nhau nòi giống một da vàng
Cột đồng Đông Hán tìm đâu thấy
Chỉ thấy Tây Hồ bóng nước gương ».
(Hoàn-Cao-Khải)

Bốn năm sau cuộc thắng lợi, Mã Viện đánh đuổi hai bà Trưng, khiến hai chị em bại trận, nhảy xuống Hát Giang tự trầm. Mã Viện thắng trận thì quyền thống thuộc của Trung

Quốc lại đè lên dân Nam Việt, trong vòng 500 năm. Đến năm 544, Lý Bôn lại khởi nghĩa, đánh được quân Tàu, dành nền độc lập cho nước nhà...

Năm 605, quân Nam Hán lại tấn công, Thắng được quân Việt, lập cuộc Bắc thuộc thứ ba. Trong bốn thế kỷ, dân ta phải khổ sở dưới quyền Nam Hán. Chờ đến năm 939, Việt-Nam khởi nghĩa đánh đuổi được quân Nam Hán ở miền sông Bạch Đằng. Nước ta lại được độc lập. Nhưng Ngô Quyền băng hà thì các quan lại chia rẻ. Năm 968, Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn, nhất thống xứ Bắc Việt và miền Bắc Trung Việt cho đến Hoành Sơn, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

« Trên mặt sông Đằng sóng trôi gấp
Dưới lòng sông Đằng chông cắm ngập
Kỳ binh nấp đâu chợt xông ra
Quân Hán trăm vạn chạy không kịp
Chém Công Tiện bắt Hoàng Thao
Bởi lòng sâu sắc chí cao
Sông kia sâu mấy chửa là bao ».
(Tự Đức – Đông-Châu dịch)

***Tự chủ.* –** Năm 980, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết. Các quan lại được tin quân Tàu sắp sang thì bầu tướng Lê Hoàn lên làm vua. Từ đó các nhà vua Việt-Nam bắt đầu liên tiếp nhau giữ quyền cai trị dân, từ nhà Tiền Lê cho đến khi nhà Nguyễn nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp năm 1883. Trong thời kỳ tự chủ, người Việt-Nam ta tiến triển rất nhiều về mọi phương diện chính trị, văn hóa và tôn giáo.

***Nhà Tiền Lê.* –** Nhà Tiền Lê thoát được vòng thống thuộc

của Trung Quốc xong, thì tổ chức lại quyền hành chính trong nước, dẹp yên nước Chiêm Thành khuấy nhiễu, cầm quyền từ năm 980 cho đến năm 1009. Năm 1010 Long Đĩnh băng hà, thì Lý Công Uẩn nối ngôi, lập nhà Lý.

Nhà Lý. – Nhà Lý giữ quyền cai trị từ năm 1010 cho đến năm 1225. Lý Công Uẩn xưng là vua Lý Thái Tổ, đã giúp đạo Phật bành trướng rất nhiều. Vua trọng đãi những người đi tu, lấy tiền kho ra xây chùa đúc chuông. Năm 1018, vua lại sai quan Nguyễn Đạo Thanh sang Tàu thỉnh kinh Tam Tạng. Vua trị vì được 19 năm thì mất. Các vua nhà Lý liên tiếp nối ngôi đã phải chiến đấu không ngừng, nào là dẹp giặc Nùng phía Bắc, nào là chống Chiêm Thành xăm lăng phía Nam. Song trong các chiến công đời nhà Lý, thật không chiến công nào anh dũng hơn cuộc Lý Thường Kiệt đánh nhà Tống và khôi phục Chiêm Thành. Năm 1224, công Chúa Chiêu Thánh được vua Huệ Tông tôn lên ngôi Thiên Tử, rồi sau bà lấy Trần Cảnh và truyền ngôi cho chồng.

Nhà Trần. – Trần Cảnh lên làm vua, lập nhà Trần kế ngôi nhà Lý. Dưới đời nhà Trần, nước Việt-Nam bị hai lần Trung Quốc xâm lăng. Nhà Nguyên lấy cớ rằng Việt-Nam giúp Chiêm Thành đánh Toa Đô và thác từ mượn đường đi đánh Chiêm Thành mà sai Thoát Hoan tiến binh xâm lược. Quân Việt bị thua nhiều trận, nhưng nhờ các tướng như Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão hết sức cự địch thì rút cuộc Việt-Nam ta thắng lợi một cách vẻ vang.

« Rợ Nguyên quen thói tham tàn
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành
Sắc sai Hưng Đạo tổng binh

Với Trần Quang Khải các dinh tiến vào
Chương Dương một trận phong đào
Kìa ai cướp giáo ra vào có công
Hàm Quan một trận ruổi vong
Kia ai bắt giặc uy phong còn truyền
Giặc Nguyên còn muốn báo đền
Mượn đường hộ tống binh thuyền lại sang
Bạch Đằng một cõi chiến tràn
Xương bày trắng đất máu màng đỏ sông
Trần Hưng Đạo đã anh hùng
Mà Trần Nhật Duật kể công cũng nhiều
Hoài Văn tuổi trẻ trí cao
Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công
Trần Bình Trọng cũng là trung
Đành làm Nam quỉ không lòng bắc vương
Khuyển ưng còn nghĩa đá vàng
Yết Kiêu Dã Tượng hai chàng cũng ghê
Mà trong ngọc diệp kim chi
Lũ Trần Ích Tắc sao đi đầu hàng
Nhân khi biến cố vội vàng
Kẻ trung người nịnh đôi hàng tỏ ra
Trung hưng đem lại sơn hà... »
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Nhà Hậu Lê. – Năm 1407, nhân việc Hồ Quí Ly soán vị nhà Trần, mượn cớ khôi phục nhà Trần, nhà Minh đem quân xâm lược Việt-Nam. Lê Lợi chiến đấu chống cự trong 10 năm và cứu nước ta khỏi cái lệ nội thuộc, thành lập nhà Hậu Lê. Nhưng chỉ có mấy vị vua đầu là hoàn toàn xứng vị vương đế.

« Mới hay cơ tạo xoay vần
Có khi bĩ cực đến tuần thái lai
Thiếu chi hào kiệt trong đời
Non xanh nước bạc có người kinh luân
Lương giang trời mở chân nhân
Vua Lê Thái Tổ ứng tuần mới ra
Lam Sơn khởi nghĩa tự nhà
Phong trần lắm lúc kể đà gian nguy
Lạc Xuyên đầu giết Mã Kỳ
Nghệ Thanh một giải thu về bản chương
Chia quân kinh lược mọi đường
Hai kinh đã định, bốn phương cũng bình
Vương Thông bền giữ cô thành
Viện binh hai đạo Bắc đình tiếp sang
Trời Nam đã có chủ trương
Mà cơ chế thắng miếu đường cũng tinh
Chi Lăng các đạo phục binh
Liễu Thăng, Mộc Thạnh liều mình nẻo xa
Vương Thông thế túng cầu hòa
Quyền phong Trần Cảo gọi là quốc vương
Ngôi thiêng sao xứng tài thường
Trần công tự sát để nhường long phi
Thuận Thiên niêu hiệu cải đề
Non sông mới thuộc về Lê từ rày... »
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Các vua kế tiếp theo sau thật là bất xứng. Thành ra sau một thế kỷ thống nhất toàn quốc thì giang sơn bị chia rẽ :

- Mạc Đăng Dung cướp quyền ở miền Bắc, đóng đô ở Cao

Bằng.

- Nhà Lê vẫn giữ ngôi vua, nhưng quyền thế suy đồi, quyền hành chính vào tay hai chúa : Phía Bắc, chúa Trịnh cầm quyền. Phía Nam, chúa Nguyễn trị dân. Biên giới đôi phần là sông Linh Giang.

b) CUỘC NAM TIẾN VÀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

***Cuộc Nam tiến.* –** Trong đoạn Việt sử sơ lược này, ta không thể dài lời về những công việc Chúa Trịnh gây nên ở miền Bắc, chúa Nguyễn làm thành ở miền Nam ; nhưng có những chiến công vẻ vang của chúa Nguyễn ở miền Nam, ta không thể nào không nói qua tới.

Năm Tân Hợi, 1611, Nguyễn Hoàng vào đánh nước Chiêm Thành, lấy đất lập ra phủ Phú Yên. Nước Chiêm Thành chính là nước từ trước đã từng đối địch với nhà Lý, nhà Trần ; chống với Mông Cổ, không cho xâm phạm vào cõi, lập nên một nước cường thịnh. Chỉ hiềm vì dân nước ấy hay sang cướp phá ở đất nước ta, nên chẳng mấy khi hai bên hòa hiệp. Nhà Lý đã có công hãm dẹp Chiêm Thành năm 1069, rồi mở ra đất Quảng Bình và Quảng Trị. Đến nhà Trần, năm 1306, lại đánh Chiêm Thành, được vua Chiêm dâng đất Thừa Thiên. Năm 1402, nhà Hồ lấy đất Chiêm Thành lần nữa và mở đất Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 1470, Lê Thánh Tôn lại lấy đất Bình Định. Song nước Chiêm Thành vẫn quấy nhiễu. Thành ra, năm 1693, Nguyễn Hoàng xâm chiếm toàn cõi Chiêm Thành, đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Rí, Phan Rang làm huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa. Chiêm Thành mất nước, dân cư hoặc trốn lên núi, hoặc đồng hóa hẳn theo

dân Việt.

Nước Chân Lạp ở vào miền trung châu sông Khung, ruộng đất nhiều và tốt, mà nước Việt-Nam thì thường hay mất mùa, nhân dân phải nạn đói luôn. Lại thêm cái khổ vì chiến tranh càng giục người ta bỏ xứ mà đi, nhiều người rủ nhau vào khẩn đất làm ruộng ở miền Mô xoai tức Bà Rịa, và Đồng Nai tức Biên Hòa. Năm 1658, chúa Hiền Vương can thiệp vào việc nội biến nước Chân Lạp, bắt được vua Nặc Ông Chân, khiến phải triều cống và buộc nhường đất Mô Xoai và Đồng Nai. Hiền Vương lại cho những người Minh không chịu làm tôi nhà Thanh mà bỏ trốn sang Việt-Nam vào khai khẩn đất Đông Phố là đông bộ Nam Phần ngày nay. Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu đặt quan kinh lược ở Chân Lạp và chia đất làm dinh Biên Hòa và Gia Định bây giờ. Chúa lại chiêu mộ lưu dân từ Hoành Sơn trở vào lập thêm thôn xã mà khai khẩn ruộng đất. Năm 1708, Mặc Cửu xin thần phục chúa Nguyễn và được phong chức Tổng Binh để giữ đất ấy. Khi nước Chân Lạp có nội loạn, Võ Vương can thiệp thu thêm đất phía tây nữa. Thành ra khi Võ Vương mất, năm 1765, thì toàn địa phận Nam Phần ngày nay là về Chúa Nguyễn cả.

Thống nhất toàn cõi Việt-Nam. – Năm 1771-1772, miền Nam có nội loạn. Ba anh em Nguyễn Nhạc, Huệ và Lữ dấy quân đánh Qui Nhơn. Cơ nghiệp họ Nguyễn xiêu đổ. Chúa Nguyễn cùng cháu là Nguyễn phúc Ánh theo đường thủy trốn vào Gia Định. Tây Sơn tiến vào phía Nam, đánh Gia Định, lấy được thành Saigon vào năm 1776. Rồi 10 năm sau, Tây Sơn kéo binh ra bắc, đánh Phú Xuân năm 1786, hạ thành Thăng Long năm 1788, thu được cả ba cõi Trung Nam Bắc

Việt-Nam. Tây Sơn lấy đất Bắc Hà, vua Lê cầu cứu với vua Càn Long nhà Thanh. Lập tức Nguyễn Huệ, tức vua Quang Trung từ Thuận Hóa thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh quân Thanh năm 1789, cứu nước nhà khỏi bị ách nội thuộc ; biên thêm vào Việt sử một trang rất vẻ vang :

« ... ...
Vua Quang Trung nhà đại chính trị
Sánh với các vua qua các đời
Anh hùng duy nhất nuôi chí lớn
Lưỡng Quảng, đất cũ, mưu thu hồi
Cầu hòa thụ phong, che mắt địch,
Cốt đợi đủ sức đánh một giùi.
Cho giập đầu rắn, tiệt nọc độc,
Để nước thoát khỏi cảnh làm tôi.
Tiếc rằng vừa tới năm Nhâm Tí,
Như mây tan tác, chí vá giời
Vua Quang Trung chẳng may bệnh tử,
Lưỡng Quảng rắp đòi, chưa kịp đòi.
Dả sử vua đạt được mục đích,
Nước ta hùng cường có kém ai !
Anh quân như ngài dường có một,
Ta nên dựng ngay kỷ niệm đài ! »
(Thùy-Thiên Ngô-Bằng-Giực)

Đến khi vua Quang Trung mất, năm 1791, thì cơ nghiệp nhà Tây Sơn có chiều suy đồi. Nguyễn Phúc Ánh dấy binh thu hồi đất Gia Định. Rồi nhờ khí giới và những quan võ pháp, Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn, hạ thành Qui Nhơn, và trong vòng ít lâu lấy lại được miền Trung. Sau, vào năm 1802,

Nguyễn Ánh nhất thống giang sơn, lên ngôi và lấy hiệu là Gia Long.

« Lạy trời cho cả gió nồm
Cho thuyền chúa nguyễn thuận buồm trôi ra ».

Nước Việt-Nam đã dành độc lập, mở rộng giang sơn, thống nhất ba cõi Trung Nam Bắc, tự hào ngắm nhìn tương lai.

5. VIỆT NAM NGÀY NAY

Đầu thế kỷ XV, các nhà thám hiểm Âu tây đi khắp hoàn cầu, mục đích là tìm đất mới, mở thị trường buôn bán, truyền giáo đạo Thiên chúa.

- Năm 1563, người Bồ đào Nha sang đất Áo Môn của Tàu.

- Năm 1568, người Tây Ban Nha sang lấy Phi Luật Tân làm thuộc địa.

- Năm 1596, người Hòa Lan lấy đất Java và Nam Dương quần đảo.

- Đến thế kỷ XVII, người pháp và người Anh sang lấy Ấn Độ.

Nước Việt-Nam ta ở gần Phi Luật Tân và Nam Dương. Trên đường từ Châu Âu sang Á Đông, người qua lại thì dòm dỏ đặt chân đến.

Ở miền Nam có người Bồ Đào Nha sang trước hết, mở cửa hàng ở phố Hội An gần Quảng Nam, thuộc về chúa Nguyễn. Người Nhật, người Hòa Lan cũng đến buôn bán nhiều. Năm 1636, người Hòa Lan mở thương điếm…

Ở miền Bắc, trước có tàu của người Bồ Đào Nha ra vào buôn bán. Sau người Hòa lan (1637) mở cửa hàng ở phố Hiến (Hưng yên). Từ năm 1637 đến 1700, phố Hiến làm nên một nơi đô hội, có cả người Tàu, Nhật, Xiêm, buôn bán rất là sầm uất. Cũng ở đấy, năm 1672, người Âu đến lập cửa hàng, còn người Pháp năm 1680 mới đến.

Năm 1682, có chiếc tàu Saint Joseph ở Xiêm đem phẩm vật dâng cho Chúa Trịnh tại phố Hiến.

Năm 1686, một người Pháp tên là Verret được phép mở cửa hàng ở Côn Lôn.

Năm 1749, lại có ông Poivre vào cửa Hội An có ý dâng quốc thư tỏ tình giao hiếu giữa hai nước…

Nếu xét kỹ thì ta thấy người Âu Châu sang nước ta lúc buổi đầu chỉ có mục đích là lập thương điếm và truyền giáo đạo Thiên Chúa. Sau, mượn cớ nước ta « bế môn tỏa cảng » và cấm đạo, người Pháp xâm chiếm nước ta và lập cuộc bảo hộ.

« Sáu ba năm đô hộ lầm than
Dưới sông máu chảy trên ngàn xương phơi »

Nhưng bao nhiêu năm đô hộ là bấy nhiêu năm cách mạng :

« Hương giang nhà trọ nghỉ đêm nay
Mưa gió năm canh khuấy mộng rầy
Ơn nước chập chừng sinh nở bỏ
Đường đời hấp hửng lấp chưa đầy
Thuyền neo sông rộng cùng say nguyệt

Gươm gác rừng thông lại cuộc mây
Miếu toán bàn hoa không sót chước
Hoàng Hà nước đục sế trong ngay ».
(Phan-Trung)

« Gươm sách xăm xăm tách dặm miền
Làm quan vì mẹ há vì tiền
Quyết đem học mới thay nô kiếp
Ai biết quyền dân nảy họa nguyên
Bồng đảo gió chưa đưa giấc mộng
Nha Trang cổ đã khóc hồn thiêng
Chia tay chén rượu còn đương nóng
Đà Nẵng đưa nhau lúc xuống thuyền ».
(Huỳnh-Thúc-Kháng)

Cụ Vân Lộc Nguyễn Tử Gián, người Bắc phần, là một văn thân có danh về triều Tự Đức. Sau khi Lục Tỉnh đã nhường cho Pháp, cụ về triều vận động để tìm cách thâu lại, việc không thành cho nên cụ phẫn uất gạt lệ trở về Nam. Sau triều đình lại bắt buộc cụ phải đi sứ sang Tàu. Trước khi đi, cụ có đưa cho cụ Nguyễn-Thông bài thơ khóc ly biệt :

« Sách gươm thu xếp tuổi già chưa ?
Núi cách nhà xa cái sống thừa ;
Thân Tử khóc Tần tường dựa mãi
Tương Thư về Triệu bích còn lưu,
Đèo Cả vượn kêu nghe nguyệt lạnh,
Nha Trang cọp chạy bắn mây bừa
Kẻ về Nam lại người đi Bắc
Ly biệt buồn trông bóng nhạn thưa ».

Ông Hồ Sĩ Tạo, quê làng Hòa Cư Bình Định, đỗ tấn sĩ, làm tri huyện Tân Định Ninh Hòa, bị bắt đồng thời với ông Trần Quý Cáp ; khi còn bị giam tại lao Bình Định, nhân dịp xuân về, ông Tạo cảm hứng làm bài thơ :

« Năm mới ngày xuân cha chả vui
Vui rồi nghĩ lại vẫn ngùi ngùi
Một thân võng lọng gông cùm đủ
Nửa áng xuân thu khổ sướng rồi
Chương chướng ngoài tai trâu ngựa gọi
Khăn khăn trong dạ đá vàng trui
Từ đây cho đến rồi sau nửa
Sau nửa ra răng thử để coi ».

Ông Nguyễn Hiếu, quê Quảng Nam, làm quan Hồng Lô, là một lãnh tụ trong phong trào Cần Vương. Sau khi những cuộc khởi nghĩa bị thất bại, trong nhóm Cần Vương có người trốn đi ngoại quốc, có người không chịu khổ được nên ra đầu thú, còn bao nhiêu đều bị bắt. Ông cũng chịu chung số phận ấy và bị kết án tử hình. Khi bị đem ra chém, ông chẳng hề sợ sệt, đọc hai bài thơ tuyệt bút :

« Cần Vương Nam Bắc kết giây đồng
Cứu giúp đường kia khổ chưa thông
Muôn thuở can trường ai Ngụy Tháo
Trăm năm tâm sự có Quan Công
Non sông phần tự thơ trời định
Cây cỏ buồn xem thế đất cùng
Chìm nổi đời này ai đó tá ?
Chớ đem thành bại luận anh hùng ».

Tánh ông khảng khái và rất ghét bọn tham quan ô lại ỷ quyền thế hà hiếp dân đen, cho nên bài tuyệt bút thứ hai của ông thật sâu sắc :

« Vô địch tây nam biết đã thừa
Thời cơ như thế lẽ ngồi trơ
Dáo như không trở tay giàn kín
Giặc khó gì hơn gậy đuổi bừa
Núi lành tùng cội xơ xác đứng
Nhà ta cội một khó ngăn ngừa
Về chầu liệt thánh lòng son đấy
Tháng tám trăng rằm sẵn dịp đưa [1] ».

Trải qua bao cuộc cách mạng đẫm máu và gian khổ, nước Việt-Nam ta đã dành lại được quyền tự chủ và độc lập. Nhưng, người Pháp lại tìm cách trở lại Việt-Nam và một lần nữa lại bị trục xuất ra khỏi nước ta. Song, hiệp định Genève ra đời, nước Việt-Nam bị chia sẻ làm hai, ranh giới đôi miền là sông Bến Hải :

« Không gian mờ mịt
Vòm trời không trăng sao
Gió rét đưa về ớn lạnh
Xưa Linh Giang
Nay Bến Hải
Phương nào ?
Những hôm nằm đất Bắc
Đất nước tràn binh đao
Trời mưa cho mau tạnh
Cánh chim hòa bình

Bay vút cao
Thế rồi một buổi
Chim hòa bình bay vút cao
Nhưng… ! Có giòng Bến Hải
Là Linh Giang
Máu uất hận dâng trào
Non sông đem chia sẻ
Đau đớn lòng xiết bao
Muốn hỏi lên sông Hồng đất Bắc
Hai giang sơn
Cùng một giọt máu đào
Đây Cửu Long dằng dặc
Và Đồng Nai Bassac
Đang đau buồn
Ôi ! Bến Hải Linh Giang !
Một vùng đất bỏ hoang
Hay những nấm mộ hoang
Một vùng sông buồn chảy
Hay một giòng máu chảy ?
Hai bên bờ
Hai lính Việt ngỡ ngàng !

Linh Giang !
Linh Giang !
Máu Việt xưa đỏ loang
Xương Việt xưa chất đống
Nước Việt xưa điêu tàn.
Bến Hải !
Bến Hải !

Hận phân chia nòi giống
Đôi bờ nay Bắc Nam
Phải quét sạch lá rừng để chép
Hận muôn đời với một giòng sông ».
(Song-Hồ)

CHƯƠNG II : ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ DÂN VIỆT ĐỐI VỚI GIANG SƠN

Nghiên cứu đến những đặc điểm cá tính của một dân tộc, là tìm cho ra những thể cách sinh sống và hành động của dân tộc ấy. Trong những thể cách sinh sống và hành động kết thành cá tính dân tộc, lại phải phân rõ những yếu tố bẩm sinh và những yếu tố bởi ảnh hưởng hoàn cảnh thiên nhiên, xã hội và tôn giáo. Quan trọng nhất là ý thức quốc gia. Hễ dân nào ý thức quốc gia còn mờ mịt, chưa nảy ra một quan niệm xác đáng về con người, gia đình và xã hội, thì dân ấy cứ đồng hóa theo hoàn cảnh. Trái lại, ý thức quốc gia cởi mở, dầu còn thụ hưởng hoàn cảnh mặc lòng, dân ấy có một nhân cách đặc biệt, vẫn trăm phương nghìn cách tìm cảm hóa mọi ngoại hưởng cho lý tưởng nội tâm thêm phần bền vững và phong phú hơn.

Dân Việt ta, ý thức cởi mở và rất tự hào với hơn bốn ngàn năm văn hiến. Một tang chứng hiển nhiên là dân Việt ta trải qua lịch sử, dầu gặp phải bao nhiêu trở lực thiên nhiên hay xâm lược, vẫn không chịu đồng hóa theo ai, một là sống tồn tại đến ngày nay với một ý quyết tranh đấu hùng dũng. Căn nguyên là tính tự trọng. Kết quả là đất nước được mở rộng, độc lập và thống nhất. Nhưng tranh đấu cho quốc gia độc lập và thống nhất, dầu anh dũng đến đâu, cũng không đủ cho tổ quốc luôn luôn thịnh đạt và nội ngoại an hòa. Kèm theo óc tranh đấu, một dân tộc ý thức phải đề cao chí cần lao, là vinh dự độc nhất của con người. Có óc tranh đấu, kết quả là quốc

gia độc lập. Có chí cần lao, kết quả là tổ quốc tiến hóa ; đời sống càng ngày càng hữu ích và mỹ lệ hơn.

A. TÍNH TỰ TRỌNG

Dân Việt ta có tính tự trọng. Một đặc tính hiển nhiên trong lịch sử dân ta. Một đặc tính được biểu lộ ra trong các ca dao, thi văn :

« Ở đời muôn sự của chung
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ».

« Đã mang tiếng đứng trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Ông Nguyễn-Bá-Học định nghĩa tự trọng trong một bài văn bình đạm, giọng điệu cổ kính, nhưng rất thâm thúy và bổ ích :

« Người có ý khí tài lực hơn người, không nương tựa ai, không luồn lụy ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình quí mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là tự trọng. Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như đọi đèn, cũng bắc bực làm cao, khinh thế ngọa vật, không gọi là tự trọng.

« Những kẻ thiếu niên, sinh đời tranh cạnh, không có chí tiến tu, không có lòng gây gổ, hay nói chuyện yếm thế, hay có tính khinh người, thì gọi là tự khí. Kẻ không kính trọng pháp luật, hay chống cự người trên, gọi là loạn đảng. Kẻ không an thường thủ phận, hay phản đối nhà nước, gọi là nghịch đảng. Kẻ hay tự đắc, hay khoe mình, gọi là người kiêu

căng. Kẻ hay ích kỷ gọi là tự tư. Kẻ không hợp quần gọi là cô độc. Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với pháp luật, cũng có tội với đạo đức, không gọi là tự trọng.

« Ta phải biết rằng người tự trọng vốn hòa hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền bối, vốn giữ phép luật, vốn trọng cương thường ; có tài năng, có kiến thức ; việc đã làm không sợ khó, trí đã định không hồ nghi, thấy giầu sang không náo nức, phải nghèo hèn không phàn nàn. Có câu rằng : Lòng ta ta đã chắc rồi, dễ ai giục đứng giục ngồi mà nao ».

Người Việt-Nam ta tự trọng vì nguồn gốc thần tiên. Tự trọng vì hơn bốn ngàn năm lịch sử. Tự trọng vì ba lần Bắc thuộc là ba lần khởi nghĩa vẻ vang. Tự trọng vì những chiến thắng đã mở rộng giang sơn. Tự trọng vì những cảnh vật thiên nhiên hùng vĩ. Tự trọng vì những sản nghiệp, những kiệt tác tô điểm non sông. Tự trọng vì những đám ruộng phì nhiêu, những trang lịch sử oanh liệt, những vị anh hùng xuất chúng. Tự trọng vì thoát khỏi quyền Pháp thuộc. Tự trọng vì ý thức siêu Việt. Tự trọng vì nền văn hóa kim cổ. Tự trọng vì đã là « dân Việt ».

« Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn ».

« Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng ».

« Nên ra tay kiếm tay cờ
Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai ».

Nguyễn-Công-Trứ diễn tả chí khí anh hùng của dân Việt :

« Vòng giời đất, dọc ngang, ngang dọc
Nợ tang bồng vay giả giả vay
Chí làm trai nam bắc đông tây
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể
Nhân sinh thế thượng thùy vô nghệ
Lưu đắc đan tâm chiếu hãn thanh
Đã chắc ai rằng nhục rằng vinh
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ
Cũng có lúc mây tuôn sóng vỗ
Quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong
Chí những toan sẻ núi lấp sông
Làm nên đứng anh hùng đâu đấy tỏ
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo
Thảnh thơi thi thạp rượu bầu ».

Tản Đà thấy thời cuộc trong nước đổi chiều, mà triều đình « mũ cao áo rộng » cứ bo bo bảo thủ tước vị, nội trị không lo củng cố, ngoại giao lại rắc rối, làm bài thơ « đánh thức » mọi người :

« Ù ù gió thổi bắc tây đông
Đêm tối trông ra tối lạ lùng
Tạo vật không tay mà hóa có
Phàm trần có mắt cũng như không
Mơ màng đâu đó bao dân chúng
Tô điểm nào ai với núi sông
Đánh đuốc đố ai tìm khắp nước
Kiếm đâu cho thấy mặt anh hùng ».

Dân Việt ta vốn có tính tự trọng, nên nếu có ai phạm đến

quyền lợi dân chúng, hay xâm lược non sông, thì lập tức lửa tranh đấu bốc lên cao, không ai dập tắt được.

B. ÓC TRANH ĐẤU

1. ĐẶC ĐIỂM HIỂN NHIÊN

Đời thượng cổ, các tiểu tộc Bách Việt thụ hưởng Trung Quốc, đã lần lượt đồng hóa theo Tàu. Nhưng người Lạc Việt, tức là nguyên tổ dân Việt ta ngày nay, phản kháng không chịu làm tôi, Hán sử chép : « Dân Lạc Việt đều trốn trên rừng, thà ở cùng cầm thú còn hơn chịu làm tôi nhà Tần ». Sức phản kháng của dân Việt khiến nhà Tống phải công nhiên tuyên bố rằng : « Không đánh Giao Châu thì dành một mối lo cho nước Tàu ».

Về phương diện văn hóa, nước Việt thụ hưởng Trung Hoa rất nhiều, nhưng về phương diện chính trị, dân Việt không bao giờ tòng phục. Thành ra nhiều sử gia danh tiếng ngạc nhiên nêu câu hỏi : « Cái gì đã làm cho nước Việt tồn tại và duy trì tính cách riêng của mình cho đến ngày nay ? ».

Con thuyền Việt-Nam không bị chìm trong những giông tố dữ dội của lịch sử, là vì trong huyết quản dân Việt ta hằng lưu chuyển một nguồn lực tranh đấu, phát nguyên từ đáy lòng và kết cấu trong thời gian, bằng những cuộc chống ngoại xâm kịch liệt.

Trong sách « Sociologie d'une guerre », Paul Mus nhận rằng : « Dân tộc Việt-Nam đã hưởng được sức mạnh láng giềng phía bắc quyết thắng mọi tiểu tộc phản kháng phía

nam. Nhưng họ thừa hưởng của ai cái năng lực chống đối lại chính cái dân tộc mà họ đã bắt chước để lật đổ cái ách đô hộ về chính trị của một ngàn năm nô lệ ? Ngay từ hồi khai quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt-Nam đều ở cái tinh thần chống đối. Cái tinh thần chống đối đó là một phối hợp kỳ khôi giữa một sức đồng hóa lạ lùng với năng lực quật khởi quốc gia không chịu khuất phục, mặc dầu đã bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục ».

Cả các nhi nữ cũng đem bỏ các ủy mị, cầu cứu thần thánh, quyết dành quyền độc lập cho nước nhà. Bất cứ dưới hình thức nào, tấm thân nô lệ vẫn cực khổ, ê chề, đau đớn. Trong lịch sử, gái việt hoặc hợp tác với trai Việt chọn nhiệm vụ cứu giang sơn, hoặc tự mình đứng ra lãnh đạo nhân dân.

Dưới nền chính trị hà khắc của Tô Định, Hai Bà Trưng thật đã tiêu biểu cho tinh thần quật khởi của dân ta, nổi lên đánh đuổi quân Tàu và động viên toàn dân :

« Vì chồng nên phải gắng công
Nào ai da sắt xương đồng chi đâu ».

Vì nhiều điều kiện xã hội, vì khả năng nhân dân bị chi phối, vì những mâu thuẫn nội tâm của xã hội, vì áp lực của quân Mã Viện « chọc trời khuấy nước », Hai Bà Trưng đã hy sinh vì nước, nêu gương muôn đời.

« Một bụng em cùng chị
Hai vai nước với nhà
Thành mê khi đế bá
Sông Cấm lúc phong ba
Ngựa sắt mờ non vệ

Cờ lau mở động hoa
Ngàn năm bia đá tạc
Công đức nhớ Hai Bà ».
(Hoàng-Cao-Khải)

Chiến thuật chiến lược của Hai Bà thành châm ngôn phổ biến cho dân chúng muôn đời ghi nhớ.

« Tướng quân xuất trận nhớ ba :
Thiên thời, địa lợi, nhân hòa là hơn ».

Ngày qua tháng lại, dân Việt vẫn nhớ ơn Hai Bà :

« Nước nhà gặp cơn bĩ
Trách nhiệm gái trai chung
Quyết lo đền nợ nước
Há những vì thù chồng
Tham tàn căm tương chệch
Tai mắt tủi nòi Hồng
Em ơi đứng cùng chị
Thù riêng mà nghĩa công
Xin đem phận bồ liễu
Đánh liều với non sông
Một trận đuổi Tô Định
Quân Tàu đuôi chạy cong
Lĩnh Nam bảy mươi quận
Mặc sức ta vẫy vùng
Mê Linh dựng nghiệp đế
Độc lập nêu cờ hồng
Bốn năm nước tự chủ
Nhi nữ cũng anh hùng ».

(Dương-Bá-Trạc)

Kịp đến năm 248, nước Việt còn ở dưới quyền nhà Đông Ngô, thì ông Triệu Quốc Đạt và em gái là bà Triệu Ẩu lại khởi nghĩa. Bà Triệu Ẩu đã hiên ngang đáp lời anh bà khi ông khuyên bà không nên tham dự trận mạc : « Tôi muốn cỡi gió mạnh, đạp sóng dữ, chém cá kình ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi chốn cát lầm ; chứ không muốn bắt chước các bạn quần thoa cúi đầu cong lưng làm tì thiếp cho người ta ».

« Khí thiêng Lô Tản đúc nên người
Chẳng những trai hay gái cũng tài
Vùng vẫy non sông ba thước vú
Xông pha tên đạn một đầu voi
Thằng Ngô gan thỏ kinh gần rụng
Cửa tướng con giòng đích chẳng sai
Thua được sự thường chi sá kể
Nữ nhi ái quốc tiếng muôn đời ».
(Dương-Bá-Trạc)

Với Ngô Vương Quyền, dân Việt ta dành quyền độc lập vĩnh viễn. Nhưng từ nhà Ngô đến nhà Hậu Lê, không biết mấy lần nước Việt bị ngoại xâm. Tinh thần tranh đấu lại bùng cao lên.

Nào là lời thái sư Trần Thủ Độ thưa lại vua Thái Tôn khi vua ngần ngại trước cảnh nguy « Đầu tôi chưa rụng xuống đất xin bệ hạ đừng lo ».

Trần Bình Trọng bị bắt. Quân Nguyên dụ hàng và hứa phong vương tước cho. Ông hiên ngang trả lời : « Ta thà làm

quỉ nước Nam, không thèm làm vua đất Bắc ».

Ai lại không nhớ lời Trần Quốc Tuấn trước 20 vạn quân thủy và bộ của Trung Hoa đang đe dọa : « Các vương hầu và các tướng sĩ ai nấy đều giữ phép tắc, đi đâu không được quấy dân, và phải đồng lòng hết sức đánh giặc, chớ thấy thua mà ngã lòng, chớ thấy được mà tự kiêu, việc quân có luật, phép nước không thân, các người phải giữ ».

Nào là lời vô cùng hùng dũng của Trần Hưng Đạo cương quyết nói : « Các bậc nghĩa sĩ ngày xưa bỏ mình vì nước đời nào lại không có ? Giả sử mấy ông ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình chết già ở xó nhà thì sao lưu danh sử sách đến nghìn năm như thế được. Ta đây ngày quên ăn đêm quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt lột da quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa thì cũng đành lòng ».

Nào lời ông Lê Lợi khảng khái lớn chí « Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người ».

Nào lời ông Lê-Trực trả lời ông Mouteaux khi ông Mouteaux dụ ông Trực làm việc với ông : « Tôi vì vua, vì nước, chết sống cũng một lòng làm hết bổn phận, chứ không dám tham sự sống mà quên việc nghĩa ».

Trước cái tinh thần cương quyết tranh đấu của dân Việt ta, ai cũng cảm phục. Xin kèm theo đây lời tuyên bố của đại tướng Gosselin trong cuốn « Empire d'Annam » : « Người Pháp đến đây, không phải là đến một nhà vô chủ. Với khí giới rất đơn sơ, dân tộc Việt-Nam chống cự bền lâu súng lớn của

ta, một cách oanh liệt và đầy tinh thần hy sinh. Những kẻ bị bắt tại trận, đem xử bắn hay chém đầu, thản nhiên chịu chết không lộ vẻ gì nhu nhược sợ hãi. Ta đánh dẹp mệt suốt 30 năm mới tạm yên. Phải biết dân tộc Việt-Nam có nghị lực rất cang cường mới đủ sức đủ chí dai dẳng đến thế ».

Hai bài hịch của Trần Quốc Tuấn và của Nguyễn Trãi nói lên được một phần nào óc tranh đấu oanh liệt của dân ta.

Bài hịch của Trần Quốc Tuấn là một áng văn có giá trị, không những về đạo lý dạy mọi người biết cái lẽ trung quân ái quốc, mà lại kích thích lòng kiêu hãnh dân tộc, khêu gợi óc tự cường tự tín của mọi người thành thực có lòng yêu nước :

« Ta thường nghe chuyện Kỷ Tín liều thân chịu chết thay cho vua Cao Đế ; Do Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu Vương ; Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước ; Kính Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái Tôn được thoát vòng vây ; Kiểu Khanh là một bề tôi ở xa mà kể tội mắng thẳng Lộc Sơn là quân nghịch tặc. Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử mấy ông ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn năm muôn đời như thế được ?

« Nay các ngươi vốn dòng vũ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ tích ấy nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa ; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : Vương Công Kiên là người thế nào ? Tỳ tướng của Vương Công Kiên là Nguyễn Văn Lập lại là người

thế nào ? mà giữ một thành Điếu Ngư nhỏ mọn, chống với quân Mông Kha kể hàng trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống, đến nay còn đội ơn sâu. Đường Ngột Ngại là người thế nào ? Tỳ tướng của Đường Ngột Ngại là Xích Tử Tư lại là người thế nào ? mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi đánh được quân Nam Chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt. Huống chi ta cùng các ngươi sinh ở đời nhiễu nhương gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những ngụy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ỷ thế Vân Nam Vương để vét bạc vàng ; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau !

« Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt lột da quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các ngươi cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với Vương Công Kiên, Đường Ngột Ngại ngày xưa cũng chẳng kém gì.

« Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức ; tai nghe nhạc để hiến ngụy sứ mà không biết căm ; hoặc lấy việc chọi gà làm vui

đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngàn, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp ; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu ; dầu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ bìu con ríu, nước này trăm sự nghĩ sao ; tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc ; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù ; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết ; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai ; khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng hết, chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy ; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không ?

« Nay ta bảo thật các ngươi : nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng Mông và Hậu Nghệ thì mới có thể dẹp tan được quân giặc mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc ; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui vợ con ; chẳng những là tiền nhân ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển ; chẳng những là một mình ta được sung

sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; đến bấy giờ các ngươi dầu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

« Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh gia hợp lại làm một quyển, gọi là Binh Thư Yếu Lược. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách nầy, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử ; nhược bằng khinh bỏ sách nầy, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

« Bởi cớ sao ? bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung, thế mà các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù lại không biết dạy quân sĩ khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình Lỗ mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch nầy để cho các ngươi biết bụng ta ». (Trần-Trọng-Kim dịch)

Bài hịch của Nguyễn Trãi, kém giọng hùng dũng đối với bài hịch của Trần Quốc Tuấn, nhưng đậm vẻ văn chương, lâm ly, thống thiết, ôn cái oanh liệt của ngàn xưa để phấn khởi nhân tâm trước ngọn cờ chiến thắng.

« Tượng mảng : việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước vốn xưng văn hiến đã lâu, sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có.

« Vậy nên : Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Oa nghe tiếng

giật mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô, sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã. Xét xem cổ tích đủ có minh trưng.

« Vừa rồi : Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận. Quân cuồn Minh đã thừa tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khóe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khoa liễm vét không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống biển mò châu. Nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả. Tàn hại côn trùng thảo mộc, nheo nhóc thay : quan quả điên liên. Kẻ há miệng đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán, nay xây nhà mai đấp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề về những nổi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay ; Trúc rừng không ghi hết tội. Dơ bẩn thay ; Nước bể khôn rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được.

« Ta đây : Núi Lam Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình. Ngắm non sông câm nỗi thế thù, thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng rức óc, chốc là mười mấy nắng mưa, nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh, ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trằn trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đôi hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

« Lại ngặt vì : Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc buôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần, nơi duy ác hiếm người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông, mấy thuở đợi chờ luống đằng đẵng cỗ xe hư tả.

Thế mà trông người, người cũng vắng ngắt, vẫn mịt mờ như kẻ vọng dương, thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chững nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi Huyện quân không một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy ngọn cờ phất phới, ngóng vân nghê bốn cõi đan hồ. Mở tiệc quân, chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh ta yếu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

« Dọn hay : Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan, Phương Chính, Qúi An tìm đường trốn tránh.

« Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc, lấy Đông Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông, bến Tuy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường, Mã Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng kiệt lực, bó tay không biết tính sao ; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui, ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người, tham công một thời, chẳng bõ bày trò dở duốc. Đến nỗi đứa trẻ ranh như Tuyên Đức, nhàn võ không thôi ; lại sai đồ nhút nhát như Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy. Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng tự khâu ôn

tiến sang, Mộc Thạnh từ Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh giữ hiểm để ngăn lối bắc quân, ta lại sai tướng chẹn ngang để tuyệt đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thắng thua ở Chi Lăng ; hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi lăm, Lương Minh trận vong ; hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc, ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vi thành, hẹn đến rằm tháng mười duyệt tặc. Sĩ tốt ra oai tì hổ, thần thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận, sạch không kình ngạc, đánh hai trận, tan tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hổng sụt toang đê cũ. Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi ; Hoàng Phúc tự trói để ra hàng. Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đường. Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước. Gớm ghê thay ! sắc phong vân cũng đổi. Thảm đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật, quân Mộc Thạnh tan chưng Thăng trạm chạy để thoát thân. Suối máu lãnh câu nước sông rền rĩ, thành xương Đan Xá cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy, các thành cùng khấu, cổi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội, thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mả Kỳ, Phương Chính, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực. Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa về đến Tàu còn đổ mồ hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thú phục, ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

« Thế mới là mưu kế thật khôn, và lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững nền. Nhật

nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chăn chắn, theo nghìn thu rửa sạch làu làu. Thế là nhờ trời đất tổ tiên khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vậy.

« Than ôi ! Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định, phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần ngỏ cùng nghe biết ». (Trần-Trọng-Kim dịch)

Đời vua Lê Chiêu Thống, nước Việt lại lâm nguy. Quân nhà Thanh bên Tàu mượn cớ « phù Lê » định chiếm nước ta, đã tiến đến Thăng Long Vua Quang Trung quyết phá giặc :

« Chúng nó sang phe này chỉ mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyến này thân coi việc quân, đánh giữ đã định mẹo rồi, đuổi quân Thanh chẳng qua 10 ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ nó là nước lớn gấp mười nước ta, sau khi nó thua một trận rồi tất nó lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta không đành lòng được. Vậy đánh xong trận này, ta phải nhờ Thời Nhiệm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi mười năm nữa, nước ta đủ sức phú cường rồi, ta không cần phải sợ nó nữa ».

Phạm Văn Sơn viết : « Quân Tây Sơn tuy ít hơn, nhưng là những quân tinh nhuệ đã từng dự chiến luôn trong bảy tám năm giời, có kinh nghiệm, có trật tự và nhất là nức lòng giết giặc để cứu nước. Chủ tướng lại là một vị anh hùng cái thế, có mưu trí quyền biến, mẹo mực như thần. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ tuy là nhà võ xuất thân, sức khỏe phi thường, nhưng không phải là hữu dũng vô mưu. Ngài là nhà tướng

siêng năng, cần mẫn, săn sóc đến quân lính, năng cho luyện tập, tuy rằng trong gần 10 năm trời chiến trận luôn mà những bữa nghỉ cũng vẫn bắt quân lính luyện tập cho khỏi quên. Ngài lại hay dùng chiến thuật chớp nhoáng, tập trung sức mạnh để tấn công, địch nhiều hơn mà vẫn lâm vào thế cô ; có tài làm cho quân sĩ tin vào chủ tướng và sự thắng trận, vận chuyển binh mã rất nhanh chóng, nếu thấy thế yếu thì rút lui ngay không ham chiến ».

Nhà Tây Sơn tuy ngắn ngủi, nhưng có một cuộc chiến công vô cùng rực rỡ, làm vẻ vang óc tranh đấu của dân Việt ta. Tại Gò Đống Đa, đống xương vô định kia đã là di tích cho ta tin tưởng vào chí quật cường cùng lòng dũng cảm của dân tộc ta. Những khối óc xâm lăng dù có đạt được mục đích nhất thời, sớm muộn cũng phải khuất phục trước chính nghĩa trung quân ái quốc của dân Việt ta.

« Nước cờ tính đã cao, cao tuyệt
Vua Quang Trung cương quyết hành quân
Đêm ba mươi tết Mậu Thân
Giữa khi tiếng trống nghinh xuân giao thừa
Thế rầm rộ như mưa, như lốc
Từ đường trong cấp tốc kéo ra
Phá tan đồn trại gần xa
Sau cùng một trận Đống Đa rụng rời
Mười vạn chết trong hai mươi vạn
Đáng đời cho quân Mãn cuồng ngông
Máu thù lai láng thành sông
Xương thù cao ngất xếp thành như non
Tôn Sĩ Nghị chẳng còn phè phỡn

Đem vua Lê chạy trốn về Tàu
Nhị Hà nước đục dòng sâu
« Đoạn trường ai có qua cầu mới hay »
Mồng năm tết là ngày « giỗ trận »
« Trận Đống Đa » nay vẫn còn truyền
Ngoại xâm khi đã dẹp yên
Quốc thù còn muốn báo đền mới cam
Đất Lưỡng Quảng của Nam Việt trước
Đã bao năm bị cướp về Tàu
Muốn cho hợp phố hoàn châu
Quang Trung đã rắp mưu sâu những ngày...
Cái ngày ấy tiếc thay chưa tới
Thì nhà vua đã vội chầu trời
Nước non luống những ngậm ngùi
Anh hùng tiếng để muôn đời sử xanh ».
(Thi-Nham Đinh-Gia-Thuyết)

Thoát nạn Trung Quốc xâm chiếm, dân Việt ta lan tràn khắp miền Nam, mở rộng bờ cõi, thống nhất giang sơn. Với vua Gia Long, một kỷ nguyên mới mở rộng tương lai cho nước Việt. Nhưng chưa đầy một thế kỷ, nước Việt-Nam lại sa vào quyền bảo hộ của nước Pháp. Tinh thần tranh đấu lại bùng nổ.

Trong phạm vi văn hóa, cả một thế hệ chí sĩ cầm bút ngọc đánh thức triều đình cứ bo bo bảo thủ tước vị, không dám tự mình lo việc của mình.

Cụ Nguyễn-Thiện-Thuật theo lệnh vua Tự Đức lãnh trách nhiệm sứ thần, ngoại giao với nước Tàu để cầu viện binh. Cụ thấy nội bộ nước Tàu rối tung như cuộn tơ vò, không tự cứu

được mình, còn cứu được ai nữa, nên tả nỗi lòng trong hai bài thơ :

« Cá lớn ao sâu giáp cạnh đường
Song xa bốn mặt cửa lồng gương
Thềm hoa ngày lặng hình nghê đứng
Dặm liễu thu trong ruổi ngựa trường
Người ngáy bên giường đành chịu vặt
Tiếng than xó góc có ai thương
Mười năm đèn sách công mòn mỏi
Bến Nghé xa trông lụy mấy hàng ».

Nhưng vua bắt buộc phải đi, cụ đành chịu vậy :

« Áo cầu ngựa mập khách du phương
Chuyện cỡi bè xưa đã dở dang
Đất cách ghê cho trâu ngựa gặp
Nước gần ai nghĩ bánh xa nương
Biển sâu đã lấp chưa nguôi giận
Ổ cũ chim về vẫn thuộc đường
Nghe nhạc thiệt lòng mong đợi nhỉ
Sâu Tàu quân viện thuở nào sang ».

Còn cụ Nguyễn-Thượng-Hiền, thi đỗ Hoàng Giáp, không chịu ra làm quan, cứ đi du ngoạn cảnh non nước trời mây, ngâm thơ vịnh cảnh, nhưng kỳ thật chỉ vì phẫn uất về thời thế nước nhà. Trong hàng văn nhân thời ấy, cụ là người có danh tiếng nhất. Vâng lời cha vào nhận chức trong sứ quán, cụ làm bài thơ này :

« Gò mình chìu lòng cha
Một chức đâu dám phiền

Non sông nghểnh mặt lại
Giọt lệ đầm thấm khăn
Nhiệm mầu cơ bác Tạo
Đau xót họa dân đen
Khó khăn đền ơn nước
Ngâm thi thẹn Đỗ Lăng ».

Dần dần thời cuộc nước non nhà càng lâm vào thế bí, triều đình cứ luôn luôn trông cậy vào nước Tàu, kỳ thật nước Tàu tình thế lúc ấy thật rối rắm cho nên cụ làm bài thơ cảm thời cuộc nước Tàu :

« Tuổi trẻ mà lòng thích viễn du
Kết liều núi lớn gối sông sâu
Nào ngờ cố quốc còn y đấy
Tìm cõi Đào Nguyên có dễ đâu
Sóng lướt tàu đồng giăng Hán Khẩu
Bụi bay ngựa sắt ruổi Lư Câu
Gần nghe biển cả càng thêm cạn
Mây khói bao vây một khối sầu. »

Cụ luôn luôn nhớ đến các đồng chí đang hoạt động khắp nơi, nên cụ có làm bài thi cảm tác :

« ... ...
Tháng ngày đi tới chóng ghê đường
Núi cao rừng quế ai ca họa
Nguồn nước hoa đào mộng cũng hương
Mưa gió trong người lưu ý khí
Trần ai vùi tớ chỉ văn chương
Cơn say chợt nhớ lời nguyện trước

Một chắt lên lầu ngắm bốn phương ».

Thế cuộc như vậy mà triều đình vẫn một niềm giữ thói cũ cho nên cụ có ý than phiền :

« Một ổ nhành Nam nhớ đã lâu
Mịt mù cờ sứ trước liền sau
Châu thần xôn xáo ven trời sáng
Nước Phật tiêu điều mặt biển thu
Lăng miếu lo dời theo một lối
Núi sông hỏi tục khác năm châu
Thanh thi đọc nốt càng khoan khoái
Hồ hải nguyện lòng khí chửa thâu ».

Khi vua Quang Tự bên Tàu bị bắt đem đi đày, ông Ngô Quí Siêu có đọc bài thơ này :

« Triều tự do xoay nước ngược dòng
Trời nghiêng đất ngả thế không xong
Duy Tân mấy gã vùi gan óc
Tranh cạnh năm châu rộn sấm giông
Sử Lỗ Châu còn lừa Chánh Sóc
Kinh Dương vua bị cấm Châu Phong
Thôi đừng nói chuyện Trung Hoa nữa
Giọt lệ Tần Đình trải mấy đông ».

Ông Đặng-Nguyên-Cẩn, cố vấn của cụ Phan Sào Nam, làm bài thơ về cụ rằng :

« Ra Bắc vào Nam khi dọc ngang
Tiếng lòng hồ hải tháng chân buông
Ngậm cười mặt trắng thân còn tục
Ngạo nghễ non xanh khí khác thường

Viếng tích danh nhân bia Cổ Lũy
Tìm am cao sĩ đất Thái Dương
Tam thai có bạn rành vô sự
Chiều sớm lần song chạnh mối thương ».

Những nỗi đau đớn của Tản Đà đối với vận nước không đâu thấy bộc lộ rõ rệt như trong bài « Sẩm Chợ » :

« Ngoảnh trông lên anh đếch thấy có ra gì
Ai rằng trăng sáng, anh vẫn thấy tối sì cái bóng đen đen »

Trước cảnh non sông hắc ám, ông nghĩ phận riêng chưa làm được việc gì giúp nước :

« Thẹn vì tình mà ngơ mắt với giang sơn
Công danh chẳng có cũng sẩm soan cho nó hào ».

Vừa than trách số phận, ông vừa kêu gọi và cảnh cáo người đương thời bằng những vần ảo não :

« Hội chùa Thày còn đương lúc đua chen
Mau chân lên thời tới, hễ ươn hèn thời xa
Anh tiếc cho đôi con ngươi bên chột lại bên lòa
Trèo non xuống dốc dễ ai mà giúp nhau
Cái phận ông trời cho khi tưởng đến mà đau
Giờ chưa mở mắt mai sau ra thế nào
Bây giờ đất thấp trời cao ».

Dùng con cuốc ám tả hồn tổ quốc, ông biểu lộ hết tình hoài cố quốc trong bài thơ « mắng con cuốc tiếc xuân ».

« Ai khuyên con cuốc nó đừng kêu
Xuân đã qua rồi cứ gọi theo... »

Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã gọi tỉnh hồn nước trong dân. Phong trào bị giải tán, nhưng óc tranh đấu chưa im tiếng gọi. Óc tranh đấu được biểu diễn không những trong những bài thơ đanh thép, mà lại nảy ra thực hành trong lập trường cách mạng.

Ngoài mặt, dân ta thản nhiên chịu phục, nhưng trong lòng vẫn âm thầm mưu cuộc khôi phục đất tổ...

Phong trào tranh đấu vì quyền lợi quốc gia phát khởi ngay từ năm 1862, « là lớp màn đầu tiên của thảm kịch Việt-Nam vong quốc ». Khởi thủy, phong trào « Cần vương cứu quốc » – cũng gọi là Văn Thân khởi nghĩa – nổi dậy rất oanh liệt ở Nam Phần, rồi sau lan ra khắp nước. Ở Nam Phần những danh nhân đáng ghi nhớ là Trương Công Định 1862-1864 ; Tri Huyện Toại và Thiên Hộ 1864-1866 ; Nguyễn Hữu Huân 1868 ; Phan Tống Khởi 1869-1870 ; Nguyễn Xuân Phụng 1874... Năm 1873, Nguyễn Tri Phương tử tiết. Năm 1882, tổng đốc Hoàng Diệu không chịu đầu hàng, cũng liều mình với nước... Phong trào Cần Vương dần dần yếu ngược không chổng nổi quân Pháp thì phải đình chiến.

Lập tức phong trào khác nổi lên. Tăng Bạt Hổ, trước ở nhóm Cần Vương, nhận thấy hoàng đế Minh Trị cải cách chính trị Nhật Bản có nhiều ưu điểm, ông mới gây nên phong trào Duy Tân. 1902-1913, Tăng Bạt Hổ khảo cứu về cách tổ chức phong trào. Sau những cuộc chu du các nước lâng bang, ông được nhiều danh nhân ủng hộ. Nào là Phan Bội Châu thúc giục đồng bào, lập Việt-Nam Quang Phục Hội. Nào là Nguyễn Hải Thần và Mai Sơn phụ trách đưa học sinh sang du học bên Tàu và bên Nhật. 1913-1924, phong trào phất cờ

khởi nghĩa. Bao nhiêu trở lực, bao nhiêu gian truân cũng không làm ngã lòng các tâm hồn yêu nước được. Phong trào vẫn như ngọn lửa ngấm ngầm dưới đống tro tàn.

Đệ nhất chiến tranh thế giới bùng nổ bên Âu, thì khói lửa cách mạng cũng bốc cháy bên Việt-Nam. Năm 1922, nổi lên phong trào phản đối thái độ của triều đình. Năm 1923, một quả bom nổ ở khách sạn Victoria, mục đích là để giết toàn quyền Merlin. Năm 1924-1925, có những hội nghị nào ở Quảng Đông, nào ở Xiêm, mục đích là ấn định chủ nghĩa hành động. Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng đồng chí hội ra đời. Vì cụ Phan Bội Châu không ưng thuận chủ nghĩa cộng sản nên hội Thanh Niên vẫn chưa ấn định theo chủ nghĩa nào. Phải chờ đến năm 1929, Đông Dương Cộng Sản Đảng mới ra mặt. Trước là một chi nhánh của Thanh Niên Cách Mạng đồng chí hội ; sau thu hút các lực lượng cách mạng Việt-Nam thành một liên hiệp đặt tên là Việt-Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Minh. Việt Minh đã nhân dịp đệ nhị thế giới chiến tranh, lấy chính quyền vào ngày 19-8-1945 được toàn dân Việt-Nam công nhận là phong trào giải phóng quốc gia...

Ý thức được mối nguy cơ ghê gớm về tương lai, những phần tử giác ngộ của dân tộc đã hội họp và quyết định mở rộng một cuộc tranh đấu ngoại giao mang tính chất quốc gia thuần túy. Nhân vật được ủy nhiệm lãnh đạo cuộc tranh đấu thuần túy quốc gia này chính là Bảo Đại.

Sau nhiều cuộc gặp gỡ và thương thuyết, hiệp định Hạ Long ra đời năm 1948, đặt nền móng cho một cuộc bang giao Việt Pháp, trong hoàn cảnh lịch sử mới. Quốc trưởng Bảo Đại

về nước ; một chính phủ trung ương lâm thời được thành lập để lãnh đạo thực sự cuộc tranh đấu ngoại giao phục hồi chủ quyền độc lập. Tháng 3 năm 1949, hai đại diện tối cao của hai dân tộc Việt Pháp đã ký kết một hiệp ước. Hiệp ước 8-3-1949, công nhận Việt-Nam là một quốc gia độc lập...

Giải pháp Bảo Đại đã thất bại là vì nhiều nguyên nhân. Nhưng, đi sâu vào vấn đề, ta thấy rằng giải pháp Bảo Đại đã thất bại, vì trong thực tiễn hành động giải pháp đó không phải do những phần tử chân chính quốc gia chủ trương. Sau khi Bảo Đại về nước thì bọn quan liêu phong kiến đã được Pháp ngấm ngầm giúp đỡ để đứng ra chiếm đoạt chính quyền. Các chính phủ liên tiếp đều nằm trong tay bọn thoái hóa lạc hậu. Bọn này đã lợi dụng danh nghĩa quốc gia… để mưu toan tái lập một chế độ lỗi thời, một chế độ mà nhân dân đã chán ghét ghê tởm : chế độ quan lại cũ. Tái lập chế độ cũ, có nghĩa là làm ngơ trước phong trào tiến bộ của nhân dân sau một thế kỷ cách mạng và sau cuộc khởi nghĩa năm Ất Dậu. Bị mù quáng vì quyền lợi, mang trong đầu óc một nhận thức hẹp hòi, bọn người nắm giữ chính quyền bên cạnh Bảo Đại đã cố ý duy trì mọi bất công xã hội, sợ hãi trước những chủ trương cải cách. Một mặt khác, họ lại quá lệ thuộc vào Pháp và muốn dựa vào Pháp để củng cố địa vị của họ, nên công cuộc thu hồi chủ quyền đã tiến hành một cách trì chậm. Do đó, họ đã bị mất tín nhiệm và uy tín trong nhân dân... một khi nhìn sang chế độ Bảo Đại, nhân dân chỉ tìm thấy những lý do để khinh bỉ, để hoài nghi, để chán ghét...

Nhưng, một lực lượng tranh đấu khác bùng nổ ở khắp nước nhà. Cụ Ngô Đình Diệm, vị tổng thống tiên khởi của

Việt-Nam ngày nay, hiện ra với toàn thể đồng bào như một vị cứu tinh.

Sinh trưởng trong một gia đình thế phiệt, Ngô Đình Diệm tự ý lao mình vào con đường cách mạng, chịu đựng đời sống gian lao khắc khổ. Coi thường vinh hoa phú quí, từ khước việc lập gia đình, cụ chỉ có một chí nguyện là thực hiện những nguyện vọng tha thiết nhất của đồng bào Việt-Nam. Đức tính cương trực và liêm khiết của cụ đã được nhân dân truyền tụng :

« Đầy vua không Khả
Đào mả không Bài
Hại dân không Diệm ».

Đời tranh đấu của cụ Ngô Đình Diệm có thể chia làm ba thời kỳ :

- Bước vào chính quyền từ năm 1921, cụ đã lần lượt giữ các chức tri huyện, tuần phủ rồi thượng thư. Năm 1933, cụ đã bước lên bực thang cao nhất của danh vọng là Thượng Thư Bộ Lại, Thủ Tướng Chính Phủ Nam Triều Huế. Trong suốt mấy năm đảm nhiệm chức vụ cai trị, cụ là một tấm gương thanh khiết minh chánh sáng ngời. Người công bộc đạo đức ấy đã thực hiện đúng khẩu hiệu : phục vụ nhân dân ; nên cho tới nay, nhân dân trong những vùng do cụ đã cai trị hãy còn nhớ ơn và không ngớt ca tụng.

- Năm 1933, cụ chống lại chính sách bảo hộ hà khắc của thực dân và đòi hỏi những sự cải cách tân tiến ; đòi mở rộng viện dân biểu để nhân dân tham dự trực tiếp vào chánh quyền. Không được như ý, cụ đã lớn tiếng công kích bọn áp

bức và bè lũ hủ bại, rồi treo ấn từ quan. Thật là một cử động phi thường, bỏ danh lợi để tìm gian lao nguy hiểm, giã từ hoàn cảnh phú quí để dấn thân vào con đường tranh đấu cực nhọc, hành động ấy chỉ có những người tinh thần lý tưởng cao cả mới dám làm và mới làm nổi.

- Từ quan được ít lâu, Ngô chí sĩ lại bước vào đường tranh đấu. Cụ đã tâm giao với những nhà chí sĩ cách mạng quốc gia như cụ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Huỳnh Phú Sử Kỳ Ngoại Hầu và các nhà Lãnh tụ vùng Đông Nam Á như Sokarno, Chandra Bose...

- Năm 1944, chính phủ Pháp đã ra mật lệnh bắt cụ, may nhờ đồng chí đưa tin, cụ đã trốn thoát.

- Năm 1945, sau cuộc đảo chính, Nhật Bản ba lần mời cụ ra lập chính phủ. Nhưng hiểu rõ dã tâm của Nhật, cụ đã từ chối...

SUY TÔN

Kính dâng Ngô-Tổng-Thống, với một tấm lòng ngưỡng mộ và chân thành.

« Dân Việt tri ân Ngô Tổng Thống
Tên người chói lọi ánh vinh quang
Hoa bừng muôn sắc hương lay động
Tô thắm trời Nam nét sử vàng
Non nước tưng bừng dâng ý sống
Bình minh sáng giải bóng yêu thương
Uy danh Tổng Thống truyền muôn thuở
Ân Đức cao dầy thấm bốn phương ».
(Yên-Xuyên – Trích « Thi Phẩm Tháng Mười »)

2. TÍNH CÁCH TRANH ĐẤU

Óc tranh đấu của dân Việt ta có những đặc điểm tâm lý đáng chú trọng. Tình thế lịch sử đã rèn luyện cho người Việt ta một tinh thần tranh đấu trơ như đá, vững như đồng, không hề lay chuyển. Tinh thần tranh đấu ấy kết tinh nên bởi những yếu tố đặc biệt. Đặc tính riêng của tinh thần tranh đấu của dân ta là chí kiên nhẫn.

Chí kiên nhẫn. **–** Ngay từ thời xưa, tinh thần tranh đấu đã lên tới cực độ. Nó mãnh liệt biểu lộ ra năm 39 trước kỷ nguyên. Lời kêu gọi của Hai Bà Trưng làm rung động toàn cõi. Một đạo binh sáu vạn người chỗi dậy, đuổi giặc Hán... Sau, Mê Linh thất thủ, nhưng tinh thần tranh đấu không tuyệt. Nó vẫn tiềm tàng trong lòng dân. Nó như ngọn lửa âm ỉ dưới đống tro, gặp một luồng gió thì lại bốc lên cao cực điểm. Này là luồng cách mạng vào thế kỷ thứ VI ; này là cuộc phản kháng đầu thế kỷ thứ VIII. Rút cuộc là cuộc thắng lợi vẻ vang của nhà Ngô dọn lối đón chào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên tự chủ, kỷ nguyên tự do độc lập.

Kiên tâm trong việc dành độc lập cho nước nhà, dân Việt ta lại vô cùng hùng dũng khi phải bảo thủ quyền bất khả xâm phạm của mình.

Phía Bắc, nhà Hán vẫn nuôi mộng xâm lăng. Từ năm 981 đến cuối thế kỷ XV, nước Việt-Nam phải hết sức phòng thủ quyền tự chủ. Đầu thế kỷ XI, Lý Thường Kiệt đột ngột gieo náo động và hoang mang vào Tống triều. Cuộc tấn công đắc thắng vào thổ địa Tàu đã chứng tỏ tinh thần tranh đấu của dân ta mỗi ngày mỗi mạnh. Thế kỷ XIII, quân Mông Cổ tràn

sang nước ta. Toàn thể chiến sĩ Việt-Nam, máu sôi trong mạch, khắc trên tay hai chữ Sát Đát, hăng hái quyết chiến, và oanh liệt chiếu rạng tinh thần cùng uy danh người Việt.

Phía đông nam, vào thế kỷ XIX, nước ta gặp phải cuộc xung đột với Pháp. Quân ta không có những chiến khí hoàn bị, không có lối tổ chức quân binh như Âu Tây, nên bị thất bại. Triều đình hàng giặc, nhận quyền bảo hộ, bỏ gươm ngừng chiến. Chiến sĩ một phần lánh thân nơi hải ngoại, tìm phương giải phóng nước nhà. Trong lòng dân vẫn luôn luôn nuôi tinh thần cách mạng, mỗi khi tiện dịp, tinh thần đó lại bùng lên... Thêm vào chí kiên nhẫn, tinh thần tranh đấu của dân ta lại rất giầu mưu lược.

Óc mưu lược. **–** Trong những cuộc chiến tranh, người Việt-Nam ta đem tính giàu mưu áp dụng vào chiến thuật. Chiến khí của dân tộc ta thật không đáng sợ bằng những mưu lược khôn khéo. Quân Nam Hán đã xâm lược Việt-Nam vào gần đến sông Bạch Đằng. Ngô Quyền một mặt truyền hịch cho quân sĩ phải hết sức phòng bị, một mặt thì sai người lấy gỗ cặp sắt nhọn cắm ngầm ở dưới lòng sông ; xong rồi chờ đến lúc nước thủy triều lên cho quân ra khiêu chiến. Quân Nam Hán đuổi theo. Đến lúc nước xuống, Ngô Quyền hồi quân đánh ập lại, Quân Nam Hán thua chạy, thuyền mắc vào cọc thủng nát mất cả, người chết quá nửa... Cũng trên con sông này và cũng với mưu này, Trần Quốc Tuấn đã cả phá quân Nguyên vào năm 1288. Năm 1419, Bình Định Vương chống chọi với nhà Minh, quân ít, đánh không được, phải rút về núi Chí Linh. Lập tức nhà Minh đem quân vây, nguy cấp lắm. Bấy giờ ông Lê Lai liều mình vì nước, xin mặc

thay áo ngự bào cưỡi voi ra trận đánh nhau với giặc. Quân nhà Minh tưởng là Bình Định Vương xúm nhau vây đánh. Lê Lợi trốn được nạn lớn, rồi sau bình được giặc Minh, thu hồi độc lập cho nước nhà...

Tính tự hào. **–** Một khi lực lượng bị tan vỡ, tướng sĩ thì rất ít người chịu làm tôi quân xâm lăng nên hằng tử tiết, dân chúng thì uất ức chìm trong im lặng, một im lặng vô cùng lạnh lẽo, một im lặng nói được là thụ động. Tính cách bất hợp tác, chờ thời nầy lắm lần đi quá mực. Nhưng đó là một đặc tính thứ ba của tinh thần tranh đấu Việt-Nam ta. Tướng De Lattre đã phải công nhận rằng : « Tôi đây là người đã được biết và ái mộ thanh niên nhiều nước. Tôi nói rằng : Thanh niên Việt-Nam rất là xứng đáng với lòng tín nhiệm của các bậc tiền bối anh hùng trong lịch sử. Thanh niên Việt-Nam là thanh niên siêng năng và hăng hái, giỏi dắn và khí khái, đầy nhiệt huyết và chí khí, đã được gội nhuần trải bao thế kỷ và ham mộ những cuộc canh tân, thấy nghĩa lớn thì sẵn lòng ra tay hào kiệt. Thành ra thanh niên Việt-Nam hiện đang đến tuổi trưởng thành đủ năng lực khác thường để đối phó lại tình trạng khác thường hiện tại ».

3. VẬT ĐÍCH TRANH ĐẤU

Vật đích thứ nhất của mọi cuộc tranh đấu của dân ta là dành quyền độc lập cho nước nhà. Độc lập rồi, dân Việt đấu tranh để bảo thủ quyền tự do của toàn dân. Không biết bao lần, quân Trung Hoa quyết xâm chiếm nước Việt, dân Việt trỗi dậy đánh đuổi. Nước Chiêm Thành quấy nhiễu, dân Việt phá tan. Trong 80 năm bị nước Pháp bảo hộ, dân Việt tuy

một phần thì phục và chịu đồng hóa, nhưng phần lớn thì chiến đấu hùng dũng, quyết dành độc lập cho núi sông.

Thành ra, chí độc lập trong dân ta là một nguyện vọng to tác phát ra từ đáy lòng dân ta một ngọn lửa hằng nung nấu trái tim dân ta, một sức nhiệm hằng lôi cuốn toàn dân từ muôn đời.

Lịch sử tranh đấu dành tự do độc lập của dân ta từ ngày lập quốc cho tới nay đã chứng minh điều này.

Vật đích thứ hai của mọi cuộc tranh đấu của dân ta là quốc gia thống nhất. Trong tâm hồn người Việt-Nam ta, tính tự trọng nảy ra chí độc lập, mà chí độc lập liền với nhu cầu thống nhất bất khả xâm phạm. Giải phóng nước nhà thoát khỏi ách nô lệ của Trung Quốc, Ngô Quyền chỉ còn một mối lo là thống nhất toàn dân. Đời nhà Hậu Lê, chúa Trịnh ngoài Bắc, chúa Nguyễn trong nam cùng lo kiến thiết xứ sở, mở rộng bờ cõi, nhưng nước bị xé đôi. Vua Quang Trung khởi nghĩa mong thống nhất giang sơn, nhưng người sớm mệnh một. Nguyễn Ánh dấy binh, thắng trận từ nam chí bắc, lập lại hòa bình khắp nước, thống nhất toàn cõi về một mối, mở một kỷ nguyên mới cho dân Việt : độc lập, hòa bình, thống nhất và thịnh vượng. Nhưng, đến cuối thế kỷ XIX, nước Việt-Nam nằm liệt dưới quyền Pháp thuộc. Âm ỉ giữa đống tro tàn vẫn có những phong trào cách mạng âm mưu giải phóng đất nước. Nhân dịp đệ nhị đại thế chiến, sau mấy năm trời chiến đấu anh hùng, nước Việt dành lại quyền độc lập đã mất từ một thế kỷ...

Nước Việt-Nam cần thống nhất vì dân Việt cùng một

nguồn gốc, cùng một lịch sử, cùng một ngôn ngữ và nhất là người Việt cùng ôm ấp trong lòng một chí hướng đoàn hiệp.

Thống nhất vì nguồn gốc. – Đưa mắt nhìn khắp thiên hạ, ta nhận thấy giữa những người đồng máu mủ, đồng gia thất, đồng chủng tộc, có một tính đoàn kết thành thực. Mặc dầu đôi khi « bát đũa xô xát » nhưng họ vẫn đùm bọc nhau, giữ danh thơm cho nòi giống và bảo tồn ích lợi chung. Trước những cơn cuồng phong bão táp gây nên do những người biệt chủng, tình hiệp nhất này vẫn được biểu lộ ra. Người đồng chủng tự nhiên đoàn kết, đùm bọc, bênh đỡ nhau để nắm giữ quyền lợi bất khả xâm phạm của mình.

Người Việt-Nam ta đòi sự thống nhất vì người Việt-Nam cùng chung một nguồn gốc, một chủng tộc. Trong số những tiểu tộc, tiên khởi sinh sống ở miền nam Trung Hoa, chỉ có dân Việt không chịu đồng hóa theo Tàu. Dân Việt phân ra nước Bách Việt. Các sử gia rằng : « Nước Bách Việt hay phân tranh ». Nhưng trước những lần bắc xâm, họ vẫn đoàn kết chống chọi. Đến lúc Lạc Việt hợp thành một nước thống nhất ở miền Trung Châu Hồng Hà, thì họ đoàn kết và sống độc lập. Ba lần Bắc thuộc, tim nhiễm văn hóa của Tàu, nước Việt-Nam vẫn vùng vẫy trục xuất ách nô lệ hằng đè nặng trên vai dành độc lập cho giang sơn. Lan tràn xuống phía nam, phối hợp với dân Chàm, thì lại chi phối dân Chàm, tăng sức giầu cho giống Việt. Quan sát đời sống sinh hoạt của dân ta, ta cảm thấy tâm tình hiệp nhất bền vững không tan. Từ nguyên thủy, đồng bào sống cùng tay cầm tay, vai chen vai, đồng tâm tranh đấu để bênh vực những quyền lợi chung ; tranh đấu để được tự do hiệp tác, để bảo tồn đoàn thể ; tranh đấu để giữ

quyền bá chủ trong mọi phạm vi chính trị, thương mại, văn học nông nghiệp...

Thống nhất vì lịch sử. **–** Nếu người Việt ta không hợp nhất thì những liễu yếu đào tơ như chị em bà Trưng, như Triệu Ẩu làm gì để trục xuất được quân Tàu. Những cử chỉ hy sinh của dân Việt ta dưới đời Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh là gì, nếu không phải là bằng chứng tinh thần thống nhất ? Việt-Nam đã hiệp lực để lần lượt chi phối dân Chàm. Việt-Nam đã sống khắc khoải dưới thời Trịnh Nguyễn, và chỉ yên hàn sau khi Gia Long đã thống hợp dân quốc. Việc chia rẽ ba kỳ của cuộc bảo hộ Pháp đã là một đại tang đè nặng non sông và non sông hằng cố tìm cơ hội để vùng vẫy khỏi màn tang thương, để bẻ gẫy xích xiềng nô lệ, bằng các cuộc cách mạng dưới quyền những con tim nặng lòng yêu nước : Phan Đình Phùng, Đề Thám, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hàm Nghi, Duy Tân… và vừa đây các đảng phái cách mạng. Sống tự do độc lập đã là dây ràng buộc bao sinh linh, đã là căn cớ cho bao dòng máu đào tuông chảy. Việt-Nam hiềm ghét chia rẽ và quyết sống chết để bảo vệ thống nhất. Thống nhất một lý trí, người Việt đều cảm phục trước lời đanh thép « đoàn kết là sống, chia rẽ là chết ». Thống nhất ! Mọi tâm hồn người Việt đều phấn khởi trước những biển ngữ : « Nam Bộ là đất Việt-Nam. Việt-Nam thống nhất… ». Thống Nhất ! Mọi quả tim người Việt từ nam chí bắc, hay lưu lạc nơi hải ngoại, đều sôi nổi khao khát cho tổ quốc được tự do, hạnh phúc, được tiến triển, được chen vai với các cường quốc mặc dầu là một nước bé nhỏ.

Thống nhứt vì ngôn ngữ**. –** Nguyên cớ thứ ba khiến

người Việt-Nam ta yêu thống nhất là toàn dân Việt-Nam thông dụng một ngôn ngữ, và như vậy ngay từ ngàn xưa. Việt ngữ lúc khởi thủy là một kết tinh phức tạp bởi các tiếng Thái, Miên và Tàu. Tiếng phức tạp hợp thành từ lâu trước Bắc thuộc. Muốn phân biệt tiếng Việt với tiếng Tàu, thì thường gọi là chữ nôm. Chữ nôm là gốc tích Việt Ngữ bây giờ. Để được phát triển cho đều hòa, tiếng ta đã chịu ảnh hưởng chữ Hán và chữ Pháp. Đầu thế kỷ XVI, để truyền bá giáo lý, và cùng một trật truyền bá quốc ngữ, các nhà truyền giáo Thiên Chúa đã nghĩ ra lối viết « quốc ngữ » bây giờ. Đến thế kỷ XIX, có rất nhiều nhà học sĩ, trước ở Nam Phần, sau ở Bắc phần, dùng chữ quốc ngữ để viết sách. Đến năm 1919, Bắc và Trung Việt bỏ khoa thi Hán văn. Đồng bào bắt đầu trọng yêu Việt ngữ, lập những hội truyền bá khắp nước.

Hiện nay tuy một vài danh từ, một vài giọng nói, một vài hình ảnh bất đồng gây nên bởi hoàn cảnh sống cách biệt Bắc Nam, phong trào văn thi phát triển mãnh liệt, Những danh từ khác nhau chỉ rõ chi tiết thổ ngữ, nhưng thổ ngữ nước nào lại không có. Chẳng hạn nước Pháp có nhiều thổ ngữ rất cách biệt…

Trên đất Việt tự ngàn xưa đã không có và sẽ không bao giờ xuất hiện hai ba thứ ngôn ngữ.

***Thống nhất vì chí hướng*. –** Nhưng nguồn gốc, lịch sử, ngôn ngữ, không đủ sức kiên cố xây nền tảng thống nhất Việt-Nam, nếu tự cung điện lòng, tự mật phòng dân trí, ta không nhận thấy cái tâm địa mãnh liệt và bất dịch tự nhận là một dân tộc duy nhất cương quyết sắt đá đoàn hiệp. Không phân biệt Nam hay Bắc, mọi người Việt-Nam đều đầy xác tín

và hiên ngang, khi nói : « Tôi là người Việt-Nam » ; Tôi là người Việt-Nam ; Cái danh hiệu đã được xưng hô trên bao sách truyện, báo chí, đã ướm nở trên miệng lưỡi, trên hành vi bao con dân. Tôi là người Việt-Nam ; Cái danh hiệu đã được bao con dân chen vai nơi hải ngoại tự hào yêu dùng. Việt-Nam muốn thống nhất vì Việt-Nam muốn sống. Trong những năm khói lửa chiến tranh, cứu cánh chính của dân ta là dành độc lập và thống nhất. Dù có một vài thổ ngữ bất đồng, dù nhu cầu kinh tế biệt dị, dù địa vực Bắc Nam cách biệt, Việt-Nam vẫn thống nhất ; không ai có thể lung lay, xô đổ được tâm địa yêu và quyết chung sức dung tài sát cánh muôn đời thẳng tiến trên đường vinh quang cũng như trong rủi ro của dân ta.

Việt-Nam thống nhất !

Nhưng !!! Nếu tinh thần thống nhất của ta lên cực điểm trong những khi nền độc lập nước nhà bị hăm đe bôi nhọ ; nếu ta quyết đổ máu bênh vực đất tổ thì ta cũng vẫn phải tồn tại và phô diễn thái độ ấy sau các cuộc binh, đao trong thời an thái. Ở đây, ta phải tự nhận rằng tinh thần thống nhất non sông phải đau đớn trước một vài thái độ bất mãn. Ta phải công nhận rằng, sau những khi bẻ gẫy xiềng xích nô lệ ngoại quốc, đứng trước những tay lãnh tụ cùng xương máu, ta dè dặt ít tính nhiệm, ít hiệp tác. Tại sao ta đã không bảo thủ được quyền độc lập mua chuộc với những núi xương sông máu ? Tại sao ? Nếu không phải tại những bất tuân, bất đồng, mọc lên khi những vị anh hùng cứu nước quá vãng. Sử còn ghi chép Ngô Quyền cuối đời trị vì không được hưởng phúc bình an bởi thiếu tay trợ giúp anh dũng trong hoàng

gia, bởi nhân dân dấy loạn ; và sau khi người tạ thế, đã bùng cháy cuộc đâm xé tranh dành ngôi báu. Vua Đinh Tiên Hoàng mặc dầu đã dẹp yên khói lửa và gây lại thống nhất, nhưng cũng bị ám sát và nội loạn lại hoành hành… để quân Tàu muốn thừa cơ hội nuốt sống dân Việt. Sở dĩ người Pháp xâm lăng đất nước lý chính là việc hiềm thù giữa các tôn giáo và các nội loạn trong nước. Và ngày nay, mặc dầu độc lập đã nắm trong tay, nhiều phe đảng vẫn tự hào nặng lòng yêu tổ quốc, mà cứ bất khẳng, cứ chia rẽ, cứ giầy xéo dân nước. Đó thật là một mối nguy cho đất nước. Toàn dân Việt-Nam ta cần phải gạt bỏ óc chia rẽ đố kỵ nguy hại này.

Ta cũng phải sửa đổi nền giáo dục từ ngàn xưa, chỉ đặt căn bản trên gia tộc và xã thôn, còn quốc gia xã hội là xa, là không cần. Thi đậu để hách dịch ; làm quan để dinh thân, để làm giàu, để vẻ vang cho hàng xóm ; phép vua thua lệ làng ; quan cần dân trễ, và bao hành động sai lầm khác đã làm phương hại đến tinh thần thống nhất. Ta phải nghĩ đến quyền lợi xã thôn, nhưng ta có phận sự chú trọng đến quốc gia. có nhiệm vụ trả nợ non sông. Những xương máu của tiền nhân đòi hỏi, van lơn, bắt buộc…

Đàng khác, cái óc địa phương cũng là mối mọt rúc gậm tinh thần thống nhất. Đã có những trò chia rẽ đất đai, đã có những thảm kịch ẩu đả Bắc Nam… Vẫn biết đó chỉ là những « trò trẻ con » dựa trên tình cảm, ích kỷ, nhưng dầu thế nào nó cũng xúc phạm đến tinh thần thống nhất, nên ta phải đề phòng, ngăn đón và tiễu trừ.

Trước những sai lầm đó, toàn thể con dân Việt-Nam ta đồng tâm hiệp lực cộng tác trong một ý niệm huy hoàng,

trong một tinh thần siêu việt, trong một hy sinh vô vị lợi để phụng sự yêu mến quốc gia. Giống nòi đã bao ngàn năm tươi thắm, nỡ nào ta đành tâm để phai lạt. Lịch sử xương máu đã vang dội bốn phương, nỡ nào ta đành cúi đầu chịu hổ. Nợ nước còn nặng hai vai, nỡ nào ta đành khoanh tay nín lặng.

Không !

Ta không chịu hổ thẹn với giống Lạc Hồng, với gương anh hùng hào kiệt. Ta không chịu sống kiếp mù ám, luồng cúi, nô lệ. Ta tuốt gươm thề với xương tiên, quyết lấy nước làm nhà, quyết đem tâm huyết đền nợ cao sâu. Biết bao máu nóng đang thấm quanh hồn nước. Ước gì máu nóng ấy cứ trong sạch, cứ tươi thắm, cứ mãnh liệt, cứ hùng vĩ giữa gốc trời đông…

Đã hiên ngang để bảo vệ nền độc lập, thống nhất và thịnh vượng của giang sơn tổ quốc, toàn dân Việt-Nam ta lại cần phải nâng cao chí cần lao.

C. CHÍ CẦN LAO

1. NGHỆ THUẬT

Tâm lý thì nghiên cứu đến những xu hướng cao siêu của phần hồn. Dân nào dân ấy cũng thông cảm những khuynh hướng chung của nhân loại : Tìm một đời sống chân, thiện, mỹ, kết tinh nên hạnh phúc. Nhưng không dân nào tìm thỏa mãn những khuynh hướng như dân nào. Ai cũng nhận thức cứu cánh loài người, vì thần trí nhập thể là « nội thánh ngoại vương ». Đông Phương lo việc nội thánh. Tây Phương cứ để

mặc từng người lo việc nội thánh, góp sức phục hưng trong xã hội chức vụ ngoại vương của nhân loại : Đem khoa học thực nghiệm truy tầm đến mọi bí tàng trong ngoại giới ; đem kỹ nghệ chuyên môn hóa vật chất trên đồ dùng, máy móc. Á Đông chứng tỏ mình là « thánh hiền ». Tây Phương xuất thân là « đế vương vũ trụ ». Dân Việt ta, vì tính tự nhiên thông minh, linh cảm, thụ hưởng, thì dung hòa « tri hành hợp nhất ».

Sinh lý thì nghiên cứu về nhu cầu hồn xác. Con người xuất lực tìm thỏa mãn trong cảnh vật, thiên nhiên hay nguồn lợi tiềm tàng trong trời đất.

Nhu cầu hồn xác, cõi nguồn trong bản tính loài người, nhưng vì sự thỏa mãn lệ thuộc hoàn cảnh, nên lúc xuất hiện ra ngoài thì có những thể cách riêng biệt, theo cá tính từng người hay từng dân.

- Những nhu cầu nói đây hoặc liên can trực tiếp vào đời sống vật chất của con người, căn bản là vật thực, đồ ăn, đồ uống, khí trời, ánh sáng ; phụ thuộc là nhà ở, áo mặc, đồ dùng, máy móc, khí giới… ; hoặc liên can gián tiếp với những xu hướng tâm lý, vì là điều kiện để tinh thần được nâng đỡ, tăng thêm… Khai trí phải có sách, trường học, thư viện. Việc tế tự cần đền thờ, chùa miếu. Văn hóa cần biểu diễn trong ca nhạc, thi văn, kiến trúc… Vì nhu cầu vật chất hằng thúc bách, đời sống phải nảy ra hoa lợi. Vì nhu cầu tinh thần đòi hỏi, đời sống phải trang điểm cho mỹ lệ.

- Nhu cầu nổi lên, con người phải tìm thỏa mãn ngay trong thiên nhiên. Cảnh vật bổ dưỡng thần trí. Nguồn lợi nuôi

dưỡng thân thể. Cảnh vật kích thích mỹ nghệ. Nguồn lợi đưa đến kỹ nghệ. Nói rộng ra, thể cách dân nọ nước kia tìm thỏa mãn nhu cầu là cơ sở kinh tế nước ấy. Tất nhiên, nó tùy thuộc cảnh vật và nguồn lợi hiển nhiên hay tiềm tàng trong đất nước. Nhưng nó cũng lệ thuộc lương năng, lương trí và lương tâm của từng dân nước nữa. Ý thức quốc gia càng cởi mở với những sự hữu ích và mỹ lệ của thiên nhiên ; lương năng càng phát triển trong dân chúng (giáo dục là khai dân trí, tăng dân lực, hóa dân tâm) thì tất nhiên nền kinh tế càng tân tiến. Đời sống quốc gia từ đó là một tràng nhu cầu xô đẩy nhau trong mọi phạm vi sản xuất, thông thương, tiêu thụ. Một nhu cầu nảy ra lại gây nên một nhu cầu khác. Sáng kiến này đưa đến sáng kiến kia. Nhu cầu đời sống xuất ra ngày một mãnh liệt và phức tạp hơn.

- Trong bài diễn văn đọc tại Tuy Hòa ngày 17-9-1955, Tổng Thống Ngô-Đình-Diệm đã nói « Theo ý tôi, trong hiện tình của nước nhà, những thắc mắc về chủ nghĩa (kinh tế tư bản hay cộng sản, chỉ huy hay tự do) chỉ có tính cách hoàn toàn lý thuyết không ích lợi gì trong thực tế… ». Quả thật, tìm hiểu và canh tân nền kinh tế của một dân một nước, đầu tiên phải ý thức với nhu cầu sinh lý, với cảnh vật hay nguồn lợi của dân nước ấy, rồi đề cao chí hướng cần lao ở mọi công dân, bằng đủ mọi phương pháp, xuất vốn, thủ công và tổ chức thể cách thỏa mãn nhu cầu…

- Áp dụng những nguyên tắc trên vào sự sinh hoạt của dân Việt, ta phải nhận thực rằng : nhu cầu vật chất của dân ta thua xa những xu hướng tinh thần. Trong thời kỳ Pháp thuộc, thụ hưởng óc « ngoại vương » của các nước Âu Tây,

những nhu cầu vật chất, những ý định khám phá và hưởng dụng nguồn lợi của đất nước mới bùng cao lên trong dân Việt. Kể từ ngàn xưa, với khuynh hướng « tu thân nội thánh », dân ta chỉ đòi hỏi ở giang sơn những điều kiện vật chất vốn nâng đỡ tinh thần. Thành ra công nghệ chậm tiến, nghệ thuật tiến hóa nhiều.

a) ĐẶC ĐIỂM

Nhu cầu vật chất của dân Việt ta, không kể chi đến ảnh hưởng Pháp thuộc, tự nhiên đơn giản, ít thay đổi, bị lòng tôn giáo cầm hãm.

***Đơn giản*. –** Trừ những đô thị đồng hóa theo Tây Phương, dân Việt ta bất cứ ở chỗ thành thị hay chốn thôn quê, phần đa số sống thản nhiên, giản dị. Thực phẩm nuôi thân ; vật liệu may vá, làm nhà ; đồ dùng làm việc, vẫn còn rất đơn sơ. Nghèo nàn cam chịu, dư thừa không tham, được no ấm đủ sống hàng ngày kể là quí lắm rồi. Sự tối thiểu ấy, con cháu nhiễm lấy của ông bà, tri hành điều hòa. Trong đời sống, bao nhiêu lần gặp tai ương xã hội hay thiên nhiên, bão gió, mưa lụt, loạn lạc, cơ đồ xụp đổ, cũng chẳng « trách lẫn trời gần trời xa » làm gì, « thiện căn ở tại lòng ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài ». Vì những cuộc binh đao chống ngoại xâm hay tranh dành chính quyền, vì những biến cố xã hội, dân Việt ta quen sống bấp bênh, may rủi, phúc họa thành bại cũng cho là thường. Chẳng mấy ai ôm ấp trong tâm trí những hoài bão to tát. Cơ nghiệp tan tành thì nhẫn nại phục hưng lại. Sau trận bão, hỏa hoạn, nhà cửa đổ cháy thì tái dựng ngay, không hoài tiếc mà cũng không tham vọng.

***Ít thay đổi*. –** Người Việt-Nam ta thích giữ tục truyền của ông cha. Khi nào có đủ các đồ dùng ông cha đã có xưa kia thì đã cho là quí lắm rồi. Trước cái mới cái lạ thì người Việt-Nam ta hay do dự. Thấy người khác được lợi vì dùng cái mới thì mới thật lòng quí chuộng ham muốn. Vì tính hay sợ rủi ro nên không dám ra tay đảm đương hay khuếch trương những công việc to tát. Ai lại chẳng nhớ cảm tưởng các cụ già ngày trước, khi sở hỏa xa ra đời. Các cụ cũng phục người Pháp chân tay khéo hơn, nhưng lại chê tại sao người Tây làm cái gì cũng cứ hộc tốc giốc gan như thế ? Đời người có nhờ thế mà dài thêm đâu ? Trước đi từ Hà Nội xuống Hải Phòng thì mất một đêm tàu hay ba ngày thuyền ; ngày nay chỉ mất mấy tiếng đồng hồ. Nhưng đàng nào cũng đến nơi, đi thuyền lại thảnh thơi, tha hồ ngắm cảnh… Bưu chính, điện báo, điện thoại cũng nhanh chóng thật, nhưng cần gì. Những tai nạn bao giờ biết cũng là sớm ; còn những sự vui mừng thực hiếm, mà chả được hưởng bao lâu, thế thì để cho nó chậm đến mà ngồi chờ chả hơn ư ? Tất cả khoái lạc là ở như trong cái sự chờ đó… Đi xe hay đi đò, gởi thư từ hay đánh điện tín chày kíp cũng đến nơi, việc gì mà phải hấp tấp ?!!!

***Bị lòng tôn giáo cầm hãm*. –** Đàng khác, ta cũng nhận thấy ảnh hưởng Phật Giáo và Khổng Giáo khiến người ta cầm hãm những nhu cầu vật chất của đời sống để giữ sự thăng bằng của tinh thần. Vì đạo lý, người ta khinh thường xa hoa. Ta càng ao ước rộng càng bị thất vọng. Thật không nên nuôi nhiều hoài bão để mua lấy cái khổ…

Vì thế, mãi lực dân Việt chỉ bằng 1/16 của người Âu Châu, 1/30 của người Mỹ. Ý thức cần lao chưa cởi mở mấy.

Đối với phần đa số, việc thủ công là « bạc mệnh ». Nhất sĩ nhì nông. Ví bằng phần xác đủ dùng, mà sống được vì chữ nghĩa là may. Những việc ưa thích nhất là làm thày, buôn bán, làm nông. Mãi lực bị hạn chế. Hạn chế vì tiêu thụ rất ít, sống rất giản dị, huê lợi chẳng có mấy…

b) TANG CHỨNG

Quan sát trình độ dân sinh ở Việt-Nam, chỗ này ta có cảm tưởng như đang sống ở các nước Âu Tây ; chỗ khác ta lại có cảm tưởng như đang sống ở Á Đông. Nhưng bất cứ ở chốn thôn quê hay thành thị, ta vẫn thấy những di ngọc của bao thế kỷ cố gắng dung hòa ảnh hưởng Âu Á, trong một địa vị sinh hoạt đặc biệt Việt-Nam. Tìm hiểu Hồn Việt, không nên quá nhấn mạnh về những ảnh hưởng Đông Tây, một chỉ nên nghiên cứu về những đặc điểm dân Việt nhiễm lấy vì cố gắng đồng hóa trong đời sống những ngoại hưởng thiên nhiên hay xã hội đã hấp thụ lấy trong hơn bốn ngàn năm lịch sử.

***Đặc điểm thân hình*. –** Như các nước miền nhiệt đới, ánh sáng chiếu rực, mưa nắng, bão gió, người Việt mình thấp, đầu ngắn, trán cao, mặt xương xương bèn bẹt, mắt đen hơi xếch, mũi đằng cuối hơi tẹt, môi đỏ hơi dầy, tóc đen, râu thưa. Hình dáng cao và mạnh, dáng đi thì nhẹ nhàng vững chắc. Nước da hao hao giống người Tàu, nhưng có vẻ lanh lợi và nhanh nhẹn hơn. Ở chốn thôn quê hay ngoài bãi biển, vì giầm mưa giãi nắng đêm ngày, nên nước da ngăm ngăm đen ; trên đất cao nguyên gió mát đêm lạnh thì đỏ hồng ; ở thành thị nhàn hạ phong lưu thì trăng trắng như mầu ngà cũ. Sức khỏe ít khi lên cực độ, vì khí hậu hay thay đổi. Vì thực phẩm thiếu sinh tố và nhiệt lượng, nên ít người có sức khỏe

dồi dào. Thiếu sinh tố và nhiệt lượng cần thiết nên người Việt yếu sức, dễ mắc bệnh tật. Trẻ sơ sinh chết trung bình 30 phần trăm ; trẻ nhỏ chết trung bình 8 phần trăm ; thọ trung bình 42 năm, kém xa nhiều nước thọ trung bình kéo đến 60, 70 năm. Nghị lực thường nảy ra ở lưng, vai gánh nặng, nhưng bắp thịt chân tay ít nở nang. Công việc thường ngày ít thay đổi…

***Đặc điểm sinh hoạt*. –** Người Việt ta thường lo sống hàng ngày, ít nghĩ đến cái sang cái thừa. Nhà ở của người Việt ta chia thành ba hạng : Người nghèo ở nhà tranh vách đất, làm bằng tre, mái lợp tranh, vách trét đất thó, nền bằng đất nện. Người trung lưu thì ở nhà gỗ, mái lợp tôn hay ngói, vách bằng gỗ hoặc bằng gạch, nền lát gạch hay tráng xi măng. Người giầu thì ở nhà xây có lầu. Hai phần ba dân Việt-Nam ta còn ở nhà tranh vách đất.

Hai thứ đồ ăn chính của dân ta là cơm với cá. Gạo tẻ dùng để nấu cơm là món ăn chính hàng ngày, và xay ra bột để làm bún và các thứ bánh. Gạo nếp thì dùng để nấu xôi, đóng oản, làm các thứ bánh chưng, bánh tét, bánh tày, và say ra bột làm rất nhiều bánh mặn hay ngọt. Thức ăn chính là cá : cá sông, cá đồng, cá biển, tôm tép, cua, mực… Ngoài các thứ ăn chủ yếu kể trên, thì người Việt ta ăn nhiều thứ rau và thỉnh thoảng thịt trâu bò. Ngoài ra, có người suốt năm chỉ những ngày tế tự mới ăn thịt một chút. Còn đồ uống, ngoài nước lã, thì thường dùng nước vôi, nước chè, nước lá mùng năm và rượu gạo. Rượu ướp hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau thì thỉnh thoảng cũng có uống. Tục ăn trầu, hút thuốc lào và dùng chè tàu cũng là tục đặc biệt của nước ta.

Quần áo của người Việt-Nam ta cũng rất đơn sơ. Có một số người mang y phục Âu Tây, còn thì phần nhiều vận áo dài gài về bên tả. Người giầu thì quần áo bằng the lụa gấm vóc, người thường thì quần áo bằng vải trắng, nâu hay thâm. Đầu thì búi tóc hay chít khăn. Lại có những thứ nón đội làm bằng lá dừa… Ngoài các kiểu giầy bắt chước Âu Mỹ, người Việt ta thường đi guốc, đi dép hay đi chân không.

Nếu xét về các đồ dùng để làm việc, và các đồ đạc ở trong nhà, thì thấy đời sống người Việt-Nam ta rất giản dị.

Nhu cầu vật chất nâng đỡ tinh thần trái lại rất phong phú, nên công nghệ chậm tiến, nghệ thuật phát triển. Nghệ thuật không theo đuổi lợi lộc, một chỉ làm nảy nở những thú vui trong sạch, vị tha. Lúc thì ngắm cảnh thiên nhiên êm đẹp. Lúc thì hưởng nhìn vẻ đẹp nhân tạo. Lúc thì đua tài cho đời mỹ lệ, tâm hồn khoan khoái. Nghệ sĩ, tài tử sinh sống và hoạt động để gây nên một đời sống toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ.

« Nói chi nữa, tiếng buồn ghê gớm ấy
Để lòng ta sung sướng đến tiêu tan ».
(Xuân-Diệu)

« Sáng trăng chia nửa vườn chè
Một gian nhà nhỏ đi về có nhau ».
(Nguyễn-Bính)

Nghệ thuật nho sĩ Việt-Nam có vẻ buồn mê man, mục đích là tìm tiêu khiển đang lúc chờ ngày xuất thân :

« Cầm kỳ thi tửu với giang sơn
Dễ mấy kẻ xuất trần xuất thế ».

(Nguyễn-Công-Trứ)

Nghệ thuật bình dân Việt-Nam trái lại vui vẻ, nhịp nhàng, giầu tình cảm. Đi cày cấy hay gặt hái, miệng ca đua hát. Hội hè, chiều tà cuối xóm, đêm trăng ở sân đình, gẩy đàn ca hát, mơ đến rước đèn, múa rồng, múa lân. Điệu ca lục bát, lời ca hát sẩm, trống quân, vọng cổ, ca dao đều tả tình bạn bè, trai gái, thương người đồng chủng, cảnh vật núi sông... Hát sẩm, hát bội, hát chèo, hát dặm, lời ca, điệu hát, vai trò đều khiến khán giả vui thích, tươi cười...

2. NGHỀ NGHIỆP

Suốt trong mấy ngàn năm lịch sử, dân Việt ta đã sống bởi nông nghiệp và tiểu công nghệ.

a) NÔNG NGHIỆP

Người Lạc Việt khi mới đến miền Bắc Việt-Nam thì chắc là vẫn làm nghề chài lưới. Nhưng sau khi họ đồng hóa được người An-đô-nê-di mà làm chủ nhân ở miền trung châu sông Nhị và sông Mã, thì đừng kể những người ở bờ biển bờ sông, phần nhiều đã theo sinh hoạt định cư mà lấy canh nông làm nghề chính. Vì thế có lẽ dân tộc ta đã chuyên nghề nông từ đời thượng cổ, nhưng còn ở trạng thái thô sơ. Theo các bài khảo cứu của Maspero thì buổi đầu người Việt-Nam ta làm ruộng bằng cuốc đá trau, còn lối cày ruộng bằng trâu thì sau mới học theo người Tàu.

***Học theo người Trung Hoa*. –** Sử chép rằng thái thú quận Cửu Chân là Nhâm Diên dạy dân ta dùng cày bừa để khẩn đất ruộng và dùng sắt làm điện khí. Sử lại chép rằng bà

Lữ Hậu nhà Hán không rõ vì bất bình gì với Triệu Đà, cấm người Tàu không được bán phẩm vật, nhất là đồ dùng bằng sắt, cho người Việt-Nam. Nhưng người Việt-Nam ta đã học phép cày bừa bằng đồ sắt thì, không mua được đồ sắt, người Việt-Nam ta đã làm ra và nhờ vậy nông nghiệp phát đạt mau chóng. Những vấn đề sinh tử tồn vong của Việt-nam là thuộc về nông nghiệp, như chiếm hữu đất đai, phân phối đất bồi, khai khẩn đất hoang, cùng thủy lợi như khai đào sông ngòi, đắp đê xây đập... Trong các triều vua, chính sách kinh tế chỉ chú trọng về nghề nông. Theo nguyên lý, ruộng đất trong nước là của nhà vua, nhân dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế. Nhưng ta nên phân biệt. Nhà vua có quyền tối thượng, hễ khi nào có ai chính thức lập làng, thì nhà vua thường cấp cho một khoảng thổ địa làm của chung, rồi tư nhân cày cấy ruộng đất và nộp thuế thì ruộng đất đó thành của riêng gồm có hai phần, một phần là của thường mua bán được, một phần là của hương hỏa không thể giao dịch được. Công điền lại có nhiều thứ, như lương điền, trợ sưu điền, bút điền, cô nhi điền...

***Phương pháp canh tác*. –** Phương pháp canh tác kể từ cuộc Bắc thuộc cho đến ngày nay ít thay đổi. Ta hãy xét phương pháp canh tác của dân quê và chính sách canh nông của các triều đình xưa.

- Phép cày cấy rất kỹ càng. Cấy lúa thì tùy mùa tùy đất mà cấy dầy hay thưa, cấy khóm to hay nhỏ. Phép đúc mộng và vãi mạ thì lại càng tinh xảo. Ở Bắc, vì đất dưới không tốt nên cần cày cạn, phải dùng cày nhẹ và lưỡi nhỏ. Ở Trung thì cày sâu nên dùng cày nặng và to. Về phép dẫn nước vào

ruộng, thì tùy các trường hợp mà đắp đê cho khỏi có lụt hay nạn thủy triều. Ruộng đất phải ngập nước luôn nên lại phải tìm cách đào sông khơi ngòi, tát nước bằng gầu kéo, gầy sòng, xe đạp nước, và những bánh xe nước chạy bằng sức nước sông.

Đời nào cũng như đời nào, chính phủ hết sức trọng nông. Không những các nhà vua đã lo giải quyết vấn đề thủy lợi, mà lại có chính sách canh nông triệt để.

Những năm mất mùa, nhà vua có lệ giảm hay miễn thuế. Thỉnh thoảng lại dùng phép hạn điền hay quân điền để cho quyền sở hữu khỏi quá chênh lệch.

Đời Lê Hồng Đức, 1470-1497, có lập đồn điền để mở mang nông nghiệp, định làm ba hạng : Thượng, Trung, Hạ.

Ở miền Nam, chúa Nguyễn cũng thường chiêu mộ lưu dân và cho những người có tội ra khai khẩn ở các miền chiếm được của Chiêm Thành và Chân Lạp, rồi đặt quan cai trị.

Đời Minh Mệnh đặt nhiều sở dinh điền mở miền duyên hải hai tỉnh Ninh Bình và Nam Định để khai đất hoang...

Ngày nay, chính sách Cải Cách Điền Địa và Dinh Điền đã và đang giúp cho Nông Nghiệp phát triển rất nhiều...

b) TIỂU CÔNG NGHỆ

Đời xưa tổ tiên ta đã sống bởi nông nghiệp, nhưng cũng đã học theo Trung Quốc những tiểu công nghệ hằng phát triển mãi cho đến ngày nay. Ta hãy nhắc qua đến một số người đã có công lập tiểu công nghệ ở Việt-Nam ta.

***Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điền*. –** Trần Hòa, Trần

Điện và Trần Điền là ba anh em đã sống trong thời Lý Nam Đế. Khi đó quân cướp Nam Chiếu luôn luôn đến tàn phá trong nước và làm cản trở công việc trồng trọt cầy cấy. Cả ba anh em bỏ sang Tàu học nghề Kim hoàn. Vì bị quân cướp đón đánh, ba anh em phải xa lìa nhau mỗi người một nơi, nhưng may mắn là khi ấy ai cũng đã có nghề trong tay rồi. Sau ba anh em lại về làng, gặp nhau và sống xum họp với nhau, giúp ích rất nhiều cho những người đồng hương. Sau vua đã cho triệu ba anh em vào làm ở trong triều, và sau khi chết, ba anh em được vua phong tặng cho danh hiệu là thần coi nghề kim hoàn. Trần Hòa thường được người ta chạm hình nổi ở trên các đồ trang sức.

Trần Ứng Long. **–** Trần Ứng Long là một vị tướng trong khi Đinh Tiên Hoàng chống nhau với quân Tàu. Một ngày kia, ông đuổi theo một tướng Tàu, nhưng khi gặp dòng nước ông phải dừng lại, không thể đuổi theo được nữa. Bấy giờ ông nhận thấy có một người đàn bà đang rửa rau trong một cái rá đan bằng tre, nửa chìm nửa nổi. Ông nảy ra một ý tưởng là đan thuyền bằng tre cho quân lính đi. Sau khi vua Đinh và con là vua Phế Đế đã suy vi rồi, thì vì không muốn giúp vua Lê Đại Hành, ông liền sống bằng nghề đan thuyền nan. Vì vậy, ông đã giúp ích nhiều cho mọi người.

Tuệ Tĩnh**. –** Ông là một lang y đầu tiên ở Việt-Nam, quê ở tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh sống trong thời vua Đinh Tiên Hoàng. Sau khi thắng trận, nhà vua vời ông vào trong triều. Nhưng vì e ngại triều đại vua sẽ nhanh chóng nên ông lánh sang Tàu. Sau đó, ông gặp được một danh y là Dương Quảng Thánh. Bấy giờ, ông liền chuyên chú về nghề thuốc và vì vậy

ông giỏi về nghề thuốc. Dưới triều nhà Lê, ông đã trở về nước và đã tỏ ra là một lang y có tài. Ông đã viết cuốn « Nam Dược ».

***Lương Thế Vinh.* –** Lương Thế Vinh quê ở Thôn Bản Nam Định đã theo học toán pháp ở bên Tàu ; đã dịch quyển Minh Khải toán pháp ra tiếng Việt-Nam ; và dạy cho người ta biết dùng cái bảng con toán của Tàu (cái bàn tính) vào khoảng năm 1703.

***Phạm Đôn.* –** Phạm Đôn quê ở Thanh Nhàn, huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh, sống dưới triều vua Thiên Phúc nhà Lê từ năm 981 đến 1006. Ông đã đỗ trạng nguyên, được giữ những việc to tát ở trong triều. Nhân dịp sang Tàu, ông đã học nghề dệt chiếu cói ở làng Ngọc Hồ. Sau khi trở về nước, ông đi khắp cả nước, sau đến làng Hải Thiên gần Nam Định, ông thấy là nơi có thể trồng cói được. Bấy giờ ông dạy cho mọi người trồng cói và dệt chiếu. Dân làng vui vẻ náo nức học nghề mới đó, và từ đấy nghề dệt chiếu có ở Việt-Nam ta.

***Khổng Lộ, Phạm Quốc Tài và Trần Lạc*. –** Dưới triều vua Trần Thái Tôn, vào năm 1226, nghề đúc đồng nhập vào Bắc Phần. Bấy giờ ở chùa Phả Lại, có một vị sư đạo đức rất sáng trí và rất tài, tên là Khổng Lộ. Một ngày kia, Ông có sáng kiến đắp những cái khuôn bằng đất để đúc đồng thành những đồ dùng thường nhật, ông đã được thành công. Sau đó, ông đã dạy cho hai học trò của ông là Phạm Quốc Tài sinh ở Đề Kiều gần Siêu Loại ; và Trần Lạc quê ở Đông Mai. Dần dần, ba người đi đến chỗ đúc được những đồ vật quí hơn, như chuông, lư hương, tượng. Ba ông còn dạy cho nhiều làng khác biết cái nghề kỳ diệu ấy.

***Lưu Xuân Tín.* –** Lưu Xuân Tín là một văn nhân sống ở thời vua Lê Thánh Tôn. Ông đã lập nên sở đúc tiền đầu tiên ở Hà Nội. Vua đã phong cho ông làm thượng thư coi về tài chính.

***Lê Công Hành.* –** Lê Công Hành quê ở làng Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, sống ở thời vua Lê Chiêu Tôn. Hồi ở làng Hoa Lư gần tỉnh Quảng Đông bên tàu, ông đã làm ra rất nhiều đồ thêu. Ông đã dấu những đồ thêu đó vào các món quà tặng hoàng đế Việt-Nam để cho người ta khỏi kiểm soát. Khi trở về nước, ông đã dạy nghề thêu cho làng ông. Nhưng trước khi về nước, ông đã khôn khéo làm được hai cái lọng. Trong khi còn đang làm, ông năng lui tới xưởng thợ. Kết cục, ông đã tìm ra cái bí quyết về những khớp nối và cách làm cho nước không thể ngấm được. Ông đã dạy nghề này cho làng Hiền Lương, kề bên làng Thượng Phúc.

***Phạm Ngọc Thành*. –** Phạm Ngọc Thành đã học được ở một người Tàu cách gò cổ nồi. Người Tàu này là Vương Thế Trạch. Trong khi lưu lại ở Việt-Nam, ở làng Đại Bái tỉnh Bắc Ninh, người Tàu đó đã dạy cho mọi người cách gò nồi bằng đồng, nhưng không dạy cho họ biết cách gò cổ nồi. Lúc ông về Tàu, mọi người thấy mình không gò được cổ nồi đâm ra thất vọng cho nghề của mình. Khi đó, Phạm Ngọc Thành đã đem 100 thoi vàng sang Tàu để mua cái bí quyết đó và về dạy cho mọi người.

***Nguyễn Kim.* –** Nguyễn Kim là một phú gia đứng chủ khu Thuận Nghĩa ở Thanh Hóa. Ông rất ham chuộng những đồ vật có mỹ thuật. Một ngày kia đang đi bách bộ trên bãi

biển, ông nhận thấy những vỏ trai sáng lên lóng lánh ông nghĩ ngay đến cách thu nhặt lấy vỏ trai để khảm vào những tấm câu đối bằng gỗ. Ông đã đi đến chỗ kết quả mỹ mãn, đến nỗi dưới triều vua Gia Long, thống đốc Thanh hóa thu lấy tất cả những đồ ông đã khảm được. Bấy giờ, Nguyễn Kim đã cao niên, và vì chán nản, ông liền lánh về làng ở huyện Phú Xuyên tỉnh Hà nội và ông cố gắng chuyên về nghề khảm để gây lại cơ nghiệp. Ông đã đạt được kết quả như ý và đã dạy cho nhiều người biết cái nghề tốt đẹp ấy.

Quang Hưng và Trung Ái. **–** Đồ gốm làm bằng đất sét thì đã có từ lâu. Nghề làm đồ gốm có ở Việt-nam từ đời vua Triệu Vũ Đế. Sau nhờ có máy tiện về đồ gốm, người ta đã làm được chum và vại.

Một người thợ gốm Tàu tên là Quang Hưng đi theo quân Tàu sang Thanh Hóa. Ông nhận thấy người Việt-Nam chưa có bình vại làm bằng đất, ông đã hy sinh dạy cho nhiều người biết cách làm. Có một người tên là Trương Trung Ái định học với ông, đã rước ông về làng Đấu Khê, tổng Kim Đô gần Hải Dương. Khi ông học thành nghề rồi, ông cám ơn và trả tiền bạc cho ông Quang Hưng. Từ đó cái nghề của ông cứ truyền tử lưu tôn mãi. Sau, có một người cháu ông đã đem kỹ nghệ ấy vào làng Thổ Hà, huyện Việt-Yên tỉnh Bắc Ninh.

Trương Tướng Công. **–** Dưới triều vua Lê Nhân Tông, từ năm 1443 đến 1469, Trương Tướng Công đi ngoại giao ở bên Tàu về, đã học được nghề làm sơn. Núi ở Việt-Nam có rất nhiều sơn, nhưng vì người Việt-Nam không biết làm sơn nên đã bán cho tàu. Ông đã học nghề làm sơn ở làng Hou Nan gọi là Kouag Mei. Nhưng những lần đầu không có kết quả gì, Ông

lại sang Tàu lần nữa để học cho biết cách pha sơn và làm cho khô. Lần này, ông đã thành công. Vua phong cho ông làm thượng thư coi về tài chính.

Nguyễn Thời Trung. **–** Nguyễn Thời Trung sống dưới triều vua Mạc Đăng Dung, khoảng năm 1582. Ông quê ở Trúc Lâm, tổng Phan Xá, tỉnh Hải Dương. Nhà Mạc sai ông đi công cán. Ông nhận thấy người làng Hành Châu thuộc da thú vật và làm giầy dép. Ông xin vào học nghề đó nhưng người ta từ chối không nhận ông, vì cái nghề bí mật đó chỉ dành riêng cho làng mà thôi. Sau đó một ít lâu, ông thay hình giả dạng lui tới làng ấy, và sau đã khám phá được cái bí quyết nghề này. Ông đem về dạy cho làng ông, vì thế làng Trúc Lâm trở nên trù phú và bán da bán giầy cho khắp cả nước.

Lương Như Học**. –** Có một tiến sĩ Việt-Nam tên là Lương Như Học, sinh ở Lục Hồng Hải Dương đã đem nghề in vào Bắc Phần. Ông đã phải sang Tàu học nghề đó và người ta đã làm khó dễ cho ông. Nhưng vì ông đã khoét một lỗ ở tường nhà ông để quan sát cẩn thận những người thợ in làm việc, nên ông đã được toại nguyện, thành công. Khi trở về nước, ông đã dạy cho làng Liễu Tràng biết cái nghề mới đó. Vào khoảng năm 1440, sau khi ông chết, vua đã phong tặng cho ông cái biệt danh là : « Vị đại thần truyền tụng những tác phẩm văn chương qua các thế kỷ ».

Phùng Khắc Khoan. **–** Phùng Khắc Khoa đã đưa về nước nghề dệt vải, lượt, bùng và các giống ngô vừng. Ông ở làng Phùng Sá, Thạch Thất, Sơn Tây. Dưới triều vua Lê Kính Tông, ông đi sứ sang Tàu. Khi qua nước Thục, ông thấy có nhiều thợ-dệt dệt ra những tấm vải mỏng mảnh bóng lượt lạ

thường. Ông quan sát cẩn thận, xem họ xếp dặt khung cửi làm sao ; và khi trở về nước, ông dạy cho làng ông nghề dệt vải, lượt, bùng. Trên đường hồi hương, ông đã lượm nhặt lấy những hạt ngô và vừng đem về Việt-Nam trồng.

***Trần Quý*. –** Dưới triều vua Minh Mệnh, có một ông đội Việt-Nam tên là Trần Quý, sinh bởi một gia đình dệt tơ lụa, quán làng La Khê, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội. Những giờ rảnh, ông học hỏi về nghề làm sa tanh hoa. Sau đó, ông đã sáng chế ra một cái máy dệt và ông đã lượm được một kết quả lạ lùng khiến cho làng La Khê trở nên trù phú...

c) CÔNG NGHỆ TỔ CHỨC

Tính cách công nghệ ở Việt-Nam ta là gia đình công nghệ. Mỗi công xưởng là một gia đình, người làm việc đều là bà con trong một nhà ở dưới quyền gia trưởng, chứ không có chủ và thợ. Những người thủ công đi rong kiếm việc như thợ mộc, thợ nề thì có cách tổ chức khác. Họ hợp nhau thành đoàn, gồm có nhiều thợ bạn và một người thợ cả thay mặt cả đoàn để thương lượng về tiền công và lãnh việc. Người thợ cả có khi cũng chia tiền công như các thợ bạn, nhưng cũng có khi đứng lãnh khoán việc rồi thuê thợ làm công cho mình... Cũng có khi thợ thuyền theo từng nghề mà hợp thành những hội gọi là Phường hay Ty...

Trong các công nghệ thì có nghề làm muối và khai mỏ là theo chế độ đặc biệt giống như chế độ chuyên mãi ngày nay.

- Theo chế độ triều Lê thì những người làm muối phải nộp cho nhà nước hai phần mười số muối làm ra ; còn người buôn muối thì phải có diêm bài rồi mới đến trường muối mà mua

được, trước phải mua muối nhà nước rồi mới được mua của tư nhân. Có đặt quan Giám trị đạo và Giám đốc để kiểm soát nghề làm muối.

- Về việc khai mỏ thì có khi cho tư nhân khai khẩn nhưng đặt quan Giám Tử và Giám Đường kiểm soát ; có khi giao cho các quan Quản Giám, cho họ xuất vốn ra rồi khiến bọn phiên thần thổ mục thuê thợ khai khẩn. Vì các mỏ ở Bắc Việt dùng nhiều thợ khách, nhà nước sợ đông quá không thể kiểm soát được, nên đời Vĩnh Thịnh (1717) đặt lệ hạn chế số thợ, mỏ lớn không được dùng quá 300 người, mỏ trung không được quá hai trăm, mỏ nhỏ không được quá một trăm. Phải chờ đến đời Cảnh Hưng mới bỏ lệ hạn chế việc khai mỏ mà dùng số thợ khách đến trên vạn người... Chế độ nhà Nguyễn cũng y như chế độ nhà Lê.

Cũng có những công tượng (xưởng tàu, xưởng súng) đặt ở kinh đô và do quan chức điều khiển. Hễ miền nào có thợ giỏi thì các quan có quyền mộ lấy cho đến già đời. Họ sống như lính ở trại, có ăn lương, và được liệt vào hạng miễn sai. Ai có tài lỗi lạc thì nhà nước cho bằng cấp.

Vì thế, công nghệ ở nước ta ít phát đạt :

- Lý do thứ nhất là không những nhà nước không khuyến khích công nghệ mà lại còn áp chế nữa. Thành ra nhà nghề dấu tài, bỏ nghiệp, lại mạo hiệu ngoại quốc.

- Lý do thứ hai là nhà nước bắt thợ vào làm công tượng ở quan xưởng, suốt đời làm cho vua quan mà lương chỉ đủ ăn. Thành ra, thấy công nghệ không lợi gì cho mình mà lại đem mình vào cảnh nô lệ lao động, nên không ai dám trổ tài.

- Lý do thứ ba là xưa nay dân ta có thói dấu nghề, giữ nguồn lợi riêng cho gia đình hay cho làng mình, cho nên đối với người khác thì giữ bí mật nhà nghề rất kín đáo. Con gái lấy chồng, hoặc phải lấy chồng là người làng, hoặc không được làm nghề ở nguyên quán của mình. Có làng buộc những bí quyết nghề nghiệp chỉ dạy cho đàn ông, đàn bà có con, chứ không được dạy cho con gái.

- Nhưng lý do chính là tại công nghệ ở nước ta chỉ bổ trợ cho nông nghiệp. Làm ruộng có đủ cho nên giầu thì không làm nghề nữa. Không đủ thì mới làm nghề ngoài những thời tiết làm ruộng, nên có câu lấy công làm lãi. Không làm nghề thì ngồi không, nên dù tốn nhiều công mà lợi ít, nhiều người vẫn cứ làm để giết thì giờ. Đồ làm và nguyên liệu thường dùng lại rất thô sơ, không máy móc, không nguồn lực, ngoài các sự vật thiên nhiên... Bởi thế, cảnh lao động rất là khổ sở và nghèo nàn...

Ngày nay, trước trào lưu và đòi hỏi mới, trước sự khuyến khích và nâng đỡ của chính quyền, nền công nghệ Việt-Nam đang tiến triển rất mạnh về nhiều phương diện...

d) ẢNH HƯỞNG CUỘC BẢO HỘ CỦA PHÁP VỀ PHẠM VI KINH TẾ LAO ĐỘNG

Trong phạm vi này, tuy công cuộc kiến thiết của Pháp không có liên tục thống nhất, nhưng ta cũng có thể chia làm ba giai đoạn :

Từ 1885 đến 1900, giai đoạn xâm nhập, chưa khai thác. **–** Trong thời kỳ này, Pháp hầu như chỉ chú trọng đến sự bình định. Đến Nam Kỳ được ít lâu, họ đã đào rất nhiều

kênh khắp vùng. Nhiều vùng đất thấp nhờ thế rút hết nước đi, có thể cày cấy được. Tuy nhiên, họ khai thác chỉ là để xem đất có phong phú, phì nhiêu không. Về phía tây, họ tìm thấy những vùng đất mênh mông, cày cấy được mà chưa khai phá. Từ 1860 đến 1867, thống đốc Nam Kỳ gọi bán đấu giá nhiều vùng. Người Pháp chú trọng buôn gạo hơn cày cấy nên để mặc người Việt-Nam lo việc đồng áng ruộng nương. Dân cư các làng hay bị quấy phá đi tìm chỗ yên ổn làm ăn liền được thu dụng. Chế độ tá điền phát sinh từ đấy.

Pháp tổ chức nhiều đoàn thám hiểm. Đoàn thứ nhất do Doudart de Lagrée và François Garnier cầm đầu đi ngược dòng sông Cửu Long tìm đường sang Trung Quốc. Việc không thành, nhưng họ lấy được nhiều tài liệu đích xác về Đông Dương. Ngoài Bắc, Jean Dupuis theo đường sông Hồng Hà vào được Vân Nam (1877).

Một phái đoàn quan trọng hơn do Pavie cầm đầu (1879-1895), khảo cứu Việt-Nam và Ai Lao rất kỹ về mọi phương diện. Kết quả là Ai Lao bị bảo hộ và họ họa được những bức địa đồ đầu tiên về Đông Dương.

Để tiếp tục công việc thám hiểm, lần lượt các sở địa dư, địa chất, khoa học, hải dương học, khí tượng học được thành lập, rồi được mở rộng để thành trường Viễn Đông Bác Cổ.

Thám hiểm như thế, tất nhiên là hiểu biết xứ sở tường tận hơn. Có sẵn nhiều tài liệu, toàn quyền Paul Doumer đến Việt-Nam năm 1897 thảo một chương trình đại quy mô về kinh tế.

Từ 1900 đến 1924, giai đoạn đã khám phá thấy

Việt-Nam phong phú. **–** Người ta tưởng muốn cho nền kinh tế trong nước phát triển thì chỉ cần tìm cách mở mang đường xá cầu cống cho việc mậu dịch được tiện lợi. Theo hồ sơ Paul Doumer để lại dinh Puginier thì thấy có nhiều kế hoạch vĩ đại được trù tính...

Việc sản xuất hồi ấy không được chính phủ Pháp quan tâm lắm. Chế độ thịnh hành vẫn là lối nhượng địa (đồn điền). Người ta chỉ chú trọng lưu hành sản phẩm, và tìm những phương pháp thủy lực có thể tăng thêm diện tích đồn điền. Về phương diện kỹ nghệ, chỉ có một vài công ty lớn như công ty Suzannal, công ty dệt sợi bằng máy hơi nước của Delognan thành lập năm 1903. Chế độ nhượng địa khởi xướng từ năm 1867 vẫn còn được áp dụng. Nhiều nhượng địa chỉ có tính cách tạm thời. Công ty cao su đầu tiên là đồn điền Suzannal năm 1907... Như thế phần nguy hiểm đều do tư nhân chịu cả.

Giai đoạn mở các đường giao thông. **–** Việc mở đường xe lửa được chú ý trước tiên. Miền Bắc, trung tâm là Hà Nội có đường đi Vinh (chặng đầu tiên của đường xuyên Việt), có đường đi Hải Phòng, đi Lạng Sơn (trước chỉ có tính cách chiến lược), đường đi Vân Nam. Miền Trung có đường đi Đà Nẵng, Huế, Đông Hà, nối liền với Hà Nội nhờ chặng Hà Nội – Vinh, làm trong quãng 1921-1925. Sau cùng, tại miền Nam, khởi công năm 1900, hoàn thành năm 1913, đường Sài-gòn Mỹ-Tho...

Đường bộ cũng được mở mang từ 1900 đến 1925. Đường số 1 đi theo gần đúng như quan lộ cũ. Năm 1925, đường xá được 30.000 cây số có 13.000 cây số đường lát đá và 10.000

cây số đường đất nhưng xe hơi đi được gần quanh năm, Mấy đường trong Nam còn được khách du lịch liệt vào số những con đường đẹp nhất thế giới.

Nhờ đường bộ, đường xe lửa mở mang như thế, mỗi ngày thành phố càng thêm rộng, các hải cảng thêm sầm uất.

Hà Nội và Hải Phòng nhượng cho Pháp ngày 3-10-1938. Nam Định, Huế, Saigon, Chợ Lớn ngày càng thành một địa điểm quan trọng. Quãng năm 1925, dân số Hà Nội cũng như Hải Phòng được 170.000 người, Nam Định 75.000, Saigon Chợ Lớn 300.000. Như vậy tất nhiên các Hải Cảng cần được mở rộng thêm nhiều. Thương cảng Hải Phòng được tu bổ từ năm 1921 đến 1926. Các kho chứa hàng diện tích tới 40.000 thước vuông, bến ghe đến 800 thước, tường bến 700 thước. Saigon Chợ Lớn cũng được mở rộng từ năm 1860 đến 1870.

Nhưng để tăng gia diện tích trồng cấy hoặc khai thác, sở công chính còn đặc biệt chú trọng đến công cuộc dẫn thủy nhập điền.

Ngoài Bắc thì có sẵn những đê điều để tránh nạn ngập lụt. Các hoàng đế Việt-Nam trước kia cũng đã để tâm nhiều đến vấn đề nầy. Lý Nhân Tôn (1072-1122) đắp đê Cơ Xá để giữ thành Thăng Long. Trần Thái Tôn (1244-1258) dựng nhiều đê ven sông Hồng Hà. Gia Long (1802-1819) cũng đặc biệt chú ý đến đê điều. Nhưng từ 1902 đến 1921, tuy người Pháp lo việc tư thủy, đê cũng vỡ 13 lần. Người Pháp liền áp dụng hệ thống đê điều mà Ý dùng ngăn nước sông Po, Mỹ dùng ngăn nước sông Mississippi. Từ 1916 đến 1922, đắp được 1470 cây số đê, chia làm 940 cây số đê chính và 530

cây số đê phụ. Trong vùng Thanh Hóa, đê sông Chu (90 cây số) cũng được bồi thêm.

Từ 1893 đến 1903, công chính chú trọng tháo nước những vùng nước thấp cho khô ráo để có thể trồng cấy. Từ 1913 đến 1925, nhiều máy rất mạnh được dùng vào công việc này.

Trong Nam, nhờ có 600 cây số kênh chính và 2.000 cây số kênh phụ, mà cày cấy được 1.250.000 mẫu. Từ 1913 đến 1925, tháo nước được cho 120 thước khối đất. Năm 1885, diện tích trồng tỉa được 470.000 mẫu tây, năm 1925 lên tới hai triệu mẫu tây.

Ngoài Bắc, nhờ tháo nước, trồng cấy thêm được 55 mẫu tây. Nhưng vấn đề dẫn thủy nhập điền quan trọng hơn nhiều, khiến phải dùng đến nhiều phương tiện lớn lao. Năm 1902, nhất là năm 1913, ở vùng Kép, nhờ dẫn thủy, cày cấy thêm được 7.500 mẫu tây vì có nước. Khởi công năm 1932, hệ thống dẫn thủy sông Cầu giúp cấy thêm được 33.800 mẫu tây. Hệ thống ở Thanh Hóa từ 1918 đến 1925 dẫn thủy cho 59.500 mẫu tây. Hệ thống Phú Yên khởi công năm 1923 dẫn thủy cho 19.000 mẫu tây.

Chương trình đại cương đều do toàn quyền Doumer phác họa. Công việc do các kỹ sư điều khiển, nhưng thực hiện được là do bàn tay dân chúng Việt-Nam.

Nước ta có thừa nhân công. Việc đồng áng mỗi năm chỉ mất độ 163 ngày. Đời vua Gia Long (1802), người dân buộc phải đi sửa đường đắp đê. Vua Minh Mệnh định mỗi người dân mỗi năm phải đi làm phu đường 48 ngày. Từ 1871 đến

1881, người Pháp còn dùng lối ấy. Myre de Vilers bỏ lệ ấy đi. Từ 1897, thay vì đi làm phu sửa đường, mỗi người phải nộp thuế. Rồi đến chế độ làm phu công nhật.

Những công cuộc vĩ đại ấy lại còn phải có vốn để làm. Nói truyện vay là không nghĩa lý gì. Công quỹ thì có những món tiền sau đây : thuế quan 29.5 triệu ; thuế muối, rượu, thuốc phiện 17,6 triệu ; thuế tiêu thụ 18 triệu ; thuế bưu chính 8,6 triệu ; thuế lợi tức cá nhân : Nam Kỳ 35 phần trăm, Bắc Kỳ 17 phần trăm, Trung Kỳ 16 phần trăm. Nhiều số vốn to khác là do ở quỹ Tiết Kiệm (Nam Kỳ). Quỹ tiết kiệm Pháp bỏ vốn ra khuếch trương công việc ở Việt-Nam tổng cộng được 316 triệu, các xí nghiệp Pháp 393 triệu. Ngân khố Pháp cho toàn quyền Việt-Nam vay năm 1926 hai triệu bạc Đông Dương, năm 1932 là 568 triệu phật lăng.

Như thế đủ thấy nền kinh tế Pháp gây dựng ở Việt-Nam cũng phát đạt, có thể nói là vững chắc. Đại chiến thứ nhất không hề làm cho nền kinh tế ấy bị lung lay. Theo bản thống kê, lợi tức cũng khả quan lắm. Tuy nhiên, Âu Châu ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt-Nam. Từ khi có đại chiến, các nhà kinh tế Âu Châu đều tin rằng : « Chỉ có những công cuộc khai thác đại quy mô có thể tồn tại trong xã hội ngày nay. Những tiểu xí nghiệp, dụng cụ cũ kỹ, tổn phí tản mác, nhất định phải chết ». Việt-Nam không thể cưỡng lại trào lưu kinh tế ấy, với những công cuộc khả quan trên đây, cần phải cổ võ một nền đại sản xuất của đại kỹ nghệ, mà bãi bỏ tiểu công nghệ, áp dụng lối cày cấy đại quy mô thay vì để từng gia đình làm lụng rời rạc lẻ tẻ. Thế là kỹ nghệ được mở mang, nào nhà máy than, nhà máy bông, nhà máy sợi, nào kỹ nghệ

khai thác kẽm, chì, vàng, bạc, nào kỹ nghệ làm xi măng làm gạch, ngói...

Kỹ nghệ về sản phẩm tiêu thụ. **–** Nhà máy nước Hà Nội được xây cất từ 1924 đến 1926. Huế có nhà máy nước vào năm 1935, Saigon 1931. Nhà máy gạo được mở mang từ 1918 đến 1929. Năm 1930, nguyên Nam Phần đã có 19 nhà máy nước đá. Tại Hà Nội có hãng bia Hommel, rồi có nhà máy bia và nước đá BGI thành lập năm 1901 và giữ độc quyền mãi đến năm 1933. Năm 1933, nhà máy rượu Văn Điển được thành lập. Năm 1934, rượu ta được dùng làm nhiên liệu cho các động cơ nổ ; rồi đến các kỹ nghệ làm dầu, đường, xà phòng...

Kỹ nghệ điện khí**. –** Từ 1900, nhiều trung tâm phát điện được mở khắp đó đây không theo một chương trình nào nhất định. Từ 1928, mới phác họa những dự án điện khí hóa có tính cách bao quát. Năm 1935, Nam Phần có 10 trung tâm phát điện. Trung Phần cũng có 10 nhưng điện lực kém gấp ba. Bắc Phần có 11. Điện lực ở Nam là 28.000 KW, Trung 5.700 KW. Những công ty lớn trong Nam có S.E.E. (1901) ; công ty khí thắp và điện lực thuộc địa (1926) ; và công ty điện khí Đông Dương SIE (1902). Các hợp đồng điện khí hóa trung châu Bắc Phần có từ 11-7-1931. Trung tâm nhiệt lực Hà Nội do toàn quyền Pasquier khai mạc ngày 8-11-1931.

Kỹ nghệ than. **–** Bành trướng mạnh nhất là từ 1928 đến 1933. Năm 1927, có đến 1.939.000 người Bắc làm than. Bán than là một khoản quan trọng trong nền thương mại Bắc Phần. Đầu thế kỷ XX, không có sản xuất kim khí, nên sản xuất than chỉ lên tới 200.000 đồng. Từ 1926 đến 1930, trung

bình mỗi năm bán được 17 triệu bạc.

Kỹ nghệ bông sợi. **–** Năm 1912, ba công ty dệt nhập lại thành một. Năm 1935, nhờ nhà máy sợi đó, 54.000 người làm nghề đan áo và 1.300 tạp nghệ khác có công ăn việc làm.

Nhưng ta nên chú ý điều này : Pháp sợ sản phẩm thuộc địa cạnh tranh, Pháp chỉ bằng lòng để cho người Việt-Nam ta khuếch trương những kỹ nghệ thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ địa phương, hoặc những nhu cầu mà Pháp không thỏa mãn được. Nhưng lại phản đối việc sản xuất tất cả những thức gì Pháp đã sản xuất mà có thể bán cho thuộc địa... Đó là một bản án tử hình đối với việc mở mang kỹ nghệ ở Việt-Nam ta.

Khó lòng được phép khuếch trương kỹ nghệ, người Việt-Nam ta lại quay về việc trồng tỉa.

Tại Bắc Phần, nhiều công ty lớn trồng chè và cà phê được thành lập. Chẳng hạn công ty chè, lập năm 1928, có đến 330 mẫu tây chè.

Tại Trung Phần, từ 1927 đến 1930, diện tích đất do các công ty người Âu khai thác đang từ 217.000 mẫu tây sụt xuống 190.000 mẫu tây. Diện tích trồng cấy được 29.000 mẫu tây thì đã có 16.800 của các công ty. Vùng Cao Nguyên Trung Phần cũng bắt đầu được khai thác. Thí nghiệm mở đồn điền ở đó có cơ thành công (1930). Năm 1928, các đồn điền cao su sản xuất được 9.800 tấn, đến năm 1934 được hẳn 20.453 tấn...

Mặc dầu Pháp không có một kế hoạch nhất định và hạn chế đủ điều, Việt-Nam tiếp xúc với Pháp cũng đã có một cơ

sở kinh tế gọi được là khả quan, nếu sánh với cơ sở kinh tế mấy nước láng giềng. Trong thời kỳ Pháp đô hộ Việt-Nam, ai cũng phải nhìn nhận là có sản xuất và mậu dịch. Nhưng còn một vấn đề rất tế nhị cần được khảo sát : Thử hỏi, nước Việt-Nam ta dân số 20 triệu người, có vì thế mà sung sướng hơn không ? Người dân Việt ta đã phải chịu bao nhiêu thuế má (nhiều khi rất nặng, cho nên trong công cuộc cách mạng của nước ta, biết bao vụ chống thuế đã bùng nổ) để Pháp tổ chức kinh tế cho. Người dân Việt ta đã cho mượn đất đai. Người dân Việt ta đã nỗ lực làm việc. Người dân Việt ta đã giúp một phần khá lớn vào tiền vốn xí nghiệp, vì đã phải đóng bao nhiêu thứ thuế. Diện tích đất đai trồng cấy rộng thêm... Nhưng có vì thế mà dân Việt ta khá giả hơn không ? Ai mà chả đã từng thấy từng đoàn người khố rách áo ôm lũ lượt trên các đường trải nhựa, hoặc các nông phu phải dùng những lối trồng cấy rất khó nhọc như lối người kéo cày... ? Đi qua làng mạc một nước đã theo nền kinh tế Tây Phương mà chỉ thấy toàn những rau cỏ khoai ngô cho dân chúng dùng, thì hỏi người Pháp đã làm gì cho Việt-Nam ta ? Ai đã hưởng những nguồn lợi kinh tế của nước ta ? Ta đã tìm thấy câu trả lời, và đó chính là một trong những động cơ chính thúc đẩy các tâm hồn ái quốc Việt-Nam luôn luôn tranh đấu chống Pháp...

3. NỀN KINH TẾ

Gây dựng cho quốc gia Việt-Nam một nền kinh tế cường thịnh không phải là một việc dễ. Đời sống vật chất của dân ta không thể nào tựa vào những ảo tưởng được. Khảo cứu

nguồn lợi của đất nước, thông cảm nhu cầu của dân ta, ta sẽ thấy phải xác định thể thức sản xuất, thông thương, tiêu thụ hợp với thực tế quốc gia. Vậy, ý thức với thực tế, ta phải thành thực nhận rằng : Xét riêng về địa thế nước ta thì khó thực hiện một nền kinh tế to lớn và duy nhất.

- Thứ nhất là vì diện tích nước ta bé nhỏ, bề dài quá chênh lệch với bề rộng. Nước ta nằm dài trên 15 kinh tuyến, và theo đường thẳng Hải Phòng cách Sài-gòn 1.200 cây số. Về bề rộng, thì Trung Phần bị thắt hẹp giữa dẫy núi Trường Sơn và bể Nam Hải làm thành một dải đất eo hẹp, khô nước, đầy cát. Trái lại, Bắc và Nam Phần thì mở rộng hai trung châu phì nhiêu. Địa thế giăng dài, chia từng miền, khác khí hậu và thời tiết. Dân cư sinh hoạt khác nhau. Trong thời kỳ Pháp thuộc, miền Bắc áp dụng tiểu điền chủ ; miền Nam lại tổ chức theo chế độ đại điền chủ. Ngoài Bắc, xã thôn làm thành một khu gần như độc lập, sản xuất được phần nhiều những vật dụng cần thiết như gạo, bắp, đường, dầu... nên sự giao dịch giữa các làng rất hạn chế. Trái lại, ở vùng khác, như Phan Thiết chẳng hạn, thì dân cư chuyên môn trồng lúa, bắp, mía và đem đồ thổ sản đổi lấy những sản phẩm cần dùng như vải, thuốc... Lòng đất miền Bắc giầu mỏ, miền Nam mỏ ít hơn... Thành thử ra nền kinh tế khó duy nhất.

- Xét về sự tiếp xúc với các nước lân bang lại gặp bao nhiêu trở lực. Núi non, sông biển đầy vẻ đẹp hùng vĩ, nhưng về nền kinh tế đầy sự ngăn cách. Ở Trung, cao nguyên chạy dài song song với bể Nam Hải cao từ 500 đến 3.000 thước, và có rất nhiều đèo. Ở Bắc và ở Nam, hai dẫy núi hiểm trở ngăn chân trời với hai ngọn Fansipan (3.100 thước), Langbian

(2.163 thước). Còn ở phía đông, bể Nam Hải tung làn sóng mạnh lên bờ, và thỉnh thoảng những cơn bão táp hung tàn thổi đến mang lại bao tai nạn, hại đến sự giao thông và phá hư các hải cảng. Vì thế, lịch trình kinh tế nước ta chỉ bằng 1 phần tư của nước Thái Lan (dân số Thái Lan tương đương với dân số nước ta) ; bằng 4 phần 5 của nước Tích Lan (dân số 6.000.000) ; bằng một nửa của Phi Luật Tân (dân số 13.000.000) ; bằng một phần năm của Ấn Độ, Hòa Lan và của Mã Lai (dân số 6.000.000).

Khó thì khó thật, song nước Việt-Nam ta có thể thắng được những trở lực thiên nhiên ấy, vì nước Việt ta thừa thãi những sản phẩm, đặc biệt quan trọng cho quốc tế. Vị trí nước ta trong lục địa Âu Á, và riêng trong vùng Đông Nam Á, rất thuận tiện cho việc thương mại đặc biệt tiến triển, miễn là ta chú ý đến các phương diện sản xuất, đầu tư và giao dịch.

a) SẢN XUẤT

***Một thành kiến khốc hại*. –** Xét về thân thể, con người chỉ là một phần tử của thế giới hữu hình. Nhưng xét về thần trí, con người xứng danh hiệu chủ tể càn khôn. Chủ tể, không phải vì sáng tác vũ trụ đâu, một là vì có đặc quyền là xuất lực hóa vật chất trong thiên nhiên thành những vật dụng hữu ích. Các sự vật trong thiên nhiên trực tiếp có thể cấp dưỡng lẫn nhau, nhưng đối với con người thì chỉ bổ đắp nhu cầu một cách gián tiếp mà thôi. Cần phải có loài người xuất lực hóa thiên nhiên theo nhu cầu thì thiên nhiên mới hữu ích cho loài người. Chim có cánh để mà bay, người có tay để mà làm. Nhiều nhà kinh tế chuyên môn hiện tại quá nhấn mạnh về tiền lời mà quên sự hữu ích chung là mục đích chính của một

nền kinh tế thịnh đạt. Tỉ dụ như một nước nguồn lợi tự nhiên phong phú, dân vất vả làm việc, nhưng ý thức mịt mù, năng lực kém ; chuyên môn thiếu, thì sẽ là một dân nước thiếu thốn trên một kho vàng. Để canh tân bộ máy kinh tế, chính phủ chỉ cần một phương tiện hiệu lực là phục hưng lại trong toàn dân một chí hướng cần lao cụ thể, sáng suốt, chuyên môn.

***Một vài quan niệm sai lầm về cần lao*. –** Đối với nhiều người, cần lao chỉ là một sinh kế thấp kém. May ra sống được vì chữ nghĩa, làm thày, viết sách, thư ký…, an nhàn, lương khá, thì không thiết gì đến nghề nông hay nghề máy. Chỉ những người « phận bạc » không còn phương pháp nào để mưu sinh thì mới buộc lòng phải đi tập nghề. Nếu không phải giầm mưa giãi nắng, chân lấm tay bùn, tưới đất bằng mồ hôi, vun trồng bao lao lực như nông dân, thì cam chịu đầu tắt mặt tối làm lụng trong những xưởng máy gia đình hay công ty. Trước cảnh vất vả của công nhân, phần xác mệt nhọc, phần hồn hầu hạ những bộ máy inh ỏi dưới quyền các ông cai tay trắng áo đẹp, ai lại không mơ ước một sinh kế nhàn nhã hơn. Cần lao bị « cấp trên » khinh là hèn, bị « cấp dưới » « cam chịu », thì còn tiến triển và hữu ích làm sao được ? Muốn cho nước sản xuất nhiều, những nguồn lợi còn tiềm tàng phải được khai khẩn, dân phải nỗ lực thi đua làm việc. Bất cứ sống ở địa vị nào, ai cũng phải coi nghề là một vinh dự, là một lẽ sống, là bí quyết cho quốc gia thịnh đạt, kinh tế độc lập.

***Chí hướng cần lao*. –** Sống thì phải nuôi thân. Nuôi thân tất phải tìm sinh kế : sĩ, nông, công, thương. Nhưng, không quản gì đến sinh kế hiện tại của từng người, toàn dân phải

cởi mở ý thức với sự hữu ích chung của cần lao. Ở Việt-Nam ta, quan niệm cần lao chưa vượt qua phạm vi sinh kế. Chẳng mấy ai cho là một vinh dự. Ai cũng chỉ biết cần lao bề ngoài là vất vả, chẳng mấy ai nhận thực là căn bản của một nước tự do, an hòa, thịnh vượng. Cảm tưởng ấy có nhiều lý do.

Lý do thứ nhất là hoàn cảnh thiên nhiên. Cảnh lao động ở nước ta tự nhiên cực khổ, vì những bất thường của thời tiết mà ai cũng đã từng chịu đựng, trải qua và hiểu biết.

Lý do thứ hai là tôn giáo. Nước Việt-Nam ta, xưa thì thụ hưởng tín ngưỡng Ấn Độ và Trung Hoa, ngày nay thì thụ hưởng văn hóa Tây Phương. Á Đông « nội thánh » là chính, « ngoại vương » là tùy, tu thân tích đức là lẽ sống. Tây Phương « nội thánh » là tùy, « ngoại vương » là chính, lẽ sống là tăng gia sản xuất. Việt-Nam ta dung hòa.

Chỉ nỗ lực sản xuất, không lo thánh hóa nội tậm, ác quả là mê vui ham lợi.

Chỉ lo thánh hóa nội tâm, không nỗ lực sản xuất, ác quả là khổ thân, chậm tiến.

Cần lao hiểu theo đúng nghĩa, bề trong phải có lương tâm, bề ngoài phải có chuyên môn. Có lương tâm, con người mới hãm lại tính ham mê. Có chuyên môn, con người mới thoát khổ. Kết quả là đời sống an thịnh.

Lý do thứ ba là chính trị. Công nghệ Việt-Nam ta, trong những thế kỷ nước nhà độc lập tự do đã bị hạn chế ; trong những giai đoạn Bắc thuộc hay Pháp thuộc, đã bị ngoại kiều chiếm lấy. Ngày nay, nước đã dành lại quyền độc lập, thì thảm thay, trong phạm vi công nghệ, ngoại kiều nắm phần

chính, dân Việt ta gánh phần phụ. Trong việc đầu tư, ngoại kiều góp phần lớn, dân Việt ta đa số là nhân công bậc thường. Kết quả, ngoại kiều nhân công ít đầu tư nhiều nên lãi lớn ; dân Việt ta đầu tư ít, nhân công nhiều, số lợi ít. Thật là một tình trạng thiệt hại !

***Chỉ còn một phương pháp*. –** Nếu việc ta làm chỉ có mục đích đem lại cho ta miếng ăn hàng ngày, thì tự nhiên ta sẽ làm dở dang, tìm kế bớt phần vất vả, miễn là cuối tháng chắc được lĩnh lương. Đàng khác, ai may ra đủ tiền mà sống an nhàn, thì kẻ ấy sẽ đề phòng cho đồng tiền được lâu bền, khỏi lỡ vận về sau. Nếu có cần lắm thì họ sẽ rón rén mở cửa hàng, mua một cơ sở đồn điền có sẵn, liệu trăm cách kiếm tiền mà không phải nhúng tay vào việc. Vì thành kiến khinh cần lao nên ai tốt số sinh trong một gia đình quý phái thì sẽ đem hết sức học cho biết nhiều, thi đỗ cao, nhưng chẳng mấy ai tình nguyện đem sức học thực hiện một công việc gì, có lẽ hại cho mình đôi chút, nhưng lại có lợi cho quốc gia. Thành ra, những sản phẩm Việt-Nam mất giá trị đối với nước ngoài. Các xưởng lớn, những hãng thương mại to, những công ty vận tải, những cuộc khai khẩn đại thể ở nước ta, phần nhiều đều vào tay người ngoại quốc.

Cần lao là một phương kế sinh nhai, nhưng lại có mục đích cao siêu hơn là khai hóa đất tổ về đàng hữu ích và mỹ lệ.

Thành ra việc thủ công không phải là « phận rủi » của người nghèo túng phải đổi bát mồ hôi lấy bát cơm, mà chính là phận sự chung của toàn dân. Ai thật lòng yêu nước nhà, ai muốn cho quốc gia muôn năm cường thịnh, thì bất cứ là kẻ

giầu người nghèo, kẻ sang người thường, trí thức hay thất học, ai cũng phải nhúng tay vào « cần lao ». Cần lao là vinh dự độc nhất của con người. Cần lao là sức mạnh của tổ quốc…

Trước hết, ta hãy ngắm nhìn bản thân ta. Lạ thay ! Chính thân thể ta là một bộ máy tinh xảo, gồm bao nhiêu cơ quan hành động, mà lại chế tạo ra một nguyên lực mạnh mẽ chưa hề thấy đài thí nghiệm nào chế tạo nên được. « Chim có cánh để mà bay, người có tay để mà làm ».

Sau, ta hãy đưa mắt nhìn vũ trụ nguy nga. Nhờ tạo hóa âm thầm điều khiển, mọi sự vật cứ đổi mới mãi. Nhưng vì con người có trí tuệ minh mẫn, nên có đặc ân đem tay ảnh hưởng đến sự tiến bộ của thế giới, hóa rừng hoang nên một khu vườn gấm hoa, đem các nguyên liệu trong lòng đất hóa nên những tác phẩm quí giá…

Sau hết, ta nói được rằng cần lao đã ban cho ta chức vị vương đế vũ trụ. Sinh ở đời thiếu cơm ăn, áo mặc, nhà cửa, không đồ dùng đỡ công, không khí giới hộ thân, thì con người nhờ trí óc nghĩ ra, nhờ chân tay thực hiện, những thức ăn ngon bổ, những y phục đẹp bền, những lâu đài nguy nga, những máy móc tinh vi, những khí giới tối tân, là những tiếng lớn ca tụng, tán dương giá trị tuyệt đối của cần lao.

Cần lao là một vinh dự, chứng tỏ loài người là chủ tể càn khôn. Cần lao là bí quyết thành công ở đời. Nhưng lại buộc ta hai điều kiện : chuyên môn và lương tâm. Làm việc mà quyết kết quả phải có chuyên môn. Làm việc mà muốn đỡ khổ phải có lương tâm. Các nước bạn viện trợ máy móc, cũng sẽ

không lợi gì nếu ta không muốn làm việc, khinh thường thủ công, không tập cho có chuyên môn, không mở rộng ý thức quí máy móc và mến đồng bào…

***Vấn đề đầu tư*. –** Vấn đề đầu tư xuất vốn sản xuất có thể nói được là một vấn đề then chốt của nền kinh tế Việt-Nam ta, hiện nay và mai sau ; nhưng cũng không phải là vấn đề chính. Xuất vốn đầu tư, nếu chỉ có mục đích là khai thác những nguồn lợi nảy ra tiền lời nhiều, thì có lẽ chỉ là giúp ích cho những người tư bản, chứ không lợi gì cho việc cải tiến dân sinh. Xuất vốn đầu tư là một vấn đề then chốt trong nền kinh tế nước nhà, vì là phương tiện cần thiết để nâng đỡ chí hướng cần lao và mở mang những nguồn lợi trực tiếp bổ đắp nhu cầu sinh hoạt của dân ta. Trước thì nâng đỡ nông nghiệp, tiểu công nghệ và những kỹ nghệ nội hóa. Sau thì nâng đỡ những công cuộc xuất nhập cảng để bổ đắp cho những nguồn lợi quốc gia.

***Tình trạng*. –** Xưa nay, đầu tư ngoại kiều ; hoặc vốn lập hội của Ấn Độ, hoặc vốn đầu tư của Pháp, tư nhân hay đoàn thể tư nhân ; dầu không biết rõ là bao nhiêu, ta cũng nói được là lớn.

Vồn của người mình trong nước thì tương đối quá ít ỏi để đặt vào các ngành sản xuất. Tỉ dụ như năm 1956 chỉ có 203.794.000$. Vốn lập hội của các xí nghiệp ngoại quốc tại Việt-Nam trong năm 1956 là 6.497.434.000 $. Riêng vốn của người Pháp còn đầu tư ở Việt-Nam vào khoảng 600.000.000.000 quan.

Ngày nay, còn thêm vào đó số vốn các nước bạn, Mỹ,

Pháp, Anh, Ấn, viện trợ cho nước ta, cũng không phải là nhỏ (khoảng 200.000.000.$ USA).

***Nhận xét*. –** Việt-Nam đã được các nước bạn viện trợ, nhưng cũng vẫn cần những vốn đầu tư ngoại quốc. Nhờ vốn và kỹ thuật ngoại quốc mới mong khuếch trương nền kinh tế một cách mau lẹ và bền vững. Tỉ dụ như tại Nhật Bản, ngoại kiều bỏ vốn sinh lợi tới con số 38.345.790 mỹ kim. Với số tiền này, nước Nhật đã phục hưng được nền kinh tế cách nhanh chóng ; giải quyết vấn đề thất nghiệp ; sản xuất mạnh mẽ ; bổ đắp nhu cầu của dân ; lại xuất cảng hàng hóa, làm thăng bằng cán cân mậu dịch năm 1954. Đó là nhờ chí hướng cần lao của dân Nhật mà ai cũng phải cảm phục.

Nhưng dầu thế nào mặc lòng, dân Việt ta phải tập cho quen xuất vốn, không những để nâng đỡ những công cuộc phát lợi mau chóng và nhiều, mà lại trong những công cuộc khai khẩn non sông về nông nghiệp hay kỹ nghệ, lập thành những vốn nội ngoại với tỷ lệ 50 phần trăm.

Còn một điều đáng chú ý nữa là phải tổ chức việc tiêu thụ tùy theo nhu cầu cá nhân và xã hội quốc gia. Vì nghĩa đồng bào, ai cũng phải góp một phần vào trong việc cải tiến dân sinh, cho mọi người đủ làm thỏa mãn nhu cầu căn bản của đời sống. Nếu có còn dư tiền của thì mới nên khoe sang đua giầu. Ở thế kỷ XX này, ai lại không ngạc nhiên khi thấy giữa một đám đông người còn đầu tắt mặt tối sinh sống vất vả, có biết bao người chỉ xô đẩy nhau, giầy xéo nhau để « ăn tiền ». Tiền bạc đối với những người đó đã trở nên cứu cánh đời sống. Tín ngưỡng, nhân vị, chức quyền, danh dự, khoa học, có lẽ cả mạng sống, họ đã đem chôn tất cả dưới đống tiền. Vì

tiền bạc mà họ đã không ngại áp bức đồng bào, trọng máy móc hơn mạng sống thợ thuyền, lạm dụng xã hội để dành cho mình những tiền muôn bạc triệu. Đối với họ, giải trí là cờ bạc, trị dân là hối lộ, thi đỗ hay nhận chức xã hội là đút lễ, làm việc là kiếm tiền, buôn bán là nói dối để ăn lãi, nền kinh tế là những nhà chứa, những sòng cờ bạc. Để có tiền, họ bán con, bán danh dự, bán sức khỏe ; và bao phụ nữ bán trinh tiết và chức làm mẹ của mình. Ôi, lớp người này, trước đây năm sáu năm, họ đã tàn phá xã hội Việt-Nam ta biết bao nhiêu !!! « Có tiền mua tiên cũng được », nhưng không mua được hạnh phúc đâu. Chế độ tiền tệ chỉ là một phương tiện cho loài người để liên lạc và trao đổi với nhau những nhu cầu vật chất và tinh thần. Còn hạnh phúc thì chỉ có ở sự liên lạc mật thiết giữa mọi cá nhân, mọi gia đình, mọi quốc gia thôi.

Chế độ tiền tệ chỉ là một tổ chức nhân tạo để loài người dầu rải rắc khắp địa cầu cũng được hưởng dụng mọi tác phẩm của anh chị em đồng loại thôi. Còn hạnh phúc ở ngay sự hưởng chung những tác phẩm ấy.

Chế độ tiền tệ phải là một cách cung cấp cho mọi cá nhân và mọi đoàn thể đủ phương kế áp dụng thiên tài mưu ích cho đời sống. Còn hạnh phúc ngay ở sự xuất lực mưu ích và gây vui cho đồng bào… Thật đáng lưu tâm thay !

Vậy, ta phải làm gì ?

***Nông Nghiệp*. –** Muốn nâng cao thị trường và mưu sự thịnh lợi cho nền kinh tế nước nhà, ta phải tăng gia sản xuất số lúa giá trị nguyên chất.

« Xin ai chớ bỏ ruộng hoang

Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu ».

Người Việt-Nam ta xưa làm ruộng bằng cuốc đá trau, chớ cách cày ruộng bằng trâu thì sau mới học theo người Tàu, và có lẽ đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng. Nên nói được là người Việt-Nam ta làm ruộng khá. Xét bề ngoài, phương pháp canh tác rất đơn giản, nhưng kỳ thực, rất thích hợp với thổ nghi cùng hoàn cảnh. Thật là kết quả cuộc kinh nghiệm kiên nhẫn dồn chứa từ đời thượng cổ. Phép cấy lúa rất khéo. Lối đúc mộng vãi mạ rất tinh xảo. Cách cày bừa thì rất kỹ càng. Nhiều nhà nông học đã phải nhận rằng kỹ thuật canh tác ruộng lúa ở nước ta thật khó lòng cải lương hơn thế được.

Theo các bản thống kê về số lúa thu được ở Việt-Nam, ta thấy cũng không phải là ít ỏi gì. Nhưng vì dân số quá đông và càng ngày càng tăng lên, nên số lúa thu được tuy nhiều mà cũng không xuất cảng được mấy. Nhất là tại miền Bắc, dân cư rất đông. Nguyên ba thị trấn Hà nội, Hải Phòng, Nam Định, dân số tới 315.000. Các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên và Kiến An độ 500 người một cây số vuông. Hà Đông, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Sơn Tây từ 500 cho đến 1.000.

Xưa kia vì muốn mở rộng khoảng sống, nên mới có cuộc nam tiến Châu Ô, châu Lý, thành Chà Bà, cửa Thị Nại… Còn gần đây, từ năm 1900 đến 1929, dân số tăng lên độ một triệu…

Trước năm 1930, cửa bể Hải Phòng mỗi năm xuất cảng độ 1.000 tấn gạo. Đây là nói riêng về số lúa xuất cảng một

cách chính thức để kiểm soát được. Người Tàu rất sành sỏi trong nghề tráo trở để tránh sự kiểm soát và thuế vụ. Họ mua bán và sang hàng ngay ở giữa biển hay giữa sông. Thời kỳ Nhật chiếm đóng nước ta, họ cũng đem gạo sang bên Nhật rất nhiều. Việc xuất cảng đó rất hại cho dân miền Bắc. Vì thiếu gạo, dân chúng phải ăn khoai, ăn củ thế cho lúa gạo. Giá bán gạo trong nước lại tăng lên, dân nghèo không thể nào mua được. Cho nên lúc chiến tranh nổ lên bên Âu, Hải Phòng không còn xuất cảng gạo nữa. Gặp một tai nạn bất trắc xảy đến, nạn đói lại tái diễn ở Bắc…

Một trắc trở của sự canh nông ở miền Bắc là cách phân phối điền địa. Trong số gần một triệu điền chủ, hết 62 phần trăm, tức 590.000 người chỉ có từ một mẫu ta đất trở xuống (một mẫu ta là 3600 thước vuông). 348.000 người có từ mười mẫu ta trở xuống. Còn số người chủ đất hơn 100 mẫu ta chỉ có độ 260 người. Sự phân chia mảnh mụn đất ruộng như thế làm giảm bớt giá trị lúa gạo miền Bắc rất nhiều.

Còn ở miền Nam thì khác hẳn. Nhờ đất phì nhiêu ở các tỉnh, như Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mâu, số lúa dư thừa rất nhiều và số lúa xuất cảng tăng đến 986.000 tấn. Sự tiến triển ở miền Nam thật rõ rệt. Số lúa thu được từ năm 1875 cho đến năm 1940 tăng lên từ 840.000 cho đến 3.000.000 tấn. Ai cũng biết sau thế chiến thứ nhất, miền Nam đã gặp được một thời kỳ phi thường. Cho nên miền Nam là một kho lúa vàng, không những cho nước nhà mà lại cho cả vùng Đông Nam Á và cả thế giới nữa.

Không nói riêng về miền Trung, vì vận mệnh nông nghiệp ở miền Trung không khác gì ở Bắc, có lẽ lại kém hơn nhiều.

Để tăng gia năng xuất đất ruộng, một điều kiện tối hệ cập là giải quyết vấn đề thủy lợi. Vấn đề thủy lợi quan hệ mật thiết với sinh mạng dân ta. Lúa là một cốc loại cần có nước luôn mới sống và lớn lên được. Số dân càng tăng lên, thì đất ruộng trồng trọt cần phải rộng ra. Công cuộc thủy lợi cần cho nước vào ruộng cao, cho khỏi nước tràn vào miền đồng thấp, để ngăn nước mặn đừng tràn vào, lại cho đất bãi biển bồi lên và hết mặn. Ở Bắc cũng như ở Nam, ruộng tốt là nhờ đất phù sa hai con sông Hồng Hà và Cửu Long. Hai con sông ấy có thể gọi là mạch máu của hai trung châu. Nhưng vì những đặc điểm khác nhau, mỗi địa phương phải thích nghi công việc thủy lợi theo sông nước của mình.

Tại miền Bắc, về mùa mưa, sông Hồng Hà đổ xuống trung châu như một thác lớn theo dốc độ ước chừng 7 phân trên một cây số ; nên phải đắp đê chận nước để phòng bị những trận lụt khốc hại. Đàng khác, sông Hồng Hà mỗi một thước khối nước lưu chuyển 1500 gr đất phù sa, và người ta tính trên mẫu tây sức phì nhiêu của lớp đất phù sa dầy 1 phân bằng 4.000 cân phân bón cộng với 5.000 cân vôi và 1.000 cân chlorure de potassium. Vì thế, phải để nước sông bồi lên đất ruộng.

Các nhà chuyên môn đã nghĩ nhiều phương thế hiệu nghiệm, như đào thêm đầm để giữ lưu lượng, khai đào ngòi để phân lệch dòng nước… Ở đây xin nói riêng về các đê điều. Sách « quân quốc chí » chép rằng : Quận Giao Chỉ ở phía Bắc huyện Long Biên có đê để giữ nước sông Đời Đường, Cao Biền đắp đê quanh thành Đại La, dài 2.125 trượng để ngăn nước sông. Vua Lý Nhân Tôn cũng đắp đê Cơ Xá để giữ đất

kinh thành. Vua Trần Thái Tôn, 1244-1258, đắp đê hai bên sông Nhị. Vua Gia Long, 1802-1819, mới lên ngôi đã lo cuộc trị hà. Đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức thường hay có hội nghị về việc giữ đê, và có đắp thêm nhiều đê. Thực ra các đê của triều Nguyễn đắp không được vững vàng. Từ năm 1800 đến 1900 có đến 26 lần vỡ đê. Từ năm 1902 đến 1921, việc trị thủy do chính phủ Pháp đảm đương, nhưng cũng 13 lần vỡ đê. Sau trận lụt khốc hại năm 1926, chính phủ Pháp theo phương pháp trị thủy của Ý Đại Lợi và Hoa Kỳ đắp đê cho vững vàng hơn. Mặt đê ở trên rộng 7 thước, tổng cộng đường đê dài được 2.000 cây số.

Nhưng đắp đê để ngăn nước sông chưa đủ giải quyết vấn đề thủy lợi. Lại có nạn thủy triều làm tràn nước mặn vào ruộng, là cái hại nhất. Rồi, trị nước lại phải lo làm sao cho nước vào ruộng và đến mùa mưa tìm cách tháo nước ra. Muốn gia tăng số ruộng, có thể dùng ruộng khô mà không sợ đại hạn, ta còn phải tìm những phương thế dẫn nước, hoặc bằng máy bơm nước, hoặc ngăn nước ở nơi cao và cho chảy xuống các thửa ruộng khô ấy. Công việc to tát, phải tốn công hao của, nhưng sẽ mang lại nhiều hoa lợi cho nước nhà. Nhờ bờ đê, trung châu Bắc Phần tránh khỏi nạn lụt, dân sống dễ dàng và vui lòng làm việc hơn.

Thoát được nạn lụt, thì lại mất hoa lợi của đất phù sa cần cho ruộng đất thêm phì nhiêu. Để bù lại sự thiệt hại ấy, ta có thể gây nên trận lụt nhỏ, nghĩa là khi xong mùa màng thì cho nước sông tràn vào ; hay là mở xưởng phốt-phát đã có sẵn trong lòng đất.

Tại miền Nam, sông Cửu Long lưu chuyển ít đất phù sa

hơn, nhưng về mùa mưa dòng nước không mạnh như sông Hồng Hà. Vì thế, không cần phải đắp đê để ngăn nước lại, trái lại cần phải đào thêm ngòi, để dòng nước lan rộng ra và bồi đất phù sa lên ruộng. Rồi sau khi lụt lại tháo nước ra cho khỏi ngâm mùa màng.

Việc thủy lợi là một công việc vĩ đại và cũng là một đặc điểm riêng của nông nghiệp ở nước ta. Song, ta lại phải lo tổ chức việc canh tác khoáng phát và canh tác mật thân nữa.

Canh tác khoáng phát tức là khai khẩn những vùng đất bỏ hoang. Tổ chức việc thủy lợi xong, hoặc ở miền ruộng khô, hoặc ở vùng tây Nam Phần, thì ta hãy liệu sao cho số dân quá đông, như ở miền Bắc chẳng hạn, dời đi khai thác những đất mới. Thuyết rời dân rất hữu ích cho nền kinh tế Việt-Nam. Nhưng có người nói rằng : « Rời dân hữu lợi nhưng không thực hiện được ». Thưa, nếu cứ thực hiện như đã được thực hiện trong thời kỳ Pháp bảo hộ, thì thú thật là khó lòng kết quả. Người Việt-Nam ta vốn quyến luyến làng mạc đất tổ và kính sợ những phong thổ lạ. Nếu ta lại bắt mọi người phải bỏ gia đình mà đi, bắt trả tiền thuế cả chỗ cũ và chỗ mới, làm cho việc di cư xin giấy má quá phiền phức thì dĩ nhiên sẽ rất ít người muốn di cư. Cách hiệu nghiệm và hữu ích tổ chức di dân gồm có ba điều :

- Điều thứ nhất là về phương diện xã hội, những gia đình di cư để canh tác đất hoang này phải được tổ chức từng làng với những gia sản tư cho gia đình, và những tài sản chung cho làng. Để các làng mới này đem cho dân một nền hạnh phúc bền vững, lại phải áp dụng thuyết trung điền chủ, tức là cho mỗi người làm chủ độ 50 mẫu tây ruộng, rồi định lệ thừa

tự thế nào cho khỏi gia sản đó lại chia vụn ra từng mảnh nhỏ…

- Điều thứ hai là vì mục đích thuyết dời dân chỉ là giúp cho đồng bào sống rộng rãi hơn, nên phải lo sao cho các gia đình được sẵn tay những đồ vật cần thiết nhất, không phải tìm mua ở nơi xa. Trong các thứ trồng trọt, chọn lấy những cây thực phẩm ; nuôi súc vật cho có phân bón vườn và thịt ăn ; tổ chức tiểu công nghệ…

- Điều thứ ba là về phương diện tài chính, chính phủ phải chịu trách nhiệm giải quyết vấn đề thủy lợi, cuộc di cư, xây dựng nhà cửa, làng mạc, đợi khi nào dân bắt đầu hưởng hoa lợi thì mới đòi lại tiền vốn để khai đất mới…

Hiện nay, chính phủ cộng hòa nhân vị đã và đang nỗ lực thực hiện chế độ cải cách điền địa và dinh điền. Thật là một nguồn lợi lớn cho quốc gia…

Canh tác mật thân, nghĩa là tăng gia số hoa lợi trong đất và cho gạo lại thêm giá trị. Kinh nghiệm dạy rằng : Những vùng đất từ 5 đến 50 mẫu được vun trồng săn sóc kỹ càng thì tăng giá trị nhiều. Cách chia vụn phân tán ruộng đất thật có hại nhiều ; vì hoa lợi không được bao nhiêu, chủ ruộng không lo đến việc sửa đổi khí cụ, mua dùng phân bón, tổ chức dẫn thủy nhập điền… Đàng khác, điền thổ quá rộng cũng không lợi mấy về năng suất đất ruộng. Điền chủ chỉ thường dùng hoa lợi để mua lấy một ngôi nhà rộng lớn ở kinh thành, không phiền nghĩ đến chăm nom công việc. Những người quản lý chỉ nghĩ đến tăng gia tư lợi cho mau chóng, nhất là bằng lối cho vay tiền ăn lãi… Trái lại, trung điền thổ

thường được trông nom và tổ chức một cách hoàn bị hơn. Điền chủ, tá điền, công thợ cũng phải hợp tác phân công chia lợi. Họ rất đáng được chính phủ ủng hộ. Mùa màng thêm giá trị. Lúa gạo Việt-Nam như thế cũng quí giá hơn đối với các thị trường ngoại quốc. Nền kinh tế Việt-Nam đồng thời tiến triển.

Chính phủ có thể giúp các trung điền chủ nhiều cách. Tỷ dụ :

- Xem xét tiến bộ của các nước cạnh tranh, và tìm cho ra biết bí quyết tiến triển của họ.

- Bảo đảm nông dân trong cuộc thí nghiệm những phương pháp canh tác mới, để họ khỏi phải thiệt hại.

- Lựa chọn các hạt giống (là một điều kiện tối cần cho lúa Việt-Nam thêm có giá trị trước ngoại thương), cung cấp phân bón, đồ nghề…

Nếu ta thực hiện những điều kiện kể trên, việc trồng lúa không những sẽ chiếm một địa vị quan trọng trong nền kinh tế Việt-Nam, mà có lẽ nó sẽ trở nên chính bí quyết thịnh vượng của nước ta.

Trước hết, gạo vẫn là của ăn hàng ngày của người Việt-Nam ta. Vì vậy, ta phải nỗ lực trồng trọt và tăng số ruộng để cho mọi người được đủ no và phòng ngừa những năm mất mùa. Vả lại, nếu dân cư bị thiếu thốn, ăn uống không đủ, thì nhân công bị giảm bớt và công việc sản xuất lại bị thiệt hại.

Lý thứ hai, ta có thể dùng phần lúa dư làm nguyên liệu để chế nhiều thứ rượu, chắc mối lợi không phải nhỏ.

Lý do thứ ba, cũng là lý do chính, thị trường gạo lúa rất

khả quan cho nền ngoại thương, cho nên ta cần phải tăng gia sản xuất.

Thị trường lúa gạo là điều hệ cập đến cả tương lai kinh tế nước nhà. Gia công sản xuất nhiều mà không gặp được người mua há chẳng phải hao công tốn của lắm sao ? Hiện giờ số tiêu thụ lúa gạo ở khắp hoàn cầu là 150.000.000 tấn. Những nước tiêu thụ gạo nhiều nhất là Trung Hoa, Ấn Độ và Nhật Bản. Sự sản xuất lúa gạo không lo mất công, vì sự sản xuất khó lòng lên bằng sự nhu cầu của thị trường thế giới.

Xét về đường vận tải, thị trường nước ta may mắn hơn các nước khác. Đường giao thông càng dễ dàng, tiền phí tổn chuyên chở càng bớt đi. Nước ta giữ một địa vị đặc biệt trên đường giao thông với Âu Châu và nam Á Châu. Miền duyên hải Trung Hoa thường hay nhập cảng lúa nước ta hơn là vì đỡ tiền chuyên chở. Cho nên dẫu số lúa sản xuất ở Việt-Nam ta lên cao cực điểm, thể nào cũng bán ra ngoài được một cách chắc chắn và dễ dàng…

Ruộng lúa đòi hỏi nhiều điều kiện địa lý, cho nên diện tích ruộng lúa rất hạn chế. Chỉ có những miền trung châu mới có thể sản xuất lúa cho nhiều và rẻ tiền để xuất cảng. Vậy hai trung châu Hồng Hà và Cửu Long là hai lẫm lúa dồi dào nhất hoàn cầu, đều thuộc nước Việt-Nam ta cả. Đàng khác, số lúa xuất cảng của các nước Viễn Đông đã hạ dần từ năm 1913 đến 1932. Cho nên sự trồng lúa ở nước ta không sợ cơn khủng hoảng (tỉ dụ như cà phê ở Brésil).

Sau hết, dân tộc Á Châu càng ngày càng tăng số. Mãi lực lúa có thể bị hạ xuống vì hoàn cảnh chiến tranh làm ngăn trở

công việc buôn bán, nhưng các nước ấy không thể không mua lúa được, là chính vật thực hàng ngày. Thành ra thị trường lúa của nước ta gặp mọi trường hợp khả quan… Thật đáng cho ta suy nghĩ !

Trước khi bàn về vấn đề kỹ nghệ ở Việt-Nam ta, ta hãy tìm hiểu qua về những sản phẩm thuộc nông nghiệp có thể giúp cho nền kinh tế Việt-Nam tiến triển.

Cao su.– Các vườn cao su trên đất Việt-Nam ta rất thịnh lợi. Đó là một điều hiển hiện. Xét về phương diện năng xuất của đất đai, ta có thể nói quyết rằng : « Cao su cũng là một thị trường khả quan ». Nhưng về phương diện tài chính cần cho vườn cao su được trông nom và mở rộng, xét về tương lai kỹ nghệ hóa cao su, thì chưa khả quan lắm.

Về mặt thuận tiện của đất đai, khí hậu, sức cưỡng bệnh, giống cây trồng, địa vị các sở vườn, những người thạo việc trồng cao su sau đồng thanh quả quyết : « Cao su là một nguồn lợi đặc biệt của nước ta ». Nếu ta giải quyết vấn đề chiết cây và cách lấy chất mủ cho tiện, thì có thể sản xuất được mỗi mẫu đất vườn 600 hay 700 cân chất mủ, đất xám 300 hay 400 cân. Từ năm 1936 cho đến 1940, năng xuất đất vườn tăng lên từ 23.500 cho đến 51.270 tấn. Ta mới sản xuất một phần năm cao su cần cho kỹ nghệ riêng nước Pháp. Nhưng Hoa Kỳ mới chế tạo ra một thứ cao su giả, gọi là « caoutchouc synthétique », làm cho thị trường cao su ở nước ta rất e ngại.

Đàng khác, cao su phải biến hóa mới có thể dùng được. Cho nên sự tiêu thụ không những tùy sức nhập lực của từng

nước mua lấy, mà lại tùy kỹ nghệ biến chuyển cao su tiến triển nhiều ít thế nào. Cao su thiên nhiên không biết có lâu bền hơn cao su người ta chế tạo chăng ? Nó có thể biến chuyển để được dùng vào nhiều việc khác việc làm bánh xe hơi chăng ?

Nguy hơn nữa, kể từ lúc mới trồng, phải chờ độ sáu năm cây mới ra chất mủ. Lại phải chờ năm năm nữa mới có thể lấy mủ đều hòa. Rồi trong các vườn rộng phải cần rất nhiều công thợ để trồng, để săn sóc, để lấy mủ… Trong khi chờ đợi thì chủ vườn sẽ lấy tài chính ở đâu ? Vấn đề tài chính rất khó giải quyết. Các nhà chuyên môn trồng cao su năm 1934 đã tính rằng : để đến năm 1940 được lấy chất mủ cao su cho có lợi, phải bỏ ra ngay 70 triệu quan để bồi bổ cho các vườn mới. Những vườn ấy đã « ăn » 1.000 triệu quan tiền khai khẩn và trồng trọt… Thật là một công việc đòi hỏi rất nhiều vốn.

Dầu khó đến đâu, hoa lợi về cao su ở Việt-Nam cũng có nhiều. Người ta tính hàng năm được hơn 156.000 triệu bạc.

***Các nguồn lợi khác, cũng về canh nông*. –** Việc trồng bắp (ngô) cũng rất thịnh ở nước ta. Ta có thể thu hoạch hàng năm độ 20 vạn tấn. Số bán ra ngoại quốc cũng tăng lên. Quãng 1913 số xuất cảng chỉ có độ 130.000 tấn. Mà từ 1920 đến 1931 thì số xuất cảng tổng cộng là 857.000 tấn. Lại không sợ ế hàng. Chỉ có nước Argentine mới có thể cạnh tranh.

Không chè nào có thể cạnh tranh với chè Việt-Nam trên thế giới. Các nước xin mua cũng không thiếu : Pháp, Algérie,

Maroc. Chè là một nguồn lợi đầy hy vọng, nhưng phải bỏ vốn nhiều.

Nước Việt-Nam còn 12 triệu mẫu tây rừng rậm. Cây cối thì đủ giống đủ loại, gỗ thường gỗ quí cũng nhiều. Nhưng sự thực công cuộc khai thác chưa mở mang. Một phần ba rừng đã bị khai thác làm rẫy. Rẫy đem chút hoa lợi, nhưng không bù lại được nguồn lợi bị thiệt. Người ta đốt rừng để chiếm đất chứ không suy đến sự trồng cấy lại để chống nạn lụt chẳng hạn, hay là để có gỗ quí đem bán ra ngoài. Thiệt hại quá. Năm 1931, nguyên việc khai thác rừng núi một cách khôn khéo đã đem vào quỹ 46 triệu bạc : 555.000 thước khối củi thước ; 1.257.000 thước khối củi than, và 9.360 tấn than. Ta hãy tỉnh thức…

Nước Việt-Nam ta lại có thể xuất cảng muối, tiêu và súc vật.

- Năng xuất muối : Văn Lý Bắc Phần 30.000 tấn. Bà Rịa Nam Phần từ 25 đến 40.000 tấn. Cana (Padaran) 60.000 tấn. Năm 1927, số sản xuất là 27.000 tấn.

- Tiêu chưa được trồng trọt cho nhiều vì khó phòng bệnh giống nó. Năm 1925 cũng bán ra ngoài độ 5.000 tấn.

- Những thú vật ta có thể để ý đến nhất, về phương diện kinh tế, là sự nuôi heo thịt mỡ, heo được người nước ta và người ngoại quốc (Singapour) dùng nhiều nhất ; sự nuôi tằm, đầy hy vọng đối với các nhà dệt ; sự đánh cá : cá tươi, cá khô xuất cảng cũng nhiều…

Với những quan sát trên đây, ta thấy rõ nông nghiệp là nền móng tòa nhà kinh tế Việt-Nam.

Ta còn có thể hy vọng đến kỹ nghệ. Kỹ nghệ là một ước vọng của toàn thể đồng bào.

Kỹ nghệ. **–** Trước tiên, ta có nên kỹ nghệ hóa nước Việt-Nam không ? Ta có lý do nào chính đáng và thực tế để kêu mời đồng bào làm việc hay bỏ vốn trong các ngành kỹ nghệ ?

Có người cho rằng « Nếu Việt-Nam được kỹ nghệ hóa, việc thương mại với các nước ngoài sẽ sút kém và có hại ». Thưa, kinh nghiệm đã dạy cho ta biết kỹ nghệ hóa một nước là tăng lực thu dụng của dân nước ấy và phát triển nhu cầu nước ấy đối với các sản phẩm các nước lân cận. Ví dụ năm 1931, 67 phần trăm các sản phẩm nước Thụy Sĩ đã được bán cho các nước chuyên nghệ nhất Âu Châu.

Lại có người nói quyết : « Công nghệ xứ ta rất rẻ, cần gì có máy tăng gia sản xuất ». Thưa, công làm rất rẻ, nhưng cũng vì thế mà kém. Công làm rất rẻ, nhưng vẫn là tốn sức thợ. Nhân công chỉ sản xuất cho các thị trường nhỏ. Còn bao nhiêu nguồn lợi tiềm tàng trong lòng đất, mà vì nước không được kỹ nghệ hóa, nên vẫn phải mua ở ngoài với giá đắt…

Thật ra những lý do khiến ta kỹ nghệ hóa nước Việt Nam rất nhiều và rất có hiệu lực.

Ta cần mở mang nền kỹ nghệ chủ đích không phải để xuất ngoại. Ngoài than đá có thể cạnh tranh với nước ngoài – vì số người làm việc rất đông, mỏ than nông khơi dễ lấy, khách mua hàng nhiều, bên Á cũng như bên Âu, không sợ ế – ; còn các sản phẩm khác thuộc về kỹ nghệ thì cạnh tranh không nổi với nước ngoài.

Mặc dầu không thể xuất ngoại, các kỹ nghệ vẫn rất cần

cho dân chúng dễ sống hơn, cho công việc trong nước được phát triển, cho các tổ chức thuộc công nghiệp được thắng lợi, cho số sản phẩm nhập cảng giảm bớt đi.

Tổ chức các nghệ nghiệp là giúp cho ta lợi dụng các thổ sản tự nhiên chưa được khai thác.

Tổ chức các nghệ nghiệp lại giúp cho ta khỏi chịu lụy nước ngoài trong việc sinh sống mua dùng. Bao giờ một nước có thể tự lập về phương diện kinh tế, thì cũng tự do và uy tín hơn.

Kỹ nghệ trong nước giúp phát đạt và bổ khuyết đời sống của dân chúng.

Kỹ nghệ cung cấp cho dân những phương kế sinh nhai hiệu nghiệm.

Thuyết di dân khai thác đất hoang vu là một phương kế có thể thực hiện được – và hiện đang được chính phủ thực hiện – Nhưng vẫn có một số đông người không thể di cư, và cũng không đủ việc hàng ngày. Kỹ nghệ hóa Việt-Nam là cho họ được làm ăn, và giải quyết cách dùng những tháng ngày không việc của nông dân.

Vì những lý do kể trên, ta phải kỹ nghệ hóa nước Việt-Nam ta, song chương trình kỹ nghệ hóa phải thực tế, tuần tự và khôn khéo.

Tiểu công nghệ. **–** Trước tiên, ta phải phòng ngừa kẻo đại công nghệ lại giết chết tiểu công nghệ, như đã thấy xảy ra bên Ấn Độ.

Ta đã thấy nông gia chỉ cần dùng phân nửa thời giờ dành

cho mình để săn sóc ruộng nương. Thời giờ dư lại, những người cần mẫn sẽ dùng vào các tiểu công nghệ. Miền Bắc, đông dân số hơn, cũng là nơi người ta bỏ công vào công nghệ và nghệ thuật hơn cả.

Ngoài ra, ai cũng công nhận, trong các ngành tiểu công nghệ, dân ta có thiên tài kết quả nhiều. Những nghề chính là làm đồ gốm, dệt vải lụa, đan thúng rổ, làm nón… Mỗi công xưởng là một gia đình : không có chủ và thợ, một chỉ có gia trưởng với bà con. Phần nhiều các tiểu công nghệ, người Việt-Nam đã học tập với người Tàu.

Ta không nên bỏ tiểu công nghệ. Mỗi năm các tiểu công nghệ cũng đem lại cho nước ta một số hoa lợi đáng kể. Mở xưởng lớn thì tốn nhiều. Nhân công cũng lên đắt, vì người thợ chỉ có tiền lương hàng tháng mà sinh sống. Trái lại, nông dân sống vì mùa màng, còn những tháng ngày dư dùng vào tiểu công nghệ, thành ra nhân công vẫn rẻ hơn. Nông gia chỉ đòi hỏi một điều là bán được những sản phẩm đã tạo ra trong gia đình. Giả như chính phủ mua lấy những sản vật đó với một giá vừa phải, rồi bán ra các thị trường ngoại quốc, hiển nhiên tiểu công nghệ sẽ là một mối lợi to tát cho nước nhà.

Đại kỹ nghệ. – Công nghệ tổ chức ở Việt-Nam ta từ xưa, nhưng không có phát đạt mấy. Những người thủ công phần nhiều phải đi rong kiếm việc, vì ở nhà không có đất ruộng, nên phải đi làm khắp nơi mới có mà ăn. Trong các công nghệ thì có nghề làm muối và nghề khai thác mỏ là theo chế độ đặc biệt, đặc biệt hạn chế hơn là phát đạt. Tỉ dụ như người làm muối phải nộp cho nhà nước hai phần số muối làm ra. Khai mỏ phải dùng nhiều thợ, mà đời Vĩnh Thịnh, 1717, lại

đặt lệ hạn chế số thợ…

Tại sao công nghệ ở nước ta không phát đạt ?

Nguyên liệu không thiếu ; dân số, nhất là ở miền Bắc, dư thừa. Sao công nghệ lại lâu tiến triển ? Đó là vì các triều đình trước không những không khuyến khích mà lại áp chế nhà nghề. Đời Lê Dụ Tôn chẳng hạn, có lệ trưng thu hoàng lạm khiến nhiều nhà nghề không kham nổi phải bỏ nghệ. Như nhà nước đòi sơn thì dân chặt cây đi ; đòi vải thì dân phá khung cửi ; đòi gỗ thì dân quẳng búa rìu ; đòi tôm cá thì dân xé lưới… Nhà nước lại ép thợ thuyền vào làm công tượng ở quan xưởng, suốt đời phải làm những vật nhỏ để bán cho dễ.

Các làng chuyên môn về công nghệ, thường muốn giữ làm chuyên lợi cho làng mình, thành ra đối với người ngoài họ rất giữ kín cái « bí mật nhà nghề ». Nhiều khi lại cấm con gái đi lấy chồng làng khác. Thói dấu nghề đó, thêm lợi cho làng, nhưng có trở ngại nhiều cho nghề phát đạt.

Có lẽ lý do trọng yếu khiến công nghệ khó phát triển ở nước ta, là vì từ trước đến giờ, công nghiệp chỉ bổ trợ cho nông nghiệp. Làm ruộng mà nên giầu thì người ta bỏ nghệ. Ta còn thường thấy thợ thuyền đi làm, nhưng đến vụ nông thì lại về quê làm ruộng. Công nghệ bổ trợ nên người thợ chẳng lưu tâm cho nghề mình chóng tiến triển. Từ lúc các hàng ngoại quốc nhập khẩu, công nghệ nước ta mới tân thức. Người Pháp lại bỏ nhiều vốn, dùng nhiều máy móc, thuê thợ rất nhiều, nên kỹ nghệ khai mỏ và hóa vật chế tạo bắt đầu tiến. Tiếc thay ! Công nghệ tiến triển đã lợi cho người ngoại quốc hơn là cho người Việt-Nam ta.

***Chương trình kỹ nghệ hóa nước Việt-Nam ta*. –** Trong các sở mỏ đã được tổ chức xưa nay ở nước ta, mỏ than đá ở Bắc phần phát đạt hơn cả. Một mình sở than Hòn Gay năm 1931 đã đào được 1.726.000 tấn. Công nghệ trong nước chỉ tiêu thụ được một phần tư, nên than đá là một sản phẩm có thể xuất cảng được, không sợ cạnh tranh. Một đàng than đá phẩm tốt và mỏ nông khơi, đàng khác dân số dư thừa, khách hàng không thiếu, đường vận tải rất thuận tiện. Cho nên ta có thể nói rằng : sau lúa và cao su, mỏ than là nguồn lợi khả quan nhất của Việt-Nam.

Ngoài mỏ than thì đến mỏ phốt-phát cần khai nhiều. Khai phốt phát không phải để bán ở ngoài, nhưng để bồi bổ ruộng lúa và vườn cây.

Ngoài nghề khai mỏ, còn có nhiều kỹ nghệ chế biến nguyên liệu tiềm tàng trong thiên nhiên, ta phải lưu tâm đến.

Đầu tiên phải có một nguồn lực rất mạnh. Ta có sẵn tay điện lực, có thể tạo rất nhiều và rất rẻ. Vấn đề còn phải giải quyết là tính sao cho các xưởng dùng điện vào việc chế tạo được ở gần máy điện chừng nào hay chừng ấy, và nghĩ đến một tổ chức gì cho tiểu công nghệ cũng được dùng điện.

Tại miền Bắc, ta có thể tổ chức đại kỹ nghệ như sau này. Trong một khoảng đất hình tam giác chẳng hạn, ta có thể tạo một khu vực kỹ nghệ có các xưởng thợ, có các nhà máy lớn, tiêu thụ điện lực và sản xuất các thứ phân hóa học, thép tốt, khí đá, những chất chlore và những chất muối... Những kỹ nghệ này giúp trực tiếp vào công việc canh nông. Ngoài ra, các xưởng máy điện lực kia sẽ giúp vào việc dẫn thủy, vào

tiểu công nghệ, vào lực tiêu thụ...

Tại miền Nam, nguồn điện lực có sẵn ở động lực các thác nước sông Danhim, chảy qua Dran và Kronpha. Thác nước cao độ 700 thước, nguồn điện lực có thể tới 100.000 KW. Điện lực ấy sẽ cho lưu hành khắp miền Nam và riêng trong kỹ nghệ Saigon Chợ Lớn. Ta có thể dùng nó để xoay những máy bơm nước mà ta phải tạo lập ở miền đông Nam phần. Sau đó, ta có thể dự bị cho những khu kỹ nghệ chế tạo Aluminium, tại Cam Ranh chẳng hạn, vì ở đấy dễ thu nhập nguyên liệu ở Bắc phần Việt-Nam, ở Mã Lai và Ấn Độ, Hoà Lan vào. Xưởng Aluminium nên tổ chức theo ngành kỹ nghệ vốn to, thợ ít, vì ở Nam công nhân không có bao nhiêu...

Sự phân công ở nước ta. – Ở nước ta có tư sở của người ngoại quốc, rồi có tư sở của người Việt-Nam ta.

Người ngoại quốc ở nước ta có đủ vốn và lại không ngại trước những rủi ro thường dọa các doanh nghiệp lớn. Vì thế, các công ty Pháp, Tàu, Ấn Độ trong mấy thế kỷ vừa qua đã chiếm được những nguồn lợi chính nước ta : mỏ than, sở trồng, máy sợi, vận tải. Hiển nhiên là ta phải tự hối và phải tìm cách thu phục lại những căn bản tài sản nước nhà... Nhiều người Việt-Nam nhằm đến những sở lớn kia đã nêu ý « quốc hữu hóa tất cả các doanh nghiệp ngoại quốc tư quyền ». Nhưng có chắc việc quốc hữu hóa kia tăng gia hoa lợi chăng ? Ai cũng thừa hiểu cần phải có vốn liếng, có giám đốc kỹ thuật, có những giám thị lương thiện thì các doanh nghiệp kia mới có lợi nhiều. Cân nhắc mọi bề, có lẽ nên thừa nhận cho vốn ngoại quốc ấy, rồi đòi họ phải chia các hoa lợi cho công bình. Chữ công bình ở đây, nghĩa là phần lợi ta phải đòi

lại, một đàng phải sinh ích cho nước nhà, và đàng khác không tổn hại đến doanh nghiệp phát triển.

Kèm theo việc trục xuất ngoại quốc... còn hô hào chính sách chia đất ruộng. Đây, ta cũng phải hành động một cách hiệu nghiệm... Muốn làm nước giầu thêm, ta phải cực lực và đại nông canh tác đất nước, và dùng những phương kế hợp lý và công hiệu nhất. Thiết tưởng không gì bằng thực hiện ở khắp nước một chế độ tạm gọi là « trung điền chủ ».

Miền Bắc ngay từ xưa đã thực hiện chế độ « tiểu điền chủ ». Quyền thừa tự đã phân tán ruộng đất. Ta nên chế chỉ sự chia vụn này vì nó cản trở sự tiến phát tài sản ông cha, và làm cho các sản thổ kém giá trị.

Miền Nam thì áp dụng chính sách « đại điền chủ ». Ta đã từng thấy nhiều nhà tư bản mưu dụng bất công cho vay nặng lãi để khuếch trương tài sản. Ta nên vãn hồi những thửa đất chiếm đoạt ấy. Những tài sản « tịch thu » ngày nay đã quá nhiều nên các đại điền chủ không thể cày cấy hết. Ta nên dự phòng và ủng hộ các trung và tiểu điền chủ : họ thường phải nhượng tư sản để bồi thường những món nợ quá nặng lãi.

Còn để khuếch trương những tài sản tổ quốc, chính phủ đã sáng tác một chương trình đủ tính cách xã hội, kinh tế và tài chính. Thi hành chương trình đó, ta có thể nâng dần nhiều người từ bậc tá điền đến bậc điền chủ...

b) GIAO DỊCH

Thực hiện chế độ tư sản cho công bình chỉ là một bước đầu tiên trên đường kinh tế thịnh đạt. Ta đã bàn về những đặc tính của sự hợp nhất quốc gia. Về nhiều phương diện,

nền kinh tế Việt-Nam khó hợp nhất. Ta phải tìm cách thắng, vượt những trở ngại thiên nhiên có thể ly tán tinh thần đoàn kết của dân ta.

Theo đường thẳng, nước ta kéo dài trên 12.000 cây số. Vậy để thu ngắn khoảng cách giữa ba miền trong nước, để bù lại các gián đoạn do non sông cách trở gây nên, ta phải mở mang và kiến thiết sự giao thông cho dễ dàng và nhanh chóng. Ta phải hết sức hành động cho việc giao đổi sản phẩm được thuận tiện.

***Đường thủy*. –** Về đường thủy, nước ta gặp nhiều điều kiện thuận lợi cho sự giao thông. Một bề, ta có thể dùng ghe mành, và khi gặp gió, cuộc hành trình từ Hải Phòng vào Saigon chỉ tốn có hai ba tuần. Ấy là chưa kể tàu thủy chạy bằng máy. Đàng khác, ở hai trung châu Bắc và Nam, nhờ hai con sông Hồng Hà và Cửu Long, các ngành sông ngòi, miền trong vẫn có thể thông thương với các thành phố xuất cảng nhập cảng. Ta chỉ cần kiến thiết và chăm nom các sông ngòi đó, phát triển đường giao thông rất tiện lợi ấy, cho sự buôn bán địa phương thuận tiện hơn. Ở một vài miền, vì sông ngòi quá nhiều, nên khó mở mang đường xá, phải bắc cầu cống nhiều. Cho nên ta có thể nói rằng : Đường thủy tiện lợi nhất cho sự buôn bán địa phương thịnh dạt.

***Đường bộ*. –** Có người vấn nạn : Cha ông ta thuở xưa có biết đâu đến đường xe hơi, xe lửa, xe cộ nhanh chóng. Thế mà các người cũng được sống đầy đủ, thanh nhàn. Mở đường khai ngòi làm gì cho tốn của, chiếm đất ?

Ai để ý một chút sẽ thấy ngay cái nông cạn của câu vấn

nạn ấy ? Đứng trước đoàn người gánh đồ từ sáng sớm lên chợ, bán cả gánh để kiếm vài đồng mua vật thực cần thiết, tối về nhà mệt nhọc lại không lời lãi gì, ta phải công nhận rằng : đó là phí công và hao thì giờ. Nguồn thịnh lợi của nền kinh tế nước ta buộc ta phải mở mang đường giao thông và các phương thế chuyên chở các sản phẩm.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, đã thấy thực hiện một công trình khả quan về đường xe hơi, cách riêng con đường thiên lý số một, từ cửa Nam Quan cho đến biên giới nước Xiêm, đi ngang qua các thành phố lớn Hà Nội, Huế, Saigon. Ta cần phải kiến thiết và phát triển lại cho các hạng xe có thể chạy được : xe hạng nặng chuyên môn vận tải, cũng như xe hạng nhẹ cho khách du lịch. Từ đường chính này sẽ chạy ra những đường phụ tùy theo ích lợi chung, dẫn tới các hải cảng quốc tế, tới miền khai khẩn... Đường xe lửa cũng phải theo kiểu mẫu đó...

***Hàng Không và Vô Tuyến Điện*.** – Ngoài cách chuyên chở hàng hóa, lại còn cần những phương thế giao thông nhẹ nhàng để chuyên chở hành khách cho mau chóng, và những phương pháp giao đổi ý tưởng thuận lợi. Đó là máy bay và vô tuyến điện. Hai cơ quan này đã được phổ thông. Đó là hai cơ quan trọng hệ. Hơn nữa, việc xa cách giữa Bắc và Nam phát sinh những mâu thuẫn trong ngôn ngữ và ý tưởng tối hại cho sự thống nhất của dân tộc. Vô tuyến điện và tuyến điện gánh một trách nhiệm nặng nề về phương diện đó. Nếu phát minh này đã đem lại một lực lượng vô đối cho những nước mà địa giới tự nhiên duy nhất, huống chi trong địa thế nước nhà. Ta cần có nhiều chuyên môn trong phạm vi này.

***Việt-Nam bang giao*. –** Nhờ vị trí địa dư, nước Việt-Nam lại giữ một địa vị đặc biệt trong việc giao thông quốc tế. Trên mặt địa cầu, nước Việt-Nam đứng làm trung gian giữa Âu Á Mỹ Châu. Trong luc địa Á Châu, xét về phía đông, nước Việt-Nam là bao lơn hướng thẳng sang Phi Luật Tân, Nam Dương, Mã Lai ; về phía tây, thương cảng Hải Phòng và Saigon liên thông cả một nội địa rộng lớn ; còn về phương diện bắc tây nam, nước ta là trung gian giữa Trung Hoa và Ấn Độ. Vị trí nước nhà, đối với quốc dân, là một nguồn lợi vô tận, đối với « bang giao quốc tế », là một tiếng gọi nhập vào liên Âu Mỹ. Hơn thế nữa, nước Việt-Nam ta có đủ mọi thuận tiện làm trung tâm điểm các cuộc giao thông quốc tế.

***Hàng Không Quốc Tế*. –** Về phương diện hàng không quốc tế, nước Việt-Nam ta có thể dựng làm ký cảng rất tiện cho những đường hàng không Nam Á và Âu Mỹ. Cửa Hàn về phương diện binh bị ; Hải Phòng về phương diện hành khách, nằm ngay trên hành trình chính thức vài đường hàng không quốc tế, và mong chờ một tiền đồ trên cuộc giao thông Tàu Mỹ Âu.

***Hàng Hải Quốc Tế*. –** Hàng hải quốc tế cũng cần Việt-Nam cống hiến những ký cảng và những bến thông qua, giữa các liên bang, nhất là về việc chở hàng qua Tàu.

Những thương cảng đường giao thông địa phương hiện nay chiếm vị trí và dùng cơ khí tạm đủ cho ghe mành và tàu nhỏ đi lại. Còn về ký cảng đường quốc tế thì sao ? Vì triều đình Minh Mệnh và Tự Đức đã thi hành chính sách « bế môn tỏa cảng », ta đã đến chỗ 80 năm mất nước. Trước những nhu cầu giao thông quốc tế, ta không thể nào đòi « bài ngoại

» nữa, ta phải mở rộng cửa bể. Rồi vì bờ biển Việt-Nam chịu gió khơi thổi, nên ta phải có một hệ thống vọng đăng tinh xảo.

***Hải Đăng*. –** Miền duyên hải Việt-Nam ta có nhiều chỗ không vững chãi mấy, lại còn hay bị sóng bão đe dọa. Trong thời kỳ Pháp thuộc, người Pháp đã thiết lập dọc bờ biển những ngọn hải đăng để dẫn dắt và bảo toàn tàu bè. Hiện giờ có 60 hải đăng chiếu sáng ra khơi. Trong đó 8 cái xa tới 30 dặm ; và 10 chiếc khác chiếu sáng tới 10 dặm. Đó là một khẩn thiết. Vì địa vị Việt-Nam ta muốn chiếm, vì sứ mệnh trong trường quốc tế Việt-Nam ta phải chu tất, duyên hải Việt-Nam ta phải chắc chắn bảo toàn tàu bè ngoại quốc đem đến cho ta những thứ cần của quí, lại giúp ta tiêu thụ và xuất cảng hàng hóa nước nhà. Vì vị trí thủy đạo, ta phải là một nước có duyên hải soi dẫn và dễ dãi hơn các nước khác ở Nam Á.

***Hải cảng Đà Nẵng*. –** Hải cảng Đà Nẵng ở ngay dọc những đường giao thông quốc tế lớn giữa Âu Châu, Á Châu và Mỹ Châu, hiến đủ mọi thuận tiện cho tàu bè dừng đỗ lại, tiếp tế và ký gửi hàng hóa. Nhưng vì không liên thông một vùng nội địa sản xuất và tiêu thụ nhiều, có lẽ Hải cảng Đà Nẵng chỉ có tương lai về phương diện binh bị mà thôi. Đà Nẵng liên đối với các tỉnh thành lớn miền Trung, lại làm trung gian các hải cảng lớn ở năm châu, Từ Thượng Hải đến Đà Nẵng 2330 cây số ; từ Đà Nẵng đến Singapour 2050 cây số ; Từ Bangkok đến Đà Nẵng 1890 cây số ; từ Đà Nẵng đến Hồng Kông 720 cây số ; Từ Hải Phòng đến Đà Nẵng 580 cây số ; từ Đà Nẵng đến Saigon 970 cây số.

Vị trí địa dư còn mang lại cho Đà Nẵng nhiều thuận tiện thật đáng chú ý. Ủy ban coi sóc hải cảng đã gồm tất cả các mối thuận tiện đó như sau này : Tàu bè cặp bến dễ dàng ; tàu bè đậu nghỉ được hoàn toàn vững chắc nhờ có một con đê chặn sóng biển ; có thể dễ dàng lấy nước ngọt cần thiết cho vạc nấu nước máy, than đá có sẵn bên tay ; việc coi sóc rất dễ dàng ; tầm nước đủ sâu, tàu tới không phải qua eo như Hải Phòng hay theo một con sông quanh co như Saigon. Nhưng về phương diện thương giới, Đà Nẵng chỉ liên thông với một tỉnh kỹ nghệ là Quảng Nam, không có nội địa rộng như ở Hải Phòng và Saigon.

***Tương lai Hải Phòng và Saigon*. –** Trái lại, Hải Phòng và Saigon dùng vào việc chuyên chở các hàng hóa cho cả một vùng nội địa rất mở mang trong việc buôn bán. Nhưng chỉ là thương cảng bên bờ sông ! Mà ngày nay kỹ nghệ đóng tàu mỗi ngày mở mang trọng tải, các tàu bè mỗi ngày mỗi tăng lớn lên. Muốn thành quốc tế thương cảng, tầm nước cửa bể phải sâu hơn, lạch vào cảng phải dễ dàng mọi lúc, để tàu bè khỏi phải chờ đợi lâu ngày. Bởi thế, với những phương tiện kể trên, Saigon và Hải Phòng cần phải mở mang thêm. Gần hai thương cảng đó, đều có những nơi có thể làm ngoại cảng chỗ sâu nước, dùng để nhận hàng hóa : vịnh Hạ Long ở ngoài Bắc ; mũi Vũng Tàu ở miền Nam...

Vấn đề kinh tế là một vấn đề bao la và đòi hỏi nhiều chuyên môn, vì vậy, sau khi tìm hiểu, nhận xét vài nét đại cương ; ta hãy đặt hy vọng ở những chuyên gia kinh tế học và những vị hữu trách của nước nhà. Tương lai đang chờ ta, ta hãy nỗ lực làm việc.

CHƯƠNG III : ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ DÂN VIỆT VỚI Ý-THỨC QUỐC-GIA

Nước độc lập, thống nhất và thịnh vượng, tất nhiên quốc dân mới đủ phương tiện mở mang những đặc điểm tâm lý bẩm sinh. Bởi những ảnh hưởng phải hấp thụ lấy vì thời thế hay hoàn cảnh, vì những biến cố thiên nhiên hay xã hội, quốc dân lại đủ sinh khí đồng hóa theo lý tưởng, mà thực hành sứ mệnh « nội thánh ngoại vương » của nhân loại. Kết quả, quốc dân có một nền văn hóa bền vững, bước tới một trình độ văn minh gấm vóc, không những làm thỏa mãn xu hướng, nhu cầu hồn xác của mình, mà lại vươn mình lên một địa vị quốc tế đáng tôn trọng.

Tâm lý con người rộng như trời như bể, mà lại vô cùng bí nhiệm. Nghiên cứu đến ngoại giới, khoa học tân tiến hiện tại có sẵn những phương pháp thực nghiệm truy tầm đến những bí tàng của vũ trụ, hiểu mọi hiện tượng, rồi làm cho biến hóa theo nhu cầu và xu hướng nhân loại. Nghiên cứu đến nội tâm của từng người hay của một dân tộc, ta vẫn bỡ ngỡ ngạc nhiên, như lúc bước vào một thánh đường uy linh, tĩnh mịch. Đời sống nội tâm, có phần tiềm thức sâu rộng không ai truy tầm hết được, mà lại có phần ý thức tự nhiên biểu diễn trong những hành vi cử chỉ, những cuộc đàm đạo thân thiết, hay trong những văn phẩm phản chiếu tâm hồn linh thiêng.

Đời sống ý thức của dân Việt có những yếu tố bẩm sinh, nhưng đặc tính riêng là rất phức tạp, đầy những mâu thuẫn như cuộn tơ vò. Lý do chính là trong suốt bốn ngàn năm lịch

sử, dân Việt thụ hưởng nhiều tôn giáo Âu Á, nhiều trào lưu xã hội cổ kim, nên không tài nào phân rõ được đặc điểm bẩm sinh và đặc tính ngoại hưởng. Song, lược qua những ca dao bình đạm hay những văn phẩm giá trị có lẽ ta sẽ bước tới một quan niệm xác đáng về « quốc hồn Việt-Nam », một nước tuy bé nhỏ nhưng rất tự hào vì được hơn bốn ngàn năm văn hiến. Vậy, ta hãy kính cẩn tìm hiểu tinh hồn của dân Việt, tài năng, tâm trạng, ý thức, định rõ những ảnh hưởng tôn giáo và xã hội.

A. TÀI NĂNG TÂM TRÍ

Quan sát hành vi cử chỉ thì thấy dân Việt ta tư tưởng, tâm tình, hành động có những đặc điểm quan trọng.

1. TRÍ THỨC

Về đàng trí thức, ta không nói được người Việt ta trí tuệ lỗi lạc phi thường. Trí thức tự nhiên có trực giác và lý luận. Trực giác là thể cách trí thức của những người linh cảm. Lý luận là thể cách trí thức của những người nhận xét điều gì thì quyết tìm hiểm, chứng minh, thí nghiệm. Người Việt-Nam ta trực giác nhiều, lý luận ít. Ai cũng ham học. Biết chữ làm thày là một địa vị mà nhiều người mong ước. « Nhất sĩ nhì nông ». Dầu biết rằng « không thày đố mày làm nên », người Việt ta quí thày, nhưng bất cứ cái gì cũng muốn tự học lấy. « Nên ra tay kiếm tay cờ, chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai ». Học chữ, đọc sách thì nhiều ; nghiên cứu đến thực tế thì ít. Học một lần thì nhớ không quên. Ký ức phát đạt. Trí vẽ phục hồi cũng rất nổi. Sáng tạo tài kém. Óc cụ thể nên chẳng ưa

những môn học trừu tượng ; nhưng văn chương, sử ký, nghệ thuật thì ham mê. Lý luận là tìm hiểu lý do thực nghiệm được. Nghiên cứu nguyên lý cao siêu thì cho rằng là không có thực tế, chả có lợi gì cho đời sống thực tại. Tâm trí xiết chặt trong hiện tại, không mấy lo xa. Trong hiện tại, « năm liệu bảy lo ; khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài », biết xoay sở. Không hay ở nín lặng, suy sâu xét kỹ... Vì vậy, người Việt-Nam ta có vẻ sống bồng bột, nông nổi.

Có người nói : Người Việt-Nam thông minh và rất thực tế. Nhưng phải hiểu về đàng trực giác như đã nói trên, chứ không phải theo ý nghĩa Tây Phương về óc thực nghiệm và ý quyết chinh phục ngoại giới, hằng nghĩ ra những giả thuyết tìm hiểu mọi hiện tượng, rồi đem thí nghiệm xem có hiệu quả gì không. Người Việt linh cảm mọi hoàn cảnh, diễn tả hay phê bình trong những câu ca dao xuất khẩu thành văn hay trong những câu đố nên thơ, lúc thì âu yếm, lúc thì cay đắng, tùy theo hoàn cảnh :

« Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ? »

Nhưng :

« Ai ơi đừng lấy học trò
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm ».

2. TÌNH CẢM

Người Việt-Nam ta giầu tình cảm, nhưng thắc mắc nhiều :

« Cái tình là cái chi chi
Dầu chi chi cũng chi chi với tình

Đa tình là dở, đã mắc vào đố gỡ cho ra
Khéo quấy người một cái tinh ma
Trói buộc kẻ hào hoa biết mấy
Đã gọi người nằm thiên cổ dậy
Lại đưa hồn trong lúc ngũ canh đi
Nực cười thay lúc phân kỳ
Trong chẳng nói biết bao nhiêu biệt lệ
Tình huống ấy dẫu bút thần khôn vẽ
Càng tài tình, càng ngốc càng si
Cái tình là cái chi chi ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Dân Việt ta tình cảm với thiên nhiên, cứ để tình trong cảnh ấy, cảnh ấy, cảnh trong tình này. « Lòng buồn cảnh có vui đâu bao giờ ». Đêm thu thanh vắng ; lái chèo xuôi dòng ; mùa gặt hái lúa, ai cũng thả rộng tâm hồn trong những ca hát nhịp nhàng, những tiếng đờn nhị thiết tha. Đêm khuya, tiếng đàn bầu ngân nga ; chiều tà gió mát, tiếng sáo rền xiết, mở đầu cho một thiên tình sử.

« Người thanh tiếng nói cũng thanh
Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu ».

« Lắng nghe lời nói như ru
Chiều xuân đã khiến nét thu ngại ngùng ».

VỊNH SẦU TÌNH

« Sầu ai sầu cả vòng trời
Biết chăng chẳng biết hỏi tình chung
Xuân sầu mang mang tắc thiên địa

Giống ở đâu vô ảnh vô hình
Cứ tò mò quanh quẩn bên mình
Khiến ngẩn ngẩn ngơ ngơ đủ chứng
Hỏi giăng gió, gió giăng hờ hững
Ngắm cỏ hoa, hoa cỏ ngậm ngùi
Gươm đoan sầu thơ trục muộn đủ rồi
Cứ lẽo đẽo vô trung sinh hữu
Dục phá sầu thành tu dụng tửu
Túy tự túy đảo, sầu tự sầu
Rượu với sầu như gió mã ngưu
Trong lai láng biết tránh đâu cho khỏi
Càng tài tử càng nhiều tình ái ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Tình yêu giữa nam và nữ thì dầu đạo Nho nề nếp khiến « nam nữ thọ thọ bất thân », cũng « ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên ». Tuổi xuân tình ái nở như hoa.

« Hỡi anh đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại em than vài lời ».

« Hỏi nàng duyên nợ thế nào ?
Gặp nàng muốn hỏi thấp cao mấy lời
Hỏi nàng đã kết duyên hài
Hay là liễu yếu đợi người văn nhân
Hỏi xa anh lại hỏi gần
Hỏi em phỏng độ đương xuân thể nào
Thấy em là gái má đào
Lòng anh chỉ muốn ra vào kết duyên ».

DUYÊN GẶP GỠ

« Minh quân lương tướng tao phùng dị
Tài tử giai nhân tế ngộ nan
Trai anh hùng gặp gái thuyền quyên
Trong nhất kiến tình duyên như đã
Tỳ Bà hữu hạnh phùng Tư Mã
Quân tử đa tình cánh khả lân
Nỡ mấy người tài tử giai nhân
Duyên chỉ thắm bỗng dần đưa lại
Dẫu nghìn dặm băng sơn quế hải
Đã tình duyên xe lại cũng nên gần
Liễu hoa vừa gặp chúa xuân
Châu Trần này có Châu Trần nào hơn
Anh hùng hà xứ bất giang sơn ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Tình nghĩa tri âm sâu sắc tuyệt vời. Ở với nhau sung sướng biết bao :

« Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng ».

Từ Hải nói với Thúy Kiều :

« Một lời đã biết đến ta
Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau ».

Cảnh ly biệt lại ưu sầu vô tả :

« Kẻ về người ở bồi hồi thay lúc phân kỳ
Khéo quấy người hai chữ tình si
Lửa ly biệt bằng bằng không lúc nguội
Bát ngát trăm đường bối rối
Biệt thời dung dị kiến thời nan

Trót đa mang khúc hát cung đàn
Nên dan díu mối tình chưa dứt
Xá nghĩ xa xôi nghìn dặm đất
Tiếc công đeo đẳng mấy năm trời
Khi ra vào tiếng nói giọng cười
Một ngày cũng là người tri kỷ
Sao nỡ để kẻ vui người tẻ
Gánh tương tư riêng nặng bề bề
Thương thay người ở đôi quê
Nẻo đi thời nhớ nẻo về thời thương
Tính sao cho vẹn trăm đường ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Thành ra nhớ tri âm :

« Diếu diếu sơn nhan viễn
Uông uông thủy sắc thâm
Từ nước non mang lấy nợ minh cầm
Hồn hồ điệp dập dình năm trống thỏ
Thơ rằng : an ngọc gương tinh soi vạn cổ
Đình trầm lửa kiếp nấu ba sinh
Cúc thu phong phảng phất giắt bên mành
Đàn tất suất u ơ vò khúc nhự
Loan phòng đã thấu tình chăng chửa ?
Nợ để riêng ai thẹn tuyết sương
Đầu sông Tương cuối sông Tương
Đường gang tất xa nhau chừng mấy lối
Thơ buổi rượu luống qua trời sớm tối
Bức cung thương dường phảng phất bên tai
Tương tư kia cũng nực cười ».

(Nguyễn-Công-Trứ)

Tình cảm không tài nào hãm lại được, dầu chậm biến đến đâu ; nó không sâu mà dễ lên cực điểm. Yêu thì yêu không bờ bến. Ghét thì mạnh như gió trên rừng. Tình cảm âm ỷ trong lòng như lửa giữa đống tro tàn. Bùng nổ thì mạnh vô cùng.

3. HÀNH ĐỘNG

Hành động là thực hành trong đời sống những sáng kiến của tâm trí. Hành động tự nhiên theo sát trí vẽ. Óc sáng tác nhiều thì hành động cứ làm cho đời đổi mới. Óc phục hồi thì hành động chỉ mô phỏng những sự mắt thấy tai nghe, chỉ đòi hỏi một kiểu mẫu đem họa lại. Người Việt-Nam ta sáng tác còn ít, mô phỏng đại tài. Thấy cái gì hay ở người thì học đòi bắt chước. Thấy cảnh đẹp thiên nhiên thì tuyệt bút họa lại trong những bức tranh trau chuốc, tinh tao ; hay tả lại trong những văn phẩm nên thơ. Tập nghề thì đòi có thày làm trước, mình làm sau. Nghệ thuật Việt-Nam ta, thường gọi là « Quốc Hoa », đều mô phỏng theo Trung Quốc hay Tây Phương, nhưng nghệ sĩ thật là một tài tử.

Hành động lại có tư cách xuất lực, không quản gì khó khăn, lâu giờ, mệt nhọc, công lao, cứ một miền bền chí cho đến lúc thành công. Người Việt-Nam ta xuất lực hành động phấn khởi. Vì óc mô phỏng thì có tính cách hiếu đại, thường bắt đầu bằng những cái mà đối với người khác là kết liễu, là hoa quả. Những việc gì đòi nhiều thì giờ mới hoàn thành thì người Việt ta chẳng ưa mấy. Nhiều khi người Việt-Nam ta hành động lại khuyết điểm ở chỗ cầu danh ham lợi. Thường

bất cứ trong phạm vi nào, ta cũng muốn có công danh.

ĐƯỜNG CÔNG DANH

« Cùng đạt có riêng chi mệnh số
Hành tàng nào hẹn với văn chương
Đường công danh sau trước cũng là thường
Con tạo hóa phải rằng ghen ghét mãi
Duyên ngư thủy còn dành cơ hội lại
Quyết tang bồng cho phỉ chí trượng phu
Trong trần ai ai kém ai đâu ?
Tài bộ thế, khoa danh ở lại có
Thơ rằng : Độc thư thiên bất phụ
Hữu chí sự cánh thành
Giang sơn đành có cậy trong mình
Mà vội mỉa anh hùng chi bấy nhẽ
Đã sinh ra ở trong phù thế
Nợ trần ai đành cũng tính xong
Nhắn lời nói với non sông
Giang sơn hầu dễ anh hùng mấy ai
Thanh vân trông đó mà coi ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Làm việc kiệt sức, rủi ro, phải kéo dài lâu năm, mới có hoa lợi, thì thật chẳng mấy ai để ý. Xảy có ai hành động mới lạ thì lập tức bị mọi người công kích hay phê phán, nếu có kết quả thì sẽ được noi theo…

VINH NHỤC

« Đương còn khổ nhục lắm người khinh
Vốn hễ làm người nhục có vinh

Vận đỏ ghe người cho muối cá
Hồi đen lắm kẻ xóc xương kình
Đại nhân bao quản lời chênh lệch
Quân tử khôn từ chốn đá đanh
Thôi hãy đợi thời bình trị đã
Gặp thời vỗ cánh sẽ ra danh ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Người Việt-Nam ta thường hiểu hành động trong hai phạm vi văn võ, chẳng mấy khi để ý đến công nghệ. « Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo ».

VỊNH VĂN VÕ

« Đoái xem văn võ cả hai hàng
Bên văn sang, bên võ cũng sang
Dù tía võng xanh văn đủng đỉnh
Gươm vàng thẻ bạc võ nghênh ngang
Văn dìu cánh phượng yêu trăm họ
Võ thét oai hùm dẹp bốn phương
Gặp hội thái bình văn trước võ
Võ đâu dám sánh khách văn chương ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

B. TÂM TRẠNG CÁ NHÂN

Những tâm tưởng con người ôm ấp trong lòng ngày qua tháng lại thụ hưởng cảnh vực thiên nhiên xã hội, thì kết tinh nên tâm trạng của từng người.

1. TÂM LÝ NAM GIỚI

Trung tâm điểm tâm lý của nam giới Việt-Nam ta là một ý chí anh hào :

« Thông minh nhất nam tử
Yêu vì thiên hạ kỳ
Trót sinh ra thì phải có chi chi
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu
Đố kỵ sá chi con tạo
Nợ tang bồng quyết trả cho xong
Đã xông pha bút trận thì gắng gỏi kiếm cung
Làm cho rõ tu mi nam tử
Trong vũ trụ đã đành phận sự
Phải có danh mà đối với núi sông
Đi không chẳng lẽ về không ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Hễ nước nào có nền văn hóa vững bền, tất đã có một quan niệm xác đáng về con người. Nước Trung Hoa có quan niệm con người Nhân Nghĩa. Nước Ấn Độ căn cứ vào quan niệm Chân Tâm. Nước Pháp được xây dựng trên nền tảng con người Chính Trực Duy Lý. Anh Mỹ thì là con người Mã Thượng Tự Lập. Việt-Nam ta từ ngàn xưa đề cao quan niệm Anh Hào. Quan niệm ấy được biểu diễn, hoặc trong những câu ca dao bình đạm, hoặc trong những văn phẩm trứ danh.

Ca dao thì :

« Làm trai quyết chí tu thân
Công danh chớ vội nợ nần chớ lo
Khi lên trời giúp công cho
Làm trai năm liệu bảy lo mới hào

Trời sinh trời chẳng phụ nào
Phong vân gặp hội anh hào ra tay ».

Trong Truyện Kiều thì :

« Đường đường một đấng anh hào
Còn quyền hơn sức lược thao gồm tài
... ...
Giang hồ quen thú vẫy vùng
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo ».

Tính anh hào là một thái độ anh dũng, vị tha, luật lệ căn bản là trung hiếu. Trong Truyện Kiều đã có câu, mà ta có thể nói được là khẩu hiệu của anh hào :

« Trên vì nước dưới vì nhà
Một là đắc hiếu hai là đắc trung ».

Nguyễn-Công-Trứ « giải nghĩa » anh hào rằng :

« Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái
Cái công danh là cái nợ nần
Nặng nề thay đôi chữ « quân thân »
Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ
Cũng rắp điền viên vui thú vị
Chót đem thân thế hẹn tang bồng
Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung
Hết hai chữ trung trinh báo quốc
Một mình để vì dân vì nước
Túi kinh luân từ trước đến nghìn sau
Hơn nhau một tiếng công hầu ».

Lý tưởng anh hào rất « nặng nề ». Chỉ có những người «

cứng mới đứng đầu gió », chỉ có những người thượng chí mới gánh được phận sự anh hùng :

« Vũ trụ chức phận nội
Đấng trượng phu một túi kinh luân
Thượng vị đức, hạ vị dân
Sắp hai chữ « quân thân » mà gánh vác
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất
Không công danh thời nát với cỏ cây
Chí tang bồng hồ thỉ dạ nào khuây
Phải hăm hở ra tài kinh tế
Người thế giả nợ đời là thế
Của đồng lần thiên hạ tiêu chung
Riêng nhau hai chữ anh hùng ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Ca dao cũng nhận rằng :

« Ở đời muôn sự của chung
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ».

Chỉ có những người nào cố gắng suốt đời mới vươn mình lên được địa vị anh hùng. Ta có thể hiểu hai chữ anh hào đồng ý nghĩa với hai chữ anh hùng, về những đức tính cao thượng mà con người phải tập cho có rồi bày tỏ trong đời sống. Nếu có khác thì khác trong phạm vi văn võ, « Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo ». Một người anh hào, cũng như một người anh hùng, thừa biết rằng « Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông ». Tiểu nhân thì cầu vui ham lợi. Quân tử thì muốn có công danh :

« Thành sự do thiên lý

Gánh kiền khôn ai chẳng anh hùng
Sách có câu cùng đạt biến thông
Lại có kẻ dập dìu danh với lợi
Hữu chí công danh tài bất lụy
Sở lai bồng thỉ hựu hà phương
Dễ mấy ai thôi giốc đồng lương
Mà người thế đã đem nhau vật sắc
Lòng khanh tướng xưa nay mày mặt
Cũng lắm phen nhục nhục vinh vinh
Mới hay thiên địa đa tình ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Lê Lợi thấy non nước gặp nguy biến thì nhắc lại cho nam nhi lý tưởng anh hào trong mấy câu đáng ghi nhớ « Làm trai sinh ở trên đời phải cứu nạn lớn lập nghiệp to, lưu tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người ».

Ca dao nói :

« Dù ai nói đông nói tây
Thì ta cũng vững như cây trên rừng
Dù ai nói ngả nói nghiêng
Thì ta cũng vững như kiềng ba chân ».

Về trí tuệ, người anh hào phải thông minh ; không những phải biết chữ, văn chương, tập đức nhân hiếu trung, mà lại, dầu hoàn cảnh thế nào, cũng phải biết liệu, lúc thì náu mình, lúc thì xuất đầu lộ diện.

Biết chữ văn chương, không những học trong sách :

« Vũ trụ giai ngô phận sự
Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn

Chí tang bồng hẹn với giang sơn
Đường trung hiếu chữ quân thân là gánh vác
Thi rằng : Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông
Nợ sách đèn đem nghiên bút giả xong
Cầu xe ngựa lúc đi về mới tỏ ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Mà lại học với cả thiên nhiên :

« Đi cho biết đó biết đây
ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn ».

« Ngâm cùng giăng gió vài câu kiểng
Tính với giang sơn mấy chuyện đời
Thú gì hơn nữa thú ăn chơi
Chí giầu khó sang hèn là phận cả
Đủ lếu láo với người thiên hạ
Tính đã quen đài các bấy lâu
Đàn một cung, cờ một cuộc, thơ một túi, rượu một bầu
Khi đắc chí ngao du, ờ cũng phải
Thơ rằng : Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại
Tứ nhập phong vân biển thái trung
Hỏi giang sơn mấy kẻ anh hùng
Tri ngã giả, bất tri ngã giả
Người có biết ta hay thì chớ
Chẳng biết ta ta vẫn là ta
Linh khâm bảo hợp thái hòa
Sạch không trần lụy ấy là thần tiên
Ngang tàng lạc ngã tính thiên ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Trọn đạo nhân hiếu trung, người anh hào mới đem trí khôn hoài bão gánh vác non sông :

« Có trung hiếu nên đứng trong trời đất
Không công danh thời nát với cỏ cây
Chí tang bồng hồ thỉ dạ nào khuây
Phải hăm hở ra tài kinh tế ».
(Nguyễn-Công-Trứ)

Người anh hào lại có trí thông minh để khôn khéo dùng mọi hoàn cảnh thuận hay bất tiện hầu đạt tới lý tưởng :

« Giang hồ quen thú vẫy vùng » (Nguyễn-Du)

Hay là : « Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài »

Hay là : « Làm trai năm liệu bảy lo mới hào »

Đấng anh hào trí thông minh mà lòng vị tha :

« Anh hùng tiếng đã gọi rằng
Giữa đường thấy sự bất bằng mà tha ».

« Đã sinh cùng giống cùng nòi
Cùng trong đất nước là người đồng thân
Phải xem ruột thịt cho gần
Phải thương phải xót quây quần lấy nhau
Phúc cùng hưởng họa cùng đau
Một gan một ruột ghi sâu chữ đồng
May ra trời có chiều lòng
Đời đời để giống Lạc Hồng này cho ».

« Thức lâu mới biết đêm dài
ở lâu mới biết rằng người có nhân
Làm người cư xử có nhân

Đi đâu cũng giữ được phần hẳn hoi ».

« Lươn ngắn lại chê trạch dài
Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm
Xin ai trước hãy xét mình
Chớ khoe là giỏi vội khinh người hèn ».

Trong bài « người hùng thế hệ », Kiên Giang tả lòng anh hào thiết tha của người Việt-Nam ta :

« Tuổi hai mươi lòng hai mươi
Là bông lúa mới là trời bình minh
Vì sao sáng chiếu mắt long lanh
Ý sống lên mầu mái tóc xanh
Ngõ hẻm xóm nghèo đầy bóng tối
Với ta vẫn đẹp chứa chan tình
Một thân hình đẹp nhưng không đẹp
Nếu thiếu tâm hồn thiếu trái tim
Nào khác phường túi cơm giá áo
Cuôc đời ngưng đọng giữa bùn đen
Người hùng không phải bằng gươm súng
Xây dựng nền đời bằng máu xương
Sáng tạo bằng tim bằng não tủy
Cuộc đời vẫn đẹp vẫn lên hương
Bắp thịt dù cần eo dáng đẹp
Song già vẫn thắng tuổi hai mươi
Trên đường ta hát bài yêu sống
Tiếng hát rung rinh cả một trời
Người hùng thế hệ : người trai Việt
Không chỉ hùng bằng xác thịt thôi
Bằng cả tâm hồn và khối óc

Người hùng thế hệ Việt-Nam ơi ! »

Nhưng chí anh hào đặc biệt nhất là ưa hoạt động. Một người anh hào chân chính thì ưa hoạt động vì một mục đích cao thượng và rộng lớn, vì « đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông ». Danh gì ? « Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi ». Bởi thế, đứng trước sự chết, người anh hào cũng không ngại, « Sống là gửi, thác là về, phận ấy mỏng mà danh ấy thọ ». Chết một cách tầm thường để người ta dựng cho một bia đá là chết uổng, không phải là chết anh hào, vì « trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ ». Bởi thế mà người anh hào vốn tính tự lập.

Phan Chu Trinh khuyên đồng bào :

« Đồng bào yêu quí chớ bạo động
Bạo động là chết uổng
Chớ mong người
Mong người là ngu… ».

Ca dao cũng có câu :

« Nên ra tay kiếm tay cờ
Chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai ».

2. TÂM LÝ NỮ GIỚI

Lịch sử Việt-Nam đã ghi tên những người nữ hào, thi đua với nam nhi chống đỡ non sông, giải phóng nước nhà. Bên cạnh Lý thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ… có Nhị Trưng Vương, Triệu Ẩu, Lê Chân, Cô Giang, Cô Bắc… kết hàng ngũ chống thù.

Nào là vì thù nhà :

« Vì chồng nên phải gắng công
Nào ai da sắt xương đồng chi đây ».

Nào là kháng chiến hào hùng cứu nước :

« Ru con con ngủ cho lành
Mẹ đi gánh nước rửa bành ông voi
Muốn coi lên núi mà coi
Coi bà Quản Tượng cỡi voi bằng vàng ».

Trải qua các ca dao, ta cũng thấy tinh thần nữ hào tranh đấu « trên vì nước dưới vì nhà », là tinh thần chung của phụ nữ Việt-Nam ta. Trong tâm hồn phụ nữ Việt-Nam, ý chí đấu tranh hòa nhịp với tình cảm thân mến, khó lòng một sớm một chiều dứt khoát được.

Một thi sĩ vô danh tả phút chia ly bi đát và cao quí đó :

« Từ nan khôn chối lệnh quân vương
Ròi rõi thêm đau nỗi đoạn trường
Khúm núm khán đài ngoài bệ ngọc
Thẹn thùng ra mặt trước nhà vàng
Mặt hoa dười dượi chiều đeo tuyết
Mày liễu rầu rầu dáng ủ sương
Hang thẳm phen này xuân nỡ phụ
Lòng quỳ khôn biết ngóng về dương ».

Điểm ấy hiển nhiên trong tâm hồn phụ nữ lập gia đình, ru con, làm việc.

Nghĩa đôi bạn :

« Anh ơi phải lính thì đi

Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em ».

Hay là :

« Lầm than bao quản muối dưa
Anh đi anh liệu chen đua với đời
Lính vua lính chúa lính làng
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra
Giá vua bắt lính đàn bà
Để em đi đỡ anh và bốn năm
Bởi vua bắt lính đàn ông
Tiền lưng gạo bị sắm trong nhà này ».

Niềm mong ước mạnh nhất đã được Nguyễn-Bính diễn tả trong bài thơ :

VƯỜN CHÈ

« Sáng trăng chia nửa vườn chè
Hai gian nhà nhỏ đi về có nhau
Vì tằm tôi phải chạy dâu
Vì chồng tôi phải qua cầu đắng cay
Chồng tôi thi đỗ khoa này
Bõ công ăn học từ ngày lấy tôi
Kẻo không rồi chúng bạn cười
Rằng : tôi nhan sắc nên người say sưa
Tôi hằng khuyên sớm như trưa
Anh chưa thi đỗ thì chưa động phòng
Mộ quan là sáu trăm đồng
Chắt chiu tháng tháng cho chồng đi thi
Chồng tôi cưỡi ngựa vinh quy
Hai bên có lính hầu đi dẹp đường

Tôi ra đón tận gốc bàng
Chồng tôi xuống ngựa cả làng ra xem
Đêm nay mới thật là đêm
Ai đem trăng trải lên trên vườn chè ».

Dạy con, người mẹ cũng nhắc đến :

« Dặn con con có nghe cho
Lấy người quân tử đói no cũng đành ».

Mà lại, không quên nhắc :

« Mong con đến tuổi lập thân
Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng ».

Trong đời sống, người phụ nữ lại quyết tự lập :

« Tháng giêng lúa mới chia vè
Tháng tư lúa đã đỏ hoe đầy đồng
Chị em ơi sắp gánh sắp gồng
Đòn càn tay hái ta cùng ra đi
Khó nghèo cấy mướn gặt thuê
Lấy công đổi của chớ hề lụy ai ».

Hay là :

« Khuyên ai chớ quản nhọc nhằn
Cầy sâu cuốc bẫm chăn tằm ta lo
Bao giờ độc lập tự do
Cả nhà ta mới cơm no áo lành ».

Đó là phác họa tinh thần tranh đấu anh hào của phụ nữ Việt-Nam ta, là dòng máu quật khởi lưu truyền, là khả năng tiến bộ trước cuộc diện mới…

« Chẳng sá gì đâu kiếp má hồng

Ra tay nghĩa cả giúp non sông
Một lòng ái quốc người dân Việt
Không thẹn nữ nhi giống lạc hồng
Lăn lóc gió sương chẳng ngại ngùng
Đạn tên rào rạt chớ hề run
Lòng son can đảm vì non nước
Mới đáng cháu con bực triệu Trưng ».
(Hồ-Quốc-Tuy)

Nhưng tìm hiểu tâm lý nữ giới Vệt-Nam đàng nào cũng phải đặt trung tâm điểm ở tình cảm. Đặc tính căn bản được biểu diễn trong một câu thơ đầy ý nghĩa của Cung Oán « nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình ». Nghĩ mình phải sống trong khuôn cảnh gia đình phụ hệ, tôn nam khinh nữ, thì thương hại nỗi mình :

« Phận gái mười hai bến nước
Bến trong thì nhờ bến dơ phải chịu ».

Nguyễn Bính nói lên bi kịch ấy với những nỗi lòng đau xót đượm u buồn tuyệt vọng :

« Hôm qua mưa gió đầy trời
Trong hồn chị có một người đi qua
Em về thương lấy mẹ già
Đừng trông mong chị nữa mà uổng công
Chị giờ sống cũng như không
Coi như chị đã sang sông đắm đò ».

Rút lui trong nội tâm, thầm nghĩ mình tuổi còn xuân, duyên sắc còn đặm đà, tâm hồn trinh tuyết, thì tự an ủi và đầy hi vọng :

« Trúc xinh trúc mọc bờ ao
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh
Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh ».

Lược qua các ca dao bình đạm ám tả tâm hồn dân quê thì thấy tâm hồn cô gái Việt thản nhiên đua đẹp khoe sang với hoa sen, cây liễu…

« Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh »
(Nguyễn Du)

Tâm hồn nữ giới đa tình đa cảm. Trải qua những thay đổi nội thân hay ngoại giới, thay cho tìm giải pháp thì cứ lo xa, tìm thông cảm. Bề ngoài thì lo duyên sắc, bề trong thì lo đức hạnh. Dầu chân tay nhanh nhẹn làm việc, tâm trí như « nguyệt gác mơ mộng » không biết tương lai độc thân hay đôi bạn ra sao…

Phụ nữ Việt-Nam duyên sắc thản nhiên. Mái tóc, thân hình, dáng đi, đôi mắt, nụ cười quí hơn nữ trang, môi son, má hồng của Tây phương.

Duyên là một mối lo :

« Duyên sao cắc cớ hỡi duyên
Cầm gương gương tối cầm vàng vàng phai ».

« Ánh đào kiểm đâm bòng não chúng
Khóe thu ba rợn sóng khuynh thành
Bóng gương lấp ló trong mành
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa ».

Duyên như kiếp phù dung, như hoa sớm nở tối tàn, càng

lo hơn nữa :

« Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên di sớm về trưa một mình ».

Tuổi kết duyên đã đến, thay cho tìm hiểu phận sự, thì tìm mãn nguyện :

« Duyên tôi đã lỡ, tôi trách tơ hồng sao khéo trêu ngươi
Ôi thày mẹ ơi cấm đoán con chi ».

Vì thế nên tự ái nhiều :

« Cưới em trăm tấm gấm đào
Một trăm hòn ngọc hâm tám ông sao trên trời
Tráp tròn dẫn đủ trăm đôi
Ống thuốc bằng bạc ống vôi bằng vàng
Sắm xe tứ mã đem sang
Để quan viên họ nhà nàng đưa dâu
Ba trăm nón Nghệ đội đầu
Mỗi người một cái quạt tàu xinh xinh
Anh về sắm nhiễu Nghi Đình
May chăn cho rộng ta mình đắp chung
Cưới em chín chĩnh mật ong
Mười cót xôi trắng mười nong xôi vò
Cưới em tám vạn trâu bò
Bảy vạn dê lợn chín vò rượu tăm
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm
Răng nanh thằng cuội râu cằm thiên lôi
Gan ruồi mỡ muỗi cho tươi
Xin chàng chín chục con giơi góa chồng
Thách thế mới thỏa trong lòng

Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chân ».

Nhưng đức hạnh hơn duyên :

« Làm gái đức hạnh là câu sửa mình »
(Nguyễn-Đình-Chiểu)

« Bài thơ ba chữ rành rành
Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình
Chữ trung dành để phần cha,
Chữ hiếu phần mẹ, đôi ta chữ tình ».

Đối với cha mẹ, thì :

« Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con ».

Đối với anh chị em trong nhà thì vì nghĩa khúc ruột liền nên chị ngã em nâng :

« Yêu nhau như thể tay chân
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy ».

Đối với nam giới, dầu biết « làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta trêu », nhưng cũng biết đề phòng, giữ nết na đức hạnh :

« Miếng trầu ăn nặng bằng chì
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn ».

Bởi thế, phụ nữ Việt rất tự trọng :

« Thân chị như cánh hoa sen
Em như bèo bọt chẳng chen được vào ».

« Chúng chị là con gái chung vang
Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời ».

Nghĩ đến tương lai, thay cho cố gắng chuẩn bị, thì gieo mình theo số, may rủi thế nào cũng cam chịu :

« Thuyền mạnh về lái gái mạnh về chồng
Không chồng ai dễ sống chi lâu
Ngồi trong cửa sổ chạm rồng
Chăn loan gối phượng không chồng cũng hư ».

Hay là :

« Không nghe anh tan cửa hại nhà
Nghe anh hai bảy mười ba cực lòng ».

« Cực lòng em phải theo anh
Như rau lang chấm muối chứ ngon lành chi đâu.
Trót yêu nhau lỡ dĩ rồi
Qua sông cùng lội lên đèo cùng lên ».

Bởi thế mà nghĩ đến tương lai đôi bạn thì thắc mắc lo âu :

« Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai
Em ngồi cành trúc em tựa cành mai
Đông đào tây liễu biết lấy ai bạn cùng ».

Đã trót yêu ai rồi, lại băn khoăn không hiểu người yêu có thật lòng mến lại không :

« Thân em như đóa hoa rơi
Phải chăng chàng thật là người yêu hoa ».

Ngày xuất giá càng gần đến thì càng lo, không biết gặp được người xứng hay không :

« Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ

Biết đâu trong đục mà chờ
Hương thơm hết tuyết nương nhờ vào ai ? ».

Biết số phận của mình trong tay người ta, nhớ lời mẹ khuyên thì phân rõ bạn trai có người tốt mà lại cũng có người phàm :

« Thân em như giếng giữa đàng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân ».

May mà gặp người tốt thì sống « dồi dào » ; rủi mà vào tay người phàm thì khổ tâm bao nhiêu :

« Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào vườn cấm hạt ra ngoài đồng ».

Phụ nữ Việt-Nam ta thường nhắm mắt đánh liều để tự ý cha mẹ muốn đặt đâu thì con ngồi đó, coi ái tình như một món ăn tinh thần rất bổ. Trai gái gặp nhau trong công việc đồng áng, truyện trò thân mật nhiều khi lại yêu nhau, nhưng thường lỡ làng duyên phận, vì cha mẹ lo liệu cho con gái lấy chồng, không để ý đến ý muốn lòng yêu của con gái mình, nên phụ nữ thường oán trách cha mẹ, đôi khi cách cay đắng :

« Mẹ em tham thúng xôi dền
Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng
Mẹ em tham thúng bánh chưng
Tham con lợn để em lưng chịu đòn ».

Hay là :

« Mẹ em tham thúng xôi dền
Tham con lợn béo tham tiền cảnh Hưng

Em đã bảo mẹ rằng đừng
Mẹ hấm mẹ hứ mẹ bưng ngay vào
Bây giờ chồng thấp vợ cao
Như đôi đũa lệch so sao cho đều ».

Lại trách cha vì thành kiến « nữ sinh ngoại tộc » mà không quan tâm gì đến con gái, dầu con gái có lẽ đã giúp đỡ cha mẹ hơn cả con trai :

« Tua rua đã mọc ngang đầu
Sao em ở mãi làm giầu cho cha
Giầu thì chia bẩy chia ba
Thân em phận gái được là bao nhiêu ? »

Thấy con trai được nâng niu kính nể, con gái lại bị bỏ lãng khinh thường, thì ta thán :

« Bốn con ngồi bốn chân gường
Mẹ ơi mẹ hỡi mẹ thương con nào
Mẹ thương con bé mẹ thay
Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam »

Gặp phải mẹ chồng ác nghiệt thì tự an ủi :

« Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết
Nàng dâu có nết nàng dâu còn ».

Gặp phải chồng hư thì cắn răng chịu đựng :

« Chồng em nó chẳng ra gì
Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang
Nói ra xấu thiếp hổ chàng
Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà
Nói đây có chị em nhà

Còn năm ba cân thúng với một vài cân bông
Em bán đi trả nợ cho chồng
Còn ăn hết nhịn cho hả lòng chồng con
Đắng cay em ngậm quả bồ hòn ».

Vì vậy, tâm hồn xao xuyến ưu sầu, trải qua tuổi dậy thì thì thật không biết nên ở độc thân hay kết nghĩa đôi bạn hơn.

Ca dao thì nói :

« Cô kia nước lọ cơm niêu
Chồng con chẳng có nằm liều nuôi thân
Chồng con là cái nợ nần
Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mầm ».

Cung Oán cũng có câu :

« Cái gương nhân sự chiền chiền
Liệu thân này với cơ thuyền phải nao ».

Huỳnh-Mẫn-Đạt tuyệt bút diễn tả cảnh tâm lý này :

« Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền
Tỉnh giấc cao đường lúc ngửa nghiêng
Mượn chiếc thuyền tình qua biển ái
Đưa con sóng sắc đến rừng thuyền
Trông gương trí tuệ lau lòng tục
Lần chuỗi bồ đề kết trái duyên
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn
Dầu chưa nên phật cũng nên tiên ».

Cao dao lại nói :

« Yêu nhau chẳng lấy được nhau
Mài dao đánh kéo cạo đầu đi tu ».

Đến tuổi dậy thì, đa số thiếu nữ ngần ngại trước những sự rủi ro kèm theo đời sống đôi bạn, thì mơ đến cảnh chùa yên ổn tĩnh mịch, hay cảnh bí nhiệm siêu nhiên của tu viện ; nhưng mẫu hướng rất mạnh nên chẳng mấy ai thắng vượt :

« Nghĩ rằng chị em đều đã có chồng rồi
Sao tôi chưa có đứng ngồi vân vi
Ối thày mẹ ôi cấm đoán con chi
Mười lăm mười tám sao chẳng cho đi lấy chồng
Ối ông trời ôi, sao ông ở không công ? ».

Ta hãy nghe người con gái bày tỏ ý muốn :

« Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng
Không bằng kinh sử một vài pho ».

Hoặc :

« Gươm trời chỉ để tay phàm tuốt
Búa nguyệt sao cho đứa tục mài ».

Hoặc :

« Chẳng tham ruộng cả ao liền
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ ».

Hoặc :

« Đôi bên bác mẹ cùng già
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông ».

Sống trong mơ mộng là thế, nhưng tỉnh thức với thực tế thì sao ?

« Muôn nghìn chớ lấy học trò
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm ».

Vì vậy, lại ao ước nông phu :

« Một chạp vớ được anh đồ dài lưng
Anh ăn rồi anh lại nằm
Làm cho thiếp phải quanh năm lo phiền
Chẳng thà lấy chú lực điền
Gạo bồ lúa giống còn phiền nỗi chi ».

Một đặc điểm tâm lý của phụ nữ Việt-Nam là ưa làm việc. Suốt năm họ làm lụng, cày cấy, buôn bán, tính toán bòn chắt, cố gây cơ sở cho gia đình. Hai bài ca dao sau đây bày tỏ tính tình riêng của nam nữ giới Việt-Nam ta.

Phương diện người nam :

« Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè
Tháng tư đong đậu nấu chè
Ăn tết Đoan Ngọ trở về tháng năm
Tháng sáu buôn nhãn bán trăm
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân
Tháng tám chơi đèn kéo quân
Trở về tháng chín chung chân buôn hồng
Tháng mười buôn thóc bán bông
Tháng một tháng chạp nên công hoàn toàn ».

Phương diện người nữ :

« Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng giêng trồng đậu tháng hai trồng cà
Tháng ba cày vỡ ruộng ra
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng
Ai ơi cùng vợ cùng chồng

Chồng cày vợ cấy trong lòng vui thay
Tháng năm gặt hái đã xong
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy
Năm nong đầy em xay em giã
Trấu ủ phân, cám bã nuôi heo
Sang năm lúa tốt tiền nhiều
Em đem đóng thuế đóng sưu cho chồng
Đói no có thiếp có chàng
Còn hơn chung đỉnh giầu sang một mình ».

Cô gái Việt từ nhỏ đến lớn đêm ngày nai lưng ra làm việc đầu tắt mặt tối, cả đến cận kỳ sinh đẻ hay đau ốm khá nặng, chỉ mong « lúa tốt bời bời nhà đủ người no » :

« Cái quần nâu non
Cái áo nâu non
Trên đầu cái nón con con
Dầu sương giãi nắng há còn ngại chi
May ra mưa nắng phải thì
Chiêm mùa rủng rỉnh kém gì phong lưu ».

Họ là người bạn đường, luôn luôn đứng ra động viên người chồng cố gắng làm lụng, khắc phục gian khổ để tăng thêm nguồn lợi mới « bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu ». Nguồn tin tưởng ngày mùa càng mãnh liệt, họ càng nóng nảy thúc giục mọi người thi nhau làm lụng :

« Mặt trời tang tảng rạng đông
Chàng ơi trở dậy ra đồng kẻo trưa
Phận hèn bao quản nắng mưa
Cày sâu bừa kỹ được mùa có phen ».

Vì quá kham khổ, lo lắng từng giờ từng phút một, tinh thần kinh nghiệm và thực tiễn đã khéo giác ngộ. Bao nhiêu đức tính chăm chỉ, khôn ngoan, hoạt động, tinh tế... đều nung nấu sâu đậm trong tâm thần và càng ngày càng khai triển thêm mãi.

Nào là cần cù :

« Cảm thương con gái dường bao
Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bèo ».

Nào là chiêm nghiệm :

« Đàn bà thì phải nuôi heo
Thời vận đang nghèo nuôi chẳng đặng trâu ».

Nào là nén chịu gian khổ :

« Nhác trông sao Đẩu về đông
Chị em ra sức cho xong ruộng này ».

Nào là hiếu để :

« Em thì đi cấy ruộng bông
Anh đi cắt lúa để chung một nhà
Đem về phụng dưỡng mẹ cha
Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền ».

Trước cuộc thử thách gian khổ thì rất cứng rắn :

« Giời hè lắm trận mưa rào
Gặt sớm phơi sớm liệu sao cho vừa
Khuyên em chớ ngại nắng mưa
Của chồng công vợ bao giờ quên nhau ».

Do đó, tinh thần hữu dụng được phụ nữ Việt-Nam ta áp

dụng vào mọi sự vật, mọi sản phẩm thiên nhiên, dù trường hợp gay cấn nào. Người phụ nữ Việt-Nam ta luôn luôn là tinh thần phấn khởi mạnh mẽ của người chồng...

C. Ý THỨC ĐOÀN THỂ

Dưới nhan đề « ý thức đoàn thể », đáng lẽ ta phải nói rộng ra về cả các đoàn thể nhân tạo, như nghiệp đoàn, hợp tác xã ; nhưng ở đây, ta chỉ tìm hiểu về các đoàn thể thiên tạo, tức là gia đình và quốc gia.

Những đoàn thể nhân tạo thì mục đích là đoàn tụ một số người lại với nhau để thực hành một công việc lớn về mỹ nghệ, văn hóa, thương mại, canh nông, chính trị... Cũng có những đoàn thể được lập ra để bênh vực quyền lợi của một giới nào, như nghiệp đoàn chẳng hạn.

Những đoàn thể thiên tạo thì thật sự chỉ có hai, gia đình và quốc gia, mục đích là nâng cao địa vi sinh hoạt của con người. Gia đình thì sinh dưỡng và giáo dục con người, không những cho thành thân mà lại cho thành nhân nữa. Quốc gia thì có mục đích gây lợi chung cho toàn dân, kết tinh nên bởi những hoàn cảnh an hòa và thịnh đạt cần cho dân chúng sống đầy đủ và hạnh phúc.

Những đoàn thể nhân tạo thì đã có ở Việt-Nam từ lâu. Thường gọi là Phường, là Ty. Đời Minh Mệnh, những hội bách nghệ, gọi là Cuộc, có trách nhiệm riêng với nhà nước. Sự thường, công xưởng là một gia đình hay cả một xóm. Thợ thuyền đi rong kiếm việc cũng có họp từng đoàn, trên có thợ cả, dưới có thợ bạn. Mỗi năm họp một vài lần, cử một người

làm Trưởng Phường hay Cai Ty. Mục đích là giữ bí mật nhà nghề, giữ vững tình đồng nghiệp, bảo vệ quyền lợi và thông cảm sự vui buồn của các hội viên...

Về những đoàn thể thiên tạo, gia đình và quốc gia, ta phải tìm hiểu hơi dài, vì là hai cột trụ chống đỡ nhà Việt-Nam.

Quốc gia Việt-Nam đã được hơn 4.000 năm lịch sử. Thật là một vinh dự tuyệt đối của dân ta. Nhưng dân Việt có ý thức quốc gia từ bao giờ ?

Theo những nhà khảo cổ, như ông Finot chẳng hạn, thì kể từ nguyên thủy cho đến cuộc chiến thắng của hai chị em Bà Trưng, dân Việt thật sự chỉ là một bộ lạc, hay nói đúng hơn, một thị tộc còn ở dưới chế độ mẫu hệ.

Thời thượng cổ, việc sản xuất chưa phát triển, nên người ta chỉ lưu đảng giang hồ, săn bắn, chài lưới, chăn nuôi mới có miếng ăn. Đàn ông sống giữa rừng hay ngoài biển, đàn bà ở nhà hái lượm, cày cấy, chăn nuôi, chế tạo đồ che thân, tìm ra nghề tầm lang. Sinh con thì con biết mẹ nhưng không biết cha. Thành ra, trong gia đình cũng như trong bộ lạc, địa vị đàn bà trọng yếu nhất. Con cái lấy họ mẹ, được mẹ dạy dỗ săn sóc cho thành thân. Dưới chế độ mẫu hệ, bất cứ việc gì cũng liên lạc về đàn bà hết. Lịch sử Việt-Nam còn giữ vết tích vẻ vang đời sống dưới chế độ mẫu hệ. Hội Đậu An ở làng Đậu An tỉnh Hưng Yên ; oai quyền bà Trưng, bà Triệu, cũng là những tang chứng rõ rệt chế độ mẫu hệ ở nước ta đã có lúc triệt để duy trì.

Song bắt đầu từ lúc bộ lạc hay thị tộc tìm được những

miền đồng bằng phì nhiêu, khai khẩn đất đai, dùng đồ sắt mà cày bừa, bộ lạc giang hồ trở nên bộ lạc định cư. Đàn ông vốn khỏe mạnh hơn đàn bà. Họ phải gánh lấy việc phòng thủ lãnh thổ, mở mang cơ nghiệp, thành ra địa vị đàn ông tự nhiên cao lên. Chế độ phụ hệ xuất hiện. Ở nước ta, chế độ phụ hệ có lẽ bắt đầu thực hiện từ lúc Lạc Việt chiếm được miền trung châu Bắc Việt. Nhưng sau khi nước Âu Lạc sát nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà thì lại bị nội thuộc làm châu quận nước Trung Hoa. Vì thế sử chỉ nói xuất hiện rõ rệt trong lịch sử Việt-Nam sau cuộc chiến thắng của hai Bà Trưng. Dạo ấy, xã hội Việt-Nam là xã hội phong kiến, bị ảnh hưởng chế độ phong kiến nước Tàu. Dân chúng chỉ biết lãnh chúa, chứ không biết Lạc Vương là ai. Ý thức quốc gia có lẽ phát nguyên với cuộc kháng chiến và vận động độc lập của Lý Nam Đế, rồi chờ đến cuộc chiến tranh báo phục của Ngô Quyền mới xuất hiện rõ rệt với một thế lực mãnh liệt. Trong thời kỳ Bắc thuộc, quan niệm quốc gia của dân ta càng ngày càng mô phỏng theo quan niệm quốc gia nước Tàu. Đến khi dân Việt vùng vẫy thoát ly cuộc Bắc thuộc thì quốc gia Việt-Nam biên tên trong sử sách với một tổ chức xã hội là tác phẩm của đạo tam cương ngũ thường bên Tàu. Từ đó, khuôn nề nếp xã hội được duy trì triệt để. Vấn đề cải cách xã hội Việt-Nam phải chờ đến thế kỷ XX, lúc nước ta sa vào tay bảo hộ của người Pháp. Trong ngót một thế kỷ, nước Việt-Nam ta, nội tâm vẫn là của Á Đông, nhưng ngoại thể hóa theo các nước Âu Mỹ. Đã dành lại quyền độc lập rồi, sứ mệnh chung của dân Việt là thực hành lý tưởng, dung hoà trong đời sống ý thức, lý tưởng nội thánh ngoại vương, tri hành hợp nhất, theo « đề nghị »

sáng suốt của ông Nguyễn-Đăng-Thục trong sách « Triết Học Đông Phương ».

Về nội thánh, dân Việt chỉ cần phục hồi lý tưởng xưa kia, cứu cánh là nhân nghĩa, phương pháp cho nam giới là tam cương ngũ thường, nữ giới là tam tòng tứ đức, hiểu theo một ý nghĩa mới là lấy đạo nghĩa làm câu sửa mình. Tỉ dụ, thay cho nói vua là cương cho dân, cha là cương cho con, chồng là cương cho vợ, thì hiểu nghĩa vua dân làm cương cho cả những người có chính quyền, cho cả dân, nghĩa đôi bạn làm cương cho cả vợ cả chồng, nghĩa cha mẹ con cái làm cương cho cả kẻ làm cha mẹ hay con cái, nghĩa huynh đệ làm cương cho các anh chị em trong nhà. Hiểu như vậy, thuyết tam tòng của nữ giới không còn hạ giá người phụ nữ nữa, một là đàn bà đàn ông cùng một phẩm cách với nhau, luật chung là đạo nghĩa, đức tính riêng, đối với đàn ông là ngũ thường, đối với đàn bà là tứ đức, nghĩa là bên nào bên ấy cùng trọn phận sự theo đạo nghĩa chỉ dạy. Ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Tứ đức là công, dung, ngôn, hạnh.

Nguyễn-Trãi làm hai bài thơ rất đáng ghi nhớ :

VỢ KHUYÊN CHỒNG

« Vợ chồng ta tơ hồng vấn vít
Nhân duyên này bà nguyệt khéo se
Trình anh : thân thiếp vụng về
Yêu thì nên tốt chớ nề ngu si
Quản bao lỗi nọ lầm kia
Chiều thanh vẻ quí dám bì được đâu
Thiếp vâng lời dạy trước sau

Nguyện xem then khóa giữ hầu áo khăn
Trước là thờ phượng song thân
Sớm thăm tối viếng ân cần đỡ anh
Bốn phương chàng hãy kinh doanh
Giùi mài kinh sử tập tành cung tên
Công danh mong đợi ơn trên
Còn trong trần lụy hãy xin dấu mầu
Gửi trình dễ dám khuyên đâu
Sắc phòng thương thận, rượu bầu thương tâm
Thiếp xin chàng chớ đam dâm
Những nơi cờ bạc chớ ham làm gì
Thế gian lắm kẻ điên mê
Áo quần lam lũ người thì như ma
Thiếp xin chàng lánh cho xa
Một niềm trung hiếu để mà lập thân
Bấy lâu những đợi long vân
Đào thơ liễu yếu gửi thân anh hùng
Xưa nay gái đội ơn chồng
Hiển vinh bõ lúc cơm sung cháo dền
Ơn trời công đã được đền
Chàng nên quan cả, thiếp nên hầu bà ».

BỔN PHẬN CON GÁI

« Phận con gái ở cùng cha mẹ
Lòng phải chăm học khéo học khôn
Một mai xuất giá hồi môn
Phận bồ liễu giá trong như ngọc
Khéo là khéo bánh trong bánh lọc

Lại ngoan nghề dệt vóc may mền
Khôn là khôn lẽ phải đường tin
Lại trọn đạo nâng khăn sửa túi
Khôn chẳng tưởng mưu lừa chước dối
Khéo chẳng khoe vẻ lịch chiều trai
Xưa nay hầu dễ mấy người
Miệng khôn tay khéo cho ai được nhờ
Phận làm gái này lời giáo khuyến
Lắng tai nghe cổ truyện mới nên
Hãy xem xưa những bực dâu hiền
Kiêm tứ đức dung công ngôn hạnh
Công là đủ mùi sôi thức bánh
Nhiệm nhặt thay đường chỉ mũi kim
Dung là nét mặt ngọc trang nghiêm
Không tha thướt không chiều lơi lả
Ngôn là dạy trình thưa vâng dạ
Hạnh là đường ngay thảo kính tin
Xưa nay mấy kẻ dâu hiền
Dung công ngôn hạnh là tiên phàm trần
Phận con gái ở nhà thi lễ
Lắng tai nghe truyện kể tam cương
Dẫu ái ân cùng chiếu cùng giường
Đạo chồng sánh quân thần chi đạo
Làm tôi con chỉ trung chỉ hiếu
Làm dâu thì chỉ kính mới nên
Chớ khoe khoang mình bạc mình tiền
Đừng đỏng đảnh cậy khôn cậy khéo… »

Đem đạo nghĩa áp dụng vào xã hội Việt-Nam, thì ta thấy

có hai phạm vi thực hiện gia đình và xã hội. Gia đình xưa nay lại có hai bậc : Nha, là tiểu gia đình, gồm vợ chồng cha mẹ con cái ; và Tộc, là đại gia đình, bao quát những người cùng một ông tổ sinh ra, bất cứ là sống còn hay chết về. Quốc gia cũng phân chia ra làm hai bậc : Tiểu quốc gia và đại tổ quốc.

Theo quan niệm quốc gia các dân nước Á Đông, tổ quốc họp lại mọi công dân để cung cấp cho gia đình mọi nhu cầu vật chất và tinh thần. Gia đình được quốc gia ủng hộ lại tận tâm vào việc giáo dục con cái cho xứng vị con người. Con cái được rèn luyện trong gia đình thì đến tuổi trưởng thành họ biết trọn đạo hiếu trung nên đem sức trả ơn cha mẹ và tổ quốc. Thật là một quan niệm thực tế và tốt đẹp.

Đặc điểm chung của gia đình và quốc gia Việt-Nam là một chế độ chuyên chế, vượt qua địa vị riêng của từng cá nhân.

Theo quan niệm Á Đông, con người có một phẩm cách cao siêu, mà không cứ gì địa vị xã hội, ai cũng phải gắng sức phục hưng lại trong mình, dưới ảnh hưởng của một gia đình nội ấm ngoại êm, trong khuôn cảnh xã hội thịnh đạt và an hòa. Phẩm cách con người, đối với từng người, ở chữ Nhân ; đối với gia đình, ở chữ Hiếu ; đối với quốc gia, ở chữ Trung : Tu thân, tề gia, trị quốc. Chế độ chuyên chế, mà ta nhận thực là đặc điểm gia đình và xã hội Á Đông, không phải là chế độ độc đoán của một người quyền trên đối với những người quyền dưới ; một là chế độ chuyên chế của một lý tưởng, ai cũng phải theo đuổi và đạt tới trong đời sống, dưới quyền chỉ huy của những người tài đức lỗi lạc, chịu trách nhiệm gia đình và quốc gia.

- Ý nghĩa chữ Nhân là phẩm cách chung của loài người, mà mọi cá nhân phải cảm thức rồi làm nảy nở ra trong mình. Nhân trong người như hột trong trái cây. Nó nảy nở những nhân đức làm cho con người, nam hay nữ, sống cân xứng với phẩm cách của mình. Những ai may mà « thành nhân » gọi là những người quân tử theo đạo Nho, anh hào theo tâm lý riêng của dân Việt ta. Trái lại, những người thành thân nhưng nhân cách chưa nảy nở ra, chỉ sống mê vui, cầu danh, ham lợi, thường gọi là tiểu nhân hay người phàm.

- Chữ Hiếu không những buộc con cái phải biết ơn công cha nghĩa mẹ, mà lại buộc chung cả cha mẹ con cháu đối với chủng tộc, ai cũng phải duy trì và mở mang cho đáng gọi là Nhân. Vì đạo Hiếu, mà « chàng nên quan cả, thiếp nên hầu bà ». Vì đạo Hiếu mà cha mẹ có phận sự dạy con cái, và đạo làm con là thờ mẹ kính cha.

- Chữ Trung cũng không phải chỉ chỉ phận sự thường dân đối với chính quyền mà thôi đâu ; một còn chỉ phận sự dân quân chính đối với cả thiên mệnh, ai nấy cũng phải tòng phục trong mọi hành động quốc gia, dưới quyền chỉ huy của nhà cầm quyền tài đức lỗi lạc, xưa gọi là thiên tử.

- Thiên mệnh là nguyên nhân và cứu cánh của quốc gia. Nếu mọi việc nội ngoại được xếp đặt theo đúng mệnh trời thì quốc gia mới có thế lực. Vậy đức vua là hiện thân của thiên mệnh. Vua được tôn lên chức vị thiên tử để thực hiện thiên mệnh trong nước. Danh vua là húy. Nhắc đến tên vua thì phải đài lên một chữ. Nơi vua ở là cung cấm hay cấm thành. Vua ra ngoài cung điện thì nhân dân phải tránh mặt, nhà hai

bên đường phải đóng cửa, nhỡ gặp vua thì phải phủ phục xuống bên đường. Phàm cái gì trong nước, đất ruộng tiền của, đều là thuộc vua cả. Vua có cả quyền sinh sát đối với mọi cá nhân. Về mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, vua có quyền tuyệt đối. Chỉ có đời vua Trần Nhân Tôn mới thấy hội phụ lão để hỏi ý kiến về việc đánh quân Nguyên. Mọi hành vi cử chỉ của vua đều là « thần thánh ». Vua chỉ thưa lại với trời, không ai can gián được. Bắt đầu từ triều Lý mới có đặt quan can gián để can vua khi thấy vua làm bậy.

Để giúp vua trong việc trị dân, có các quan. Nào là các quan tại triều là những người giúp đỡ vua mà đảm đương quốc chính. Nào là các quan ngoại chức (tỉnh, phủ, huyện, châu) là những người thay mặt vua để cai trị nhân dân. Bởi thế, các quan cũng như vua, có đặc quyền xứng đáng với tư cách phụ mẫu chi dân. Phạm đến danh dự hay sinh mệnh của quan là tội nặng ; mưu hại quan từ ngũ phẩm trở lên là một tội ác. Các quan phải thưa lại với vua về mọi hành vi cử chỉ của mình. Các quan ít khi liên lạc trực tiếp với nhân dân. Khi nào có việc gì phải can thiệp đến thì các quan tiếp xúc với xã thôn. Xã thôn là một đơn vị có quyền bất khả xâm phạm. Cho nên ta có câu tục ngữ « phép vua thua lệ làng ».

Tổ chức như vậy thật lắm điều hay. Nhưng ai lại không thấy rõ địa vị nhân dân đối với địa vị vua quan cách xa một vực một trời. Chỉ có vua quan mới có phẩm cách đặc biệt trong xã hội. Dân là tôi vua nên phải phụng sự. Nhận mình thấp kém thì ai lại dám xuất hạnh. Nhiều khi bị vua quan áp chế, dân sợ mắc tội với người trên, sợ phạm đến mệnh trời, nên cũng đành chịu.

- Chủng tộc là căn nguyên mọi tổ chức gia đình. Gia đình chỉ có một của quí là chủng tộc. Có lẽ cả việc tế tự tổ tiên đều quy về mục đích duy trì chủng tộc. Theo nguyên lý ấy, gia trưởng có phẩm chức và quyền uy tuyệt đối. Gia trưởng có quyền sở hữu và quản lý tài sản. Vợ con phải làm lụng cho gia trưởng chứ không ai được dinh lợi về phần riêng. Đối với vợ con, gia trưởng lại toàn quyền bắt đi làm thuê hay đem bán đi cũng được (ngày nay việc này không còn xảy ra nữa). Cuộc hôn nhân của con cái thuộc quyền quyết định của gia trưởng…

Vì một mình gia trưởng có trách nhiệm với tổ tiên về truyền nòi giống theo Khổng Giáo, đàn ông mới cao quí, đàn bà lại thấp kém. Nam tôn nữ ty. Đàn bà lúc nào cũng phải tùy thuộc đàn ông. Trong gia đình, đàn bà phải giữ tam tòng tứ đức. Phận sự đàn bà đối với chủng tộc là sinh con cho gia trưởng. Nhỡ ra không có con hay chỉ có con gái, thì hoặc phải tìm vợ lẽ cho gia trưởng, hoặc phải để mặc cho gia trưởng tùy ý chọn vợ hai. Giáo dục con cái là việc của thày giáo, nên đàn bà không phải học chữ. Với tam tòng, đàn bà sẽ giữ tứ đức : công dung ngôn hạnh. Địa vị con cái lại thấp kém hơn nữa. Con cái là vật sở hữu của cha. Cha là cương của con, cũng như vua là cương của dân. Quyền uy của cha đối với con cũng tuyệt đối mà con không có chút quyền gì. Đối với con, cha phải nghiêm ; đối với cha, con phải hiếu. Cha sống thì lấy lễ mà thờ, cha chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế. Đứng tuổi muốn kết hôn thì do cha mẹ lo liệu cho… Theo luân lý và tôn giáo, con trai vốn quí hơn con gái ; mà gia đình chỉ hy vọng vào con trai, nhất là con trưởng, để gìn giữ cơ

nghiệp và lưu truyền gia thống. Không có con trai thì con gái mới thêm giá trị (vô nam dụng nữ) và quyền thừa tự.

Thế đủ rõ trong gia đình và xã hội Việt-Nam ta, phẩm cách cá nhân bị phế bỏ, còn giá trị chủng tộc được nâng cao cực điểm. Gia đình và xã hội Việt-Nam ta là một khuôn nề nếp hoàn bị. Trong gia đình, địa vị, quyền lợi, phẩm cách, phận sự đều định đoạt theo nguyên nhân kể trên, là duy trì chủng tộc… Ngoài xã hội, chức quyền trên dưới cũng xếp đặt theo mệnh trời…

1. GIA ĐÌNH

Trong gia đình, khuôn nề nếp chặt chẽ được triệt để duy trì.

Tiểu gia đình. **–** Kiểu nhà Việt-Nam đã định từ ngàn xưa. Trước khi làm nhà phải mời thày địa lý định phương hướng và chọn ngày để thượng lương. Hướng nam quan hệ lắm. « Lấy vợ hiền lành, làm nhà hướng nam ». Trong nhà, gian giữa dành cho bàn thờ tổ tiên. Mặt sau thường không khi nào có cửa sổ. Vì nhà ít cửa sổ nên có vẻ tĩnh mịch và bí nhiệm. Cửa chính phải lo làm sao cho khỏi người ngoài nhìn thẳng vào. Nên ít khi có đường đắp thẳng vào nhà. Chỗ thì có đền miếu ở trước nhà, chỗ thì có bể, chỗ thì có mành che cửa. Trước bàn thờ có phòng tiếp khách. Gian hai bên dành cho người trong nhà ăn ở. Đàn bà con gái lại ở nhà dưới hay nhà ngang. Bếp là một cái nhà nhỏ đàng sau.

Tiểu gia đình gồm vợ chồng cha mẹ con cái. Theo nguyên lý nói trên, gia trưởng là một vị gia trưởng chuyên chế, vợ

phải phục tòng, con cái phải hiếu thảo phụng sự. Địa vị người vợ rất thấp kém, suốt đời phải thuộc về đàn ông. Đối với chồng, vợ phải cung cấp mọi sự cần : cơm ăn, áo mặc ; phải dọn nhà, gánh vác các việc nặng nề… Khi nhà có khách, đàn bà ở dưới bếp pha nước, không được ra mặt…

Lễ hôn nhân cũng được định đoạt tỉ mỉ. Lễ nạp thái, là sau khi mối lái đã cho hai họ biết sự ưng ý rồi thì nhà trai đem lễ mọn hay một con chim nhạn đến nhà gái để nhận lời hỏi nơi ấy, gọi là lễ dạm. Lễ vấn danh, là lễ nhà trai chọn ngày tốt nhờ mai nhân đem trầu cau rượu hỏi tên tuổi ngày sinh tháng đẻ của người con gái. Lễ nạp cát, là lễ cáo trước bàn thờ tổ tiên cho biết việc đôi tuổi đã hợp và sẽ thành hôn phối. Lễ nạp lệ, hay còn gọi là nạp trưng, là lễ dâng đồ sính lễ cho nhà gái tức là lễ hỏi chính thức. Lễ thỉnh kỳ, là nhà trai xin nhà gái ngày giờ rước dâu. Lễ thân nghênh hay vu quy, là lễ họ nhà trai mang lễ vật trang sức áo quần tới nhà gái để rước dâu về, ấy là lễ cưới.

Xảy có tang trong gia đình thì cũng phải theo đúng tang lễ đã đặt trước. Tang phục thì có năm bậc. Lễ tang là cốt để tỏ lòng thương xót với người chết, nhưng phải theo những nghi tiết nghiêm mật, không mấy biểu lộ tình cảm tự nhiên. Khóc tự nhiên là do sự rung động của lòng thương xót, nhưng trong lễ tang thì phải theo phép.

Xem qua vài điều thì thấy rằng về đạo hiếu, người Việt-Nam ta rất kính nghiêm, nhưng vì nghi tiết phiền toái và câu nệ quá thành ra như không mấy chân tình. Sự kế thừa cũng có hai thứ : thừa tôn thống, dành cho con trưởng hưởng lấy để tiếp tục việc tế tự tổ tiên ; và thừa di sản.

***Đại gia đình.* –** Đại gia đình tức là họ. Đại gia đình gồm mọi người cùng một ông tổ sinh ra, bất cứ còn sống hay chết về. Họ ngoại gồm những người thân thích theo họ người mẹ. Họ nội gồm những người thân thích theo họ người cha. Có chi trưởng và chi thứ. Nhưng đặc tính riêng của gia tộc vẫn là cách tiếp xúc giữa họ nội họ ngoại, kẻ sống còn và kẻ chết về. Về việc tế tự, các ngày giỗ, lễ tết, đều có những nghi tiết mà ai cũng phải tuân giữ.

***Tinh thần gia thất cao cả tuyệt vời*. –** Tâm tưởng căn bản là tôn quí chủng tộc tổ tiên đã truyền lại cho con cháu, nên đáng được con cháu duy trì và vĩnh truyền tôn thống. Kẻ sống còn biết ơn tiền nhân đã chết về. Một tang chứng rõ ràng chỉ sự giữ tinh thần gia thất nguyên vẹn là những việc tế tự tổ chức theo mùa, ngày giỗ, lễ cưới, tết Nguyên Đán… gây dịp cho con cháu kính nhớ tổ tiên. Mục đích chính là biết ơn sinh thành. Mục đích tùy là cấp đủ sự cần cho tiền nhân. Người Việt ta thường tin rằng Tiền nhân đã chết về. Phần xác điêu tàn nên không cần đồ ăn, đồ uống, đồ mặc nữa. Phách là phần khí, bay lên không, hòa lẫn với mây nước. Nhưng vong hồn sống bất diệt, phải được con cháu kính nhớ, biết ơn mới yên ổn và hạnh phúc được. Vì thế, phải thờ người chết như thờ người sống, « sự tử như sự sinh ».

- Bởi thế, nhà nào cũng tổ chức như một thâm cung uy nghiêm. Gian giữa có bàn thờ, dành để thờ tổ tiên ông bà. Trên bàn thờ, tượng trưng sự hiện hữu vĩnh cửu của tiền nhân, có bài vị, cũng gọi là linh vị, thần vị… Bày tỏ lòng gia đình kính nhớ tiền nhân, trong nhà lại có mùi hương nghi ngút nhắc cho những người sống còn khỏi quên người đã chết

về.

- Quanh năm có những ngày tế tự. Đối với toàn dân là ngày tết ; đối với từng gia đình là những ngày giỗ, ngày kỵ, ngày húy. Gia trưởng chủ trì việc tế tự. Gia trưởng phải liệu hương vàng trầu rượu cỗ bàn để cúng giỗ. Mỗi khi trong nhà có sự vui mừng như lễ cưới, lễ thọ, ăn khao thi đỗ, hay có sự buồn, như lễ tang, lễ chay, cũng phải đặt lễ các tổ tiên.

- Việc tế tự trong gia đình có ảnh hưởng sâu rộng đến quan niệm và đời sống gia đình.

Về quan niệm gia đình, cứu cánh không phải là nâng cao nhân phẩm trong ý thức con người ; một là giao truyền và duy trì nhân chủng đã được tổ tiên lưu chuyển. « Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại ».

Vì gia trưởng (tộc trưởng nếu còn sống) chịu trách nhiệm việc tế tự, nên gia trưởng toàn quyền đến việc truyền nòi giống. Vợ không có con, gia trưởng có quyền lấy vợ bé. Có nơi chính người vợ cả có phận sự tìm vợ bé cho chồng.

« Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì ?
Thưa anh anh giận em chi ?
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho »

Dầu không tránh được những sự bất hòa ghen tuông, cũng phải chịu vậy :

« Tối tối chị giữ mất buồng
Chị cho manh chiếu nằm xuông nhà ngoài
Sáng sáng chị gọi ớ hai

Mau mau trở dậy thái khoai đâm bèo
Vì chưng bác mẹ tôi nghèo
Cho nên tôi phải đâm bèo thái khoai ».

Tất nhiên muốn được chồng yêu, vợ cả vợ bé đua nhau chiều đãi chồng, đàn bà mất cả giá trị :

« Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu
Vợ cả pha nước têm trầu chàng xơi
Vợ hai trải chiếu chia bài
Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong
Vợ tư trải chiếu quạt mùng
Vợ năm thức dậy trong lòng xót xa
Chè thang cháo đậu bưng ra
Chàng xơi một bát kẻo mà công lênh ».

Ác quả là sự ghen tuông :

« Ớt nào là ớt chẳng cay
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng
Vôi nào là vôi chẳng nồng
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen ».

Việc nhân duyên phải nhờ gia trưởng lo liệu và ấn định. Tuy không hẳn là con trai con gái không có quyền yêu đương, « ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên », nhưng con cái bước đến nghĩa đôi bạn thì phải có sự chấp thuận và ấn định của gia trưởng…

Con gái lấy chồng để nhờ chồng. Xu hướng chính là sinh con, nhất là con trai, để thoát khỏi cảnh lỡ làng duyên phận. Vợ có con trai thường được chồng âu yếm, ít khi ruồng bỏ…

Chuẩn bị hôn nhân. **–** Dầu thanh nam thanh nữ Việt-Nam, thụ hưởng đạo Nho xưa « nam nữ thọ thọ bất thân », hay đua theo Tây Phương « nam nữ tự do ái tình », tâm hồn tự nhiên trong trắng, đơn sơ và rất thản nhiên. Truyện trò với nhau, gặp gỡ nhau, trao đổi tâm tình, tâm hồn rất tự trọng, thái độ bề ngoài nết na đức hạnh, khiến ai nấy cũng phải ngạc nhiên ca tụng. Nghiên cứu đến tâm tình thanh nam thanh nữ Việt-Nam lúc dậy thì, yêu nhau…, thiết tưởng nên căn cứ vào ca dao nhiều, và tìm hỏi dân quê thì mới biết đúng sự thật. Chỗ thành thị, thanh niên hoặc còn theo Nho, hoặc đã theo Tây Phương, chẳng mấy ai còn giữ nguyên những thái độ Việt-Nam nguyên thủy.

Ta hãy nhớ lại một vài cảnh tâm tình đối đáp, tranh hơn kém của trai gái đương thì vào giữa đêm trăng. Khi đôi bên đã an vị xong, một cậu trai mạnh dạn đứng lên cất cao giọng hò để mở đầu cho cuộc đua yên tranh tình rất lý thú :

« Hò hò ơi
Nhập sơn cầm hổ dị
Khai khẩu cốc nhân nan
Đây anh mở miệng ngỡ ngàng
Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân
Hò hơ hò ».

Bên nữ phụ họa theo :

« Hò hơ hò
Nhân tham tài tắc tử
Cũng như điểu tham thực tắc vong
Ban sơ ai để rõ lòng

Lửa kia dầu nóng vàng ròng chẳng nao
Hò hơ hò ».

Một chàng đứng lên tiếp :

« Ăn chanh ngồi gốc cây chanh
Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên bông
Khuyên cho đây đó vợ chồng
Đó bế con gái đây bồng con trai
Ơ hò ».

Bên nữ lên giọng biếm nhẽ :

« Ba đồng một chục đàn ông
Ta bỏ vô lồng ta xách ta chơi
Hò ơ hò ».

Dù bên nữ muốn chơi trịch thượng, bên nam cũng bỏ qua để tiếp cuộc hò :

« Bữa nay loan phượng sum vầy
Hò chơi nhân đạo say gầy nhân duyên ».

Bên nữ vẫn kiêu hãnh :

« Thân chị như cánh hoa sen
Em như bèo bọt chẳng chen được nào ».

Lần này bên nam cũng họa theo :

« Lạy trời cho cả mưa rào
Cho sấm cho sét, cho bão to gió lớn
Cho sen chìm xuống cho bèo nổi lên ».

Bên nữ cất giọng :

« Chúng chị là con gái chung vàng

Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời
Chúng chị là hòn đá tảng trên trời
Chúng em chuột nhắt cứ đòi lung lay
Cha đời chuột nhắt chúng bay
Đá tảng rơi xuống thì mày tan xương ».

Bên nam lại dễ dãi hơn :

« Cô kia cứ hát ghẹo trai
Cái mồm méo xệch như quai chèo đò
Đến đây anh nắn lại cho
Ngày mai chèo đò ăn bát cơm thiu ».

Rồi như cao hứng anh tiếp luôn :

« Đi đâu mà chẳng lấy chồng
Người ta lấy hết chổng mông mà gào
Gào rằng đất hỡi trời ơi
Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng
Ông trời ngoảnh cổ lại trông
Mày hay kén chọn ông không cho mày ».

Bên nữ đánh trống lảng :

« Có hát thì hát cho bổng cho cao
Cho gió lọt vào cho chúng chị nghe
Chị còn ngồi võng ngọn tre
Gió đưa cút kít chẳng nghe thấy gì ».

Cuộc tranh luận đối đáp đến đây có phần gây cấn, bên trai :

« Cô kia mà hát đa đoan
Anh cầm con dao lá trúc anh rạch gan cô mày

Ruột non anh cuốn lên cây
Ruột già anh quấn làm giây kéo thuyền
Đôi bên hàng xứ giãn ra
Để tôi đối địch với ba cô này
Được thì ăn đĩa trầu đầy
Thua thì cởi áo trao tay ra về ».

Bên nữ sừng sộ :

« Đối địch thì dịch lại đây
Bên thừng bên trão xem giây nào bền
Nhất bền là giây bồ nâu
Chị còn giật đứt nữa đầu chúng bay
Em ơi chị bảo em này
Nhất mặn là muối nhất cay là gừng
Nhất cao là núi tam từng
Chị còn đạp đổ nữa rằng chúng bay ».

Bên nam lần này chẳng chịu :

« Em ơi anh bảo em này
Trứng chọi với đá có ngày vỡ tay ».

Bên nữ không chịu thua :

« Không thèm ăn chả cá mè
Không thèm nói với một bè trẻ ranh
Không thèm ăn gỏi cá mương
Không thèm nói với một phường ngu si… »

Thường thường khi cuộc hẹn hò đi đến chỗ « nặng lời » như thế, thì một bên sẽ nhượng bộ, rồi giải tán.

Ai lại không biết chuyện Nội Duệ Cầu Lim. Cô gái đang

cấy lúa làm cỏ dưới ruộng, chợt ngẩng đầu lên thấy du khách đi qua, cô liền hát ghẹo :

« Hỡi người đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại em than vài lời ».

Mặc dầu lời hát ghẹo, khách vẫn rảo bước đi. Cô gái ở dưới ruộng vẫn hát theo :

« Đi đâu vội mấy ai ôi
Công việc đã có chị tôi ở nhà ».

Nhưng khách vẫn đi và đã đi xa quá tầm tiếng hát rồi thì cô lại cúi xuống cấy lúa hoặc làm cỏ. Cô vừa làm vừa ca những câu đầy hy vọng :

« Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi cành trúc em tựa cành mai
Đông đào tây liễu biết lấy ai bạn cùng ? »

Những lúc cô hát đó, nếu có chàng trai nào đi qua tất nhiên chàng trai đó phải cảm động vì giọng hát vút cao theo gió, trong như tiếng hạc và đầm ấm như ngọn lửa trời đông. Lẽ tất nhiên là chàng trai đó phải dừng chân để hát lại đôi lời. Nếu chàng trai đó hát đáp, cô gái kia sẽ hát tiếp, có khi cuộc hát kéo dài cho đến buổi hôm :

« Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng
Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau
Tiện đây ăn một miếng trầu
Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là
Xin chàng quá bước về nhà

Trước là trò chuyện sau là nghỉ chân »…

Trong những tờ báo ngày nay, ta cũng thấy cô gái Việt tỏ tâm tình ngây thơ thắm tươi :

« Từ độ anh qua viếng xóm làng
Nhìn mầu áo bạc thếch thời gian
Môi anh thắm nở như hoa nở
Đôi mắt long lanh nét dịu dàng.

Sau bước anh đi nắng chói lòa
Bốn bề nô nức ngát hương hoa
Ruộng nương căng nhựa vùng khai phá
Lớp lớp xây lên vạn mái nhà.

Những lúc anh qua ngõ trúc buồn
Tâm tình bừng sống lại yêu thương
Bao năm hoang lạnh mùa tang khó
Một sớm mai hồng nở bốn phương.

Từ đấy quê hương thắm cuộc đời
Đất màu khoai lúa nở xanh tươi
Chiều lên nắng xuống bên bờ dậu
Thơ thới niềm tin quyện kiếp người.

Em lặng nhìn theo những bước đi
Lòng dâng xao xuyến nói năng gì ?
Yêu anh thắm nở trong đôi mắt
Năm tháng không sờn gót viễn ly.

Em đợi ngày mai anh trở về
Ngày mai đoàn tụ một lòng quê
Em ra trước ngõ chờ anh đến

Trong cánh tay xuân quyện ước thề.

Hỡi anh lính chiến Cộng Hòa ơi
Non nước chờ anh thắm nụ cười
Chim bốn phương về xây tổ mới
Rạt rào nhựa sống tuổi đôi mươi. »
(Bạch-Phượng)

Nhưng, dù thời nào, trai gái đều cẩn thận trong việc kén chọn người bạn đường :

« Chim khôn đậu nóc nhà quan
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng ».

Rồi, hỏi ý kiến cha mẹ :

« Ai về anh dặn câu này
Phượng hoàng chỉ quyết đậu cây ngô đồng
Song le còn chút ngại ngùng
Biết rằng thày mẹ thương cùng cho chăng ? »

Nghĩa vợ chồng. **–** Tuổi thanh xuân đầy tình cảm. Tình cảm hợp lệ thì được gia trưởng chấp thuận, tự nhiên nảy ra tình nghĩa đôi bạn. Nghĩa vợ chồng dưới ảnh hưởng đạo Nho có vẻ nghiêm nghị, trung tâm điểm là trung tín.

Chồng dạy vợ :

« Từ khi em về làm dâu
Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời
Mẹ già khó lắm em ơi
Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha
Nhịn cho nên cửa nên nhà
Nên kèo nên cột nên xà tầm vông

Nhịn cho nên vợ nên chồng
Thì em coi sóc lấy trong cửa nhà
Đi chợ thì chớ ăn quà
Đi chợ thì chớ rề rà ở trưa
Dầu ai bảo đợi bảo chờ
Thì em nói dối con thơ em về… »

Theo giáo dục Đông Phương, vợ chiều theo chồng, bền chí nhẫn nại, sống thác theo chồng, quyết muôn chung nghìn tứ cũng ở với nhau :

« Trót yêu nhau lỡ dĩ rồi
Qua sông cùng lội lên đèo cùng leo ».

Nghĩa vợ chồng rèn luyện trong tâm hồn phụ nữ Việt-Nam một lòng vị tha không bờ bến.

Lúc đau yếu thì :

« Tai em nghe anh đau đầu chưa khá
Nay em băng đồng chi sá
Bẻ một ngọn lá về xông
Ở làm cho phải đạo vợ chồng
Đổ mồ hôi em chấm ngọn gió lòng em che ».

Tạm biệt nhau thì thương nhớ :

« Chàng về cho chóng mà ra
Kẻo em chờ đợi sương sa lạnh lùng ».

Đi mãi chưa về, vợ mỏi mắt trông đợi :

« Bâng khuâng như mất lạng vàng trong tay ».

Nghĩa cha mẹ con cái, anh chị em. – Trong gia đình Việt-Nam ta, việc giáo dục con cái là một việc rất quan trọng,

đòi sự hợp tác thân mật giữa cha mẹ. Cha thì dạy lễ. Mẹ thì dạy nghĩa. Thày giáo nâng đỡ cha mẹ dạy chữ. Mẹ thì rèn luyện tâm tình. Bởi thế đã có câu ca dao :

« Con hư tại mẹ
Cháu hư tại bà ».

Cha dạy lễ, mà lại nhờ sự ủng hộ của thày giáo dạy chữ : « Gia đình là nền tảng của xã hội, cho nên sự giáo dục con cái trong gia đình là một điều rất quan trọng. Song sự giáo dục ấy không phải là giáo dục truyền thụ như ở nhà trường, mà chỉ là một thứ giáo dục kinh nghiệm. Ở trong gia đình, những điều đứa trẻ trông thấy, nghe thấy hàng ngày dần dần tạo thành cho nó những tính tình tập quán, tín ngưỡng và tư tưởng. Nó không cần ai dạy bảo mà lần lần biết những nghĩa vụ của nó đối với cha mẹ, anh em họ hàng và tổ tiên. Nó chỉ nhờ kinh nghiệm mà biết rằng đạo tôn nghiêm nhất của con cái ở trong gia đình là đạo hiếu. Theo luân lý nho giáo của nước ta thì hiếu là đứng đầu trăm nết, tức là cái nghĩa vụ chủ yếu của người ta ». (Đào-Duy-Anh)

Đối với bản thân ta thì đạo hiếu khiến ta phải sửa mình và giữ gìn thân thể, trau dồi tâm hồn để thờ cha mẹ tổ tiên :

« Làm trai quyết chí tu thân
Gái thì đức hạnh là câu sửa mình ».

« Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư ».

« Đẻ con chẳng dạy chẳng răn
Thà rằng nuôi lợn cho ăn lấy lòng ».

Đối với người ngoài, với trên dưới, ta phải có đức trung thứ, cũng là ở trong phạm vi đạo hiếu cả :

« Nhiểu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng ».

« Một câu nhịn chín câu lành ».

« Ở có nhân mười phần chẳng khốn ».

« Làm phúc cũng như làm giầu ».

« Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau ».

Không gì âu yếm tha thiết bằng cảnh mẹ dạy con :

« Dạy con từ thuở còn thơ ».

Các bà mẹ Việt-Nam mong có con :

« Gái có con như bồ hòn có rễ
Gái không con như bè nghể trôi sông ».

« Có võng mà chẳng có con
Có chồng mà chẳng có con mà bồng ».

« Có chồng mà chẳng có con
Khác gì hoa nở trên non một mình ».

Đã có con rồi, người mẹ tận tâm với con đêm ngày. Tâm trí lo âu, chân tay làm việc không ngừng :

« Miệng ru mắt nhỏ hai hàng
Nuôi con càng lớn mẹ càng lo thêm ».

Hằng lo giáo dục con :

« Con ơi mẹ bảo con này

Học buôn học bán cho tày người ta
Con đừng học thói chua ngoa
Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười
Dầu no dầu đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo toan
Phòng khi đóng góp việc làng
Đồng tiền bát gạo sửa sang cho chồng
Trước là đắc nghĩa cùng chồng
Sau là họ mạc cũng không chê cười
Con ơi nhớ bấy nhiêu lời ».

Lòng mẹ đối với con thật là bao la cao cả :

« Này con hỡi hãy ngủ thêm chốc nữa
Để mẹ may cho kịp chiếc áo này
Và chiều nay khách đến trả tiền may
Mẹ đi chợ mua gạo, vài lon sữa
Lời người mẹ ru con tình chan chứa
Mắt đăm nhìn vẻ mặt trẻ thơ ngây
Đang say sưa thét giấc giữa ban ngày
Trông con ngủ để may xong chiếc áo
Người thiếu phụ se sẽ buông mành sáo
Để gió chiều che lạnh đứa con yêu
Nhẹ đưa chân trên chiếc máy may đều
Đôi mắt vẫn đăm đăm theo nét gạch
Lòng hồi tưởng từ khi chàng xa cách
Vui say theo chí nguyện kẻ tang bồng
Nàng và con mòn mỏi đợi chờ mong
Ngày trở lại của người chồng yêu mến
Nhưng hy vọng tan tành, tin đưa đến

Lúc hành quân chàng đã bị tử thương
Nỗi tiếc thương sao lắm nỗi đoạn trường
Ôm hai đứa con thơ lòng tê tái
Và từ đây đành gió sương từng trải
Cố trở xoay để sắm chiếc máy may
Đôi bàn tay thoăn thoắt tháng cùng ngày
Lấy khổ lực vui say cùng bổn phận
Có những ngày đầu năm hàng ế ẩm
Khách lưa thưa tiền có mấy đủ tiêu ?
Phải lăn lộn bán buôn vì túng thiếu
Gió lạnh lẽo mưa dầm thân chẳng quản
Lòng người mẹ thật vô biên tình cảm
Tình thiêng liêng hun đúc một tâm hồn
Bao la quá và hy sinh cao cả
Miệng ru con, lòng lo ngại ngày mai ».
(Đang-Phương)

Chẳng may túng thiếu thì người mẹ lại càng lo âu :

« Ai ăn khoai lang
Tiếng rao văng vẳng từ đầu đàng
Trong buổi trưa hè sôi ánh nắng
Giọng người thiếu phụ đã khan khan.

Thân gầy uể oải bước lao đao
Chiếc áo bà ba đã bạc mầu
Mấy củ khoai lang nằm gióng trước
Gọn gàng, con chị đặt ngồi sau.

Mồ hôi đọng giọt trên vầng trán
Quằn quại bò lần xuống tóc mai

Nắng chẳng thương tình vành nón rách
Hè nhau nung suốt buổi trưa dài ».

« Con tôi dứt sữa chưa đầy tháng
Để nó ở nhà chẳng kẻ coi
Ba nó mất hồi tôi mới nghén
Biết rằng mưa nắng cũng đành thôi »

Đứa bé thản nhiên nhai nhóc nhách
Biết đâu lòng mẹ quá thương con
Cơm áo mẹ gom vào gióng trước
Đầu sau gánh nặng một tình thương.

Chập choạng chị lần qua khắp phố
Tiếng rao lắng xuống bụi bên đường
Nắng lên thêm ấm tình thâm thiết
Rọi bóng mẹ hiền như Thái Sơn.

« Giờ này có lẽ bao bà mẹ
Vui thấy con cười trong chiếc nôi
À ơ mẹ hát cho con ngủ
Tình mẹ con nào hơn được tôi ».
(U-U)

Trong gia đình, tình nghĩa huynh đệ cũng rất cao cả :

« Anh em nào phải người xa
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân
Yêu nhau như thể tay chân
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy ».

Tình thương yêu giữa các anh chị em trong nhà rất thiết tha :

« Chị ngã thì em nâng »
« Lọt sàng xuống nia »...

2. QUỐC GIA

Khuôn nề nếp quốc gia cũng chặt chẽ và triệt để duy trì. Có tiểu quốc gia là xã thôn, lại có đại quốc gia là tổ quốc.

***Xã thôn*. –** Trong quốc gia, xã thôn là một đơn vị có quyền bất khả xâm phạm.

Buổi đầu, một số ít gia đình cùng ở một khoảng đất làm ăn. Để đối phó với những trở lực thiên nhiên hay nhân tạo và để dễ dàng tiếp xúc với chính phủ quốc gia, họ họp nhau thành những đoàn thể dưới quyền kỳ mục chỉ huy. Dân số tăng lên, đất không đủ rộng cho mọi người ăn ở. Một người gia trưởng di thực nơi khác, tìm được một khoảng đất hoang thì đem gia đình và chiêu mộ thêm mấy gia đình khác đến đó. Họ làm đơn xin nhà nước cho trưng khẩn lập làng. Theo lệ Tự Đức đã ấn định ai khẩn được 20 mẫu ruộng và chiêu mộ được 10 gia đình thì có thể xin quan địa phương cho phép lập làng.

Vậy xã thôn là một tổ chức hoàn bị. Dân làng chia làm hai hạng. Hạng ngoại tịch và hạng nội tịch. Hạng ngoại tịch gồm những người ngụ cư và những người bần cùng. Hạng người này không có quyền lợi gì trong làng. Hạng nội tịch chia ra làm nhiều bậc, có quyền lợi và nghĩa vụ riêng trong làng. Thứ nhất là những người có khoa mục chức tước. Bậc thứ hai thì là những tân cựu chánh phó tổng, chánh phó lý, khán thủ, trương tuần. Bậc thứ ba là các thí sinh khoá sinh.

Bậc thứ tư là lão hạng, gồm những người từ 50 tuổi trở lên. Bậc thứ năm là thanh niên từ 18 tuổi đến 40 tuổi. Bậc thứ sáu là hạng ti ấu đã vọng ngôi lương ấm nên được dự đến việc làng.

Nhiều xã thôn hợp lại thành một tổng. Nhiều tổng hợp thành một huyện hay một phủ. Nhiều phủ hợp lại thành một tỉnh. Những tổ chức ấy chỉ có quan hệ về phương diện hành chính mà thôi. Ta có thể nói được là những cơ quan liên lạc với quốc gia.

Sự sinh hoạt xã thôn cũng có lệ định từ thuở xưa. Đối với nhà nước, xã thôn chỉ buộc nộp sưu thuế, làm gia dịch. Còn các công việc trong xã thôn thì nhà nước không can thiệp đến. Có việc gì quan trọng thì cả làng ra họp ở đình để bàn bạc, giải quyết. Trong những buổi họp đó, mọi người phải ngồi theo ngôi thứ của mình. Nếu ngồi sai ngôi thứ thì làng bắt vạ. Trong các việc đã nhất định không hề thay đổi, chỉ có việc tế lễ, việc tuần phòng và việc trị an là quan trọng. Nhiều làng giao kết với nhau để giữ gìn bảo hộ lấy nhau gọi là hội giao hiếu. Trong làng cũng có rất nhiều hội đoàn, như hội tư văn, hội văn phả, hội võ phả, hội mua bán, hội bách nghệ...

Ngày nay tổ chức xã thôn này không còn tính cách biệt lập nữa. Mọi tổ chức đã được cải tổ cho có sự thuần nhất trong việc hành chính toàn quốc và cho có sự liên lạc mật thiết với mọi tổ chức trong nước...

***Tình thôn dã*. –** Xã thôn là một tổ chức hoàn bị. Điều ấy ai cũng thừa nhận. Nhờ xã thôn, dân ta có một cơ quan hành động rất thích hợp với chế độ dân chủ. Cải hoá xã thôn là mở

rộng ý thức, tránh xa những chuyện xích mích thường xảy ra giữa đàn anh với đàn em, giữa người ngoại tịch với nội tịch. Đàng khác, vì chính phủ không hề can thiệp đến nội bộ của xã thôn, nên xã thôn thành như một tiểu quốc gia độc lập trong đại quốc gia. Vì vậy, nếu có những tập tục tự nhiên nảy ra giữa các thôn ấp, hại đến tinh thần quốc gia thống nhất, thì nên đề phòng hay cải tạo.

***Ý thức quốc gia*. –** Tổ chức xã thôn ngày nay là sự tồn tại trong một quốc gia càng ngày càng mở rộng, của một giai đoạn lịch sử xa xôi, lúc Việt-Nam còn sống dưới chế độ bộ lạc hay gia tộc. Nhưng đang lúc nội bộ xã thôn trải qua lịch sử chậm tiến và ít thay đổi, đứng trước những biến cố xã hội hay thiên nhiên, ý thức quốc gia càng mở rộng ra, và tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội càng ngày càng tiến triển.

Ý thức quốc gia Việt-Nam nảy nở ra trong dân chúng dưới chế độ Bắc thuộc. Hồn tính Việt-Nam tồn tại, nhưng trong thời kỳ ấy mọi tổ chức quốc gia bề ngoài thụ hưởng Trung Hoa rất nhiều. Những cuộc khởi nghĩa Trưng Vương, Triệu Ẩu, dầu còn có tính cách gia tộc xã thôn nhưng cũng đánh thức toàn dân với sứ mệnh chung của quốc gia. Ý thức càng mở rộng trong nội tâm, dân Việt ta càng thấy cần phải đoàn kết, dành quyền độc lập cho đất nước. Chế độ Bắc thuộc bắt đầu lung lay, cho đến khi Ngô Quyền khởi nghĩa thì đổ lật. Ý thức quốc gia thắng vượt óc xã thôn, dân Việt ta mới đủ sức mạnh bẻ ách đô hộ của Trung Hoa, mới sáng suốt tổ chức quốc gia theo xu hướng, nhu cầu vật chất và tinh thần. Từ nhà Ngô đến nhà Nguyễn, đằng đẵng mấy thế kỷ, dân Việt ta tổ chức quốc gia theo lý tưởng. Nguyên lý thì mượn lấy của Trung

Hoa, nhưng thực hành đặc điểm riêng là của dân Việt.

Nguyên lý thì mượn lấy của Trung Hoa. Cứu cánh mọi quốc gia là tổ chức mọi sự theo thiên mệnh. Cao hơn, mạnh hơn, sáng suốt hơn cả ý thức quốc gia là thiên mệnh. Phục thiên mệnh thì dân an nước thịnh. Bởi thế, vận mệnh quốc gia thì phải giao uỷ cho những vị tài đức lỗi lạc. Trong gia đình, gia trưởng đại diện chủng tộc cúng bái tổ tiên, chủ trì đạo hiếu. Trong quốc gia, quốc trưởng đại diện quốc gia tế vị tổ chí cao là ông trời, là thượng đế.

Đặc điểm thực hành là riêng của dân ta. Vậy ai là người tài đức lỗi lạc đáng được toàn dân tôn lên làm thiên tử. Dân Việt ý thức cho là những người văn hay võ đã đạt công lớn cho toàn dân. Tỉ dụ chống ngoại xâm, dẹp loạn, làm việc nghĩa. Người đó được toàn dân hoan nghênh, suy tôn làm quốc trưởng trong một thời gian. Nếu người ấy thất trung với xứ mệnh, mà lại gặp thấy một người khác tài trí siêu quần, thông minh tuyệt thế, gây dựng giang sơn, thì toàn dân khâm phục, biết ơn, tôn chức thiên tử thay cho kẻ bất xứng thất trung kia. Trong thời kỳ hành trị, danh người là huý, không ai nói hay viết đến ; thân người là thánh, bất khả xâm phạm.

Dưới chế độ Pháp thuộc, dân Việt ta hồn tính vẫn tồn tại, nhưng tổ chức quốc gia bề ngoài lại đồng hoá theo Tây Phương, chỗ thành thị thì nhiều, chốn thôn quê thì ít. Về trình độ văn minh, chỗ thì giữ tư cách Á Đông, chỗ thì theo thể thức Tây Phương. Ý thức quốc gia hầu như mất thế quân bình, người thì tồn cổ, người thì cấp tiến. Nhưng dầu thời thế hoàn cảnh lay chuyển, dân Việt ta ý thức cởi mở nổi lên bẻ

ách Pháp thuộc, dành lại quyền tự do độc lập, quyết chí dung hoà mọi ngoại hưởng cổ kim Âu Á trong một tổ chức văn hoá, một trình độ văn minh Việt-Nam trăm phần trăm.

Vậy, ta hãy truy tầm đến những đặc điểm ý thức quốc gia của dân Việt ta.

Mỗi dân tộc có một thần trí và một hồn tính riêng được hun đúc trong những hoàn cảnh lịch sử, thiên nhiên, chính trị, xã hội, kinh tế, trung tâm điểm là một ý chí sinh tồn, ngày một thêm phong phú vững chắc dưới mọi ngoại hưởng phải hấp thụ lấy, và được biểu lộ ra trong một cuộc sinh hoạt phức biệt, vật chất và tinh thần.

Đặc điểm hồn tính Việt-Nam, như đã nói trên, là tính tự trọng, không những không chịu làm tôi ai hết, mà lại quyết « nên ra tay kiếm tay cờ, chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay ai ».

« Năm năm tháng tháng ngày ngày
Lần lần lữa lữa rày rày mai mai
Có ai ta cũng thế này
Không ai ta cũng như ngày có ai ».

« Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn ».

« Gáo vàng đem múc giếng tây
Khôn ngoan cho lắm tớ thày người ta ».

Tính tự trọng mà lại quyết tự túc, mặc người ta có giúp hay không, nảy ra óc cá nhân, xã thôn, nhiều khi hại đến cả quốc gia.

Đối với từng cá nhân, óc chẳng nên thì chớ chẳng nhờ tay

ai, khiến người Việt ta có những thái độ khiêm tốn, có khi đến mức yếu nhược :

« Ai nhất thì tôi thứ nhì
Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba ».

Khi thì lại ngăn cách con người theo những qui ước biệt lập :

« Ai cho sen muống một bồn
Ai từng chanh khế sánh cùng lựu lê ».

Đối với xã thôn, tính tự trọng khiến dân có những thái độ chật hẹp, không vượt qua hàng tre quanh làng, không còn nhuệ khí nữa :

« Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa ».

« Lên xe nghe tiếng túc còi
Thương con nhớ vợ lệnh đòi phải đi ».

Nhưng, phải chăng là mâu thuẫn, tính hiếu hoà vị kỷ này, không biết mấy lần trong lịch sử, đã nảy ra tính đấu tranh hùng dũng :

« Ru hơi ru hỡi ru hời
Làm trai đứng ở trên đời
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta
Ghé vai gánh đỡ sơn hà
Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu ».

Đó là lý do tâm lý. Quốc gia bình thời, dân Việt ta chỉ đòi hỏi đủ sống, cầu danh ham lợi làm gì. Quốc gia gặp nguy nan, chỉ cần một vài người ý thức báo động, dấy binh, lập tức

toàn dân thức tỉnh, đổi tính hẳn :

« Làm trai chí quyết tang bồng
Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam ».

« Làm trai cho đáng nên trai
Xuống đông đông tĩnh lên đoài đoài yên ».

Dân Việt sống trong nội tâm hơn là trong ngoại giới. Không cứ gì cơ sở chế độ xã hội quân chủ hay dân chủ, người Việt ta sống theo xu hướng tinh thần, nhu cầu vật chất. Xu hướng tinh thần thì siêu việt. Thiên mệnh cao cả, dân phải tòng phục. « Trời sinh trời chẳng phụ nào ». Nhu cầu vật chất chỉ đòi thoả mãn cho đều hoà.

Nguyễn-Sỹ-Tế viết : « Lãnh thổ Việt-Nam thuộc vào một bán đảo ven Thái Bình Dương nối liền hai khối đồ sộ của lục địa Á Châu là Ấn Độ và Trung Hoa. Tựa lưng vào lục địa, mở rộng trên đại dương, với vị trí riêng, nước Việt-Nam chịu chế độ mưa gió, bốn thời đổi thay, Xuân qua hè tới, từ cực lạnh qua cực nóng. Cho mãi tới ngày nay, nền kinh tế quốc gia vẫn là nền kinh tế nông nghiệp thô sơ, dựa trên những kinh nghiệm cổ truyền. Người dân quê làm ăn vất vả, một nắng hai sương, đổi bát mồ hôi lấy bát cơm, sớm nhận biết giá trị của cần lao, luôn luôn sống giữa lòng thiên nhiên, mà những mái tranh nghèo, hàng dậu thưa không ngăn cách nổi nhịp đời vui buồn hoà với nhịp thịnh suy của cỏ cây non nước. »

Lịch sử Việt-Nam là lịch sử của một dân tộc pha trộn, từ lục địa tìm xuống đại dương, là lịch sử của một tiểu nhược quốc luôn luôn bị đe dọa trong nền độc lập và thống nhất của nó. Kể từ khởi thuỷ, quốc gia Việt-Nam đã nhiều phen chịu

phận dầy vò của ngoại bang : những thời Bắc thuộc Trung Hoa kéo dài tới hàng ngàn năm ; dân Chiêm Thành luôn luôn khuấy nhiễu miền Nam và có lần đã kéo quân ra sát tận Thăng Long ! tám mươi năm nô lệ nước Pháp mới đây... Những trang lịch sử đấu tranh và va chạm ! Một dân tộc « nạn nhân » dẻo dai và kinh nghiệm !

Trước khi tiếp xúc với Tây Phương, Việt-Nam vốn là một sân khấu giao động của hai trào lưu văn minh ít nhiều đối lập nhau, thuộc hàng ngũ của những nền văn minh cũ nhất của trái đất : văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ, hai luồng văn hoá đó biến sắc đi và ghép vào cái nền tảng văn minh cố hữu của dân tộc Việt. Kịp khi Tây Phương đặt chân lên xứ này, Việt-Nam lại là nơi giao động của hai nền văn hoá đông tây. Lịch sử văn hoá Việt-Nam là lịch sử của hai cuộc giao động đó, hai cuộc giao động tuy không cân xứng nhau về thời gian, nhưng thực đã mạnh mẽ không kém nhau.

Về sinh lý, dân Việt ta nhìn cuộc đời trong bình diện trung thực của nó. Càng làm việc vất vả, giầm mưa giãi nắng, đầu tắt mặt tối, thì càng thấy giá trị của vật chất một cách sâu cay hơn ai hết, nhưng không quá tin tưởng, vì « thân người thấp thoáng như kiếp phù dung », mọi sự thay đổi nhanh như chớp, hôm nay có ngày mai không còn.

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm viết :

« Dù nhẫn chê khen dù miệng thế
Cơ màu tạo hoá mặc tự nhiên ».

Còn Nguyễn-Công-Trứ thì :

« Ôi nhân sinh là thế ấy như bóng đèn

Như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao ».

Dục-Tôn lại :

« Sự đời ngẫm nghĩ nghĩ mà ghê
Sống gửi rồi ra lại thác về ».

Ca dao ám tả cuộc tranh đấu gắt gao của đời sống vật chất, mà lại biểu diễn ý thức siêu việc của toàn dân :

« Lấy gì đặng nạp nữa mà
Lấy gì công việc nước nhà cho đang
Lấy gì sưu thuế phép thường
Lấy gì bỏ chợ đong lường làm ăn ».

Nhưng :

« Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch bát tràng về xây ».

Về tâm lý đại chúng thì đều hoà, vững vàng, nhưng hễ có ai phạm đến quyền lợi bất khả xâm phạm của non sông thì toàn dân chống cự dữ dội.

Nguyễn-Sỹ-Tế nhận xét : « Phần vì hoàn cảnh thúc đẩy, phần do đầu óc rộng rãi cố hữu, người Việt-Nam sẵn sàng đón nhận những tinh hoa của nhân loại. Nhưng nếu như để cho du nhập dễ dàng những tư tưởng ngoại lai, thì một mặt khác dân tộc Việt-Nam lại có một sức mạnh tinh thần hùng hậu để chống đối lại mọi mưu mô đồng hoá của ngoại bang. Những cuộc kháng Bắc đuổi Chàm, chống Pháp là sự cần thiết lịch sử và đồng thời là sự thành công của dân tộc. Sức

chống đối lại mọi cuộc đồng hoá đó là do ở nỗ lực thích nghi những điều du nhập với hoàn cảnh lịch sử và xã hội quốc gia, và do ở nỗ lực song song gây dựng một cái gì cá biệt của Việt-Nam dựa trên những cái hiện có và những cái mang lại từ ngoài ».

Ý thức siêu việt. **–** Khám phá những bí tàng trong ngoại giới vẫn là một việc quan trọng, nhưng dễ hơn truy tầm đến những bí tàng ý thức sâu thẳm của lòng người. Nội tâm của bất cứ người nào, dầu là một người rất tầm thường, là một thâm cung uy linh bí nhiệm, ai bước vào cũng phải kính cẩn khâm phục. Phương chi truy tầm đến tâm lý siêu việt của một dân nước tự hào với bốn ngàn năm văn hiến, là một việc siêu nhiên hầu như không tài nào thông suốt được.

Con người là một thần trí nhập thể. Bề ngoài thì sống giữa thiên nhiên, tìm bổ đắp nhu cầu phần xác, tự dưỡng, phát thân, truyền sinh, cho đầy đủ, đều hòa. Bề trong thì sống bằng thần trí, không những tổ chức sự thỏa mãn nhu cầu cho tinh tế, văn minh, hằng tiến triển, mà lại chiều theo những xu hướng cao siêu cho đời sống chân thực, thiện mỹ, làm thỏa mãn phần hồn. Sự thỏa mãn phần xác thì có chừng hạn, nhưng sự thỏa mãn phần hồn thật vô biên. Biết thì muốn biết thêm, yêu thì lại không bờ bến, sự thánh thiện bề trong cũng như sự tiến hóa bề ngoài không khi nào tới tuyệt đỉnh được…

Nhưng, đặc tính riêng của con người là tìm thỏa mãn xu hướng và nhu cầu hồn xác ở chỗ mình có ý thức, tự do và chịu trách nhiệm mọi hành động hồn xác của mình. Dầu đã biết rằng ngày nay một số đông người không còn tự chủ, một

chỉ gieo mình theo thời thế hoàn cảnh, nhu cầu thì thỏa mãn theo kinh tế tư bản hay cộng sản, xu hướng thì mãn nguyện tùy theo xã hội chỉ định và tuyên truyền ; ai là người ý thức cũng phải thừa nhận sống như vậy là hèn, không phải là quí. Vì :

« Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông »
(Nguyễn-Công-Trứ)

Phẩm cách đặc biệt của con người là ý thức với thực tại. Dầu hoàn cảnh, kinh tế, xã hội lôi cuốn, dỗ dành, ép buộc thể nào, con người có phận sự thắng nhu cầu vị kỷ, hãm xu hướng cẩu thả, tìm hiểu những đòi hỏi tuyệt đối của thực tại, định rõ sự chân thực thiện mỹ, rồi tự quyết đem ra thực hành cho đời sống vật chất lẫn tinh thần nảy ra trật tự, hòa bình và hạnh phúc.

Giác ngộ với thực tại, ai cũng công nhận thực tại, theo chiều hướng trước sau thì chia làm ba giai đoạn dĩ vãng, hiện tại và vị lai ; theo chiều hướng trên dưới thì có mặt nổi và mặt chìm. Mặt nổi là các sự vật hiện hữu, thọ sinh và biến hóa trong vũ trụ. Mặt chìm là lệ thuộc Tạo Hóa dựng nên các loài vật cho có và duy trì vũ trụ hằng biến hóa này cho khỏi hỗn độn hay trở về hư vô. Sống trong thực tại, ý thức cởi mở, con người, phần xác là một phần tử của vũ trụ, nên dầu thế nào mặc lòng, cũng cần đến các sự vật trên trời dưới đất để bổ đắp nhu cầu. Nhưng thấy mình tự nhiên chỉ là vật thọ sinh ở dưới quyền Tạo Hóa dựng nên và gìn giữ, con người phục thiên mệnh, không những trong sự hưởng dụng các sự vật, mà lại trong sự sống hiện tại, dưới ảnh hưởng dĩ vãng và xây

dựng tương lai…

Sách nói :

« Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức ».

« Hoạch tội ư thiên vô sở đảo giã ».

Vậy, ta mang tên là dân Việt, không những vì nước ta vượt qua nam biên giới Trung Hoa, mà lại vì thần trí và hồn tính vượt qua thế giới hữu hình, tìm lẽ sống ở một thế giới siêu việt chí thiên thái hòa.

Ý thức với hiện tại, sống giữa trời đất, dân Việt ta có cảm tưởng đời sống là một bể khổ, một thiên bạc mệnh :

« Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau ».
(Kiều)

« Thảo nảo khi mới chôn rau
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra ».
(Cung-Oán)

« Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê ».

« Trắng răng đến thuở bạc đầu
Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần ».

SỰ ĐỜI

« Gió gió mưa mưa đã chán phèo
Sự đời nghĩ đến lại buồn teo
Thối om sọt phẩn nhiều cô gánh
Tanh ngắt hơi đồng lắm cậu yêu

Quần tía đùi non anh chiệc vỗ
Rừng xanh cây quế chú mường leo
Phố phường nghe có vui chăng tá
Áo mũ râu ria mấy đám chèo ».
(Tản-Đà)

Hay là :

« Trăm năm cõi tục còn dài
Con đường vô hạn trên đời còn xa
Núi non giăng cũng chưa già
Đầu ai tóc bạc vẫn là xuân xanh
Giang sơn còn nặng gánh tình
Giời chưa cho nghỉ thì mình cứ đi
Bao giờ trời bảo thôi đi
Giang sơn cất gánh ta thì nghỉ ngơi
Nợ đời là thế ai ơi
Khách tình nhắn nhủ cho đời biết qua
Có ai là kẻ cùng ta ».
(Tản-Đà)

« Đời người như giấc chiêm bao
Mà trong mộng ảo lại sao không nhàn
Đã sinh ra ở nhân hoàn
Lao tâm lao lực một đoàn khác chi
Người ông lớn đứa cu ly
Nhọc lòng nhọc xác cũng vì « cái ăn »
Cuộc đời kinh tế khó khăn
Người đời càng phải nhọc nhằn sớm hôm
Những người khố rách áo ôm
Mồ hôi đổi lấy bát cơm no lòng

Người thương mại kẻ canh nông
Lo tiền lo thóc năm cùng lại năm
Ngày ngày hai buổi đi làm
Cụ thừa trong sở ông tham trên tòa
Người khiêu vũ kẻ xướng ca
Cùng là nghề nghiệp con nhà làm ăn
Người viết báo kẻ bán văn
Sinh nhai cán bút khó khăn lần hồi
Người đi sóng nước ngược xuôi
Kẻ đem kim chỉ ngày ngồi vá may
Kẻ đi đồn thú đông tây
Người khua chuông mõ ăn mày cửa không
Người thuyền thợ kẻ gánh gồng
Người canh cửi kẻ bên sông lưới chài
Cùng trong lao động một đời
Kể sao cho xiết hạng người thế gian
Giầu sang chưa dễ ai nhàn
Nghèo hèn ai chớ phàn nàn làm chi
Vui buồn ai cũng có khi
Có hoan lạc có sầu bi lẽ thường
Trăm năm một giấc mơ màng
Nghĩ chi cho bận gan vàng hỡi ai ».
(Tản-Đà)

« Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế », tự nhiên dân Việt ta ý thức, tìm nguyên nhân và giải pháp trong dĩ vãng, hiện tại hay tương lai.

Lui về dĩ vãng, dầu rất cảm phục công nghiệp tổ tiên, công cha nghĩa mẹ, nhưng cũng không khỏi nghi ngờ âu lo :

« Nghĩ nguồn cơn dở dói sao đang
Vì đâu nên nỗi dở dang ? ».

« Hẳn túc trái làm sao đó tá
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia
Hay thiên cung có điều gì
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi ».

Đưa mắt nhìn về tương lai, cũng không yên tâm :

« Kìa thế cục như in giấc mộng
Mây huyền vi mở đóng khôn lường
Vẻ chi ăn uống sự thường
Cũng còn tiền định khá thương lọ là ».

« Quyền họa phúc trời tranh mất cả
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai
Cái quay búng sẵn trên trời
Tờ mờ nhân ảnh như ngày đi đêm ».

Ngoài ra :

« Ngẫm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao
Có đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài liền với chữ tai một vần ».
(Nguyễn-Du)

Tìm trong hiện tại, giữa thiên hạ mê vui cầu danh ham

lợi, thì càng khổ tâm.

Thành bại :

« Cuộc thành bại hầu cằn mái tóc
Lớp cùng thông như đúc buồng gan
Bệnh trần đòi đoạn tâm can
Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da ».

Danh lợi :

« Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng rám mùi dâu
Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê ».

Vinh hoa :

« Mồi phú quí dử làng xa mã
Bả vinh hoa lừa gã công khanh
Giấc nam kha khéo bất bình
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không ».

Giầu sang :

« Sân đào lý râm lòng man mác
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng
Cánh buồm bể hoạn mênh mang
Cái phong ba khéo cột phường lợi danh ».

Thú vui :

« Đa mang chi nữa đèo bồng
Vui chi thế sự mà mong nhân tình ».

Giải pháp chỉ có một chứ không có hai :

« Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót lên tiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời ».

Hoặc hứng tâm lên :

vì « Phúc học đạo trời cỗi nguồn ở lòng ta »
vì « Thiện căn ở tại lòng ta ».

Hoặc nhận chân rằng : Trong thực tại, mình chỉ là vật thọ sinh, lệ thuộc Đấng Tạo Hóa mà lệ thuộc thiên mệnh thành thực là sống chí thiên thái hòa.

« Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa ».

Quở trách « trẻ Tạo Hóa đành hành quá ngán » không những là dại, mà lại là tội ác nữa :

« Thôi thôi ngoảnh mặt làm thinh
Thử xem con tạo gieo mình nơi nao »...

PHỤ THÊM : Ý THỨC SIÊU VIỆT

Thế giới ý thức siêu việt của dân ta rộng như đất, cao như trời, khuôn cảnh như sau :

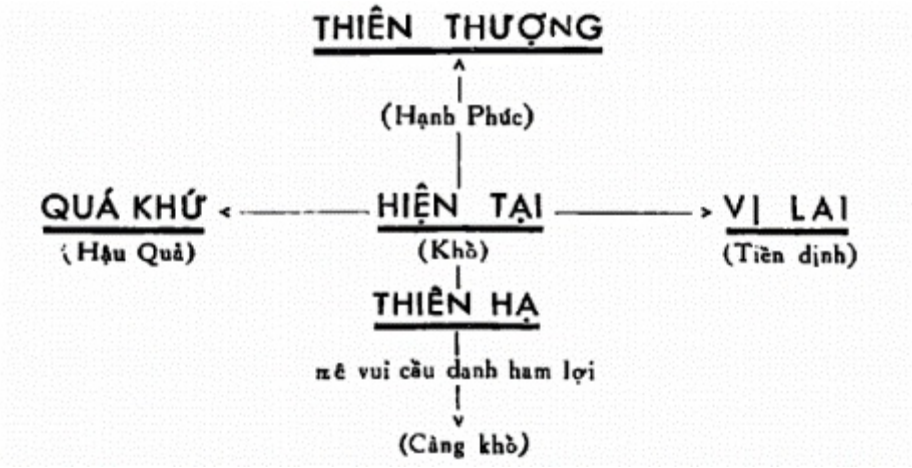

Nhiều phong trào văn hóa Âu Á cổ kim, tôn giáo hay khoa học, đã ảnh hưởng sâu rộng đến ý thức siêu việt của dân ta. Ta hãy tìm hiểu ảnh hưởng Phật Giáo, Khổng Giáo, Công Giáo và thuyết Duy Lý của Pháp để ta dễ hiểu mình.

Phật Giáo. – Phật Giáo, quan niệm trung điểm là chữ « Tâm ». Tâm, giác ngộ với hiện tại thì thấy « tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần ». Lý do là vì tự nhiên tâm trong người là chân như, ngay thẳng, trong sạch. Nhưng vì ảnh hưởng nhân quả dồn dập trong dĩ vãng, nhiễm lấy lúc sống giữa thiên hạ, tâm mất thái độ chân như, con người thành vọng tâm, vấn vương vào thế gian u mê. Cần phải tự giác cho mau, không ngày mai càng khổ sở. Nghiệp quả tiền định số mệnh vị lai của con người.

Thành ra, phận sự chính của con người là tỉnh thức với sự thật « vô ngã » của tâm, rồi tập mình cho thoát khỏi mọi sự

dỗ dành của thiên hạ (ngũ uẩn), là phần tiêu cực của đạo Phật. Rồi phần tích cực là « Gẫm », cho tâm thật chân, sáng suốt, thông minh, không vấn vương vào cái gì hết, mà kiếm lại thái độ nguyên thủy là vô biên, là quảng đại, là từ bi, mới đáng gọi là Phật.

Chết lúc còn vọng tâm thì con người phải theo luật các sự vật. « Vọng tâm thành vật ». Các sự vật biến chuyển hoài, thành ra con người phải sa vào luân hồi.

Chết lúc chân tâm, con người không còn là vật nữa, một đã hóa thành Phật, thành ra con người vào cõi Niết Bàn là chốn hạnh phúc.

Đạo Phật không những thích hợp với tâm lý dân ta, mà lại đã tẩm nhiễm và được biểu lộ ra trong những văn phẩm của dân ta. Khuôn cảnh ý thức đạo Phật như sau :

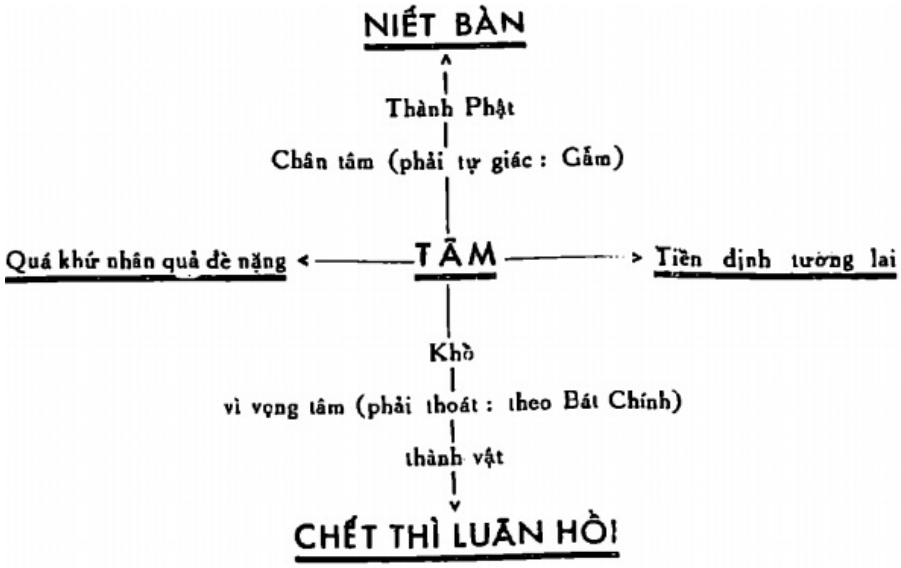

***Nho Giáo*. –** Đạo Nho, quan niệm trung điểm là chữ « Nhân ». Nhân trong người như hột trong trái cây. Người có nhân mới có giá trị và mới kết quả ở đời. Con người bất nhân vì ảnh hưởng quá khứ của một xã hội hủ bại ; chứ tự nhiên

thì con người lương thiện, « nhân chi sơ tính bản thiện ». Bất nhân mãi thì tương lai không ra gì, xã hội càng sa sút. Nên ai cũng phải tu thân cho thành nhân.

Muốn thành nhân thì phải làm gì ? « Tiểu nhân vụ ư lợi, quân tử vụ ư nghĩa ». Người thì chiều theo thiên hạ, mê vui cầu danh ham lợi. Muốn thoát khỏi thì phải tổ chức xã hội hiếu trung, tập đạo tam cương (nam giới), tam tòng (nữ giới).

Người thì hướng về nơi chí thiên thái hòa tổ chức lại đời sống cho thích hợp với thiên mệnh. Nam giới thì ngũ thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Nữ giới thì tứ đức : công, dung, ngôn, hạnh.

Tương lai không biết ra sao, nhưng nhân nghĩa rồi, chắc ngày mai ôn hòa và hạnh phúc.

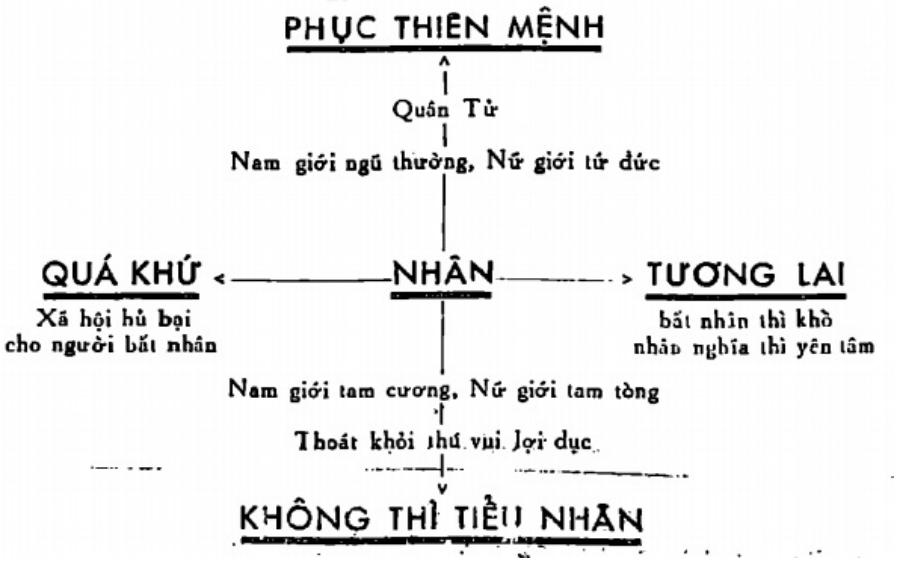

Công Giáo. **–** Đạo Phật cho ý thức Việt-Nam chân tâm. Đạo Nho thì gây dựng một xã hội nhân nghĩa, đạo đức, ôn hòa, hiếu trung. Công Giáo thì báo tin cho những người chân tâm, nhân nghĩa này biết có tiếng Thượng Đế kêu mời, ban

ơn để mọi người đi từ chỗ chân tâm, nhân nghĩa đến bậc nghĩa tử của Chúa. Ơn ấy gọi là ơn nghĩa tử của Chúa.

Đời sống ý thức của con người đầy sự đau khổ vì tiền nhân xưa kia đã chối ơn thánh Chúa, nên không được Thiên Chúa nâng đỡ, phải sống vất vả, chịu án phạt tội. Nhưng, Con Một Thiên Chúa xuống thế chuộc tội cho loài người, hóa án phạt tội xưa kia nên giá chuộc tội ngày nay.

Nhưng mọi người sống trong hiện tại phải đổi lòng với Chúa. Xưa thì bỏ ý Chúa theo ý mình ; ngày nay phải bỏ ý mình theo ý Chúa, theo mẫu gương chí thánh Chúa Giêsu để lại. « Chúa Giêsu xuống thế làm người để con người được tôn lên làm con Chúa ».

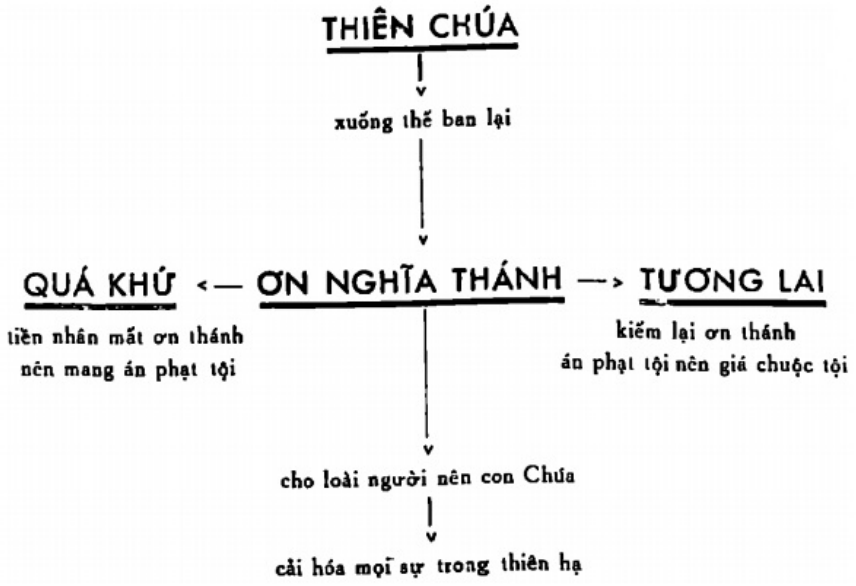

Duy Lý. **–** Thuyết Duy Lý của Pháp đã đánh thức dân Việt ta với một đời sống hiện tại, xây dựng theo khoa học chuyên môn, chứng tỏ loài người có quyền đến các sự vật trong thiên hạ. Căn bản là một cố gắng cần lao khai thác, sản xuất thật nhiều, thì đời sống dễ dàng, bớt khổ, hạnh phúc…

Tất cả mọi cố gắng thánh hóa nội tâm của các tôn giáo đều bị « kiện cáo » là mê tín, ai muốn tin theo mặc ý, nhưng kẻ ấy « lạc hậu » không biết « cấp tiến » là gì.

Phận sự « cấp tiến » là cố gắng khôi phục lại thiên hạ để hưởng lợi. Luân lý lại hạn chế sự tấn tiến của khoa học nên cũng bị « lật đổ » dần dần.

Tăng gia sản xuất một cách vô nhân đạo, kết quả là chế độ thực dân, tư bản. Đa số dân chúng cố gắng nhiều lợi ít ; thiểu số lợi nhiều làm ít.

PHẦN KẾT : VĂN HÓA – VĂN MINH – VĂN HIẾN VIỆT-NAM

CHƯƠNG I : VĂN HÓA – VĂN MINH – VĂN HIẾN

Thiên hạ là một bãi chiến trường cho vạn vật tương tranh, chiếm lấy một địa vị ưu thắng. Nhưng từ xưa đến nay, loài người « thắng thiên cũng nhiều », điều đó không ai chối cãi được. Loài vật dùng bản năng tiền định và mờ tối để sinh tồn. Loài người dùng bản năng và tài trí minh mẫn để tạo ra những dụng cụ linh nghiệm, vừa tôn chức vụ của mình là chủ tế càn khôn, vừa tăng quyền lực tự nhiên đến cực điểm, nên không vật nào thắng nổi. Lịch sử đối với loài người là một cố gắng đi từ một địa vị thấp kém thô sơ tiến đến một địa vị tinh tế cao thượng, bằng những phương pháp tự tạo và đổi mới mãi.

Vậy xét rộng ra thì những danh từ văn hóa, văn minh, văn hiến cùng một ý nghĩa giống nhau. Theo sách « Từ Hải » là gồm tất cả những thành tích vĩ đại, chứng minh trong hiện tại những cố gắng của một dĩ vãng anh hùng cương quyết nâng cao địa vị nhân loại, và cấp sẵn cho hậu lai những phương pháp tiến bộ mãi, cho đến cực điểm. Những thành tích ấy tồn tại trong đủ mọi phương diện tôn giáo, văn tự, khoa học, nghệ thuật, kết tinh nên xã hội văn minh hiện tại, biểu diễn trình độ văn hóa của loài người, và minh chứng dân nọ nước kia có mấy nghìn năm văn hiến.

Nhưng xét kỹ hơn, ta thấy ý nghĩa chính của từng danh từ liên kết với nhau chặt chẽ biết chừng nào.

Theo Phan-Kế-Bính, chữ Văn là sắc đẹp lộ ra bề ngoài.

Văn có trong tranh ảnh, tiếng nói, nghệ thuật. Vậy, ta có thể định nghĩa chữ Văn là một thể hiện trau chuốt, thanh tao, tinh tế, gọt dũa, tươi đẹp. Tương phản với chữ Văn có chữ Chất, cũng là một thể hiện, còn tự nhiên, chưa thành hình, chưa khai thác…

« Chất không văn là quê mùa,
Văn không chất là thiếu thành thực,
Văn chất đều hòa mới là quân tử ».

Như vậy đủ rõ, chữ chất và chữ văn áp dụng vào con người, chỉ định hai trạng thái tương đối, nhưng cùng một cội nguồn.

Chất. **–** là trạng thái tự nhiên của loài người còn sống theo bản năng, hoàn cảnh và thói quen. Trong thế giới hữu hình, con người chỉ là một phần tử như các loài vật khác. Con người xét về thân thể thì lệ thuộc thế giới. Thế giới cấp cho con người nuôi thân đủ các sự vật, kim khí, cây cối, súc vật… Cứ theo bản năng và ngũ quan, loài người lấy các đồ vật trong thiên nhiên để nấu cơm, làm nhà, may áo thì sống được, nhưng còn thô thiển, mọi rợ…

Văn. **–** là trạng thái của loài người tiến triển, ý thức cởi mở, nói năng trau chuốt, làm việc khéo tay, xã giao bạt thiệp, dùng các sự vật theo khoa học chuyên môn, tô điểm cảnh vật thiên nhiên cho mỹ lệ, thuận tiện, nên đời sống chân-thực, thiện-mỹ, thịnh-đạt.

Loài người không những là một thân thể mà lại là một thần trí, ý thức thông minh, linh cảm đại tài. Thế giới không những kết thành bởi các sự vật, mà lại là một tổ chức tinh

xảo, có thứ tự lớp lang, có luật lệ. Vì loài người có ý thức, mới gọi là « Nhân ». Vì thế giới có tổ chức tinh xảo, mới có « Thiên Mệnh ». Vậy đối với con người, thành nhân là gì ? – Là « tri thiên mệnh ». « Quan thiên văn dĩ sát thời biến, quan nhân văn dĩ hóa thiên hạ ». Nghĩa là nhìn hiện tượng của trời đất để biết sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện tượng của loài người biến đổi theo thiên mệnh để sửa đổi thiên hạ. Ấy là văn.

Sống văn phải thành thực, văn chất đều hòa mới là quân tử.

Văn không chất thiếu thành thực. – nghĩa là biết bao người, đời sống còn thô sơ bất nhân, ý thức còn mờ tối, lời nói việc làm vô tâm vô tình, hành vi cử chỉ vô nhân đạo ; song, học chữ nhiều, tập nghề rồi, thì bề ngoài coi « văn » lắm nhưng trong lòng không có gì. « Hình còn bụng đã chết đời nao ». Tỉ dụ như đọc sách nhiều, dầu không hiểu gì cũng nhớ mà nói ; tập nghề dở dang mà khoe mình là khá đủ mọi mặt ; tiếp khách tử tế mà không quí khách ; mô phỏng mọi sự theo người khác hay theo thời mà không cảm hóa gì… Như vậy đâu có phải là văn chính nghĩa.

Văn chất đều hòa mới là quân tử. – Nghĩa là chất nảy ra văn, như một người trước còn thô sơ chất phác, mà sau ý thức dần dần cởi mở, « triết nhân tri kỷ ». Đầu tiên tìm hiểu mình, thông cảm sự cần phần xác, xu hướng phần hồn, càng ngày càng phân rõ những ưu điểm và những khuyết điểm nội tâm. Thấy mình chưa cân xứng với phẩm cách con người thì nỗ lực phát triển tâm trí, tài lực cho đến chỗ toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ. Tai nghe cái gì, mắt thấy cái gì, miệng nói cái

gì, tay làm cái gì, đọc sách, tập nghề, giao thiệp với mọi người thì đều tìm cách đồng hóa trong ý thức, để vươn mình lên một địa vị cao thượng và sáng suốt hơn. Đó mới là văn.

Văn trong tư tưởng, văn trong tâm tình, văn trong lời nói, văn trong việc làm, văn trong hành vi, văn trong đủ mọi phạm vi sinh hoạt, tức là « văn nhân ». Còn đối với chất là văn trong bức họa, văn trong bản nhạc, khúc ca, văn trong vũ điệu, văn trong việc kiến trúc, chạm trổ, văn trong câu thơ, đoạn phú, thuần phong, mỹ tục…

Vậy, văn hóa, văn minh, văn hiến là gì ?

Văn Hóa. – Người xưa định nghĩa « tự hữu nhi vô viết hóa », từ chỗ có đi đến chỗ không, gọi là hóa. Nhưng chữ hóa gồm cả tiêu cực và tích cực, như nói « cá gáy hóa rồng », « tự hữu nhi vô, tự vô nhi hữu », đi từ chỗ có đến không, đi từ chỗ không đến có. Chữ hóa là một « động từ », có cả chủ động và thụ động.

- Thụ động, vì bất cứ cái gì biến hóa, tự hữu nhi vô, tự vô nhi hữu, tất phải có một ngoại lực ảnh hưởng đến. Lửa cháy nhà, nhà hóa thành tro. Nước lại tắt lửa, cứu nhà. Cây nảy lá, khai hoa, kết quả, tất phải nhờ nước mưa, ánh nắng…

- Nhưng, riêng về các động vật, hóa là chủ động. Nghĩa là phải có một nguồn sinh lực tiềm tàng bên trong, hấp thụ lấy ảnh hưởng ngoại giới, để tự dưỡng, phát thân, tự chữa mình, rồi sinh hóa. Bởi thế, nghề nông chuyên môn phải khai khẩn nguồn sinh lực trong cây cối để xem cây cối cần những sinh tố nào hơn cả, rồi mới bón phân, vun tưới, chiết cây, tỉa cành, thì cây cối đó mới nảy hoa tươi đẹp, thơm tho, rồi kết

quả ngon ngọt.

Văn hóa nhân loại cũng có ý nghĩa thụ động và chủ động.

- Thụ động, tức là chịu ảnh hưởng lịch sử, thiên nhiên, xã hội, gia đình, học đường để cảm hóa đời sống chất phác, tự nhiên, cho nên tươi đẹp sáng sủa, tinh tế, thanh tao.

- Chủ động, tức là cởi mở ý thức, cố gắng cảm hóa trong đời sống cá nhân, gia đình, xã hội những ngoại lực vật chất hay tinh thần ảnh hưởng đến mình liên tiếp ; để rồi sáng tạo những sản phẩm tươi đẹp, mới mẻ, trong đủ mọi phạm vi nhân cách, quốc gia, nghệ thuật.

- Thụ động là không chủ động, nghĩa là cứ để hoàn cảnh cảm hóa mình thì tự nhiên coi mình có vẻ « văn » lắm, nhưng chưa nói được là « văn hóa ». Miệng nói nhân nhưng mình chưa thành nhân ; nói hiếu mà có lẽ mình còn bất hiếu ; nói trung mà cứ thất trung ; tế trời mình bất dự tế ; nghệ thuật mà chưa lành nghề… Trái lại, thụ hưởng ngoại giới và chủ động, cảm hóa ngoại giới theo ảnh hưởng mình hấp thụ lấy, mới là văn hóa thật.

Tỉ dụ :

Văn hóa nhân phẩm, là ý thức với nhân phẩm, quyền lợi và phận sự của một người có nhân cách, rồi cảm hóa đời sống cho đến chỗ toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ, mới là « văn nhân » thiết thực (không phải chỉ là văn nhân *chữ nhiều* mà thôi).

Văn hóa tôn giáo, là ý thức với thiên mệnh cao cả, sáng suốt, thông minh, duy trì và điều khiển vạn vật khôn khéo lạ

lùng, rồi nhận thực rằng có hiệu quả tất phải có nguyên nhân ; có thiên mệnh tất phải có Thiên Đế ; nên thành tâm tin nhận, thờ kính, phụng sự Người trong tư tưởng, tâm tình, việc làm.

Văn hóa nghệ thuật, là ý thức với mọi hiện tượng hiển nhiên trong thế giới, với các loài vật có một sứ mệnh riêng, với mọi hoàn cảnh đời sống ; rồi thay cho gieo mình theo bản năng, dục tình, thói quen, tức là số mệnh may rủi, thì đem khoa học tìm hiểu mọi sự, đem kỹ nghệ chuyên môn hóa nên các đồ vật hữu ích, đem nghệ thuật tô điểm cho mỹ lệ hơn…

Văn hóa xã hội, tức là giao thiệp với mọi người, là ý thức cởi mở, thay cho cầu danh ham lợi mê vui, thì thông cảm nhân phẩm chung của mọi người, nên nói năng tử tế, công bằng và bác ái ; không những chỉ chuyện trò về sự mắt thấy tai nghe, tay làm, mà lại đề cao lý tưởng đời sống, nói năng trau chuốt, hành vi cử chỉ bạt thiệp, viết sách diễn tả cảnh vật thiên nhiên, biểu lộ tâm sự bằng mọi phương thuật văn thơ, ca nhạc, vũ khúc, điêu Khắc, kiến trúc…

- Dùng văn mà cảm hóa được người. Văn hóa được mình, mình lại văn hóa được người. Hiểu theo ý nghĩa trên, hai chữ văn hóa vừa sâu rộng, vừa cao xa, gồm cả những cố gắng ý thức anh hào, nâng cao địa vị sinh hoạt cho cân xứng phẩm cách làm người. Loài người cùng chung một nhân phẩm, nhưng lại chia từng dân từng nước. Bởi thế, văn hóa có hai mặt, nói rộng ra là nhân cách hóa ; nói hẹp lại là Quốc hóa con người. Nhân cách hóa loài người, bất phân dân nước, địa vị, giai cấp, là mục đích cao thượng của mọi hành động văn hóa quốc tế, cũng là nền hòa bình của toàn thế giới. Nhưng

dân nước này nước kia có những đặc điểm sinh lý, tâm lý, lịch sử riêng, nên văn hóa cũng có một mặt gọi là Quốc Hóa riêng biệt và rất đáng quí trọng.

Tỉ dụ như nỗ lực Việt-Nam hóa Việt-Nam, lại còn phải cố gắng nhân cách hóa Việt-Nam. Quốc hóa một dân một nước là mở rộng ý thức toàn dân với lịch sử, thuần phong, mỹ tục, văn chương, văn nghệ, văn học riêng biệt của dân nước ấy. Nhưng muốn khỏi thiệt mình và hại đến mình, lại còn phải nỗ lực nhân cách hóa cơ nghiệp văn hóa cho toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ, nói chung ; cho thích ứng với những sáng kiến khoa học, kỹ nghệ chuyên môn, bổ khuyết cho nền văn hóa quốc gia, nói riêng. Thật là một « công cuộc vĩ đại », buộc phải có những điều kiện cần thiết, quan trọng.

Điều kiện thành công :

- Trước hết, vì văn hóa là một động từ, có phần thụ động, nhưng phần chính là chủ động, thì trong thực hành, phải luôn luôn mở rộng ý thức, gây nên một bầu không khí thuận tiện cho mọi người đều sáng suốt, tự do và tình nguyện cố gắng nâng cao lý tưởng đời sống ; hãm dẹp tình dục ích kỷ ; tiểu trừ óc cá nhân, chủng tộc, địa phương, thụ hưởng hoàn cảnh, học để thi đỗ, tập nghề để gây tư lợi ; sửa đổi tính dung nạp mọi sự tai nghe mắt thấy mà không chịu khó phân biệt những điểm ưu khuyết, thực hư, thiện ác, phải trái, để cảm hóa, thực hành những cái hay, những cái tốt, những cái đẹp, và tránh bỏ, tiểu trừ những cái xấu, những cái hư, những cái thấp kém của đời sống.

- Rồi nữa, vì văn hóa làm tăng lên những ưu điểm và

giảm bớt những khuyết điểm của từng cá nhân, từng gia đình, từng dân nước, nên tất nhiên phải có đủ phương thuật hợp thành một hệ thống văn hóa duy nhất, vừa thích ứng với nhân cách con người, vừa thích hợp với những đặc điểm cá tính quốc gia, trật tự, pháp luật, sách truyện, đồ dùng, trường học, chữ nghĩa, khoa học, kỹ nghệ, mỹ thuật… Mọi người phải phục hưng nhân cách cho cân xứng đều hòa, nhưng không phải mọi người phải cùng chung những thiên hướng văn chương, văn nghệ, chuyên môn... như nhau đâu.

- Sau hết, văn hóa phải có một khuôn nề nếp thuận tiện, nhưng đủ rộng rãi, cho mọi người tự do phát triển tâm trí và tài lực. Luật căn bản của một nền văn hóa là tự do trong trật tự.

***Văn minh*. –** Đã tìm hiểu văn hóa thì ta hiểu văn minh là một trình độ văn hóa sáng sủa và phổ biến rộng xa, vừa là kết quả của mọi cố gắng văn hóa, vừa là hoàn cảnh thuận tiện đề cao nền văn hóa cổ kim. « Thành ư trung hình ư ngoại ». Văn hóa bày tỏ cái gì ở trong ; còn văn minh là cái gì phát lộ ra ngoài. Văn hóa chú trọng bề sâu, văn minh quan tâm bề mặt. Sách « Từ Hải » giải thích văn minh là trạng thái của một xã hội khai hóa. Sách « Từ Uyên » giải thích văn minh là thể hiện sự tấn tiến của nhân loại. Nhưng ta hãy chú ý :

- Biết bao người, nhất là ở Phương Tây, chỉ định nền văn minh cao thấp ở chỗ dụng cụ tiện lợi, máy móc tinh xảo, nhà cửa to đẹp, đường xá rộng lớn, y phục sang trọng, lương thực ngon bổ... Họ diễn tả một nước văn minh là một nước có những thành thị lộng lẫy đồ sộ, có một hệ thống đường lộ

rộng rãi tiện lợi, có nhiều xe hơi, xe điện, xe lửa, có những khách sạn, những xưởng máy lớn, những vườn hoa, những khu giải trí mát mẻ, những thành lũy kiên cố, những khí giới tối tân, và nhà nào cũng có máy thu thanh, máy vô tuyến truyền hình, điện thoại... Vẫn biết một nước văn minh thì thường dùng những sáng tác của khoa học hiện tại để tổ chức đời sống cho bớt phần khổ nhọc, thêm phần sung sướng và mỹ lệ ; nhưng không phải nguyên vì thế mà có thể nói được dân nọ nước kia có một nền văn minh tuyệt đối.

- Kinh Lễ nói : « Tình thâm nhi văn minh ». Chữ minh ý nghĩa là « sáng tỏ ». Vậy đời sống loài người sáng tỏ hay mịt mù là ở chỗ ý thức toàn dân văn hóa được rồi, mới sáng chế, phát minh và tổ chức cảnh vực sinh hoạt theo xu hướng phần hồn ; hưởng dụng các sự vật mình sáng tạo hay cảm hóa của người khác theo nhu cầu phần xác ; giao thiệp với đồng bào hay người ngoài quốc một cách thành thực tử tế, vì tôn phẩm cách, trọng quyền lợi của tất cả mọi người. Tình thâm nhi văn minh là thế.

***Văn hiến*. –** Hiến tức là « hiền tài », là thủ sáng, là chế độ, là hiến pháp, là tất cả những sáng chế ý thức của loài người hay riêng của một dân một nước đã biên ghi trong sử sách ; là những bậc thánh hiền, văn nhân đã lần lượt ảnh hưởng đến nền văn hóa và tổ chức đời sống văn minh hiện tại. Văn hóa nảy ra văn minh ; còn văn hiến, sách truyện, hiền tài là tất cả những cái gì, « vật » hay người, luôn luôn kích thích nền văn hóa, làm cho nền văn minh đổi mới mãi và luôn luôn tiến bộ…

CHƯƠNG II : NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM

Văn hóa là một cố gắng ý thức của con người, dùng trăm phương nghìn cách vươn mình lên một địa vị sinh hoạt cân xứng với phẩm cách « linh » của mình. Cỗi nguồn là một quan niệm xác đáng và linh động về phẩm cách con người, luôn luôn sáng lạn trong nội tâm mọi người và khiến ai nấy phải tận tâm cố gắng cải hóa trong đời sống tinh thần và vật chất cho xứng đáng. Kết quả trực tiếp là con người không những thành thân mà lại thành nhân nữa, « thành ư trung hình ư ngoại ». Tư tưởng, tâm tính, ý chí bề trong thì chân thực thiện mỹ. Lời nói, việc làm, hành vi, cử chỉ bề ngoài thì trau chuốt, chỉnh tề, lịch sự. Văn hóa tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần. Đời sống tinh thần được biểu diễn bằng tiếng nói, chữ viết. Kết quả là văn chương truyền khẩu hay biên chép, tinh hoa là những văn phẩm tiền nhân để lại cho hậu lai. Đời sống vật chất lại được nâng cao bằng những tác phẩm văn nghệ, chuyên môn hay mỹ thuật, cấp đồ dùng hữu ích cho con người hay tô điểm cảnh vật thiên nhiên cho mỹ lệ hơn.

Nghiên cứu đến văn chương hay văn nghệ của dân Việt ta thì thấy nội dung văn hóa dầu tiến triển mãi qua các thời đại nhưng vẫn duy nhất. Còn ngoại trạng văn phẩm hay tác phẩm thì biến đổi hoài, dưới ảnh hưởng thời thế, hoàn cảnh, lịch sử hay xã hội.

A. NỘI DUNG

Trung tâm điểm nền văn hóa của bất cứ dân nước nào là

con người. Mục đích là làm cho con người càng ngày càng xứng đáng làm người. Không tỉnh thức với phẩm cách của mình, con người chỉ sống theo bản năng, nhu cầu, thói quen, hoàn cảnh, không thể nào văn hóa được. Ý thức rồi, con người thấy rõ phẩm cách và sứ mệnh ép buộc kích thích nội tâm phải đề cao tinh thần và cảm hóa vật chất cho đời sống xứng với quan niệm lý tưởng đã nghĩ ra và ôm ấp trong lòng.

Nhưng, ý thức con người, vật đích trực tiếp là thực tại ; vật đích gián tiếp là xu hướng phần hồn và nhu cầu phần xác, ai cũng phải tìm thỏa mãn.

Thực tại, đối với các sự vật, là lệ thuộc Đấng tự tại tất hữu. Không vật nào, dầu là khoáng vật, thực vật, động vật hay nhân vật, là tự tại tất hữu. Vật nào cũng là thụ tạo. Vì trong thực tại, mọi vật là một kết tinh của vật chất, thì mọi vật chất lại bất tất và biến chuyển theo luật tự nhiên của vật chất. Ý thức rồi, con người cảm thấy sự thực hữu của mình là sự lệ thuộc. Dầu hành động tự do, con người không có tự tại thì đâm lo, thì áy náy, nên cứ tìm hiểu thực tại là gì ? Trong thực tại, mình lệ thuộc những ai ?

- Ý thức, tình cảm mù mắt không hiểu gì, thấy mình là một phần tử nhỏ bé của vũ trụ, thì tự nhiên tôn thờ những lực lượng thiên nhiên, mạnh sức có thể tiêu diệt mình bất cứ lúc nào, là những thần linh. « Thuyết đa thần ».

- Ý thức, lý trí mở mắt tìm hiểu thiên nhiên, thấy thần lực tiềm tàng trong vũ trụ, nhờ khoa học chuyên môn thì con người có thể chinh phục và lợi dụng theo xu hướng. Chỉ còn thực tại là một hiện tượng quá hiển nhiên không ai chối được,

mà lại không ai có quyền đến... Vậy ai là người thành thực và thiện tâm thì sẽ nhận chân « chữ thụ liền với tạo ». Mình là thụ sinh, tất nhiên phải tòng phục Tạo Hóa toàn quyền đến mình. Dầu khoa học tiến triển bao nhiêu, cảm hóa mọi lực lượng trong thiên nhiên, kẻ ấy cũng giữ lòng tôn giáo đối với Đấng Tạo Hóa tuyệt đối vô nhị, sáng suốt, thông minh, khả ái, đại tài, đã dựng nên các loài vật, tự nhiên sinh hóa biến chuyển mãi trong vũ trụ nguy nga, nhưng nhờ quyền Tạo Hóa duy trì và điều khiển thì không hề hư vô và không gây hỗn độn. Dùng quyền tự do của mình, kẻ ấy sẽ chú ý mãi, không dám lạm dụng, một cứ tìm hiểu những luật thiên nhiên, vật lý hay lương tâm, hết sức tôn trọng trước đã cho đời sống luôn luôn chân thực và thiện mỹ, tránh xa mọi sự giả dối, tội lỗi và gian ác. Ấy và văn hóa tôn giáo cho hợp lý, thật tình. « Thuyết độc thần ».

Nhưng, cũng có những người, hoặc nhẹ dạ, hoặc kiêu ngạo tự phụ, trước những hiệu quả rực rỡ của khoa học trong thiên nhiên, thì « đả đảo » các thần linh mà loài người khởi thủy tin tưởng và tôn thờ, và bỏ mặc thực tại có nguyên lý hay không, không chịu phục ai hết. Nền văn hóa thế giới, hoặc tiến đến Tạo Hóa là nguyên lý và cứu cánh mọi sự trong thực tại ; hoặc tiến đến vật chất là nguyên liệu của thế giới hữu hình hằng khiến mọi sự luôn luôn biến chuyển trong thực tại.

Giải quyết vấn đề thực tại, con người thức tỉnh với những nhu cầu phần xác, những xu hướng phần hồn, rồi mới tự do tổ chức đời sống cho được thỏa mãn một cách đều hòa, vĩnh viễn, đầy đủ.

Những dân nước nào không cứ gì văn hóa, thì người mọi rợ trên rừng, kẻ vô ý thức trong xã hội văn minh chỉ lo thỏa mãn nhu cầu, xu hướng hồn xác theo bản năng, phong tục, hoàn cảnh, hay theo những tình dục mê vui cầu danh ham lợi. Đối với họ, phẩm cách con người vô giá trị. Người mọi rợ thì chỉ sống vì những bản năng tự nhiên hay những nhu cầu tự dưỡng và truyền nòi giống. Kẻ văn minh giả hình thì chỉ sống vì thú vui, mối lợi, địa vị hay giai cấp, không có lý tưởng gì.

Trái lại, những dân tộc có nền văn hóa, vì lý tưởng thúc đẩy bên trong, thì đời sống cá nhân và xã hội tiến triển không cùng.

Đời sống cá nhân tiến triển về đủ mọi phương diện tinh thần và vật chất.

- Đời sống tinh thần không những có căn bản luân lý, chân thực, thiện mỹ, cao cả, mà lại nhờ có trí tuệ minh mẫn, đời sống tinh thần vượt qua mọi cảm giác ngoại giới hay nội tâm, tìm hiểu tâm lý con người và vật lý ngoại giới, vốn làm nảy nở ra khoa học.

- Đời sống vật chất nhờ những sáng kiến khoa học hấp dẫn thì càng ngày càng thêm phần dễ dàng và mỹ lệ hơn. Không những con người tìm thỏa mãn nhu cầu, mà lại cố gắng truy tầm đến mọi bí tàng trong thiên nhiên, thắng vượt mọi hoàn cảnh, giảm bớt mọi tai ương hằng đe dọa. « Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều ». Về phương diện vật chất, văn hóa là một cố gắng hùng dũng, sáng suốt, triền miên, kết quả là sự tiện lợi, dễ chịu. Con người được bớt

phần khó nhọc vì làm việc chuyên môn ; đời sống thêm phần dễ dàng vì những hiệu quả tốt đẹp bởi chuyên nảy nở ra.

- Đem tinh thần cảm hóa vật chất, đem tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này, con người văn hóa lại nghĩ ra mỹ thuật, giải trí bằng những buổi ngắm nhìn cảnh vật thiên nhiên, hay sáng tác những tác phẩm mỹ lệ...

Đời sống xã hội có ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn hóa của mọi dân tộc. Xã hội an thịnh, tổ chức tinh vi thì dân tiến triển đều hòa, sáng kiến nhiều. Xã hội loạn lạc, bị xâm chiếm luôn, lúc thì chống lúc thì trốn giặc, thua thì làm tôi người, thắng thì phải dựng lại cơ nghiệp đã bị tan vỡ, tất nhiên làm nảy nở ra chí anh hùng, óc tranh đấu trong những người thật lòng yêu nước, nhưng nền văn hóa khó mở rộng ra, mà lại nhiều khi mất thế quân bình. Chỉ có những dân nước tài trí siêu quần mới tồn tại được mà dung hòa xu hướng nội tâm với những ngoại hưởng phải hấp thụ lấy lúc bị đô hộ...

Áp dụng những nguyên tắc tổng quát này vào dân Việt ta, ta thấy hiển nhiên những ưu điểm và những khuyết điểm của nền văn hóa Việt-Nam ta.

1. NHỮNG ƯU ĐIỂM

Nền văn hóa Việt-Nam ta căn cứ vào một quan niệm rất xác đáng về phẩm cách và sứ mệnh con người. Quan niệm ấy là quan niệm « anh hào ». Nghĩa là sống ở giữa trời đất, ý thức cởi mở, con người phải có danh gì với núi sông. Trải qua những biến cố xã hội hay thiên nhiên, tính anh hào nảy ra chí anh hùng. Hai quan niệm ấy đã được diễn tả tuyệt bút,

không những trong những văn phẩm nổi tiếng, mà lại được luôn miệng tán dương ca tụng trong những câu ca dao, truyện cổ tích.

Quan niệm ấy thụ hưởng đạo Nhân của Trung Hoa thì đã thêm phong phú, rực rỡ ; gặp những phong trào nhân bản của Phương Tây thì lại « cởi mở » lạ lùng.

Quan niệm anh hào của Việt-Nam do thời thế loạn lạc cải hóa nên quan niệm anh hùng, được diễn tả một cách chính đáng, dầu không được giải nghĩa minh mạch. Đặc tính căn bản là một ý quyết vượt qua những đòi hỏi thấp kém của lợi dục, sống theo một lý tưởng cao siêu. Lý tưởng ấy không phải là một lý tưởng trừu tượng được đạt tới lúc chết về, bèn là một công việc lớn phải thực hành lúc sống còn, khiến toàn dân phải ghi nhớ muôn đời.

« Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ ».

Công việc, đối với nhà võ là một chiến thắng vẻ vang, đối với nhà văn là một văn phẩm trau chuốt, đối với bất cứ ai là một đời sống thánh hiền kiểu mẫu... Nói chung là một công việc hữu ích cho đời, chống đỡ, khai khẩn hay tô điểm non sông.

Dưới ảnh hưởng Nho Giáo, quan niệm anh hào thêm phong phú hơn, trong phạm vi nhân đức và luân lý, cá nhân, gia đình và xã hội. « Tu thân, tề gia, trị quốc ». Cá nhân thì tập đạo nghĩa, rồi « trên vì nước dưới vì nhà, một là đắc hiếu hai là đắc trung ». Con người nhân, hiếu, trung hiện ra trong trời đất là một vị anh hào có uy tín. « Thành ư trung hình ư

ngoại ». Trong nội tâm « nhân nghĩa lễ trí tín » thì tất nhiên hành vi cử chỉ « cung khoan tín mẫn huệ ».

Cung thì được mọi người kính mến
Khoan thì hấp dẫn lòng người
Tín thì ai cũng tin cậy mộ mến
Mẫn thì có công danh vang lừng
Huệ thì khiến mọi người noi theo.

Dưới ảnh hưởng thuyết nhân bản Tây Phương, quan niệm anh hào của Việt-Nam được cởi mở. Tính anh hào thêm cứng và tập dùng khí giới mới.

Quan niệm anh hào được cởi mở. Phẩm cách con người ở Á Đông được tôn lên cực điểm về phương diện nhân đức. Ai cũng nhận thực, con người là một thần trí nhập thể. Nhưng tình trạng nhập thể bị hoài nghi và hạ giá, vì tình dục cứ làm cho thần trí mù mịt, nhơ nhớp, mê vui, ham lợi. Thuyết nhân bản Tây Phương nhờ tâm lý thực nghiệm phân rõ ảnh hưởng thần trí đến thân thể, và đối lại ảnh hưởng thân thể đến thần trí, thì tâm hồn Việt-Nam mở rộng tầm mắt ý thức, tập cho biết đề phòng cho khỏi bị tình dục lôi cuốn, mà lại khéo tay chỉ huy mọi tài năng, mọi sinh lực tiềm tàng trong thể xác để thực hành lý tưởng chủ tể càn khôn.

Đặc tính « trung hòa » của Hồn Việt lại được biểu lộ ra rất rõ rệt. Không kể chi đến những dân thiểu số còn sống theo bản năng tự nhiên và đòi hỏi ở dân Việt một cố gắng nhân cách hóa đồng bào thiểu số ; không quản gì đến một số người Việt ý thức mù mịt, hoặc chiều theo tình dục cầu danh ham lợi chơi vui, hoặc chỉ nhận thấy ở Tây Phương những

dụng cụ, máy móc, trò vui mà không cảm thấy những cố gắng ý thức cải tiến dân sinh ; đa số dân Việt ta quyết thực hành lý tưởng anh hào của mình, nhờ ảnh hưởng Á Đông mà thánh hóa nội tâm, nhờ ảnh hưởng Tây Phương mà cải hóa ngoại giới, cho đời sống dân Việt cân xứng với phẩm cách, theo nguyên tắc cụ Nguyễn Đăng Thục khởi xướng « Nội Thánh ngoại Vương, Tri Hành hợp nhất ».

Tỉnh thức với phẩm cách của mình, con người thấy mình là thọ sinh, lệ thuộc Tạo Hóa trong thực tại, nên tự nhiên phải trọn phận sự đối với Tạo Hóa trước đã, rồi mới đòi hỏi quyền tự do làm thỏa mãn nhu cầu và xu hướng hồn xác.

Nền văn hóa Việt-Nam quan niệm phẩm cách con người càng xác đáng thì càng thông cảm sự lệ thuộc Tạo Hóa, mà lấy thiên mệnh làm luật sống. Lòng tôn giáo Việt-Nam phổ cập, thâm thúy, ảnh hưởng rộng sâu đến đời sống từng người và toàn dân.

Nền văn hóa Việt-Nam căn cứ vào quan niệm con người, nhưng kết quả đẹp nhất là lòng tôn giáo, là một tín ngưỡng vững chắc ở Đức Thượng Đế. Thật hầu như không một tác phẩm hay một văn phẩm nào không nhắc nhở ít hay nhiều đến Thượng Đế, hoặc trong một bầu không khí thần bí như Nguyễn-Bỉnh-Khiêm ; hoặc với một tâm trí thản nhiên như Trần-Tế-Xương ; hoặc với sự « kêu trách » như Ôn-Như-Hầu ; hoặc với một lòng bán tín bán nghi như bao nhiêu tác giả... Trong những văn phẩm bình dân thì lòng tôn giáo thành thực, đơn sơ, đầy hy vọng. « Khi lên trời giúp công cho ». « Trời sinh trời chẳng phụ nào ». Sợ nhất là mắc tội phạm thượng. « Hoạch tội ư thiên vô sở đảo giã ».

Dân Việt tin ở trời một cách tình nguyện. Nhận có trời không phải vì lý luận, một là vì trực giác trong thực tại mình là thọ sinh nên tất nhiên phải có Tạo Hóa, có thực tại phải có nguyên lý. Không ai bàn về vấn đề Thượng Đế hay đặt Thượng Đế là một nghi vấn. Ai cũng nói đến Thượng Đế như thể là một Đấng vô hình vô danh nhưng tự tại tất hữu. Mắt kẻ phàm bỏ phớt, mắt ý thức lại thấy rõ Người hiện hữu trong thực tại, như áng mây xanh, như làn gió mát, như ánh trăng vàng… Đức Thượng Đế trong đời sống ý thức của dân Việt là một Đấng quen thuộc đáng tin đáng phục.

Dân Việt thấy Thượng Đế bằng một sức thông cảm mãnh liệt, một trực giác đột khởi, một linh cảm sáng suốt thông minh, kèm theo một lo âu thắc mắc. Sống trong thực tại, một cách bất tất, bấp bênh, mà lại chối Tạo Hóa dựng nên, duy trì, điều khiển, là sống vô lý. Công nhận sự hiện hữu của Thượng Đế, dân Việt mới an tâm. « Không trời ai ở với ai ».

Lược qua văn chương Việt-Nam, ta lại thấy dân Việt tin ở sự sống còn của các vong hồn. Không gian, cảnh non sông đầy những vị thần. Có những thần linh ẩn hành trong vũ trụ, là những lực lượng thiên nhiên. Nhưng còn bao nhiêu thần linh là những vong hồn tiền nhân, tổ tiên, hiệp sĩ, vĩ nhân đã chết về. Vậy Tạo Hóa là Đấng nào ? Không phải là một « lý vô-hình », một « đạo bất khả tri » theo đạo Lão thường dạy. Cũng không phải là trời xanh, nắng mưa, sương gió như một vài đồ đệ của Đức Khổng Tử dạy. Thượng Đế là một vị thần cao cả chí linh, tự tại, tất hữu, có bản tính, có tình cảm như các vị thần linh được tán dương tôn thờ. Nhưng, Người giống thần linh nào ? Người không giống những lực lượng tiềm tàng

trong thiên nhiên, một là giống những vong hồn cao cả của những vị anh hào, những đấng anh hùng, chỉ khác ở chỗ không thể nào nhập thể như họ, nên là Đấng trọn vẹn vô cùng sáng suốt, thông minh, khả ái, chí công. Thờ trời là một chức vụ dành cho nhà vua. Còn thường dân chỉ thờ ông bà, kính thần. Đó cũng là một đặc điểm văn chương văn nghệ Việt-Nam.

Con người quyết thành nhân thì « phục thiên ». Phục thiên thì mới tự do tổ chức đời sống cá nhân, gia đình, xã hội về đủ mọi phương diện tinh thần và vật chất.

Nội dung văn hóa Việt-Nam về phương diện đời sống này còn một đặc điểm nữa là lòng mộ mến giang sơn. Ca dao truyền khẩu, văn phẩm biên chép, tác phẩm văn nghệ, đều nhắc đến non sông. Lúc thì diễn tả cảnh vật thiên nhiên ; lúc thì đề cao óc tranh đấu, chống đỡ hay quyết giải phóng non sông ; lúc thì tán dương nghĩa đồng bào mê ái dịu dàng là căn bản đời sống quốc gia… Lòng yêu nước đối với dân Việt là một nguồn thi hứng vô tận. Ta không cần dài lời chứng minh.

Đời sống cá nhân, tinh thần lẫn vật chất, cũng được văn hóa ; nhưng tinh thần hướng chính là Ái Tình hơn Khoa Học ; vật chất hướng chính là mỹ thuật hơn nghệ nghiệp. Chỉ trừ nông nghệ được tán dương, tôn lên ; có lẽ không còn nghệ nghiệp nào được coi là một vinh dự. Nền văn hóa Việt-Nam cũng có những thú tiêu khiển được diễn tả tuyệt bút là : Cầm, Kỳ, Thi, Tửu...

2. NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM

a) TRONG PHẠM VI SIÊU HÌNH

Những quan niệm siêu việt, vốn là căn bản kiên cố của đời sống, đã được dân Việt ta tự giác, diễn tả và truy tầm đến với một mục đích trực tiếp là « tri hành » ; tức là để thánh hóa đời sống ; thông cảm để cho đời sống bề trong thêm phần bền vững, cao thượng, yên ổn, thắm tươi, dầu bề ngoài bấp bênh, phù vân, đầy sự thắc mắc, đau khổ. Quan niệm đời sống của dân Việt « hay thật là hay », nhưng « ngậm đắng nuốt cay thế nào ».

Hàn-Mặc-Tử có câu :

« Cả hơi hám muôn xưa theo ám ảnh
Hồn trơ vơ không biết lạc về đâu
Và vướng phải muôn vàn tinh khí lạnh
Hồn mê man bất tỉnh một giờ lâu
Rồi sảng sốt bay tìm muôn tử khí
Mà muốn sao xa lánh cõi hoang sơ
Hồn cảm thấy bùi ngùi như rớm lệ
Thôi hồn ơi phiêu lạc đến bao giờ ? »

Nguyễn-Công-Trứ là một người thiết tha đến công danh thực tế cũng phải thốt ra câu :

« Một chữ nhàn giá đáng muôn chung
Người ở thế dầu trăm năm là mấy ».

Nguyễn-Trãi cũng nói :

« Của là muôn sự của chung
Sinh không thác lại tay không có gì ».

Về những quan niệm thọ sinh, Tạo Hóa, thực tại, sự chân

thật, thiện mỹ ; đời sống bất tất, biến chuyển, chóng qua ; linh hồn bất tử, định mệnh, tự do, phúc họa đạo trời… ; nền văn hóa Việt-Nam ta còn có thể tiến triển, thiết tưởng là ở chỗ tìm hiểu, định nghĩa, chứng minh, phân biệt, lý luận cho đời sống ý thức thêm phần vững chắc, chống được những trào lưu cẩu thả, duy vật hay vô thần, ở Tây Phương tràn vào Á Đông. Tất nhiên, Hồn Việt « dĩ hòa vi quí ». Tư cách tranh đấu càng mãnh liệt trong phạm vi quốc gia độc lập, tinh thần trung hòa càng hiển nhiên trong phạm vi cải tiến nhân sinh, tìm chân lý và hạnh phúc nội tâm. Người Việt ta không cố chấp, biết hành động thuận thời hợp lý, hấp thụ lấy những sáng kiến, làm cho cõi lòng giác ngộ, sáng sủa, thánh thiện. « Chín bỏ làm mười. Một câu nhịn là chín câu lành ». Nguyễn-Bỉnh-Khiêm trong « vui cảnh nhàn » viết :

« Đồ thư một quyển nhà làm của
Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền
Dù nhẫn chê khen dù miệng thế
Cơ mầu Tạo Hóa mặc tự nhiên ».

Nhưng đàng nào thì óc dung hòa chỉ có thể làm cho nền văn hóa Việt-Nam ta không những thêm phong phú mà lại hiệu lực cho đời sống cân xứng với chức vị con người ; nếu ta biết vượt qua tình cảm mà bước vào một đời sống lý trí, biết định nghĩa, chứng minh, bảo vệ truyền bá những điều ta nhận chân là căn bản đời sống.

b) TRONG PHẠM VI HỮU HÌNH

Trong phạm vi hữu hình, nền văn hóa Việt-Nam khuyết điểm ở chỗ nào ?

Dân Việt ta từ ngàn xưa đã biết đề phòng cho khỏi vấn vương vào thú vui, danh lợi, ngày nay làm cho cả thiên hạ say mê. « Kìa thế sự như in là giấc mộng ». Thụ hưởng văn hóa Á Đông và Tây Phương, dân Việt ta đứng trước những mâu thuẫn khó giải quyết đã dung hòa như thế nào ? Dưới ảnh hưởng văn hóa Á Đông, nền luân lý lên cao cực điểm, đến nỗi người Việt không thiết đến những sáng kiến khoa học, những cố gắng chuyên môn của Tây Phương. Giao thiệp với các nước Âu Mỹ, thấy những sáng kiến văn minh vật chất lợi nhiều cho đời sống hiện tại, thì có biết bao người không thiết đến nền luân lý ngàn xưa nữa, cho là lạc hậu, quyết theo đời mới, đổi tự do lấy tung hoành, đổi chân lý lấy mối lợi, đổi hạnh phúc lấy khoái lạc. Đời sống vô nhân đạo này lại có mặt chìm và mặt nổi. Mặt chìm là sự cố gắng làm việc, không quản gì khó nhọc, vất vả, công lao ; lấy khoa học thực nghiệm, lấy kỹ nghệ chuyên môn mà chinh phục cả thiên hạ. Mặt nổi là sự dễ dàng, tiện lợi của một đời sống văn minh máy móc hạ giá con người. Con người không còn thiết gì đến đạo làm người thì tất nhiên sẽ đua nhau hái hoa ăn quả mà bỏ mặc kẻ trồng cây. Kẻ trồng cây là những công nhân đầu tắt mặt tối làm việc. Kẻ ăn quả là những chủ nhân duyên may, công ít lợi nhiều, đua giầu khoe sang, mặc kẻ thất bại đổ mồ hôi mới có miếng ăn, nước uống, áo mặc. Đó là một vấn đề thắc mắc, khắt khe, dân Việt ta phải giải quyết ngay một cách sáng suốt, thiết thực.

Vậy, dân Việt ta muốn sinh tồn với những đặc điểm rực rỡ của một dân nước bốn ngàn năm văn hiến thì phải làm gì ? Trước phải phục hồi lý tưởng nhân vị là lý tưởng chung của

nhân loại, rồi quyết thực hành lý tưởng ấy trong những hoàn cảnh riêng biệt của mình.

Phục hồi lý tưởng nhân vị là tỉnh thức với những đòi hỏi của thực tại, xiết chặt những giây thân ái vốn ràng buộc những vật thọ sinh với Đấng Tạo Hóa dựng nên, duy trì, điều khiển mọi sự. Tìm hiểu Đấng Tạo Hóa, trọn phận sự, tôn thờ, mến phục và phụng sự ; tức là phục hưng lại trong đời sống một lòng tôn giáo sáng suốt và linh động. Nhưng, con người ý thức thực tại lại thấy mình có quyền tự do tổ chức đời sống tinh thần và vật chất theo xu hướng và nhu cầu. Luật căn bản của đời sống tinh thần là luân lý. Dưới con mắt ý thức, « ai nghĩ đến mình thì thấy mình nên thương mỗi mình ». Đời sống bao quát cả sự phải trái, lành dữ, thực hư, phúc họa, thành bại. Lương tâm càng sáng suốt, ngay thẳng, thì càng phân rõ sự lành phải làm, sự dữ phải tránh… Phúc họa đạo trời cỗi nguồn ở lòng người mà ra. Dầu tình dục đòi mê vui cầu danh ham lợi ; dầu thiên hạ thúc đẩy mọi người cạnh tranh thi đua ; lương tâm bảo phải cải thiện đời sống, đó là một việc căn bản và khẩn cấp. Lương thiện là đặc tính cao siêu nhất của một nền văn hóa thiết thực. Nhưng đàng khác, bao lâu còn đứng giữa trời đất, con người còn có một phận sự, một phận sự rất quan trọng có kèm theo những quyền lợi bất khả xâm phạm, là nhân cách hóa cả vũ trụ cho loài người bớt phần khổ và thêm phần phúc. Phận sự ấy đối với toàn thể nhân loại là chinh phục và cải hóa vũ trụ theo nhu cầu và xu hướng chân chính (hợp với lương tâm) ; đối với từng dân tộc, không những là giải phóng non sông cho được sống tự do độc lập và an hòa, mà còn là khai khẩn giang sơn, là «

nhân cách hóa cảnh thiên nhiên » bằng những công và mỹ nghệ. Công nghệ, mục đích là gây sự hữu ích cho đời. Mỹ nghệ, mục đích là tô điểm đời sống cho đẹp.

Nền văn hóa Việt-Nam ta đầy những chiến thắng vẻ vang, dành độc lập cho giang sơn, là một ưu điểm. Nền văn hóa Việt-Nam ta cũng có căn bản nghệ thuật khả quan. Nhưng ngoài nông nghiệp còn thô sơ, thiếu phương thuật chuyên môn, Việt-Nam ta về công nghệ còn khuyết điểm nhiều : thiếu nền khoa học thực nghiệm, thiếu chuyên môn, mà hại nhất là thiếu chí cần lao. Quan niệm thủ công còn thấp, chẳng mấy người cho là một vinh dự. Phần nhiều cho là một sinh kế nhọc nhằn, là bạc phận của những người rủi ro không may, ai cũng cố tránh xa. Đó là một khuyết điểm khốc hại cần phải bổ đắp cho kịp bằng đủ mọi phương pháp thuận tiện và lương thiện.

B. NGOẠI TRẠNG

1. VĂN CHƯƠNG

Hình thức văn thể Việt-Nam có những văn phẩm truyền khẩu, phần lớn bằng văn vần, gồm có câu đố, ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích thần thoại (cũng có khi kể bằng tản văn).

Lại có những văn phẩm, xưa toàn vần văn, ngày nay vừa vần văn vừa tản văn, hoặc là những dịch văn Á Đông hay Tây Phương, hoặc nguyên văn Việt-Nam, gồm thi ca, bài hịch, bài báo, sách truyện, ký sự, tả cảnh, tiểu thuyết, xã hội hay truyền bá tôn giáo, chính trị, viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp hay chữ Quốc Ngữ.

Nghiên cứu đến những văn phẩm truyền khẩu hay biên chép kết tinh nên văn chương Việt-Nam, hay đối với thế hệ ngày nay là nền văn học Việt-Nam, ta phải chú tâm đến lịch sử và đặc tính riêng của tiếng Việt trước đã.

a) TIẾNG VIỆT

Một vài nguyên tắc về ngôn ngữ học. **–** Ngôn ngữ là một tác phẩm của nhân loại, là một tang chứng hiển nhiên loài người có trí hiểu ngoại giới và nội tâm. Nghiên cứu đến ngôn ngữ của bất cứ dân nào, ta phải phân biệt vật đích khách quan người ta tìm hiểu, thể cách quan sát và hiểu biết của từng dân tộc, phương pháp trình bày ý tưởng bằng lời nói, chữ viết, việc làm.

Vật đích khách quan người ta tìm hiểu thì tuyệt đối vô nhị « là các sự vật hiện hữu hành động và hằng biến chuyển trong thực tại »

Nghĩ tưởng về bất cứ cái gì, trước hết ta phải dùng ngũ quan nhận thức cái đó làm « chủ ý ta nghĩ ». Nếu nó không hiển nhiên trong thực tại thì ta lại phải nghiên cứu thêm và chứng minh nó có thật hay không. Tỉ dụ, nghĩ đến mình, nghĩ đến một cây thông hay một con chim sẻ, thì ta thấy nó hiển nhiên trong thực tại. Nhưng nghĩ đến Tạo Hóa chẳng hạn, tất nhiên ta phải làm chứng Người có trong thực tại, không phải chỉ có trong mơ tưởng mà thôi.

Ta đặt ra vật nọ vật kia làm chủ ý ta nghĩ, thì ta lại phải phân rõ là nghĩ cái gì về vật ấy. Tỉ dụ : Ta thấy mệt, cây nào cao… Mục đích ý nghĩ của ta về vật ấy, hoặc là tìm hiểu bản tính vật ấy là gì, hoặc là chỉ diễn tả hình thể, đặc tính, thể

cách hành động, sự hữu ích, vẻ đẹp của vật ấy…

- Có tìm hiểu thì ý nghĩ của ta trừu tượng và phổ thông, có thể áp dụng vào tất cả các vật cùng một loài. Tỉ dụ anh Nghĩa là người, thành ra bản tính thiêng liêng. Cái tính linh thiêng này có thể áp dụng ngay vào anh Đức, vì anh Đức cũng là người như anh Nghĩa.

- Có diễn tả thì diễn tả đặc tính riêng hay những hành động đặc biệt của từng vật. Lúc đó, ý nghĩ của ta cụ thể. Tỉ dụ : anh Nghĩa mạnh khỏe, anh Nghĩa đi học. Càng diễn tả cho đúng sự thật thì càng phải phân rõ thể cách. Tỉ dụ : anh Nghĩa rất khỏe mạnh ; anh Nghĩa đi học chăm chỉ.

Nhưng phận sự chính là phải chắc chắn vật nọ vật kia có trong thực tại những tính cách và những hành động ta đặt cho nó trong tư tưởng. Có thật như vậy thì ý nghĩ của ta là một chân lý ; không có thì ý nghĩ và lời nói của ta là sai lầm.

Nếu đứng hẳn trong phạm vi diễn tả hiện tượng của các sự vật ta nghĩ tới, hoặc ta theo lối khoa học nghiên cứu để được chắc chắn ý nghĩ và lời nói của ta đúng thật hay không ; hoặc ta theo lối « thi sĩ » mà chỉ lo linh cảm vẻ đẹp của ngoại giới, tâm tưởng vui buồn của nội tâm.

- Theo lối khoa học mà nghiên cứu, chỉ có một phương pháp hiệu lực là phép quy nạp quan sát kỹ (bằng ngũ quan hay máy móc), thí nghiệm mọi sự mắt thấy, tai nghe, trí nghĩ trong đủ mọi trường hợp, rồi mới kết luận là đúng hay sai, là thật hay dối…

- Theo lối « thi sĩ nghệ thuật », chỉ cần trí vẻ thâm thúy và tuyệt bút mô tả những sự mắt thấy, tai nghe, trí tưởng,

tình cảm…

Trái lại, muốn vào sâu trong các sự vật, nhờ những hiện tượng đã quan sát, những tư cách hành động đã thí nghiệm, tìm cho ra bản tính và nguyên do, chỉ có một phương pháp là căn cứ vào những nguyên lý căn bản chỉ dẫn trí ta theo phép suy luận mà kiểm điểm ý nghĩ và lời nói của ta.

- Suy luận trực tiếp thì lấy hiện tượng đã thí nghiệm chu đáo rồi luận rằng : Đã có hiệu quả tất nhiên phải có nguyên do cân xứng và thích hợp. Con người có những hành động vô tận vô biên, suy, yêu, tiến ; tất nhiên nguồn sống cũng là vô tận. Vật chất có thời hạn trong thời gian và không gian, thành ra, nguồn sống của con người vượt qua vật chất, nên bản tính nhất định là linh thiêng. Trong thực tại, vật nào cũng bất tất và thọ sinh cả, thành ra thực tại phải có nguyên lý tự tại tất hữu là Tạo Hóa…

- Suy luận gián tiếp hay tương tự thì căn cứ vào một nguyên tắc căn bản là vật chất tổ chức khôn khéo lạ lùng, phản chiếu tinh thần sáng suốt thông minh. Tinh thần lại phản chiếu mọi sự thay đổi tinh vi của vật chất. Thành ra, muốn hiểu những bí tàng trong nội tâm thì tự nhiên mượn lấy tỉ dụ trong ngoại giới. Muốn cho vật chất thay đổi theo sự cần và xu hướng thì lại lấy tâm tưởng ảnh hưởng đến. Biết Tạo Hóa là một thần trí, mà lại muốn biết đời sống nội tâm của Người, thì lấy tỉ dụ ở đời sống tinh thần của con người…

Vậy, tiếng nào tiếng ấy, dầu vật đích tuyệt đối là tìm hiểu hay diễn tả mọi sự vật trong thực tại, nhưng về cách trình bày ý tưởng cũng có tư cách riêng biệt, phản chiếu tâm trí

riêng của từng dân tộc. Những tư cách ấy kết thành nội dung của từng ngôn ngữ.

Lịch sử và đặc tính Việt ngữ. **–** Nguồn gốc Việt ngữ là tiếng Lạc Việt, thủy tổ của dân Việt ta ngày nay. Không phải do tiếng Tàu mà ra, như giả thuyết của những nhà ngôn ngữ học Âu Tây, bèn là một thứ tiếng riêng có đồng thời với tiếng Tàu, dầu suốt trong một ngàn năm đã thụ hưởng tiếng Hán nhưng cũng không bị đồng hóa theo Hán ngữ. Trái lại, nhờ tiếng Hán mà thêm phong phú hơn. Chứng cớ rõ ràng rất nhiều.

- Sách cổ của Tàu chép rằng : « Đời vua Nghiêu có người Việt sang dân rùa. Về đời thượng cổ năm Tân Mão đời Thanh Vương nhà Chu (1109 trước kỷ nguyên, có nước Việt Thường sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống, phải thông ngôn ba lần mới hiểu được tiếng của nhau ».

- Tất cả các tiếng căn bản thông thường của người Việt là tiếng riêng biệt, không giống tiếng Trung Hoa một chút nào. Sau một thời gian thụ hưởng tiếng Hán, tất nhiên tiếng Việt mượn lấy nhiều danh từ riêng của tiếng Hán, nhưng đa số chữ thường dùng thì riêng biệt. Thành ra, tiếng Việt có nguồn gốc riêng biệt nhất định.

- Văn phạm tiếng Việt khác hẳn văn phạm tiếng Tàu, nhiều khi lại trái ngược nữa. Không có một thứ tiếng nào bắt nguồn ở một tiếng khác mà lại văn phạm trái ngược với tiếng ấy.

Trần-Việt-Sơn viết « Tiếng Việt là một thứ tiếng có gốc tích riêng. Người Việt cứ tiếp tục dùng tiếng ấy có lẽ tới gần

2.000 năm ».

Nhưng ta thiếu tài liệu nghiên cứu đến tiếng Việt trong thời kỳ đó, chỉ có thể nhận thực rằng : thời kỳ ấy đã có tiếng Việt rồi và là tiếng riêng biệt.

Lịch sử tiếng Việt tự nhiên chia ra làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ thứ nhất, tiếng Việt thụ hưởng tiếng Hán nhưng thắng được mọi cố gắng đồng hóa của tiếng Hán, và phát triển lạ lùng trong thời kỳ nước Việt tự do độc lập.

- Thời kỳ thứ hai, nước Việt tiến về phía Nam, lấy đất Chiêm Thành và Chân Lạp, giao thiệp với những dân miền này, người Việt thụ hưởng tiếng nói của họ, nhưng lại toàn thắng dầu có thay đổi ít nhiều.

- Thời kỳ thứ ba, nước Việt giao thiệp với các nước Âu Tây, tiếng Việt lại bị tấn công dữ dội nhưng cứ tiến triển mãi cho đến ngày nay.

THỜI KỲ THỨ NHẤT :

Năm 214 trước kỷ nguyên, quân Tần Thủy Hoàng tấn công phía Nam, đánh Bách Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây và Phúc Kiến. Bách Việt đầu hàng, nhưng Tần Thủy Hoàng bị đại bại ở đồng bằng sông Nhị Hà, tức Bắc phần Việt-Nam ngày nay. Sang năm sau, quân Tần lại tập trung binh lực tấn công rồi mới toàn thắng. Cuộc đô hộ của người Tầu trên đất Việt bắt đầu và kéo dài mãi đến năm 939. Giống Bách Việt bị giống Hán đồng hóa hoàn toàn, nhưng Lạc Việt ở đồng bằng sông Nhị Hà cưỡng lại, giữ được tư cách, phong tục, tiếng nói riêng. Đến năm 939, người Việt mới dành lại quyền độc lập

đã phải mất từ lâu.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, tất nhiên tiếng Việt bị khủng bố dữ dội. Với những viên quan Tàu sang cai trị, những Tích Quang, Nhâm Diên đem các dụng cụ công nghệ sang, những kẻ tù tội Trung Hoa, những người lánh nạn, những quân lính của Tàu sang ở lẫn lộn với người Việt, những trường học tiếng Hán, chế độ thi cử bằng tiếng Hán, những lệnh bắt buộc dùng tiếng Hán trong việc cai trị... tất cả những cái đó tấn công như bão táp vào tiếng Việt. Đồng thời, các học thuyết Lão, Khổng, Phật cũng được truyền bá sang bằng chữ Hán, thành ra tiếng Hán tràn ngập khắp cõi Lạc Việt. Kết quả thể nào ?

- Thời thượng cổ, ta vẫn không biết được tiếng Việt có chữ viết không, vì không thấy còn vết tích gì. Hễ khi nào thấy chữ thì viết toàn chữ Hán cả.

- Nhưng tiếng nói cưỡng lại tiếng Hán, không chịu đồng hóa. Những danh từ thường dùng vẫn được dùng như thường, không ai bỏ quên. Mà trái lại, những cái hay của tiếng Hán đều được dân Việt hấp thụ lấy, Việt hóa các danh từ cần thiết bằng một cách phiên âm rất tài tình, làm cho tiếng Việt thêm phong phú, nhất là về phạm vi chính trị, công nghệ, học thuật.

Kịp đến lúc thoát khỏi tay Bắc thuộc, dân Việt ta độc lập, nền văn hóa thượng cổ được tiến triển rất nhiều. Tiếng Việt được dùng một cách tự do trong đời sống bình dân cũng như trong công việc văn hóa, chính trị, xã hội, rồi mới kết thành chữ viết đặc biệt, thường gọi là chữ Nôm.

- Buổi đầu, tiếng Hán còn lại. Giới quan liêu, quí tộc, giáo

sĩ Lão, Phật, Khổng đều dùng chữ Hán để trao đổi tư tưởng, truyền bá tín ngưỡng, làm giấy tờ hành chính và thư từ. Trong các trường học, người ta cứ dạy chữ Hán. Còn tiếng Việt được dùng trong dân gian : truyện trò, trao đổi ý kiến, tâm tình, thiếu danh từ thì mượn lấy chữ Hán.

- Nhưng dần dần tiếng Việt lan tràn trong toàn dân, vì giản dị mà hay. Dân Việt ta thời cổ toàn sống về nghề nông, đời sống thu vào hàng xóm xã thôn. Giới trí thức dùng chữ Hán trong văn thơ văn từ, nhưng vẫn phải dùng tiếng Việt trong sự giao tiếp với dân thường. Thành ra, tiếng Việt được phổ thông. Văn chương nảy nở ra trong giới bình dân dưới hình thức câu đố, ca dao, tục ngữ, những cuộc hát ví... Cần dùng chữ Hán thì lại đồng hóa ngay theo giọng nói riêng của mình. Chữ trung thành chữ trong. Chữ tâm thành chữ tim. Chữ gia thành chữ nhà... Trong những hội hè, đời nhà Lý nhà Trần, tiếng Việt được dùng rất nhiều nên càng ngày càng nảy nở ra. Ngoài văn chương truyền khẩu thì thấy hiện ra một nền văn chương thi ca sách truyện. Cách viết theo tiếng nói mà hóa chữ Hán thành chữ Nôm, đặc biệt Việt-Nam.

- Chữ Nôm có từ bao giờ ? Ông Hồ-Hữu-Tường cho rằng chữ Nôm được sáng tạo ra từ đời Sĩ-Nhiếp (187-226). Ông Dương-Quảng-Hàm thì nghi ngờ không biết định rõ chữ Nôm thành hình vào quãng đời nào. Nhưng theo thiển ý chúng tôi, chữ Nôm đồng hóa chữ Hán dần dần, tùy theo tiếng Việt đồng hóa tiếng Tàu. Kịp đến Hàn-Thuyên thì chữ Nôm được phổ thông trong toàn dân, mọi người mới dùng trong văn chương, văn thơ, văn từ. Sau Hàn-Thuyên thì Nguyễn-Sĩ-Cố, Chu-văn-An dùng chữ Nôm làm thơ bằng tiếng Việt. Sắc

chiếu nhà Hồ cũng viết bằng chữ Nôm. Nhà Hồ cũng dịch sách chữ Hán dùng để dạy học. Nhờ có tiếng nói chắc chắn, lại có nền tảng chữ Nôm, tiếng Việt thịnh hành đến ngày nay một cách vững chắc, không còn lo mất nữa.

THỜI KỲ THỨ HAI :

Tân-Việt-Điểu diễn tả ảnh hưởng Chiêm-Thành đến tiếng Việt một cách rõ rệt :

Sự bang giao giữa Chiêm. – Việt trong nhiều thế kỷ đã mang lại cho đôi bên nhiều từ ngữ mới mẻ mà chúng ta sẽ lần lượt bàn đến. Những từ ngữ này có thể là những danh từ thông dụng trong đời sống hàng ngày, cũng có thể là những địa danh mà ngày nay đã Việt hóa.

Trong số những danh từ thông dụng, có những chữ hai bên giống nhau như chữ bát của ta đồng nghĩa với chữ bata của Chàm, tức là cái bát, cái vại đựng nước khi làm lễ rửa những tượng đá cho trơn và láng. Có những danh từ khác như cù lao là hòn đảo, chính là chữ Chàm Kulau mà ra (người Mã Lai gọi là Poulo). Chữ Sampot của Chàm có nghĩa là cái váy mà đàn ông dùng ; còn đàn bà thì dùng cái Sarong cũng như ở Cao Miên. Chữ Yan, Yang của Chàm có nghĩa là thần thánh, linh thiêng ; sang Việt-Nam ta cũng có nghĩa tương tợ, khi chúng ta nói ông Dàng, bà Dàng để chỉ một bức tượng đá hay một phiến đá linh ứng. Chữ Tani là tai, chữ Tanin là tay. Chữ mặt của ta có lẽ do chữ Mata của Mã Lai và chữ Mota của Chàm, cũng có nghĩa là mặt.

Một số chữ ngoại quốc khác đã đi qua nước Champa để đến nước ta. Ví dụ như chữ Bụt là Phật do chữ Ba-Tư But có

nghĩa là tượng Phật mà ra. Còn chữ Ba-Tư Kedeh có nghĩa là chùa, miếu, đền, ghép với chữ But thành ra Pagoda là cái chùa thờ Phật vậy.

Một số tiếng nói của người xứ Huế như ni, tê, mô, răng, rứa, hình như cũng chịu âm hưởng của Chiêm Thành (chữ Chàm ni là này, đây. Chữ Catê là kia).

Trong cuộc Nam tiến, giọng nói của người Việt đã thay đổi rất nhiều theo với thời gian và không gian. Trong khi tiếp xúc với dân Chàm, dân Miên, người Việt đã bị ảnh hưởng trong cách phát âm, ví dụ như ngoài Bắc nói « đi về », thì trong Nam nói « đi dề » hoặc « đi bvề » hoặc « đi bvià », « đi bgià », « đi bjyà », chính là chúng ta đã bị ảnh hưởng cách phát âm của người Chiêm Thành, vì trong ngôn ngữ của họ, có rất nhiều chữ phát âm tương đương, tỉ dụ như chữ « bia » hoặc « bja » có nghĩa là công chúa, cung phi, hoàng hậu như Bja Tan Chan tức là bà chúa Ngọc, vợ của vua Po Romé, hiện còn thờ trong tháp Hậu Sanh (Ninh Thuận).

Nói về địa danh, những ai quen sống ở miền Trung, nhất là ở miền Nha Trang trở vào Phan Thiết, đều nhận thấy rất nhiều danh từ Chàm đã bị Việt hóa.

Cứ đi từ Đèo Ngang trở vào thì những địa danh Chàm mất đi nhiều, bị xóa nhòa theo gió bụi thời gian, chỉ còn lại một vài danh từ như sông Ô-Lâu (Châu ô), Thành Lồi (tức là thành Hời) ở làng Nguyệt-Biểu tỉnh Thừa Thiên, mà một số sử gia cho là thành Khu-Túc (Kiu-Sou) của quận Nhật-Nam (Je Nan) ngày xưa ; hoặc xa hơn nữa, những hòn Cù Lao Chàm ở ngoài khơi vịnh Đà Nẵng, mà hình như hồi đầu kỷ

nguyên Tây Lịch, Mã Viện có dựng tại đây một vài trụ đồng, để biểu thị uy quyền nhà Hán.

Ở Quảng Nam còn có những làng như Thanh Chiêm, ở Quảng Ngãi có cửa Cổ Lũy, tức là thành xưa, những địa danh ấy không nhiều thì ít cũng nhắc nhở một thời oanh liệt của những người đã đến trước chúng ta.

Vào đến Bình Định, Phú Yên thì chúng ta gặp di tích của thành Chà Bàn tức Đồ Bàn, tức Phật Thệ (Vijaya), hải cảng Thị Nại tức Cri Banoy, tức Qui Nhơn bây giờ. Những đèo Cù Mông, Varella (Dai Lanh), Tu Bông, Cô Ma, Ninh Ma, giáp giới hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa là những địa danh có âm thanh Chàm.

Từ Khánh Hòa trở vào, những địa danh này càng nhiều và càng rõ rệt hơn. Nào là đèo Rotuong, Rù Rì nghe đã rợn gáy, chưa kể cọp Khánh Hòa ma Bình Thuận.

Và đây là Nha Trang một danh từ bí hiểm nhất. Có hai thuyết đáng để ý để cắt nghĩa danh từ này. Theo nhà cổ học A. Cabaton, thì có lẽ Nha Trang do chữ phạn yathakramam (có nghĩa là thứ tự, lần lượt), chuyển sang tiếng Chàm thành ra ja-di-krom (ja : nước sông ; di là của ; krom là tre) nghĩa là nước sông tre (suc de bambou, rivière de bambou).

Theo ý tôi, cũng có thể rằng hai chữ Na-thran, do hai chữ Nagara Kauthara kết lại (Nagara : xứ ; Kauthara tên Chàm của vùng Khánh Hòa).

Vào đến Ba Ngòi, chúng ta gặp vịnh Cam Ranh, cũng là một danh từ Chàm mà chúng ta Việt hóa thành ra Cam Linh, Cam Lâm.

Cứ theo con đường quốc lộ số một, chúng ta rời miền Kauthara để đi đến miền Panduranga, tức là Phan Rang vậy. Người Trung Hoa phiên âm miền này là Tân Đà La (Pin To Lo) hoặc là Tân Chung Long (Pin Tong Long). Đi qua rừng dừa Hiệp Mỹ, chúng ta đến Karom, qua những ga xe lửa tên là Bà Râu, Ba Lap, rồi mới đến tỉnh lỵ Phan Rang. Từ đây trở vào, di tích Chiêm Thành cũng khá nhiều. Địa danh có âm thanh Chàm cũng còn nhiều, như Cà Ná là nơi ngày nay sản xuất rất nhiều muối và ngày xưa, hồi thế kỷ thứ XVI là nơi vua chúa Chàm săn bắn voi, cọp, tê giác. Phía ngoài bờ biển là mũi Padaran, còn ngoài khơi là Poulo Cerir de Terre cũng là một danh từ ngoại bang.

Vào đến địa phận Bình Thuận, chúng ta gặp ga xe lửa Nhà Mè, tức là Palei Ea Moemih (làng Nước Ngọt), vì nơi này có suối nước nóng. Rồi đến Phan Rí (là do chữ Parik), thủ phủ của chúa miền Cây Cau đã ngự trị xứ Hoàn Vương một trăm năm (758-859). Từ Phan Rí trở vào thì có Mũi Né Phan thiết (tức Manthit), Phô Hai (tức Pajai) là nơi còn trông thấy những ngọn tháp Chàm ở cực Nam Chiêm Thành.

Về ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn chương Việt-Nam, chúng ta có thể nói rằng một số truyện cổ tích như truyện Tấm Cám, truyện Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, truyện Dọa Xoa ở trong Truyền Kỳ Mạn Lục (làm từ thế kỷ thứ XIV) và truyện Chúa Ôn sách Lĩnh Nam trích quái (làm từ thế kỷ thứ XVI) cũng mượn ở truyện Ramayana của người Ấn Độ truyền sang Chiêm Thành. Tôi xin kể lại truyện Thằng Cuội theo người Chàm như sau : Một người đàn bà đi dạo trong rừng giết một ổ rắn con, rồi ngồi đợi rắn mẹ về xem nó làm thế

nào. Rắn mẹ về thấy con chết mới bỏ đi tìm cây « phun jrai », tức là cây đa của ta (ficus Bengalensis L). (Cây này ở Ấn Độ người ta thường nấu thành nước để băng bó các vết thương). Rắn mẹ nhai mấy lá phun vào mấy rắn con, tức khắc rắn con hồi sinh. Thấy như vậy, người đàn bà mới bẻ một nhành lá jrai đem về trồng ở sau nhà. Một ngày kia trước khi đi, người đàn bà dặn con cái không được đái trên cây đa, vì nếu phạm lỗi ấy, cây sẽ biến mất. Bày con muốn thử xem có thật không mới rủ nhau đái. Khi bà mẹ trở về thì thấy cây đa bỗng nhiên bay lưng lửng lên trời. Bà mới nhảy níu cây lại, nhưng cây vẫn bay mang theo bà ấy và một con chó đen. Bây giờ, người ta còn có thể trông thấy bà ấy ở trên cung trăng. Người Chàm còn tôn thờ và gọi là Paja Yan (bà chúa linh thiêng). Khi nào mặt trời đi ngang trước mặt thì bà ta quỳ lạy và do đó sinh ra nguyệt thực.

Sự giao thiệp với Chiêm Thành, nhất là khi công chúa Huyền Trân kết duyên với vua Chế Mân, đó là một cơ hội cho dân ta chế riễu với những câu ca dao chua chát :

« Tiếc thay cây quế Châu Thường
Để cho người mọi người mường nó leo ».

« Con vua lấy thằng bán than
Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo ».

« Hoài cành ngô cho cú đậu
Hoài bộc lọc cho ngâu vầy ».

« Thương cho hạt gạo tám xoan
Thổi nổi đồng điếu lại chan nước cà ».

« Tiếc thay hạt gạo trắng ngần

Đã vò nước đục lại vần lửa rơm ».

Có người cho rằng thi ca Chiêm Thành cũng cho ra thể song thất lục bát, nhưng theo ý tôi thì không phải mình bắt chước người ta mà có lẽ người ta bắt chước mình, vì dù sao về mặt văn chương, chúng ta cũng vẫn hơn người Chiêm Thành về phẩm và lượng. Huống hồ từ trước đến nay, thể thơ này vốn đặc biệt Việt-Nam, nhờ đó chúng ta mới tạo nên từ nghìn xưa một kho ca dao vô tận mà các nước đều cho là phong phú vào bậc nhất.

Cũng nên nhắc thêm rằng vua Lê Thánh Tôn bình Chiêm trong hai năm 1470-1471, trên đường về đã cảm hứng làm nhiều thơ ca tụng phong cảnh Chiêm Thành, còn ghi lại trong hai tập Chinh Tây kỷ hành và Chinh Chiêm Thành sự vụ, hai tác phẩm đặc biệt của « Tao Đàn nhị thập bát tú ».

Trong thời kỳ Nam Tiến, tiếng Việt, dưới hình thức chữ Nôm, được dùng trong những văn phẩm trứ danh. Trước, có Nguyễn Trãi với những tập Gia Huấn Ca, Quốc Âm Tập, Ức Trai Thi Tập... Sau, có những nhà văn như vua Lê-Thánh-Tôn, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, Lê-Quí-Đôn đại tài tuyệt bút nêu cao cái tươi đẹp, cái phong phú kỳ lạ của tiếng Việt ; Đoàn-Thị-Điểm với Chinh Phụ Ngâm ; Nguyễn-Gia-Thiều với Cung Oán ngâm ; Nguyễn-Huy-Tự với Hoa Tiên truyện... Các nhà văn nhiều khi được ủng hộ bằng một cuộc cách mạng vẻ vang, như khi vua Quang Trung lên ngôi bắt buộc dùng tiếng Việt trong các kỳ thi, trong các giấy tờ việc quan, sắc chiếu... Thành ra văn chương Việt nở ra như một vườn hoa thắm với những văn phẩm Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Bích Câu kỳ ngộ, Nhị Độ Mai...

THỜI KỲ THỨ BA :

Giao thiệp với các nước Âu Tây, trước cũng như sau cuộc bảo hộ của Pháp, dân Việt ta với tư cách tự trọng không chịu đồng hóa theo người, với trí thông minh khôn khéo dung hòa những cái hay của người, dầu đã bị vong quốc trong một thời gian, nhưng cũng tiến triển rất nhiều. Tiếng Việt tất nhiên bị hạn chế một phần nào, nhất là trong phạm vi công văn, thi cử, hành chính, nhưng vẫn tiến, tiến mãi không ngừng.

Trước, chữ quốc-ngữ được phát minh, làm cho tiếng Việt đổi hình thức, dễ học, nên càng phổ cập trong dân chúng.

Từ thế kỷ XIV, người Âu Châu tìm đường sang Việt-Nam. Những người Âu đầu tiên sang nước ta là những người giảng đạo, những giáo sĩ. Lúc đầu, họ đến lẻ loi, không đạt được kết quả gì và phải bỏ đi.

Sang thế kỷ XVII, các giáo sĩ Âu Châu mới thật sự mở cuộc truyền giáo ở Việt-Nam ta. Phần đông họ thuộc về hội Truyền Giáo Ngoại Quốc và họ là người của nhiều nước, như Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Các giáo sĩ muốn cho sự truyền đạo được nhanh chóng, nên tìm một phương pháp phiên âm tiếng Việt để viết sách đạo. Sự phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự La Tinh rất dễ, và nhiều giáo sĩ, trong một thời gian lâu dài, đã góp sức lại để phiên âm tiếng Việt. Do đấy, mà nảy sinh ra chữ quốc-ngữ.

Chắc chắn là sự sáng tác chữ quốc-ngữ không phải do một giáo-sĩ nào, mà là công cuộc chung của nhiều giáo sĩ Tây-Ban-Nha, Bồ-Đào-Nha, Ý, Pháp. Giáo sĩ Gaspar de

Amaral đã soạn cuốn tự vựng « Annam – Bồ Đào Nha ». Giáo sĩ Antoine de Barbosa đã soạn cuốn tự vựng « Bồ Đào Nha – Annam ». Rồi đến giáo sĩ Alexandre de Rhodes soạn cuốn « Annam – Bồ Đào Nha – Latinh » năm 1651. Nhà in của Giáo Hội La Mã đã đúc chữ lần đầu tiên để in tự điển đó rồi sau in các sách Việt-Nam.

Ta có hai cuốn sách của Giáo Hội La Mã để biết rõ về chữ quốc-ngữ thời sơ khởi. Đó là một cuốn tự điển của giáo sĩ Alexandre de Rhodes và một cuốn sách giảng đạo tiêu đề là : « Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn (muốn) chịu phép rửa toi (tội) mà beào (vào) đạo thánh Đức Chúa Blời (trời).

Xem các sách đó thì âm vận cũ khác âm vận ngày nay. Đây là những âm vận cũ :

- âm b, nay biến là v.
- âm d, nay biến là nh.
- âm bl, nay biến ra gi, tr, l
- âm ml, mnh, đổi làm l, nh.
- âm tl, nay đổi làm tr.

Vài tỉ dụ :

Chữ cũ – Chữ nay
bua – vua
bó ngựa – vó ngựa
blả ơn – giả (trả) ơn
blúc blắc – lúc lắc
blái núi –trái núi
mlời – lời
mnhẽ – nhẽ

tlộm – trộm

... ...

Cách viết chữ cũng khác : Aõ là ong ; oũ là ông ; ũ là ung ; uân là uôn ; uâng là uông ; ưâng là ương...

Vài tỉ dụ :

Chũ cũ – Chữ nay
tlão – trong
sóũ – sống
cũ – cung
muấn – muốn
xưâng – xương...

Xét ra những âm cũ ghi ở trên không có âm nào hợp lý trong việc phiên âm tiếng Việt. Do đấy nó biến chuyển đi lần lần và thành ra tiếng Việt ngày nay.

Dưới hình thức quốc ngữ mới này, cách diễn tả ý tưởng đã dễ dàng, cách phổ thông chữ viết lại mạnh mẽ hơn, nghề in đã tung ra cho dân chúng rất nhiều sách báo và do đấy càng làm cho tiếng Việt tiến triển, nhiều danh từ mới được chuyển đi bằng sách và phổ cập khắp trong dân Việt.

Dưới ảnh hưởng những trào lưu tư tưởng Âu Mỹ mà người ta dịch ra rồi truyền bá trong các tầng lớp xã hội với những trào lưu cách mạng lưu chuyển âm thầm các nước, tiếng Việt được áp dụng vào đủ mọi phạm vi văn hóa và đổi mới mãi, dầu dân Việt bị cấm làm chính trị.

Cải cách lối viết văn rườm rà khó hiểu, ông Nguyễn-Văn-Vĩnh đã tung ra lối văn mới giản dị, bình thường, phổ thông,

mà diễn tả được tất cả ý tưởng Âu Mỹ. Kế tiếp công cuộc Nguyễn-Văn-Vĩnh, ông Hoàng-Tích-Chu tạo ra thứ văn gọn ghẽ, nhẹ nhàng, dễ hiểu hơn. Còn bao nhiêu văn đoàn, báo chí văn hóa, như Nam Phong tạp chí, như Tự Lực văn đoàn, làm cho tiếng Việt lừng lẫy và thêm thâm thúy.

Các trào lưu cách mạng trong nước lại dịch sách của Tàu làm cho ta thêm rất nhiều chữ mới, được truyền bá âm thầm bằng những truyền đơn hay công khai bằng báo chí, sách truyện và các cuộc diễn thuyết...

Các thể văn được chuyên luyện là kịch, phê bình, văn xuôi, văn dịch, văn báo, văn vần. Các thi sĩ, sử gia, tiểu thuyết gia, phê bình gia nổi lên như Nguyễn Khắc-Hiếu, Trần-Tuấn-Khải, Đông-Hồ, Thế-Lữ, Nguyễn-Văn-Ngọc, Trần-Trọng-Kim, Khái Hưng, Nhất-Linh...

Tiếng Việt lại được khảo cứu, văn phạm được nghiên cứu và nghĩa chữ được quy định. Đáng chú ý hơn cả là các cuốn văn phạm và từ điển của Đào-Duy-Anh, Cố-Hương, Hội Khai-Trí tiến đức...

Nhưng trước khi định rõ những đặc điểm Việt văn, ta hãy nói đôi lời về những đặc điểm riêng của tiếng Việt.

Dân Việt trí óc cụ thể, nhận thực các sự vật hiện hữu hành động và biến chuyển trong vũ trụ, cùng một đặc điểm chung là thực tại, chia ra làm ba hạng nhưng duy nhất, tức là Thiên, Nhân, Địa, nhất thể tam vị. Nhất thể, vì thực tại cả ; tam vị, vì đặc tính riêng. Thiên, thì tự tại tất hữu. Địa, thì thọ sinh và bất tất. Nhân, trong thực tại lại bởi Thiên Địa, về thân thể thì thọ sinh, về thần trí thì cũng sáng tạo. Trong trí óc

Việt-Nam, thực tại là một hiện tượng ai cũng trực giác được vì quá hiển nhiên, nên chẳng mấy khi nghiên cứu đến. Cũng chẳng mấy khi lấy thực tại mà kiểm điểm ý nghĩ và lời nói đúng sự thật hay không. Các sự vật có trong thực tại, không phải tại mình. Chính mình cũng không tự tại. Nên phận sự của con người là thụ hưởng thực tại. Đối với thiên địa, một đàng thì phải tòng phục, mà đàng khác thì phải trọn việc tế tự. Sự thật hữu của Tạo Hoá khéo tay tác tạo mọi sự vật bất tất kia cũng là một sự hiển nhiên. Chữ thụ liền với chữ tạo, làm chứng có Tạo Hoá làm gì ?!

Bởi thế, tiếng Việt ít khi dùng chữ « être » một cách công khai. Lúc thì dùng chữ là, tôi là người ; lúc thì dùng chữ thì, tôi thì yếu, anh thì khoẻ ; thường dùng nhất là chữ có, má ơi có ai đó ? Nhưng, ý chính là bày tỏ một đặc tính, một hiện tượng, sự có mặt, không phải là nhấn mạnh vào sự thực tại.

Dân Việt tâm trí còn một đặc tính nữa, là nghĩ đến vật nọ người kia, hay mở rộng ý thức với cả xã hội và dại khôn, thì hằng chú ý đến những cái gì hiện đang có trong thực tại, mình có thể ngắm nhìn, hưởng dụng, thực nghiệm... Lo trước, lo sau, tìm hiểu sâu xa cho biết đề phòng, tổ chức, hoặc khám phá nguyên lý, bản tính, cứu cánh của mọi hiện tượng là, « trách trời gần trời xa » mắc tội phạm thượng... Căn bản đời sống cá nhân, gia đình, xã hội đã tiền định, ấy là thiên mệnh. Thiên mệnh sáng suốt, thông minh. « Thiên hành kiện quân tử dĩ tự cường bất tức ». Con người có trí khôn, phục thiên mệnh trước đã, mới là khôn. « Ngũ thập nhi tri thiên mệnh ». Rồi mới mưu trí bắt tay vào việc, nghĩa là khéo dùng hoàn cảnh thiên nhiên, xã hội mưu ích lợi chung

cho đời, trong phạm vi luân lý, chính trị, chiến sự, văn hoá... Lý tưởng đời sống là « ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi », tức là phải có « công danh ».

« Trăm năm bia đá thì mòn
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ ».

Hư danh là hèn ! Thực danh là quí. Ai đã có tiếng vang lừng khắp nước vì gây công lớn với non sông thì được toàn dân kính trọng.

Bởi thế, những quan niệm cao siêu mà loài người cổ kim đã nghĩ ra về tôn giáo, luân lý, nhân sinh, vũ trụ, dân Việt có lẽ đã có cả. Nhưng thay cho truy tầm đến, định nghĩa, chứng minh như các dân Hy Lạp, Âu Mỹ, dân Việt linh cảm, diễn tả, bày vẽ từng nét cho tâm trí rung động và quyết thực hành ngay.

Vì tính linh cảm hơn là tìm hiểu sâu xa, tiếng Việt trình bày những quan niệm siêu hình học hay những quan niệm khoa học mới, thì phải mượn danh từ của tiếng Hán.

Đặt câu giảng bày ý kiến, cứ sự thường thì lại bỏ những phụ từ, mục đích là định rõ những dây liên quan, phụ thuộc, gây nên, hay định nguyên do và cứu cánh của mọi hiện tượng đang giải nghĩa. Về những mối liên lạc giữa nguyên do và hiệu quả, trí óc Việt đều trực giác cả nên không thấy cần phải trình bày trong lời nói. Bày vẽ nguyên căn, giảng bày hiệu quả, ai cũng thấy hiển nhiên cái dây liên quan thì đủ rõ.

Cũng vì thế mà tinh thần riêng của tiếng Việt là « diễn tả ». Mà lại diễn tả đại tài, tuyệt bút, bằng trăm phương nghìn cách : ám tả, mô tả, tượng hình, tượng tự, tượng thanh,

tương phản. Về câu đố, châm biếm, hài hước, người ngoại quốc khó lòng hiểu hết ý. Nổi tiếng nhất là thể tả cảnh và ký sự. Luật căn bản là viết chữ ít, ý nhiều.

Ai hỏi tiếng Việt có giầu hay không ? Tất nhiên phải trả lời là có giầu. Nhưng, tiếng Việt phong phú ở chỗ đủ chữ « tả » các vật từng nét, từng thái độ, từng hiện tượng, từng bộ điệu, từng hành động ; chứ không là phong phú như tiếng La Hy chẳng hạn, giầu những chữ trừu tượng, không cứ gì cá tính riêng biệt của từng ý nghĩ, mà chỉ nhấn mạnh ý chính, có thể áp dụng vào đủ mọi vật cùng một loài, một giống, một thể. Chữ « porter » của tiếng Pháp có thể dùng trong bất cứ trường hợp nào : porter à main, à l'épaule, à deux. Còn tiếng Việt thì có những tiếng riêng : vác, khiêng, đèo, mang, xách... Cũng vì lý do này mà người ta thường nói rằng : Tiếng Việt hợp những ý tưởng hay những hình vật giống nhau để làm thành tiếng cùng gốc, như mồn, miệng, mỏ, mõm... Cong là giống cái cung, còng là vì lưng giống hình cung...

Ngoại trạng của tiếng Việt tự nhiên thụ hưởng tinh thần nội dung.

Nhưng còn một vài điểm ngoại trạng về danh từ, về văn phạm, về văn thể, ta nên tìm hiểu qua.

Về danh từ, tiếng Việt kết tinh nên bởi những danh từ, động từ, phụ từ, dung từ hay trạng từ, toàn là những âm, đơn, nhạc và tượng thanh.

Tiếng Việt đơn âm là đặc tính căn bản. Bao nhiêu người lầm tưởng rằng chỉ có tiếng đa âm mới có giá trị, nên muốn đề cao giá trị tiếng Việt thì cố làm chứng tiếng Việt đa âm.

Thật là uổng. Giá trị ngôn ngữ không phải là ở đa âm hay đơn âm, một ở đủ tiếng trình bày ý nghĩ và tâm tình. Còn tiếng Việt toàn đơn âm là đặc biệt. Ngôn ngữ học phân biệt tiếng đa âm và đơn âm ở chỗ ngôn ngữ này, mỗi một âm là một tiếng và một ý nghĩa, tức là đơn âm ; còn ngôn ngữ kia, mỗi một âm vô ý nghĩa nên phải hoà hợp nhiều âm với nhau mới ra tiếng ý nghĩa. Tiếng đa âm giãi bày ý nghĩa từng chữ cho rõ bằng tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ ; nên danh từ biểu hiệu số ít nhiều, giống đực cái ; động từ biểu hiệu thời điểm trước sau thì biến đổi, nên rất phức tạp khó học khó nhớ. Còn tiếng đơn âm không bao giờ thay đổi. Ý nghĩa cũng vĩnh viễn tiền định dễ nhớ. Nếu có cần phải giãi bày ý nghĩa, áp dụng vào trường hợp này trường hợp kia, thì cứ thêm bớt tiếng này tiếng kia, ý nghĩa cũng tiền định, thành tiếng kép, tiếng đệm hay nghĩ thanh từ...

Tiếng kép. – « Hình bát giác », tức là thêm tiếng này vào tiếng kia diễn tả cái hình là hình gì. « Người đánh cá », tức là thêm tiếng này vào tiếng kia diễn tả người đang làm gì.

Tiếng đệm. – Dầu một tiếng, một âm, một ý, thỉnh thoảng ta đệm một tiếng khác cho câu nói đỡ « trơ trẽn ». Tỉ dụ dễ dàng, nhẹ nhàng, nặng nề... Tiếng đệm này lại có ảnh hưởng đến ý nghĩa chính ; cho nó ra trừu tượng hơn : nhiệm vụ nặng nề ; cho nó kéo dài luôn luôn như một thói quen : chiều chiều, sáng sáng ; cho nó nhẹ bớt ý : văn vắn, ngài ngại...

Nghĩ thanh từ. – Nghĩ thanh từ thường dùng để diễn tả những cái mắt thấy, tai nghe, nhưng trí không hiểu cho ra ý

nghĩa. Tai nghe tiếng, trí không hiểu, nhưng mắt thấy hay trí vẽ một thái độ, một tư cách, một dáng đi, một hình dung : lang thang, thấp thoáng, lăng nhăng, cồm cộp, ngổn ngang... Nguyễn-Du thường dùng những danh từ ấy « Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh ».

Tiếng Việt lại có một tính cách đặc biệt là tiếng âm nhạc. Con người, giọng nói âm điệu. Dùng bất cứ tiếng nào, phát biểu ý kiến, ai cũng đổi giọng nói, cao thấp, ngắn dài, mạnh êm, trầm bổng để bày tỏ tâm tình âu yếm, nhấn mạnh, bực tức, quyết chí, hỏi han, kêu la, than thở... Những âm điệu ấy không có ảnh hưởng đến ý nghĩa từng tiếng nói. Tiếng Việt thì khác. Mỗi một tiếng có một dấu nhạc, bằng các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, ảnh hưởng đến ý nghĩa của từng chữ. Tỉ dụ như tiếng *nhân* là một cái âm, nhưng tuỳ theo dấu nhạc có kèm theo, ý nghĩa đổi khác hẳn, sai dấu nhạc thì hoặc không còn ai hiểu, hoặc ai nấy cũng hiểu lầm : Nhấn, nhận, nhẫn, nhần ; vì dấu nhạc khác nhau, ý nghĩa cũng khác.

Tiếng Việt vừa dùng hình vẽ, vừa dùng âm thanh để diễn tả. Chữ tượng hình là một sáng chế đặc biệt của Trung Hoa. Chữ tượng thanh là đặc tính tiếng Việt. Âm Í, ám chỉ những cái nho nhỏ bé tí, chuộc chí. Âm Ị, ám tả những cái nặng nề, béo mập : béo phị, mặt sị xuống... (xem « Nguồn Gốc Văn học Việt Nam » của Lê-văn-Siêu).

Về văn phạm, tiếng Việt còn một vài đặc điểm đáng chú ý. Việt-Sơn trong « Điện Báo » số 9 ngày 23-6-1951, tóm lại những đặc điểm mẹo luật tiếng Việt như sau :

« Nói về tính chất mẹo luật thì đấy là tính chất đặc biệt

nhất của một thứ tiếng. Nhưng tính chất về mẹo luật có thể làm phân biệt hẳn thứ tiếng này với thứ tiếng kia. Khi người Việt nói « cái áo đẹp » mà người Tàu nói « cái đẹp áo ». Khi người Việt nói « tôi ăn cơm » mà người Nhựt nói « ăn tôi cơm » thì dĩ nhiên dù có giống nhau đến bao nhiêu tiếng đi chăng nữa, người ta cũng không thể bảo tiếng Việt dính dáng đến tiếng Trung Hoa hay tiếng Nhựt Bổn ».

Về ngôn ngữ, mẹo luật Việt Nam có những đặc tính khác hẳn mẹo luật các tiếng khác (Trung Hoa, Anh, Pháp...). Cái hay hay cái dở của tiếng Việt cũng là ở đấy. Chúng ta hãy so sánh những đặc tính chính để hiểu cho rõ.

1) Tiếng Việt không có những biến đổi như tiếng Âu Mỹ để biểu hiện số nhiều, số ít, giống đực, giống cái.

Ở tiếng Pháp, các hình dung từ, động từ, phụ từ phải thay đổi tùy theo giống cái, giống đực, số nhiều, số ít. Ở tiếng Việt, không có gì thay đổi cả.

2) Tuy thế, tiếng Việt-Nam không phải là không diễn tả số nhiều, số ít hay giống đực, giống cái. Trái lại, người Việt ghép vào danh từ những chữ có sẵn một cách tinh tế và đầy đủ để diễn tả số và giống.

Nói về số nhiều thì có : những, các, nhiều, lắm, vài, và, một ít, dăm ba, đôi ba, mấy...

Nói về giống đực thì có các tiếng : đực, trống, nọc, cồ... ; và giống cái thì có : cái, mái, nái (ví dụ : gà trống, gà cồ, heo nái, hổ đực, hổ cái).

3) Động từ của Việt-Nam không chia. Nhưng không phải

vì thế mà động từ Việt không trỏ thời điểm của việc xảy ra, hay là không có những ý nghĩa tinh vi như các cách chia của động từ Âu Mỹ. Bởi vì ở tiếng Việt có những tiếng để thêm vào mà trỏ thời điểm, hay là có những cách sắp đặt câu mà trỏ được rõ tính cách thời điểm. Vài tỉ dụ đủ chứng tỏ :

Tôi *đã* ăn.
Tôi *đương* ăn.
Anh *sẽ* ăn.
Tôi ăn *rồi*.
Nếu anh chưa ăn thì đi ăn với tôi.
Anh ăn *đi*.
Anh *hãy* bằng lòng vậy.
Đợi làm *rồi* bài này, tôi đi chơi với anh.
Tôi đã làm xong bài *rồi* mới đi chơi với nó.

Xem những tỉ dụ trên, tiếng Việt không những chỉ được thời điểm hiện tại, đã qua và sắp tới, mà còn chỉ được một cách nhẹ nhàng các thời quá khứ trước (passé antérian), quá khứ sau, tương lai trước (futur antérian), tương lai sau, thể ra lệnh, thể điều kiện (conditionnel)... không kém chi các tiếng khác.

4) Ngoài ra tất cả các hình thức văn phạm khác của văn phạm các tiếng Âu Mỹ đều có trong văn phạm Việt-Nam. Ví dụ :

- Về tiếng article thì có *cái, con* (cái bàn, con gà).

- Những trạng từ Việt-Nam thì nhiều vô kể, mà có những ý nghĩa rất tinh vi. Người ta phải cảm thấy tất cả sự phong phú của tiếng Việt khi biết đến các trạng từ Việt-Nam.

5) Nhưng đặc biệt nhất trong văn phạm Việt-Nam là cách sắp đặt câu văn, đoạn văn. Chính cách sắp đặt này làm cho tiếng Việt-Nam có thể uyển chuyển biến hóa mà đạt được tất cả những ý muốn nói, hoặc là đạt được các ý tưởng muốn phô bày như một câu của tiếng Pháp, tiếng Anh mà không cần phải thay đổi sâu xa đến cả các danh từ, động từ, hình dung từ... Ngoài ra, nhờ sự sắp đặt các tiếng trong câu văn, những ý tưởng cần nhấn mạnh có thể nổi bật lên rõ rệt.

Luật sắp đặt ngôi thứ trong tiếng Việt thật là giản dị, dễ dàng. Hình dung từ bao giờ cũng ở sau danh từ mà nó thêm nghĩa cho trạng từ thường đứng sau động từ. Trong một câu nhiêu khê, nhiều nghĩa, lối sắp đặt bao giờ cũng theo một luật bất dịch : tiếng chủ động đứng trước, rồi đến động từ, rồi đến trạng từ hay tiếng phụ, và sau tiếng phụ ấy là các hình dung từ theo lần lượt, từ những tiếng có nghĩa kém rõ rệt nhất đến những nghĩa rõ rệt nhất, mà người ta muốn nhấn mạnh vào.

Những tiếng « qui, lequel » để thay một danh từ và tạo thành một câu mới không cần có trong tiếng Việt và chỉ cần đặt câu đó tiếp theo câu trước là người ta hiểu rõ ngay. Các bạn có thể ngó vào mấy câu sau này để hiểu phép ấy :

« Tôi hiểu lầm một người bạn già tốt với tôi.
Tôi mua trúng mấy trái cam sành rất ngọt.
Tôi đi chợ mua 25 trái xoài... »

Các bạn có thể phân tách bất cứ một bài báo hay một đoạn trong cuốn sách nào là nhận ngay được những lề luật ấy.

Tiếng Việt-Nam, vì mẹo luật và lối xếp đặt quy định hẳn nhiệm vụ cho mỗi chữ tùy theo vị trí của nó, nên không cần có tự loại (nghĩa là không thể định tự loại cho một tiếng, trừ phi tiếng ấy rất thông dụng). Nói một cách khác, thì một tiếng (trừ phi là một tiếng rất thông dụng, có thể có tự loại rõ rệt, như tiếng « và » tiếng nối), còn thì hầu hết các tiếng của Việt-Nam đều có nhiều tự loại khác nhau tùy theo vị trí của nó. Lấy vài tỉ dụ thì rõ rệt ngay :

1) Anh *lười* không thuộc bài.
2) *Lười* là một tính xấu.
3) Trò kia *lười* lắm.
4) Trò Bê học *lười* lắm.

Trong câu đầu và câu 2, *anh lười* và *lười* là danh từ. Trong câu 3, *lười* là hình dung từ hay phụ từ. Trong câu 4, *lười* là trạng từ.

Một tỉ dụ khác : chữ *chó*. Các bạn có thể hiểu chữ *chó* là danh từ ? Không, nó có thể có những tự loại khác : nó là hình dung từ trong câu « thằng Ba *chó* lắm » ; nó là trạng từ trong câu « thằng Ba đối xử với anh em *chó* lắm »...

Dân Việt hồn tính, tri giác và linh cảm. Tiếng Việt cụ thể, âm điệu, diễn tả. Tất nhiên thể văn căn bản là bày tỏ tâm sự.

Nghe mọi người truyện trò với nhau, trong cảnh ấm cúng gia đình, hàng xóm, hay ở góc chợ om xòm, sôi nổi, chẳng mấy khi thấy người ta lý luận sâu xa, tìm hiểu những lý lẽ cao siêu, một chỉ trao đổi ý kiến, tâm tình về những việc xảy ra thường ngày. Đời sống đã vất vả, cảnh thiên nhiên đầy sự bất ngờ, xã hội cứ biến chuyển hoài, mọi người mang nặng

trong tâm hồn những mối lo, nên cảm thấy cái gì thì ai cũng nói ra một cách đột ngột. Cứ ở nín lặng một mình suy nghĩ, tâm hồn hầu như thấy quá nặng nề khó chịu. Thành ra, mọi người tự nhiên tìm nhau trao đổi cảm tưởng, kể như là sự cần. Thể văn đàm đạo hay thư từ không vượt qua mực bình thường.

Nhưng vì ý thức siêu việt, vì tâm trí đầy tình cảm, tiếng Việt có những thể văn truyền khẩu ý vị, thể vận văn như ca dao, hay tản văn như truyện cổ tích, bày tỏ lòng tôn giáo, lý tưởng luân lý, chí anh hùng hay những tâm tình thản nhiên, âu yếm, sôi nổi, trong sạch, nhục dục ; là một kho tài liệu vô tận, mở rộng cho những người muốn khảo cứu về những đặc điểm tâm lý của dân Việt ta. Ngoài những thể văn truyền khẩu, còn những văn phẩm trau chuốt trứ danh, biên chép bằng chữ Hán, chữ Nôm hay Quốc Ngữ ; thể văn là ký sự, tả cảnh, truyền bá tín ngưỡng...

b) VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM

***Văn chương truyền khẩu*. –** Dân Việt-Nam ta trí tưởng mạnh, lại đa cảm. Thành ra ngay từ lúc nguyên thủy đã thấy lưu hành ở chốn dân gian những câu ca dao tục ngữ tuyệt hay ; có tiết điệu, có vận luật, phản chiếu cảnh vật non sông, bày tỏ tâm tình, ghi nhớ kinh nghiệm... Thứ văn truyền khẩu ấy mỗi đời dồn chứa thêm, đến nay thành một kho tài liệu về văn học rất dồi dào.

***Văn chương thành hình*. –** Tiền nhân ta đời trước chỉ chăm học sách chữ Hán. Đồng hóa theo Trung Quốc, các nhà nho xứ ta thường hay khinh Việt ngữ « nôm na mách qué » ;

thành ra tác phẩm văn chương thời thượng cổ toàn viết bằng chữ Hán. Việt ngữ chỉ dùng làm văn du hý. Chỉ khi nào làm văn chơi tiêu khiển thì mới dùng đến Việt văn. Những tuyệt phẩm Hán văn của nước ta thì thật nhiều, như thơ Lý-Thường-Kiệt, hịch của Trần-Hưng-Đạo...

Việt văn thành hình bắt đầu từ Hàn-Thuyên đời Trần-Nhân-Tôn, dùng chữ Nôm làm văn tế ngạc ngư và làm thơ. Đồng thời có Nguyễn-Sĩ-Cố dùng chữ Nôm làm phú. Nên các nhân sĩ trong nước học đòi bắt chước, càng ngày càng nhiều.

***Buổi đầu chỉ có vận văn*. –** Đời Lê có các tác phẩm như « Lê-Thánh-Tôn thi tập ». « Bạch-Vân thi tập » của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, « Chinh Phụ ngâm » của Đoàn-Thị-Điểm. « Cung Oán ngâm » của Nguyễn-Gia-Thiều... Đời Nguyễn, về vận văn có Nguyễn-Khuyến, Cao-Chu-Thần, Nguyễn-Công-Trứ... ; rồi có lối văn mới đời trước chưa có là văn tế Võ-Tánh và Ngô-Tòng-Chu. Truyện Thúy-Kiều là một áng văn tuyệt bút...

Rồi đến thời kỳ hiện tại. – Việt văn thêm hai đặc điểm tối quan trọng, một là dùng chữ Quốc-Ngữ, hai là tản văn.

Chữ Quốc-Ngữ đã giúp cho Việt ngữ phổ thông nhiều. Người đầu tiên đã dùng chữ Quốc-Ngữ viết văn là Trương-Vĩnh-Ký. Rồi đến thế kỷ XX, những nhà tân học, như Phạm-Duy-Tốn, dịch văn Tàu, văn Pháp ra Quốc-Ngữ rất nhiều. Từ lúc các nhà văn viết bằng tản văn, thì đã thấy xuất hiện các văn thể Âu Mỹ.

Từ năm 1925 cho đến năm 1930, báo chí sách truyện thiên về chính trị, xã hội nhiều. Các phe đảng chính trị, như

Duy-Tân, Đông-Kinh nghĩa thục, làm những bài thi đánh thức quốc dân. Những bài đó tuy bị nhiệm cấm nhưng cũng được truyền bá nhiều ; Lại có các tạp chí, như Nam Phong... cũng theo đường lối đó.

Năm 1930, cuộc vận động chính trị và xã hội hầu như thất bại, thành ra Việt văn theo những khuynh hướng mới :

- Thi ca chan chứa tình cảm lãng mạn.

- Văn thể phổ thông nhất là tiểu thuyết ái tình và xã hội, lên thay các tiểu thuyết lịch sử và kiếm hiệp đã có từ lâu.

- Rồi đến các văn thể khác : luận thuyết, sử học, kịch bản, phê bình, khoa học và triết học.

Văn chương Việt-Nam có những văn phẩm thuần túy truyền khẩu ; lại có những văn phẩm biên chép, bằng vận văn hay tản văn, chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc-Ngữ.

Văn phẩm thuần túy truyền khẩu, nói cho đúng ra, không có lịch sử. Phân chia quá khứ, hiện tại hay tương lai là uổng công. Cỗi nguồn ở lòng người Việt tài trí thông minh, giầu những tình cảm cao siêu, tự nhiên thốt ra lời. Tác giả không phải là một người lỗi lạc nghĩ ra rồi truyền lại cho hậu lai, bèn là tâm hồn Việt trải qua lịch sử, với những đặc điểm tâm lý siêu việt, tình nguyện bày tỏ tâm tưởng trong những bài thơ bình dân ý vị. Lòng tôn giáo siêu việt tin ở Đấng Tạo Hóa phụ trợ, tin ở sự sống còn của những tiền nhân đã chết về, được biểu diễn trong những truyện thần thoại. Tinh thần dân tộc cũng được phác họa trong những truyện cổ tích đầy ý nghĩa tính tình hài hước, châm biếm thốt ra lời bằng những câu đố đầy ý nghĩa. Nền luân lý sâu sắc bất di dịch được truyền bá

bằng những câu tục ngữ, ngụ ngôn, gồm cả một lý tưởng đời sống lương thiện. Lòng yêu nước, nghĩa đồng bào, lẽ sống nghề nông, tình âu yếm hay nóng giận, đều được diễn tả bằng những câu ca dao phản chiếu Hồn Tính Việt-Nam.

Hình thức bề ngoài trau chuốt, tinh tế, âm điệu, ngoài các truyện cổ tích, thần thoại thuật bằng tản văn, phần lớn là những bài thơ vận văn bình dân, nhưng có mẹo luật âm điệu tự nhiên. Số chữ, số câu dùng tự do, song tóm lại cũng không ra ngoài các thể nói lối (4 chữ) ; lục bát, song thất lục bát...

Truyện Thần thoại. – Thần thoại biểu lộ tinh thần siêu việt của một dân tộc còn ở thời kỳ trí não thái cổ, mới ý thức, nhưng chưa suy luận sâu xa, bày vẽ ý kiến trừu tượng đầy những tình cảm đơn sơ thành thực. Thần thoại Việt-Nam, đều tự ở đáy lòng dân phát ra, thụ hưởng Trung Hoa và các dân thiểu số lân bang.

Đọc qua những truyện thần thoại của Việt-Nam, ta thấy hiện ra cả một thế giới siêu hình, là vật đích cao sâu, rộng xa của nền tín ngưỡng của dân chúng.

Thế giới siêu hình này, trên có Ngọc Hoàng tượng trưng Thượng Đế, nhờ cả một triều thần linh điều khiển các sự vật trong vũ trụ và mọi hiện tượng thiên nhiên. Lúc thì điều khiển các sự vật không cứ gì hành vi cử chỉ của loài người, lúc thì tùy theo loài người lương thiện mà thưởng, gian ác mà phạt. Lúc loài người chết về cũng được thưởng phạt tùy theo công việc, ở nơi Cực Lạc hay ở dưới Địa Ngục. Thành ra, với các thần thánh, có những vong hồn tốt lành ; với các thần ác, lại

có những vong hồn gian ác tự nhiên là người nhưng được gọi là thần ma.

Nền tín ngưỡng Việt-Nam qua những truyện thần thoại phổ cập và sâu sắc, dầu đời sống bề ngoài tiến triển, vẫn tồn tại không chút thay đổi. Dân Việt ngày nay vẫn có cảm tưởng rằng : ấn hành trong thế giới hữu hình có biết bao thần linh, ai cũng phải tôn kính, thờ cúng. Nhưng, tín ngưỡng xưa toàn ở trong trí vẽ, tình cảm. Ngày nay, tín ngưỡng vượt qua phạm vi tình cảm, bước vào phạm vi lý trí. Người nông cạn không biết suy nghĩ sâu xa thì đổi chế độ đa thần xưa lấy chế độ vô thần, không còn tin ở thế giới siêu hình, một chỉ nhận thực thế giới hữu hình là thực tế, cho thế giới siêu hình là bịa đặt không có thật. Người thì phân rõ thế giới hữu hình là phạm vi khoa học nghiên cứu thực nghiệm và thế giới siêu hình là phạm vi tín ngưỡng bí nhiệm. Ngoài Thượng Đế là Đấng vô hình tất hữu tự tại, còn có những thần linh cũng vô hình, nhưng cũng do Tạo Hóa dựng nên, có những thần linh xưa là người như ta bây giờ nhưng xác đã chết đi chỉ có linh hồn là sống còn. Còn những lực lượng duy trì vũ trụ, khiến các sự vật biến chuyển, không phải là thần. Khoa học nghiên cứu đến rồi cải hóa lợi dụng cho thế giới thích hợp với xu hướng và nhu cầu của con người...

Truyện cổ tích. – Tác dụng truyện cổ tích thật là mênh mông. Nhờ truyện cổ tích mà ta hiểu được phong tục, lịch sử, xã hội, tâm lý, nghệ thuật, vốn kết tinh nên dân tộc tính. Truyện cổ tích Việt-Nam tả nguồn gốc dân Việt, như truyện Âu Cơ ; khí hậu, mưa nắng, bão gió, như truyện Sơn Tinh Thủy Tinh ; óc tranh đấu, như truyện nỏ thần hay Phù Đổng

Thiên Vương ; luân lý, gia đình, như truyện Ngọc Hoa ; tình ái không bờ bến, như bao truyện khác nữa.

Truyện cổ tích, thể văn xuôi, không vần điệu, đưa ta về một cõi đời phiêu lưu huyền bí, biểu diễn tính dân tộc giầu tưởng tượng, ham tự do độc lập, quí tình bốn bể anh chị em một nhà vì đều do một bọc trứng thần tiên, phái nữ đẹp như tiên, phái nam mưu trí như rồng, nhớ quê hương, mộ mến sơn hà, tìm hạnh phúc trong cảnh gia đình nội ấm ngoại êm.

Câu đố. – Câu đố do dân quê Việt-Nam sáng tác trong những đêm trăng đập lúa ngoài sân. Một người tình nguyện nêu ra một câu truyện rồi đố các bạn giải. Không ai tìm nổi lời giải thì « chịu ». Nhưng nghe lời giải đáp thì ai cũng vui vẻ bật cười. Câu đố thần tình được di truyền từ đời này sang đời khác, thành một phần linh diệu của văn chương bình dân truyền khẩu Việt-Nam.

Nhưng sự thường, đố những gì ? Đã được dân quê nghĩ ra, tất nhiên là những cảnh vật thôn quê, những đồ vật dân quê thường dùng, những hành vi cử chỉ dân quê nhận xét, rồi đặt thành một câu dí dỏm, thanh thú, trào phúng đố về cái nhà, cái bàn cờ tướng, cái phản, cái nón, bánh đa, con ruồi... Cách đặt câu đố đòi hỏi một trí vẽ sáng suốt, không những mô tả mà lại sáng tác, chú ý đến những khía cạnh mà ít ai để ý tới.

Chẳng hạn như đố về cây rau sam :

« Cây xanh lá đỏ hoa vàng
Hạt đen rễ trắng đố chàng biết chi ? »

Đố về con ruồi :

« Miếng ngon vật lạ đến mồm
Trai lành gái tốt cũng được hôn ».

Nghệ thuật câu đố ở cách đặt chữ đánh lừa người ta. Lấy tính cách vật này, nhiều khi là tính cách con người, vì với những sự vật hơi giống. Đặc biệt nhất là đố tục giảng thanh. Vậy, câu đố bày tỏ dân Việt ta nhìn đời với đôi mắt hài hước, vui đùa, hay là hài hước châm biếm. Hài hước vì dân Việt làm việc, ham vui. Châm biếm, vì muốn cải tạo xã hội, nhiều khi có những phong tục hư hại, vô nhân đạo.

Ca dao. – Ca dao Việt-Nam kể như một bức gương trong phản chiếu tinh hồn bình dân Việt-Nam. Ca dao rất mực dồi dào phong phú. Ca dao biểu diễn tâm tưởng dân quê hay diễn tả cảnh vật núi sông. Hình thức là những bài ca bình dị, vắn tắc đôi câu, trau chuốt ý vị. Ca dao cũng gọi là phong dao, vì phổ cập trong dân gian ; hay đồng dao, vì trẻ em hát luôn miệng.

Một câu ca dao hay, không phải vì cách xếp chữ thành một bài thơ, một ở chỗ dân Việt thiên tài diễn tả cảnh vật thiên nhiên, khêu gợi tâm tình trong lòng người. Diễn tả cảnh vật thiên nhiên của chốn thôn quê êm ấm, bình dị : cảnh gặt lúa, giã gạo, lái đò. Khêu gợi tình ái trong tuổi xuân, trai gái hát hoa tình giao duyên theo lối đối đáp thi đua. Mua vui trong hàng xóm, vừa hát vừa múa, vừa ngâm vừa gõ nhịp, ru em, dạy con... Âu yếm thay những cảnh bà cháu, mẹ con, chị em, lúc trưa vắng, đêm điểm sao, sáng trăng, trao đổi tâm sự với một giọng hát êm dịu, nhẹ nhàng, não ruột.

Trong một thời gian, không biết dài mấy thế kỷ, nền văn

hóa Việt-Nam ta được phổ biến bằng những văn phẩm truyền khẩu, ảnh hưởng đến cả ngày nay không cùng. Nhưng, kể từ lúc đã có chữ viết, hoặc mượn lấy của Trung Hoa, hoặc chế tạo ra dần, dầu mô phỏng chữ Hán như chữ Nôm, hoặc dùng lối viết Quốc-Ngữ do sáng kiến các thừa sai Công-giáo, văn chương Việt-Nam được đề cao, mở mang, phổ biến lạ lùng.

Văn phẩm biên chép của Việt-Nam ta phân loại theo chữ viết là Hán văn, văn Nôm và văn quốc-ngữ.

Hán văn. – Hán văn thật sự không phải là tác phẩm của dân Việt. Tiếng Việt kỳ đó có lẽ chưa có chữ viết, nên dân phát biểu tư tưởng và tâm tình bằng lời nói. Ngoài những câu truyện thường nhật không đáng kể, có những văn phẩm tinh tế, đẹp đẽ, trau chuốt truyền khẩu, là Quốc Hoa Việt-Nam thượng trung cổ. Còn những tác phẩm Hán văn là của những quan lại Trung Hoa sang cai trị dân Việt, hay của những tín đồ Phật, Lão, Khổng viết để truyền bá tín ngưỡng trong dân gian. Tất nhiên đã có những người Việt giỏi chữ nho viết sách, truyện kỳ, sử ký, địa chí, bách khoa, nhưng những văn phẩm ấy dầu có giá trị tuyệt đối, cũng không được phổ thông mấy. Nhưng dầu không phải là « sáng tác » của dân Việt, nhưng văn phẩm Hán Văn đã có ảnh hưởng cao xa và sâu rộng đến nền văn hóa dân tộc Việt-Nam ta.

- Cao xa, vì cảm hóa những quan niệm nhân sinh, tôn giáo, xã hội và triết học Trung Hoa, nền văn hóa Việt-Nam thêm phong phú hơn.

- Sâu rộng, vì những quan niệm ấy, dầu đa số dân Việt không đọc chữ Hán, cũng được truyền bá trong dân gian, nào

trong học đường, nào trong những cuộc thuyết trình trước công chúng, nào trong những phương pháp giáo dục.

- Nhưng, dân Việt cũng bị thiệt, vì số người học chữ Hán rất ít và họp thành một phái trí thức thượng lưu, nhiều người có những tư cách tự mãn, xa cách thường dân...

Hán văn có hiệu quả đẹp nhất ở Việt-Nam là ở chỗ nâng cao lòng tôn giáo.

- Đạo Lão, đối với phái trí thức, thì quyến dũ bởi một thứ tín ngưỡng khoáng đạt vô cùng, làm cho tâm hồn khoan khoái như được « tiêu dao » ; đối với thường dân thì lại biến ra đạo thần tiên, tổ chức việc giao thiệp thân mật với các thần linh.

- Đạo Phật lại ảnh hưởng sâu hơn, nhất là đối với dân khổ, tìm giải pháp tâm lý, làm cho mọi người nảy ra lòng từ bi đối với các sự vật, dẫn đưa mọi tâm hồn đến một cõi cực lạc chân như ; tập cho lòng người thoát khỏi chốn phồn hoa thế gian, tìm tĩnh tâm ở những cảnh chùa tĩnh mịch « có cây trăm thước, có hoa bốn mùa, có cổ thụ, có san hô ».

- Nhưng, đạo Nho lại thịnh hành, một phần vì dân Việt óc thực tế, ưa gia đình, mộ mến non sông, mà đạo Nho lý tưởng chính ở ba chữ Nhân Hiếu Trung. Một phần vì đạo Nho thích hợp với một xã hội chuyên nông có sẵn những nguyên tắc hiệu lực dùng chính quyền để hành đạo, mượn đạo củng cố và tổ chức chính quyền.

Hán văn ở Việt-Nam còn một đặc tính nữa, một đặc tính cấp sẵn cho nhà chép Việt sử dễ phân giai đoạn, là lịch sử Hán văn ở Việt-Nam. Những văn phẩm Hán văn mục đích

chính là nâng cao lòng tôn giáo, nhưng cũng gây những cuộc thi đua tôn giáo giữa các tín đồ. Đàng khác, dân Việt ta thụ hưởng Tam Giáo, lại có óc dung hòa sáng suốt, thông minh. Thành ra, có lúc Phật Giáo độc thịnh (thế kỷ XI), có lúc Nho Học độc tôn (thế kỷ XV-XX) ; nhưng, thời kỳ văn minh rực rỡ nhất của Việt-Nam là từ đời nhà Lý, thì kết quả là Tam Giáo Đồng Nguyên.

Văn nôm. – Trong thời kỳ Hán văn phát triển, dân thì văn hóa truyền khẩu, thượng lưu thì văn hóa Trung Hoa có chữ Hán làm căn bản. Vậy, cứ theo khuynh hướng dung hòa, dân thì tìm mô phỏng chữ Hán, biên chép tư tưởng ; trí thức tìm cách truyền bá văn hóa truyền khẩu bằng chữ Hán. Rút cuộc, thấy hiện ra trong văn chương Việt-Nam một thứ chữ viết đặc biệt là chữ Nôm : hoặc dùng hình chữ Nho nguyên gốc, hoặc ghép chữ mới với chữ Nho, hoặc một chữ Nôm chỉ âm, một chữ Nho chỉ ý ghép đôi. Dần dần chữ Nôm phổ cập trong dân gian. Dầu chính quyền « Nho học độc tôn » chẳng ưa, dầu thường dân thỉnh thoảng cũng chê nôm na, chữ Nôm cũng tiến thẳng dần dần. Đến đời Hàn-Thuyên thì mới được dùng công khai. Từ Hàn-Thuyên đến nhà Hồ thì văn Nôm phôi thai ; từ nhà Hậu Lê đến Quang-Trung thì thịnh hành, đến nỗi vua Quang-Trung bỏ chữ Hán, làm sắc, chiếu, công văn bằng chữ Nôm. Kịp đến thế kỷ XIX thì chữ Nôm đặt cơ sở vững chắc. Văn Nôm có nhiều tác phẩm trau chuốt, đẹp đẽ. Tỉ dụ như Gia Huấn Ca của Nguyễn-Trãi (thế kỷ XIV) ; Chinh Phụ Ngâm của Đoàn-Thị-Điểm (thế kỷ XVIII) ; Cung Oán ngâm của Nguyễn-Gia-Thiều (thế kỷ XVIII), rồi đến Hồ-Xuân-Hương, Nguyễn-Du...

Văn Nôm có những đặc tính quan trọng, ta nên chú ý tới :

- Văn thể chữ Nôm trăm thứ tuyệt bút. Ngoài những bài chiếu, biểu, hịch, còn có những bài phú tả người, tả cảnh, tả tình, giãi bày tâm sự, ngụ ý khuyên răn ; lại có văn tế, văn thơ, tiểu thuyết, và quí giá hơn cả là những ca khúc, ngâm khúc biểu diễn tâm lý, triết lý, quan niệm đời sống do dân Việt ta nghĩ ra, dung hòa với quan niệm Ấn Độ và Trung Hoa. Văn Nôm thời kỳ này chưa tiễm nhiễm văn hóa Tây Phương, là một kho tài liệu vô cùng quí giá cho những người tìm hiểu Hồn Việt.

- Quan niệm Việt-Nam ta về đời sống con người được diễn tả rất rõ rệt trong những văn phẩm trứ danh. Về đủ mọi phương diện : tôn giáo đồng nguyên ; xã hội thiên chủ với phận sự căn bản là phục thiên ; tâm tình hài hước châm biếm ; lý tưởng anh hào ; thực danh ; thế sự... được các tác giả biểu diễn đại tài trong những trang sách tuyệt bút, những câu thơ cẩm tú, là Quốc Hoa Việt-Nam.

Văn Quốc ngữ. – Nền Văn hóa Việt-Nam ta trong thời gian mấy thế kỷ XVII-XVIII bị chênh lệch. Dân chúng thì cứ văn hóa theo lối truyền khẩu, còn phái trí thức nhờ có chữ Hán chữ Nôm nên địa vị cao cấp tiến triển. Lý do là dụng cụ truyền bá học thuật còn chưa dân chúng hóa. Chữ Hán thì dành cho lớp sĩ. Chữ Nôm thì khó học, mà triều đình lại chưa công nhận. Đàng khác, chính quyền cứ áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng, dân Việt chỉ biết có Trung Quốc, chỉ liên lạc với Trung Quốc. Thành ra, nền văn hóa lên cao, nhưng không được phổ thông trong dân gian.

Cuối thế kỷ XIX, Việt-Nam bắt đầu giao thiệp với các nước Âu Mỹ, mà lại không may, vì những lý do ta không cần nhắc đến ở đây, đã đến chỗ « vong quốc » nằm dưới quyền Pháp thuộc. Dụng cụ truyền bá văn hóa thì Việt-Nam đã tìm sẵn được ở sáng kiến của các giáo sĩ Công Giáo đặt ra chữ Quốc-Ngữ, là một lợi khí thuận tiện cho dân Việt thoát khỏi vòng « ngu dốt » và cảm hóa mọi quan niệm văn hóa trước kia là gia tài riêng của phái trí thức.

Chữ Quốc-Ngữ do các giáo sĩ Công Giáo sáng tác mục đích chính là để truyền giáo, mục đích tùy là để nâng cao địa vị sinh hoạt của dân Việt. Ngoài các linh mục thừa sai mở nhà trường dạy Quốc-Ngữ cho dân và in sách đạo lý, tự điển ; có hai người Việt-Nam, giỏi cả chữ Nho chữ Pháp, cũng góp công truyền bá Quốc-Ngữ khắp trong Nam Việt, trước là Paulus Của, sau là Trương-Vĩnh-Ký. Tác phẩm của hai ông có những loại biên dịch sách chữ Nho, chữ Nôm, chữ Pháp, và cũng có những loại khảo cứu, sáng tác và tạp ký... Nhưng kể từ lúc Việt-Nam mất quyền tự do độc lập, chữ Quốc-Ngữ hóa nên lợi khí tuyên truyền của hai phe đảng đối lập với nhau. Một bên có chính phủ bảo hộ và phe thỏa hiệp. Một bên là phong trào cách mạng : Cần Vương, Duy Tân, Việt-Nam Quốc Dân Đảng... Trước, dân chúng không khỏi có thái độ thụ động cho rằng mặc quân Tây và quân Triều đánh nhau. Nhưng bên nào bên ấy cũng thấy chỉ có khi nào được dân chúng ủng hộ triệt để thì mới chiến thắng được. Phái Việt Pháp thỏa hiệp nỗ lực hấp dẫn toàn dân bằng những tổ chức trường học, xuất bản sách truyện báo chí, và đồng thời dùng võ lực đàn áp mọi lực lượng cách mạng muốn giải phóng

giang sơn. Phái cách mạng căn cứ vào tinh thần tranh đấu của dân chúng, tìm trăm phương nghìn cách đánh đổ cuộc bảo hộ của Pháp, lập hội Truyền Bá Quốc Ngữ, tuyên truyền bằng văn thơ « cách mạng ». Nhờ phong trào Đông Kinh nghĩa thục, họ bắt đầu cho người Việt đi du học, rồi dịch sách chữ Hán, chữ Nhật, chữ Pháp, xuất bản sách truyện, báo chí, truyền đơn, đánh động, thúc đẩy toàn dân. Kết quả, địa vị văn hóa của dân Việt trong một nửa thế kỷ được nâng cao cực điểm và mau chóng. Bây giờ, văn chương Việt-Nam đổi hình thức xưa lấy hình thức mới và dân chúng hóa. Báo chí, tạp chí, sách biên khảo, thi ca, tiểu thuyết, hoặc biên dịch, hoặc sáng tác. Khi Việt-Nam dành lại quyền độc lập, rửa nhục vong quốc, tiếng Việt lại tiến triển, thay thế cho chữ Pháp, cũng như xưa đã thay thế cho chữ Hán, trong các việc văn hóa, giáo dục, truyền giáo, nhìn đến tương lai với những đôi mắt đầy hi vọng...

2. VĂN NGHỆ

a) ĐẶC TÍNH

Nguồn gốc dân Việt-Nam là phát nguyên ở phía Nam Trung Hoa. Từ lúc khởi thủy cho đến nhà Nguyễn, nước Việt-Nam đã tiếp xúc hay phục tùng Trung Quốc. Dẫu nhiều lúc ta vùng vẫy thoát nạn Bắc thuộc, nhưng khi thoát rồi, ta vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa nước Tàu. Mỹ thuật Tàu đối với mỹ thuật Việt-Nam có ảnh hưởng rất sâu xa. Sự đó quả nhiên. Mà có lẽ không nên vội tưởng ảnh hưởng ấy làm ngăn trở cho nền mỹ thuật Việt-Nam. Mỹ thuật không bao giờ là toàn mới lạ cả. Ví như mỹ thuật Hy Lạp là nguồn gốc của các mỹ thuật

Âu Châu. Lại như mỹ thuật Nhật Bản trong mấy mươi đời cũng chịu ảnh hưởng của Tàu. Đến khi nước ta thành nước độc lập thì nghệ thuật đã sản xuất ít nhiều tác phẩm có đặc sắc nhưng vẫn trong phạm vi mô phỏng Trung Hoa. Chờ đến đời Hồng Đức nhà Lê thì mỹ thuật Việt-Nam mới phát triển được đến trình độ khả quan. Khi triều Nguyễn nhất thống Nam Bắc, thì hình như nghệ thuật ta hoàn toàn thoát kiểu Tàu mà nghĩ ra những tác phẩm riêng biệt.

Mỹ thuật Việt-Nam bắt đầu tự động. Xảy ra thời Pháp thuộc, các mỹ nghệ cố vùng vẫy khỏi lệ tục quy củ quốc luật và tôn giáo để vươn mình lên một địa vị cao quí hơn. Các nhà sáng tác mỹ thuật lại không ngần ngại học những cái hay trong mỹ thuật các nước Âu Mỹ. Mô phỏng là tự động chứ không phải chỉ là thụ động mà thôi. Vì thế, ta rất tự hào khi thấy những tác phẩm Việt-Nam càng ngày càng sáng láng, càng vào sâu địa vị quốc tế, càng bày tỏ đặc sắc riêng của dân ta.

Ảnh hưởng tôn giáo. **–** Phàm thợ mộc, thợ nề, thợ trạm, thợ đúc, thợ gốm, thợ thêu, thảy đều làm cho đền chùa nhiều hơn cả. Đã là mỹ thuật thuộc về tôn giáo, thì tiêu biểu cho lẽ tôn giáo, về lý tưởng hơn là về sự thật. Thêu một bông hoa, trạm một con chim, thợ vẫn cầu lấy hệt như tự nhiên ; nhưng khắc tượng vị thần hay vị phật thì lại quên cả tự nhiên mà theo đúng kiểu cũ. Thành ra kiểu cách không có mấy mà lại từ đời thượng cổ vẫn y nguyên không thay đổi. Bernanose, một nhà mỹ thuật nghiên cứu nhiều về mỹ thuật Việt-Nam, đã nói « Mỗi kiểu có một lề lối riêng, nhưng hết thảy đều có cái nghĩa thờ cúng cả. Những kiểu ấy đời nào cũng vẫn theo

không bỏ bao giờ, cũng vẫn trọng không chán. Nghề gì cũng thấy bấy nhiêu kiểu như nhau cả : trạm, thêu, khảm… Vì thế các nhà mỹ thuật Việt-Nam không phải là tay sáng tạo, tự mình nghĩ ra kiểu cách, một là những tay điểm xuyết, nhưng điểm xuyết cực khéo, cực tài ».

Ảnh hưởng tâm lý. **–** Lòng ham muốn cái đẹp, cái hay rất rõ trong tâm lý người Việt-Nam ta. Ở đồng quê cực khổ, trong những lúc chân tay làm lụng thì miệng hát vài câu thơ ứng khẩu. Trước cái đẹp thiên nhiên, mọi tâm hồn Việt-Nam đều rung động. Cảnh đồng quê, con trâu « ngẫm nghĩ nhai », bóng mát, hồ nước dưới ánh trăng, đều làm cho tâm hồn Việt-Nam ngây ngất, miệng ngâm thơ, bút mô phỏng tuyệt tài. Xây nhà, xây lăng, nếu có thể được, dân ta đều chạm một cảnh đẹp, một bông mai, hay tự tạo một cảnh tâm sự. Mỹ thuật Việt-Nam trình bày một cái đẹp rất uyển chuyển êm dịu và bí nhiệm biểu lộ một tâm hồn ưu sầu và đa cảm.

Ảnh hưởng kinh tế. **–** Mỹ thuật như cây hoa thường chỉ mọc dễ dàng nơi đất phì nhiêu của đời sống vật chất đầy đủ. Vì đó, mỹ thuật chỉ phồn thịnh ở các thành phố, ở các nhà giầu sang chức quyền. Nơi ấy có những nhà không bị mối lo vật chất kìm hãm, mới rảnh rang để chơi mỹ thuật, những nhà sáng tác mới có một nơi nương tựa dễ dàng để tạo ra cái đẹp mình nghĩ được. Đến khi mỹ thuật chỉ còn là một nghề sinh sống vất vả ít kẻ chơi mỹ thuật thì nền mỹ thuật chỉ sống cách khó khăn và tiến triển không được.

Dân Việt-Nam ta phần đông là nghèo túng, người lao động vất vả nhiều mà người giầu sang hiếm, chỉ có các quan quyền lưu tâm đến mỹ thuật. Hơn thế nữa, xưa kia chỉ có

nhà quan cùng vua mới nghĩ đến mỹ thuật được. Đối với vua chúa dân ta, mỹ thuật chỉ là một nghề chơi thanh nhã cao thượng. Còn đối với thường dân, phàm có ai làm nghệ thuật, mục đích chỉ là sinh sống, chứ không phải là sáng tác.

b) PHÂN LOẠI

Mỹ thuật tô điểm trang sức cho đời người.

Đầu tiên ta hãy xét những nghệ thuật gây hình điểm sắc cho các sự vật quanh ta thêm mầu mè rực rỡ cho cảnh vật thiên nhiên.

Ở các nước thiên hạ, nghệ thuật quan trọng nhất là thuật kiến trúc, với tất cả những chi nhánh khác, làm cho đồ đạc hay đồ dùng không những có ích mà lại có đẹp. Thuật kiến trúc một đàng thì tiêu biểu tư tưởng, tâm tình và cả tinh thần của dân chúng, và đàng khác, có quan hệ mật thiết với thổ địa, khí hậu, phong tục, xã hội.

***Kiến trúc.* –** Thuật kiến trúc ở nước ta phải theo nhiều điều do lễ giáo hay pháp luật qui định. Kiểu nhà đã ấn định.

Xưa hơn cả là kiểu bốn mái. Mới hơn là kiểu hai mái bịt dốc không chái. Nhà thường có ba gian hai chái, hoặc năm gian ba mặt. Khi làm nhà thì trước hết dựng cột gian giữa và cây đòn nóc, rồi sau thêm cột cái và kèo ở gian bên. Cột kèo phải dằng dịt nhau thành cái sườn nhà, nhà mới vững. Dinh thự các quan, cung điện vua, đình chùa lăng miếu, cũng xây theo kiểu ấy. Các nhà sang trọng chỉ khác thường dân vì vật liệu dùng để xây hoặc vì cách điểm xuyết mà thôi.

Nhà giầu sang có trang sức. Các cột, kèo, rầm ngang, xà

dọc có trạm khắc hoặc sơn son thếp vàng lộng lẫy. Những khuôn ở giữa cột xà cùng những cửa võng, cửa bức bàn, cửa chấn song, thường khảm xả cừ. Còn các tường hoa, mái dốc, nóc nhà thì thường đắp nặn thành hổ phù hoặc tứ linh. Ở đàng trước có những bức bình phong, bể cạn, chậu cảnh cùng đình tạ. Xung quanh các tòa nhà đồ sộ nghiêm trang ấy thường có cây cối um tùm và ao hồ rộng rãi làm cho cảnh trí thêm vẻ oai nghiêm khả ái.

Trong các gian thờ tối âm u, có những rầm những kèo bắc ngang bắc dọc, những cột đứng lực lưỡng nguy nga, coi lộng lẫy có vẻ uy nghiêm. Tường, khuôn cửa, nóc nhà thường nặn vôi thành tứ linh, thứ vôi đó là vôi chế riêng của người Việt-Nam, làm bằng vôi trộn thêm giấy và mật, bền lắm. Trước đền hay chùa ở ngoài xa có những cửa tam quan cột đồng trụ hai cái hay bốn cái đối nhau, cũng là cái lối riêng của đền chùa Việt-Nam ; lại khi nào gần hồ hay gần sông thì có cấp đá đi xuống. Nhưng những kiểu cách đó là những kiểu cách di truyền, đã nhất định, ít khi thay đổi. Chỉ có Chùa Một Cột ở Hà-Nội làm như hình hoa sen ở dưới hồ mọc lên là khác thường.

Từ đời xưa, các thành thị ở nước Việt-Nam cũng xây kiểu nhất định. Thành Cổ Loa còn xót lại một đôi dấu vết, nhưng không đủ biết rõ cách thức đời xưa làm thế nào. Ở thời Bắc thuộc thì có thành Đại La do Cao Biền xây ở trên sông Tô Lịch (867). Sang đời độc lập thì có thành Hoa Lư của Đinh-Tiên-Hoàng xây ở tỉnh Ninh-Bình (990), bây giờ chỉ còn thấy miêu tả ở trong sử sách. Long Thành do vua Lý-Thái-Tổ xây ở nền thành Đại La xưa (1009), hiện nay còn ít nhiều lũy đất ở phía

tây thành Hà Nội. Năm 1397, Hồ-Quí-Ly xây thành Tây Đô ở Thanh Hóa, hiện nay còn sót lại bốn cửa đá to. Đến triều Gia Long và Minh Mạng, những võ quan Pháp giúp nhà vua xây hoàng thành và các tỉnh thành theo kiểu Vauban, có pháo đài, giác bảo và hào lũy. Tôn miếu nhà Nguyễn ở Gia Miếu, Thanh Hóa cũng có thành xây theo kiểu ấy.

Nghề xây lăng tẩm ở Việt-Nam có đặc sắc hơn. Mấy lăng tẩm của nhà Nguyễn ở Huế thật là những của báu đệ nhất của nước ta. Mỗi ông vua lúc xây lăng là tùy ý sở thích của mình bày đặt thế nào thì làm nên cách kiến trúc không bị bó buộc như trên kia. Trong mỗi cái lăng, chính nơi phần mộ chỉ là một bộ phận nhỏ, còn các bộ phận khác rất nhiều, xếp đặt xây dựng theo quy mô kiểu mộ của ông vua tự nghĩ ra và khởi công làm tự khi vua còn sống, nên coi quy chế lăng có thể biết được tính tình ông vua nằm đấy. Vua Gia Long là vua khai quốc đánh dẹp gian nan, nên lăng chỉ xây có hai cái mồ đá sơ sài mà vĩ đại nằm giữa một vùng núi non trơ trọi. Vua Minh Mạng là bậc văn học nho nhã, nên lăng đặt vô số những bồn hoa, đồng trụ, thể môn. Vua Tự Đức là người đa cảm mà đa bệnh, nên trong lăng chồng chất những đình cùng điện, những gác cùng lầu. Các nơi lăng tẩm ấy quy mô đại để cũng là theo Tàu, điều hòa cảnh thiên nhiên với công tạo tác, nhưng có mầu phong phú, có vẻ kỳ diệu hơn các lăng tẩm của Tàu nhiều.

Trạm khắc. – Nghề trạm khắc ở Việt-Nam cổ nhất, và có lẽ khéo nhất trong các nghệ thuật nước nhà. Các bức tượng, các đồ trạm, hoặc là khám thờ, hương án, cái tráp, cái hộp, thì có kiểu cách nhất định ít khi thay đổi, nhưng thợ trạm

Việt-Nam tài nhất là ở chỗ điểm xuyết. Nào trạm lộng, trạm soi, trạm rũa, thật là tinh tế, tỉ mỉ, coi như mông mênh mà tuyệt tài.

Các đồ trạm thì bằng gỗ, đá hay là ngà. Gỗ có thể trạm thì có nhiều thứ, kể tự hàng mềm như gỗ mít tay cầm dao cắt được, cho đến cứng như gỗ trắc, gõ tay vào kêu, càng lâu càng lên nước sắc đen đen, hung hung đẹp lắm. Đá thì ở phía bắc Trung Việt có thứ đá xanh người ta thường dùng làm tượng phõng đá cùng voi ngựa thờ, hoặc là mộ chí hay bia kỷ niệm. Ở Quảng Nam cũng có thứ đá hoa người ta thường dùng để tạc những tượng nho nhỏ và đồ chơi. Trạm ngà, trước ở Nam Định và Huế, là nghệ thịnh lắm. Người thợ hoặc khảm ngà khảm ốc vào các đồ gỗ để thêm vẻ đẹp hay là họ làm những tượng, những đồ trang sức rất mỹ lệ.

Ở nước ta, nghề làm đồ đồng và kim ngọc có từ thượng cổ. Tượng thánh Trấn Võ ở Hà Nội là một tác phẩm nghệ thuật nước ta. Ở Huế có chín cái đỉnh to lớn đặt ở sân Thái Miếu và mấy bộ súng thần công rất hùng vĩ. Đồ kim ngọc thì rất xinh xắn, nhưng chưa nói được là mỹ thuật. Về nghề sơn và thuật họa tuy ít phát đạt nhưng cũng bổ trợ cho nghề kiến trúc. Đồ sơn của ta không biết có được tinh xảo như các đồ Tàu và Nhật chăng, nhưng có đồ rất quí. Nghề họa thì ngoài sự vẽ kiểu cho các thợ trảm thợ khảm thợ thêu, thì có vẽ những bức tranh sơn thủy, bức tứ bình, bức mành mành hoặc là điểm những hình tứ linh, ngũ phúc, bát bửu đắp ở các chùa hay các bình phong mà thôi.

Đó là ta nhận xét qua về nghệ thuật kiến trúc Việt-Nam ta. Nếu nghệ thuật xưa nay ít phát đạt, mà lại ngoài cách

điểm xuyết, không có gì là đặc sắc riêng biệt, có lẽ là vì các nhà mỹ thuật bó buộc theo lề lối cổ, không được tự do theo sáng kiến của mình. Đàng khác, nghệ thuật thiên về tôn giáo hơn cả, cũng vì các bậc vua chúa công khanh đối với nhà nghề thì áp chế, đối với nghệ thuật thì chật hẹp. Nhưng ta phải thú thật rằng, về các nghệ thuật, người Việt-Nam ta có thiên tài riêng. Các nhà mỹ thuật Việt-Nam trí tưởng tượng mạnh, tâm hồn đa cảm, tay tuyệt tài điểm xuyết. Thành ra mỹ thuật Việt-Nam có tương lai rực rỡ.

CHƯƠNG III : TRÌNH ĐỘ VĂN MINH VIỆT NAM

A. NGUYÊN TẮC

« Tình thâm nhi văn minh ». Những cố gắng ý thức văn hóa đời sống cá nhân, gia đình, xã hội về đủ mọi phương diện vật chất và tinh thần, kết quả là một trình độ sinh hoạt cân xứng với sứ mệnh và phẩm cách của con người, tức là Nền Văn Minh của từng dân tộc. Trình độ văn minh này, ta nên hiểu sao cho đúng ý nghĩa.

- Có những quan niệm duy vật phải bãi bỏ. Thiếu gì những nhà triết học căn cứ vào những kiến trúc vật chất, những dụng cụ sinh hoạt, những tồn tích đời xưa còn lâu đài, cổ mộ, đền miếu, mà định nghĩa văn minh là gì ? Họ phân biệt văn minh mọi rợ, ở chỗ dân này có những thành phố lớn, những xưởng máy khổng lồ, xe hơi, máy bay, bếp điện, máy thu thanh… là văn minh ; còn dân kia làng mạc, nhà tranh, đường đất, xe bò… là mọi rợ. Họ lấy hình thức bề ngoài, thay cho bản chất bề trong, mà cố chấp suy luận…

- Cũng có những quan niệm duy tâm, không cứ gì trình độ sinh hoạt, mà chỉ lấy tâm trạng đạo đức của một dân tộc mà tôn chức văn minh cho dân tộc ấy. Hễ dân nào có một quan niệm xác đáng về phẩm cách con người, vũ trụ ; có một nền luân lý khả quan ; một nền quốc học, tôn giáo, văn chương vững chắc ; không để ý đến những thực hành phổ thông, những sáng tác cụ thể vốn nâng cao địa vị sinh hoạt của con người, thì họ tuyên bố ngay đó là văn minh.

- Nhưng thật sự, nền văn minh của một dân một nước căn cứ vào một nguyên tắc dung hòa, « tri hành hợp nhất, nội thánh ngoại vương », tự nhiên xuất hiện và phổ cập ngay trong địa vị sinh hoạt của toàn dân. « Tình thâm nhi văn minh ». Trình độ văn minh không có ở những quan niệm cao siêu mà con người nghĩ ra và truyền bá trong sách truyện báo chí nhưng không đem ra thực hành trong đời sống thường nhật của dân chúng. Trình độ văn minh cũng không có những hành động, ở những dụng cụ, ở những tồn tích lịch sử, thường thấy ở dân này nước kia. Trình độ văn minh của một dân tộc ở những thực hành lịch sử của dân tộc ấy, vừa biểu dương lý tưởng tôn giáo, luân lý, tranh đấu, khoa học, nghệ thuật… ; vừa cấp cho mọi người đủ đồ dùng hữu ích thuận tiện để nâng cao địa vị sinh hoạt cho cân xứng với xu hướng và nhu cầu của con người.

B. NỀN VĂN MINH VIỆT-NAM

Vậy trong những thực hành lịch sử còn tồn tại và ảnh hưởng đến địa vị sinh hoạt của dân Việt ta, hiển nhiên nhất là những thực hành của hai thời kỳ Bắc thuộc xưa kia và Pháp thuộc vừa qua. Thành ra những du khách qua lại thăm nước Việt hay những nhà khảo cổ học cố chấp hình thức, hoài nghi không biết Việt-Nam có nền văn minh riêng biệt hay không. Nhưng sự thật đó là những tồn tại của hai giai đoạn lịch sử khóc hại nhất của dân Việt. Những thực hành của chính phủ Bắc thuộc và Pháp thuộc còn để lại di tích trên đất Việt, gián tiếp cũng có giúp một phần trong việc cải tiến dân sinh, nhưng trực tiếp đã có lợi cho những chính phủ đô hộ lập cơ

sở kiên cố trên đất Việt, nên làm cản trở cho dân Việt tiến triển theo xu hướng nội tâm.

- Gián tiếp đã giúp một phần trong việc cải tiến dân sinh. Giúp cách nào ? Bắc thuộc, thì giúp về phương diện tôn giáo, bằng việc truyền bá giáo lý Phật Lão Khổng ; về phương diện xã hội, bằng việc tổ chức gia đình, kinh tế, chính trị theo một khuôn cảnh bền vững và cao siêu ; về phương diện văn hóa, bằng việc dạy chữ Hán và thúc đẩy dân Việt nghĩ ra chữ Nôm. Dưới ảnh hưởng Pháp thuộc, nước Việt được khai khẩn theo những phương thuật tối tân, có những thành phố lớn, những thành lũy kiên cố, những phương tiện giao thông tiện lợi, những đồn điền hay xưởng máy hữu ích… Dân Việt lại khai tâm với những sáng kiến khoa học chuyên môn, những lối tiêu khiển khai trí, thể thao, say mê những trào lưu tư tưởng xã hội, triết học, cách mạng của Tây Phương.

- Nhưng trực tiếp, những thực hành văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, Âu Mỹ trên đất Việt chỉ là phương pháp thuận tiện cho những « mẫu quốc vị kỷ » lập cơ sở kiên cố trên đất Việt, làm cản trở cho dân Việt tiến triển theo xu hướng nội tâm.

Trước là vì trong những thực hành đồ sộ kia, dân Việt đã phải góp công tốn sức nhiều mà chẳng hưởng lợi mấy. Lợi nhất xưa là cho những người Tàu lập cơ sở, mới đây lại dành riêng cho người Pháp và phái thỏa hiệp. Sau là lòng tôn giáo bị chênh lệch. Bao nhiêu người bị đồng hóa theo Tây, bỏ những tín ngưỡng xưa kia, những khuôn cảnh gia đình, xã hội đạo Nho đã gây nên, gieo mình trôi theo những phong tục cẩu thả của Tây Phương. Còn những người đủ sức anh hào mà đứng đầu gió thì hoặc buộc lòng mài bút sắt đánh thức

đồng bào, hoặc lấy súng đạn thề giải phóng non sông.

Bởi thế, nền văn minh Việt-Nam ta, xét về những thực hành biểu diễn tâm tưởng và cải tiến dân sinh, về phương diện lịch sử, được xây dựng, phát triển và hoàn thành trong một giai đoạn đằng đẵng một ngàn năm, từ nhà Ngô đến nhà Nguyễn, tuyệt đỉnh là nhà Lý ; xét về tâm lý, lại có những cơ sở kiên cố trơ như đá vững như đồng, mà lại có những đặc điểm biến chuyển mãi theo thời thế hoàn cảnh không biết tương lai ra sao…

Nền văn minh Việt-Nam được xây dựng, tiến triển và hoàn thành từ nhà Ngô (thế kỷ X) đến nhà Nguyễn (thế kỷ XX) đằng đẵng một ngàn năm :

***Yếu tố.* –** Nền văn minh trung cổ Việt-Nam, có những sinh tố tồn tại từ đời thượng cổ, nhưng mượn thêm những yếu tố đã hấp thụ lấy trong thời Bắc thuộc, đem đồng hóa trong đời sống ý thức của mình thành một cơ sở văn minh gấm vóc rực rỡ. Những sinh tố tồn tại từ đời thượng cổ là một quan niệm đời sống, một nền luân lý cao siêu, một tổ chức xã hội thô sơ nhưng rất tinh xảo, và nhất là một ý chí sinh tồn mãnh liệt dầu lực lượng khổng lồ của nước Trung Hoa cũng không thắng nổi. Vì ý chí tồn tại, dầu bị một ngàn năm Bắc thuộc, dân Việt nhất định không chịu đồng hóa theo Tàu, một là cảm hóa trong mình những ảnh hưởng tôn giáo, xã hội, văn hóa của Trung Quốc, chờ khi bẻ ách đô hộ của Trung Hoa thì có đủ « vật liệu » lập cơ sở văn minh.

***Một kết tinh đặc biệt Việt-Nam*. –** Nhu cầu căn bản của dân Việt quyết sinh tồn là chống đỡ non sông, trước để

thoát khỏi những xâm lược của Trung Hoa phía bắc và những quấy nhiễu của Chiêm Thành phía nam, sau để đề phòng những tai ương bởi thiên nhiên, mưa, gió, lụt lội. Bởi thế, những thực hành căn bản của nền văn minh Việt-Nam là những thành lũy kiên cố, những đê điều vững chắc… cho dân Việt ngoại an nội thịnh. Nào là Loa Thành đời nhà Thục. Nào là thành Thăng Long đời nhà Lý. Nào là thành Tây Đô đời nhà Hồ. Nào là thành Phú Xuân. Nào là những con đê to lớn và kiên cố tại miền Bắc… Như thế là không kể những làng mạc toàn những thành lũy tre dân quê xây dựng để chống giặc hay trộm cướp. Nước Việt ta lại ở mạn đường ngược thì lắm núi mà ở mạn trung châu thì nhiều sông ngòi, cho nên mùa lụt nước ngàn, nước lũ chảy về ngập mất cả đồng điền. Kể từ đời nhà Lý năm 1214 thì các vua lo đắp đê hai bên sông cái để ngăn nước và đã tránh được rất nhiều trận lụt khốc hại…

Nhưng xu hướng chính của dân Việt là xu hướng siêu việt bởi lòng tôn giáo nảy nở ra. Thành ra những thực hành văn minh, ngoài những thành lũy chống ngoại xâm, toàn là những đền đài lịch sử, những đền miếu, đình chùa, thánh đường, vừa biểu lộ tín ngưỡng vừa cấp cho dân những chỗ tĩnh tâm, cầu nguyện. Nguyên đời nhà Lý có 84.000 bảo tháp được khánh thành, và hàng trăm ngôi chùa được xây dựng trong một năm.

- Thượng Đế tuyệt cao, người Việt cho mình là thấp kém không đáng tôn thờ, thì nhà vua thay toàn dân tôn kính trên đồi Nam Giao ở Huế. Đó là một thành tích vẻ vang biểu lộ lòng tôn giáo sâu thẳm của dân Việt ta.

- Dân Việt lại ghi ơn những vị anh hùng liệt sĩ đã hy sinh

xương máu cho nước nhà, được tôn lên bậc thần linh đáng tôn thờ cùng với các thần thánh bảo tồn vận mệnh tổ quốc. « Liệt sĩ linh hương ». Những vị này được tôn thờ trong những ngôi chùa, những đền miếu hoặc đồ sộ hoặc bình thường trong các làng.

- Dân Việt lại thờ kính các bậc tổ tiên, dầu đã chết về nhưng vẫn sống còn trong tâm trí những con cháu thảo hiếu, nên nhà nào cũng là những thâm cung uy nghiêm dành cho con cháu thờ ông bà.

Nền văn minh Việt-Nam còn một ưu điểm nữa, là tôn quí con người hơn mọi sự vật, hơn cả mọi sáng kiến khoa học chuyên môn, nên dùng mọi phương pháp thuận cho đời sống con người chân thực và thiện mỹ. Nội thánh trước đã rồi mới ngoại vương.

- Dân Việt chân thực, nhờ các tôn giáo tẩy sạch linh hồn, tập cho biết hãm dẹp tình dục mê vui cầu danh ham lợi, tìm lẽ sống ở một thế giới chí thiên thái hòa. Lòng hâm mộ tôn giáo làm cho dân tránh xa mọi sự tương tranh giữa các tôn giáo, tìm dung hòa trong đời sống những cái hay của các tôn giáo Âu Á cổ kim. Dầu các tôn giáo bề ngoài có những lễ nghi tương phản nhau, dầu tín ngưỡng căn bản nhiều khi khác nhau, dân Việt đã thấy có thể dung hòa ở cứu cánh. Tỉ dụ như đạo Phật tập cho con người ý thức với sự giả dối phù vân của đời sống tạm gửi này, thành ra ai đã « giác ngộ » thì thấy thế sự như in giấc mộng, cứ để lòng trí vấn vương tham vọng là « u minh » ; trái lại, diệt vọng, tìm lẽ sống ở chỗ chân như từ bi mới là sáng suốt. Nhưng với một cái óc cụ thể tuyệt đối, dân Việt cũng thấy con người có phận sự với gia

đình, xã hội, thành ra phải tập đạo làm người, đối với gia đình là đắc hiếu, đối với xã hội là đắc trung. Dân Việt đón nhận đạo Khổng vì đạo này bổ đắp những nhu cầu đó. Ghi ơn ông bà đã có công với gia đình, những vị chiến sĩ đã có công với giang sơn, thì phải tỏ lòng tôn kính mà lại tìm cách liên lạc thân mật. Dân Việt thấy đạo Lão có sẵn những thuật chiêu hồn không nên phế bỏ. Nhưng trên các thần linh sống còn ở một thế giới siêu hình và các sự vật kết thành vũ trụ nguy nga, có Đức Thượng Đế cao cả đáng tôn thờ trên các thần thánh, mà lại ai là người chân thực cũng nên tìm hiểu. Đạo Thiên Chúa dạy cho con người biết đời sống nội tâm và lòng nhân ái của Chúa đối với loài người là nghĩa tử, thành ra, dầu trong một thời gian đạo Công Giáo bị coi là tà giáo, dân Việt số đông cũng tìm hiểu noi theo.

- Dân Việt lại sáng suốt thông minh, thấy cần phải tránh xa mọi gian ác mà sống thánh thiện, thành ra đã có một nền luân lý cá nhân, gia đình và xã hội từ ở đáy lòng người phát ra. Đạo tại tâm, nhưng đã mượn những điều luật tôn giáo dạy cho con người lập một nền luân lý sâu xa, ai cũng đua nhau đem ra thực hành, là một kết quả rất đẹp của nền văn minh Việt-Nam.

- Cho đời sống toàn mỹ tươi đẹp, con người phải có những hành vi cử chỉ chỉnh tề, hiền hậu đối với đồng bào. Căn bản là cảm tưởng huynh đệ ai cũng phải có trong lòng. « Bốn bể anh chị em một nhà ». Nhưng đối với loài người nói chung, đối với đồng bào, bà con, họ hàng nói riêng, lại phải có những lễ phép, những thái độ thanh lịch, tử tế. « Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau ». « Một lời đã biết đến ta, muôn

chung nghìn tứ cũng là có nhau ». « Làm phúc cũng như làm giầu ». « Tiếng chào cao hơn mâm cỗ »... Hành vi cử chỉ đối với người đã chỉnh tề, con người lại phải lo cho đời sống gia đình, hàng xóm vui vẻ thắm tươi, thì nền văn minh Việt-Nam lại đem nghệ thuật tô điểm cảnh vật thiên nhiên, làm cho đời sống chung êm dịu, tinh tế, đẹp đẽ...

Vậy nếu nền văn minh Việt-Nam ta còn khuyết điểm nào thì thiết tưởng chỉ còn một chỗ là sinh kế, đồ dùng chưa đổi theo khoa học, hay là đã đổi một phần nào nhưng đồ dùng, máy móc chưa được phổ thông cho toàn dân hưởng lợi. Dưới ảnh hưởng Tây Phương, dân Việt mở mắt với những sáng tác của khoa học hiện tại, làm cho nền văn minh Việt-Nam mất thế quân bình.

- Một là vì những đồ dùng, máy móc kia đều là đồ nhập cảng, bán giá cao, nên chỉ có những nhà giầu hưởng dụng được, còn đa số chỉ dùng những đồ nội hóa còn thô sơ, hoặc dùng đồ mới nhưng chưa biết gì đến chuyên môn mới, nên hoặc thấy lợi mấy, hoặc không biết gìn giữ nên chóng hư, thì lại trở về sinh kế, đồ dùng xưa.

- Hai là vì dân không phân rõ luân lý và khoa học bổ khuyết nhau thể nào, thì lấy khoa học với những sự tiện lợi kèm theo làm mới, khinh luân lý với những sự bắt buộc là lạc hậu ; thành ra cứ quyết đánh đổ nền luân lý xưa, thèm đến những hiệu quả tiện lợi và dễ dàng của khoa học. Ai lại không thấy là hại lớn cho nền văn minh Việt-Nam ta. Ta hãy tỉnh thức cho mau, phục hưng lại nền luân lý cần cho đời sống khỏi bị hư nát, mà lo đổi sinh kế đồ dùng tùy theo những đòi hỏi của thế kỷ XX cho đời sống của ta hợp thời. Như thế, nền

văn minh Việt-Nam ta mới kiếm lại thế quân bình đã mất, và tiến đến tương lai một cách chắc chắn cùng đầy hy vọng. Nhưng còn một thắc mắc cần phải giải quyết. Nền văn minh Việt-Nam ta hiện tại như một cuốn chỉ tơ rối. Người thì tư tưởng lời nói còn nhuộm Nho mà hành vi cử chỉ lại theo Tây. Người thì hành vi cử chỉ còn theo Nho mà tâm tưởng lời nói bị Tây hóa. Thiết tưởng không còn phương kế hiệu lực nào hơn là đề cao thuyết Nhân Vị để giải phóng nền văn minh nước nhà.

- Trước hết, ta hãy phục hưng nhân cách trong dân Việt, không cứ gì những ngoại hưởng Trung Hoa hay Âu Mỹ, là căn bản độc nhất của một ý thức hệ quốc gia thống nhất và mạnh sức.

- Sau, ta hãy phân rõ hai phạm vi đời sống của một dân tộc văn minh : nội tâm và ngoại giới ; rồi đồng hóa trong mình những ngoại hưởng lịch sử. Nội tâm tự nhiên hướng về sự chân thật thiện mỹ. Nền văn minh Á Đông cấp cho ta đủ phương tiện duy trì và mở mang nền luân lý cá nhân, gia đình và xã hội. Vậy ta hãy phục hồi luân lý Á Đông trong lòng ta.

Ngoại giới tự nhiên biến chuyển theo thời thế hoàn cảnh. Vậy, căn cứ vào nền luân lý làm chuẩn, ta hãy phân rõ, trong nền văn minh xưa kia, những ưu điểm cần phải duy trì, những khuyết điểm cần phải bổ đắp. Rồi thấy trong văn minh Tây Phương có những gì hư hại thì ta hãy quyết tâm bỏ đi, tránh xa ; còn những gì hay và hữu ích thì ta hãy đồng hóa và phổ biến đi...

CHƯƠNG IV : VIỆT-NAM BỐN NGÀN NĂM VĂN HIẾN

Nền văn hiến Việt-Nam ta được tượng trưng bằng một cây đa (theo Lê-văn-Siêu) đâm rễ sâu vào giải đất giăng dài từ Hà Giang đến Cà Mâu. Nhựa sống dồi dào, nên dầu trải qua lịch sử gặp phải bao nhiêu giông tố dữ dội, xưa là những xâm lược của Trung Hoa, mới đây là thời kỳ Pháp thuộc, không những chống được mà lại hấp thụ lấy những cái hay của nền văn hóa Á Đông, những cái lợi của nền văn hóa Tây Phương. Vì vậy, nhựa sống trong mình đổi mới mãi, cho ngành lá, tức dân tộc, thêm phần um tùm xanh tươi, vừa thêm số người, vừa tiến đến một trình độ văn minh gấm vóc. Sứ mệnh quốc tế là dung hòa trong một đời sống nhân vị siêu việt và mới mẻ những sáng kiến nhân bản Âu Á cổ kim.

Nền văn hiến bốn ngàn năm của dân Việt ta cỗi nguồn là những cố gắng văn hóa dân tộc. Hiệu quả là trình độ văn minh rực rỡ và luôn luôn tiến triển của nước Việt. Nhưng căn bản là những bậc vĩ nhân liên tiếp nhau trong lịch sử, những sáng tác tôn giáo, văn chương, văn nghệ truyền đời nọ sang đời kia và những tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, binh bị, dưới những ngoại hưởng Á Âu hoặc đe dọa, hoặc kích thích, cứ đổi mới mãi cho thích hợp với xu hướng bề trong và thời thế bề ngoài.

Nền văn hiến Việt-Nam là một cây đa cổ thụ đầy nhựa sống, là ý quyết sinh tồn của dân Việt, kết tinh nên bởi ba yếu tố.

Đó là tính tự trọng vốn nảy ra trong đời sống hai thái độ, có lẽ trái ngược nhau, nhưng mãnh liệt và thích nghi hết sức, một là óc tranh đấu hùng dũng, hai là óc dung hòa khôn khéo lạ lùng. Vì tính tự trọng, dân Việt mới tồn tại. Vì óc tranh đấu, dân Việt qua đời nọ sang đời kia đã từng có những vị liệt sĩ anh hùng. Vì óc dung hòa, dân Việt mới vươn mình lên một địa vị văn minh cao cả.

Vì nhựa sống dồi dào, « cây đa kia » càng lên cao thì cơ thể càng phức tạp. Dân Việt buổi đầu đã có một tổ chức đơn sơ nhưng tinh xảo, đủ cơ quan sinh sống và phát triển. Trải qua các thời đại lịch sử, tổ chức ấy thêm phong phú, phức tạp và tinh xảo. Nhưng bất cứ động vật nào, muốn sống và kết quả, thì phải đồng hóa những ảnh hưởng ngoại giới. Nước Việt-Nam, nhờ những cuộc tranh đấu bẻ ách đô hộ mà thêm cường tráng, nhờ những ảnh hưởng tôn giáo, văn hóa hấp thụ lấy trong thời kỳ vong quốc mà thêm phong phú hơn, thành ra nền văn hiến lại được bổ túc, kích thích và tiến triển mãi. Bởi thế, lịch sử bốn ngàn năm văn hiến của Việt-Nam ta chia làm ba thời kỳ.

Thời kỳ phôi thai. – từ năm 2897 đến năm 111 trước Kỷ Nguyên. Định cư lại ở miền đồng bằng sông Nhị Hà, dân Việt ý chí hùng dũng, tổ chức bộ lạc rất tinh vi, có một ý thức hệ quốc gia thô sơ nhưng rất linh động. Nên dầu bị Trung Hoa quyết đồng hóa như các dân khác, dân Việt chống trả suốt trong hai ngàn năm thì mới chịu ngã thua. Lòng tôn giáo được nuôi nấng bằng những truyện thần thoại. Tinh thần dân tộc được rèn luyện bằng những truyện cổ tích. Nên luân lý được duy trì bằng những câu tục ngữ. Tâm trí phát triển bằng

những thành ngữ, ca dao, câu đố. Dầu chưa thấy có chữ viết, nhưng đã có một tiếng nói, có một số âm gốc làm khuôn cho những tiếng đồng tính tương lai, và một số thanh cho tiếng nói nhạc điệu và tế nhị. Dầu căn bản mọi sinh kế là nghề nông, cũng có một nền văn nghệ tô điểm đời sống cho đẹp và vui.

Thời kỳ thứ hai. – Từ năm 111 trước Kỷ Nguyên cho đến năm 1802 sau Kỷ Nguyên. Dân Việt thụ hưởng nước Trung Hoa, nhưng không chịu đồng hóa theo Tàu.

- Từ năm 111 trước Kỷ Nguyên đến năm 938 sau Kỷ Nguyên, dân Việt nhập vào khối Trung Hoa, thụ hưởng văn hóa, tôn giáo, chính trị, xã hội của nước Tàu. Nền văn hiến càng thêm phong phú, nhưng không chút lay chuyển.

Trước, có cả một thế hệ anh hùng tranh đấu mãnh liệt cho nước nhà : Hai Bà Trưng, Triệu Ẩu, Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng, và cuối cùng tới Ngô Quyền thì toàn thắng, dựng nền độc lập.

Sau, có những bậc anh hào dung hòa trong ý thức quốc gia những quan niệm Phật Giáo ; nhờ có Dòng Tỉ-Ni, Đa-Lưu-Chi, Thiền-Tông I, Vô-Ngôn-Tông, Thiền-Tông II, mượn chữ Hán là chữ viết tập cải hóa đời sống theo đạo Nho, tu thân, tề gia, trị quốc.

- Kịp đến lúc dành lại quyền độc lập thì có cả một thế hệ vương đế tổ chức lại mọi việc trong nước theo xu hướng riêng của dân Việt. Cả một thế hệ anh hùng chống mọi cuộc ngoại xâm của nhà Tống, nhà Nguyên, phía bắc ; và mọi sự quấy nhiễu của Chiêm Thành phía nam. Cả một thế hệ thánh hiền

lấy Tam Giáo Đồng Nguyên làm nền giáo dục quốc gia. Và một thế hệ văn sĩ đổi chữ Hán lấy chữ Nôm, mở mang nền văn hóa Việt-Nam. Về phương diện văn minh, rực rỡ nhất là vào đời nhà Lý. Về phương diện văn chương, đời nhà Trần là thời kỳ phôi thai, đời Hậu Lê là thời kỳ tiến triển rực rỡ. Trước nhờ có những tác giả trứ danh như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Lê Quí Đôn, Nguyễn Gia Thiều... Sau nhờ một sáng kiến của các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo, Việt-Nam đổi chữ Nôm lấy chữ Quốc-Ngữ, là dụng cụ truyền bá và dân chúng hóa nền văn học cổ kim.

Cuối đời Hậu Lê, nước Việt bị chia rẽ. Miền bắc vào tay chúa Trịnh, miền Nam vào tay chúa Nguyễn. Chúa Trịnh đánh Mạc Đăng Dung phía Bắc. Chúa Nguyễn đánh Chiêm Thành và Chân Lạp phía nam, mở rộng bờ cõi. Vua Quang Trung dấy binh, dẹp loạn và thống nhất bờ cõi, mở một kỷ nguyên mới cho dân Việt.

Thời kỳ thứ ba. **–** Từ năm 1802 đến 1954. Nguyễn-Ánh thắng Tây Sơn, gồm thâu mọi cõi về một mối. Nhưng Việt-Nam thoát nạn Bắc thuộc phía bắc thì lại gặp nguy biến phía đông nam. Sau một thời gian giao thiệp với các nước Âu Mỹ, nước Việt bị nước Pháp xâm chiếm. Giai đoạn lịch sử đời Bắc thuộc lại tái diễn.

Trong 80 năm Pháp thuộc, một đàng có những phong trào chiến đấu quyết giải phóng sơn hà. Phong trào Cần Vương bị tan rã, thì phong trào Duy Tân nổi dậy. Phong trào Duy Tân ngã thua thì lại có Việt-Nam Quốc Dân Đảng với Nguyễn Thái Học chỉ huy... Cả một thế hệ văn nhân thỏa hiệp hay cách mạng tìm đồng hóa mọi quan niệm văn minh

của Tây Phương, gây nên một trào lưu văn hóa mới, căn cứ vào chữ Quốc Ngữ, phổ cập trong dân gian, bằng đủ phương pháp báo chí, sách truyện, thi ca, tiểu thuyết, gồm đủ mọi phương diện bách khoa, sử ký, địa dư, văn chương, văn nghệ, kỹ nghệ ; để lại cho dân Việt một sứ mệnh cao cả là dung hòa mọi phong trào văn hóa cổ kim Âu Á trong một ý thức hệ Việt-Nam trăm phần trăm.

Ngày nay. – Dân Việt độc lập, nỗ lực cải hóa mọi sự cho cân xứng với phẩm cách nhân vị, là quan niệm căn bản, bí quyết sống còn của dân Việt, vun tưới cho cây đa văn hiến bốn ngàn năm của dân Việt xanh tươi um tùm, cho bóng mát che toàn dân Việt, Trung Nam Bắc thống nhất, tự do, an thịnh. Phận sự của ta đã quá rõ rệt. Ta hãy chọn và hãy thực hành ngay trong đời sống !

Số Kiểm-duyệt : 82/TT/Đ/KD
của Ty Thông Tin Đà-lạt
Tuyên-Đức, ngày 29-9-1959

tve-4U

CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Notes

[←1]
Ông bị tử hình vào ngày rằm tháng tám.